CHÁNH LÝ LUẬN THÀNH DUY THỨC

Giải nghĩa

CHÁNH LÝ LUẬN THÀNH DUY THỨC GIẢI NGHĨA

Bản quyền tiếng Việt © 2025, Thích Thắng Giải

Không phần nào trong cuốn sách này được sao chép hoặc chuyển sang bất cứ dạng thức hoặc phương tiện nào, dù là điện tử, in ấn, ghi âm hay bất cứ hệ thống phục hồi và lưu trữ thông tin nào nếu không có sự cho phép bằng văn bản của chủ sở hữu.

Thái Hà Books trân trọng cảm ơn mọi ý kiến đóng góp của độc giả.
Mọi thông tin xin gửi về:

- Góp ý về biên tập: publication@thaihabooks.com
- Tư vấn dịch vụ xuất bản: dichvuxuatban@thaihabooks.com

THÍCH THẮNG GIẢI

CHÁNH LÝ LUẬN THÀNH DUY THỨC

Giải nghĩa

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
THAIHABOOKS
Phụng sự để dẫn đầu

MỤC LỤC

Lời thưa *15*
Tựa quy kỉnh *19*

Chương 1
BIỂU HIỆN CỦA THỨC

TIẾT 1. NGÃ VÀ PHÁP **29**
I. Các quan điểm về ngã **38**
1. Các thuyết ngoại giáo 38
2. Uẩn và ngã 44
3. Tổng hợp phê bình 48
4. Quá trình diệt ngã 54
5. Tổng thích 58
6. Phản vấn 60
II. Các quan điểm về Pháp **66**
1. Các học thuyết ngoại đạo 67
2. Đoạn trừ chấp pháp 70
3. Thức biến 77

Chương 2
A-LẠI-DA THỨC

TIẾT 1. ĐỊNH DANH **85**

1. A-lại-da 85
2. Dị thục 88
3. Nhất thiết chủng 89

TIẾT 2. CHỦNG TỬ **90**

1. Định nghĩa 90
2. Quan điểm của ngài Hộ Pháp 94
3. Đặc tính của chủng tử 98
4. Điều kiện huân tập 105

TIẾT 3. HÀNH TƯỚNG VÀ SỞ DUYÊN **111**

TỔNG THÍCH ***111***

I. Quan điểm về các phần **115**

1. Một phần 115
2. Hai phần 115
3. Ba phần 116
4. Bốn phần 121

II. Quan hệ các phần **122**

III. Bất khả tri **123**

TIẾT 4. TÂM SỞ TƯƠNG ƯNG **123**

I. Năm tâm sở **123**

1. Xúc 124
2. Tác ý 125
3. Thọ 126
4. Tưởng 127
5. Tư 127

II. Thức thứ tám chỉ tương ưng xả thọ **128**

III. Các tâm sở khác **129**

TIẾT 5. BẢN CHẤT VÀ TỒN TỤC **130**

1. Bản chất của thức thứ tám 130
2. Bản chất của tâm sở tương ưng 132

TIẾT 6. THỨC HẰNG CHUYỂN **133**

TIẾT 7. XẢ A-LẠI-DA **136**

1. Cứu cánh xả 136
2. Các biệt danh 138
3. Giai vị 141

TIẾT 8. CHỨNG MINH SỰ TỒN TẠI CỦA CĂN BẢN THỨC **142**

A. GIÁO CHỨNG ***142***

I. Đại thừa giáo **142**

1. Các dẫn chứng 142

II. Tiểu thừa giáo **147**

B. LÝ CHỨNG ***150***

1. Trì chủng 150
2. Sinh tử tâm 151
3. Danh sắc 153

Chương 3

THỨC MẠT-NA

TIẾT 1. ĐỊNH DANH **158**

TIẾT 2. SỞ Y CỦA MẠT-NA **160**

TIẾT 3. SỞ DUYÊN CỦA MẠT-NA **166**

TIẾT 4. TÍNH TƯỚNG CỦA MẠT-NA **168**

TIẾT 5. TÂM SỞ TƯƠNG ƯNG **169**

1. Bốn phiền não 169
2. Các tâm sở khác 172

TIẾT 6. PHẦN VỊ KHỞI DIỆT **175**
1. Trấn phục và đoạn trừ 175
2. Phần vị hành tướng 177
TIẾT 7. CHỨNG LÝ TỒN TẠI **179**
1. Giáo chứng 179
2. Lý chứng 181

Chương 4
VỀ SÁU THỨC

TIẾT 1. CÁC ĐẶC TÍNH **192**
I. Định danh **192**
II. Tính tướng **195**
III. Ba tính **197**
TIẾT 2. TÂM SỞ TƯƠNG ƯNG **199**
I. Định nghĩa tâm sở **199**
II. Các nhóm tâm sở **203**
III. Tương ưng thọ **204**
1. Ba thọ 204
2. Năm thọ 206

IV. Tâm sở biến hành **207**
1. Về giáo chứng 208
2. Về lý chứng 209
V. Tâm sở biệt cảnh **212**
VI. Tâm sở thiện **218**
1. Tín 219
2 - 3. Tàm - Quý 221
4 - 5 - 6. Vô tham – Vô sân – Vô si 222
7. Cần 224
8. An 225
9. Bất phóng dật 226
10. Hành xả 226
11. Bất hại 228
VII. Tâm sở phiền não **228**
1. Tham 229
2. Sân 229
3. Si 230
4. Mạn 232
5. Nghi 233
6. Ác kiến 234

VIII. Tùy phiền não **238**

1. Phẫn 240
2. Hận 241
3. Phú 241
4. Não 242
5. Tật 242
6. Xan 243
7. Cuống 243
8. Siểm 244
9. Hại 245
10. Kiêu 245
11. Vô tàm 246
12. Vô quý 246
13. Trạo cử 246
14. Hôn trầm 247
15. Bất tín 247
16. Giải đãi 248
17. Phóng dật 248
18. Thất niệm 249
19. Tán loạn 249
20. Bất chính tri 250

IX. Tâm sở bất định **251**

1. Hối 251

2. Miên 253

3 - 4. Tầm và tứ 254

TIẾT 3. PHẦN VỊ KHỞI DIỆT CỦA SÁU THỨC **255**

I. Thức hiện khởi **258**

1. Năm thức 259

2. Ý thức 262

II. Vô thức **263**

1. Vô tưởng thiên 263

2. Vô tưởng định 264

3. Diệt tận định 265

4. Ngủ và ngất 267

5. Chết và tái sinh 268

III. Thức đồng chuyển **268**

Chương 5
SỞ BIẾN CỦA THỨC

TIẾT 1. BIẾN THÁI CỦA THỨC **271**

TIẾT 2. DUY THỨC DUYÊN KHỞI **273**

I. Bốn duyên **277**

1. Nhân duyên 277
2. Đẳng vô gián duyên 280
3. Sở duyên duyên 282
4. Tăng thượng duyên 283

Chương 6
TIẾN TRÌNH SINH TỬ

TIẾT 1. GIẢI THÍCH VĂN NGHĨA **287**

I. Thích từ **287**

II. Thích văn **293**

III. Ý nghĩa sinh tử **297**

Chương 7
BA TỰ TÍNH

A. ĐỊNH NGHĨA ***303***

I. Biến kế **303**

1. Giải thích của Nan-đà 303
2. Giải thích của Hộ Pháp 304

II. Viên thành thật **310**

B. BA VÔ TÍNH ***318***

Chương 8
THỂ NGHIỆM CỦA THỨC

I. Tư lương vị **332**

II. Gia hành vị **338**

III. Thông đạt vị **353**

1. Vô phân biệt trí 354
2. Kiến đạo 356

IV. Tu tập vị **358**

1. Chuyển y 359
2. Mười địa 361
3. Hai quả chuyển y 364

V. Cứu cánh vị **371**

1. Giải thoát thân 372
2. Mâu-ni danh pháp 372
3. Biệt tướng của ba thân 373

LỜI THƯA

Kể từ những ngày đầu khi bước chân vào trong ngôi trường Phật học, tôi đã rất đam mê với bộ môn Duy Thức học. Trong các trường Phật học, tôi đã được quý thầy giáo thọ dạy cho môn học này. Từ đầu năm 2001 cho đến cuối năm 2005, đây là quãng thời gian tôi ra Huế để tiếp tục tham học Phật học và tôi đã hoàn thành khóa học ấy. Sau khi mãn khóa, Hoà Thượng Thích Thiện Hạnh đã mời thầy Phan Văn Trị dạy thêm cho huynh đệ chúng tôi bộ Luận Thành Duy Thức từ bản chữ Hán của ngài Huyền Trang. Bản thân nhận thấy đây là một nhân duyên tốt để học tập, lại đúng với tâm nguyện được ấp ủ bấy lâu, nên tôi đã quyết định ở lại Huế để tiếp tục theo học bộ Luận Thành Duy Thức này bắt đầu từ cuối năm 2005 cho đến nửa năm 2008.

Việc tu học tiếp tục cho đến ngày hôm nay, tôi mới hiểu được phần nào rất khiêm tốn đối với

giáo nghĩa của Thành Duy Thức Luận. Vì vậy, tôi đã dựa vào bộ Luận Thành Duy Thức Việt dịch và chú của Hoà Thượng Thích Tuệ Sỹ để tóm tắt lại phần chánh lý của bộ luận. Chánh lý này là do các bậc luận sư giải thích 33 bài tụng Duy Thức của ngài Thế Thân. Người viết chỉ tóm tắt phần chánh lý căn bản và viết thêm lời giải nghĩa với những đoạn chánh văn có phần hơi khó hiểu. Bản tóm tắt và giải nghĩa này chỉ là phần căn bản của bộ luận; nếu những ai muốn nghiên cứu sâu rộng và chi tiết thì hãy đọc trực tiếp vào bộ luận mà Hoà thượng đã Việt dịch và chú. Với bộ luận này, nếu hành giả muốn thâm nhập được nghĩa lý của nó thì phải có tâm đam mê đọc qua lại thật nhiều lần để tư duy, chiêm nghiệm. Bởi vì, nghĩa lý của luận rất thâm sâu và khó hiểu. Sự thật mà nói, với bản thân người viết cũng không thể hiểu rõ hết lời giải thích của các bậc đại luận sư ở trong bộ luận, mà chỉ hiểu được phần nào rất giới hạn. Nhưng người viết đã tóm tắt lại phần chánh lý căn bản là để thuận tiện cho việc tu học của thầy và trò. Ngoài ra, người viết cũng xin chia sẻ với những ai muốn

tham cứu, hay học Duy thức thì đây là cuốn giản yếu căn bản để làm nền tảng cho hành giả tiếp tục nghiên cứu sâu hơn sau này.

Mùa Phật Đản PL 2566 – 15.05.2022

Với tất cả tấm lòng trân trọng,

Thích Thắng Giải

TỰA QUY KỈNH

稽首唯識性
滿分淸淨者
我今釋彼說
利樂諸有情

Kính lạy Đấng thanh tịnh viên mãn[1]
Và đấng thanh tịnh từng phần[2]
trong Duy thức tánh[3].

---

[1] *Xu yếu* (p613b29): Mãn tịnh và phần tịnh, (danh từ) biến cách thứ tư (*sở dữ cách,* làm túc từ gián tiếp), chỉ đối tượng kính lễ.

[2] Phần thanh tịnh, *Thuật ký* (p233a3): "Thế Thân tuy chưa lên hàng Thập địa, nhưng đã có tín giải quyết định trong Duy thức tánh; tuy chưa chứng Chân, nhưng tùy thuận tu tập mà từng phần sở đắc, do đó được xưng tụng là Phần thanh tịnh."

[3] *Xu yếu* (p613b27): "*Duy thức tánh,* (danh từ) biến cách thứ 7 (*sở y cách,* chỉ vị trí), chỉ sở ư chứ không phải sở y." Theo đó nên hiểu là "Ở trong Duy thức tánh." Skt. *vijñaptimātratāyām.*

Tôi[1] nay giải thích giáo thuyết của vị ấy[2],

Vì lợi ích và an lạc của các hữu tình.

Giải nghĩa

Bài tụng quy kỉnh này là do Ngài An Huệ làm. Cho nên, Ngài đã kính lễ Đức Phật tức "Kính lạy Đấng thanh tịnh viên mãn", cũng như kính lễ Ngài Thế Thân tức "đấng thanh tịnh từng phần trong Duy thức tánh".

Chánh luận

Luận (Duy Thức Tam Thập Tụng) này được viết với mục đích khiến cho những ai có sự mê lầm ở trong hai Không[3] mà phát sinh nhận thức chân chính. Do nhận thức chân chính mà hai trọng chướng[4] được đoạn trừ.

---

[1] *Thuật ký* (p233c13): chỉ bản thân An Huệ. Tức bài tụng quy kỉnh này do An Huệ. Ấn bản Sanskrit (Sylvain Lévi) và bản Tạng ngữ (Enga Teramoto) đều không thấy bài tựa này.

[2] Bĩ thuyết, *Thuật ký* (p233c23), chỉ *Duy thức tam thập tụng* của Thế Thân.

[3] Hai Không chỉ sinh không (hay nhân không, Skt. *pudgala-śūnyatā*) và pháp không (*dharma-śūnyatā*). Sthiramati: *pudgala-nairātmya* (nhân vô ngã) và *dharma-nairātmya* (pháp vô ngã).

[4] Hai trọng chướng (Skt. *āvaraṇa-dvaya*), chỉ phiền não chướng (*kleśa-āvaraṇa*) và sở tri chướng (*jñeya- āvaraṇa*).

Giải nghĩa

Bởi vì chúng ta đã sống với vô minh, tham ái, chấp thủ vào năm thủ uẩn làm thực ngã và thực pháp, nên mới tạo nghiệp thiện và nghiệp bất thiện qua ba nghiệp, để rồi phải thọ quả báo sinh tử khổ đau trong các giới loại. Do đó, Luận giải thích cho chúng ta hiểu rằng, năm thủ uẩn là pháp duyên sinh nên vô thường và không có một thực ngã và thực pháp trong đó. Để hiểu được ý nghĩa này, chúng ta cần phải kiến đạo tức lãnh hội được chánh kiến vô lậu hay tâm vô lậu. Từ đó, chúng ta an trú trong chánh kiến vô lậu tu tập để đoạn trừ chấp ngã (phiền não chướng) và chấp pháp (sở tri chướng) nên thành tựu tứ thánh quả và cho đến quả vị Phật.

Chánh luận

Bởi vì, do chấp ngã và chấp pháp mà hai chướng cùng phát sinh. Nếu chứng hai Không thì các chướng ấy tùy theo đó mà bị đoạn trừ. Do đoạn trừ các chướng mà đắc hai quả vị thù thắng.

Do đoạn phiền não chướng vốn dẫn đến tái sinh[1] mà chứng chân giải thoát[2]. Do đoạn sở tri chướng vốn cản ngại nhận thức mà đắc đại bồ-đề.

Giải nghĩa

Để chứng được ngã không và pháp không thì hành giả cần phải kiến đạo tức lãnh hội được trí vô lậu. Từ đó, hành giả an trú trong trí vô lậu tu tập để đoạn trừ chấp ngã (phiền não chướng) và chấp pháp (sở tri chướng) nên thành tựu tứ thánh quả và cho đến quả vị Phật.

Trong tiến trình tu tập để đoạn trừ hai loại ngã chấp này: bậc thánh Tu-đà-hoàn chỉ đoạn trừ được phân biệt ngã chấp và phân biệt pháp chấp (thân kiến, giới cấm thủ và nghi). Bậc thánh Tư-đà-hàm đã làm muội lược (mỏng) tham, sân và si câu sinh nơi sự tập khởi của năm thủ uẩn.

---

[1] Tục sinh phiền não; *Du-già* 59 (629c14): "Nên biết, hết thảy phiền não đều là chuỗi nối kết các đời sống (kết sinh tương tục; Skt. *pratisandhi-bandha*).

[2] *Thuật ký* (p235c5): Giải thoát, Tây vực Phạn âm nói ba-lị-nặc-phược-nẫm; tức Skt. parinirvāṇam, bát-niết-bàn, niết-bàn viên diệu hay viên mãn tịch diệt.

Bậc thánh A-na-hàm đã đoạn trừ năm hạ phần kiết sử câu sinh (thân kiến, giới cấm thủ, nghi, tham và sân trong Dục giới) đối với năm thủ uẩn. Bậc thánh A-la-hán đã đoạn tận hoàn toàn chấp ngã (phiền não chướng) nên chứng được chân giải thoát. Hàng Vô học của ba thừa: A-la-hán (Thanh Văn thừa), Bích Chi Phật (Duyên Giác thừa), hàng Bồ-tát Bát-địa (Bồ-tát thừa) mới đoạn trừ được chấp ngã (phiền não chướng) nhưng chưa đoạn trừ được hoàn toàn chấp pháp (sở tri chướng). Do đó, các Ngài tu tập để đoạn trừ chấp pháp (sở tri chướng) và cho đến khi đoạn tận hoàn toàn chấp pháp nên đắc đại Bồ-đề, tức thành tựu quả vị Phật.

Chánh luận

Lại nữa, vì để khai thị cho những ai mê mờ Duy thức nhầm lẫn chấp ngã và chấp pháp, khiến cho có tri kiến như thực đối với Duy thức.

Vì để bác bỏ những chấp trước sai biệt ấy khiến cho có được nhận thức như thực ở trong lý thâm diệu của Duy thức, do đó luận này được viết.

Giải nghĩa

Luận này viết ra nhằm mục đích để giải thích cho chúng ta hiểu rằng, năm thủ uẩn là pháp duyên sinh nên vô thường và không có một thực ngã và thực pháp trong đó. Nhờ đó, chúng ta tu tập đoạn trừ chấp ngã (phiền não chướng) và chấp pháp (sở tri chướng) để đạt tứ thánh quả và cho đến thành tựu quả vị Phật.

1

BIỂU HIỆN CỦA THỨC

Nếu duy chỉ có thức, tại sao thế gian và các Thánh giáo đều nói có ngã và pháp?

Tụng nói:

1 由假說我法 有種種相轉
彼依識所變 此能變唯三
2 謂異熟思量 及了別境識

Do giả thuyết ngã pháp
Hữu chủng chủng tướng chuyển
Bỉ y thức sở biến
Thử năng biến duy tam.
Vị dị thục tư lương
Cập liễu biệt cảnh thức.

Các hình thái chuyển hiện sai biệt đều là giả thác như là ngã và pháp[1]. Chúng là hai biến thái của thức[2]. Sự biến thái[3] này có ba dạng. Đó là dị thục, tư lương và biểu thức của cảnh vực[4].

Giải nghĩa

Chúng ta sống với năm thủ uẩn tức sống với tám thức tâm vương và năm mươi mốt tâm sở. Thức không thể nào nhận thức được như thật các sở duyên như sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp trần, mà chỉ nhận thức đến những cảnh tương tợ của các sở duyên. Nghĩa là, khi các thức sinh khởi thì chúng tạo thành ba phần: tự chứng phần, kiến phần và tướng phần. Từ nơi tự chứng phần để sản sinh kiến phần và tướng phần. Chính kiến phần

---

[1] Skt. *ātma-dharma-upacāra,* cận hành như là ngã và pháp; giả thuyết, giả lập, giả thi thiết, giả thác, hay ngoại hiện, như là ngã và pháp. Hán: giả thuyết ngã pháp. *Thuật ký* (tr.238a18): giả có hai, *vô thể tùy tình giả:* tự thể không tồn tại nhưng được khái niệm tùy theo sự tưởng tượng; *hữu thể thi thiết giả,* khái niệm cưỡng gán trên tự thể thể tồn tại.

[2] Skt. *vijñānapariṇāma.* Hán: thức sở biến. Trong bản dịch của Huyền Trang, từ Skt. *parimāṇa,* tùy theo trường hợp, hoặc được dịch là sở biến, hoặc được dịch là *năng biến.* T. 1587: thức chuyển.

[3] Skt. *paramāṇa.* Hán: năng biến.

[4] T.1587, ba năng duyên: quả báo thức, chấp thức và trần thức.

vin đến tướng phần sinh khởi khái niệm nên nói tất cả chỉ là thức.

Theo quan điểm của các Ngoại Đạo cho rằng có một thực ngã và thực pháp chỉ là sự giả lập khái niệm. Tại sao? Bởi vì thực ngã và thực pháp đó là do sự tiếp nhận sai lầm nên mới huân tập thành chủng tử trong A-lại-da thức. Rồi từ chủng tử (nhân) trong bản thức cùng với các duyên như sở duyên duyên, tăng thượng duyên và đẳng vô gián duyên làm nhân duyên cho các thức hiện hành (quả). Khi các thức hiện hành thì chúng tạo thành 3 phần: Tự chứng phần, kiến phần và tướng phần. Chính kiến phần vin đến tướng phần khái niệm chấp làm thực ngã và thực pháp. Cho nên, thực ngã và thực pháp lầm chấp đó chỉ là biến thái của nội thức nên hoàn toàn không tồn tại. Chính vì thế, Luận nói tất cả chỉ có thức, tức duy thức.

Bởi vì thức là phân biệt nên sinh diệt. Còn trí là không phân biệt nên không sinh diệt. Chính ý nghĩa đó nên các bậc Luận sư dạy chúng ta tu tập để điều phục, đoạn trừ các thức nhằm sống với trí.

Trong tám thức được chia làm ba nhóm năng biến:

1. Thức dị thục (A-lại-da thức)

2. Thức tư lương (Mạt-na thức)

3. Liễu biệt thức (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức)

Thức năng biến thứ ba là nhận thức các cảnh bên ngoài như nhãn thức tri nhận sắc trần, nhĩ thức tri nhận thanh trần, thiệt thức tri nhận vị trần, tỷ thức tri nhận hương trần, thân thức tri nhận xúc trần và ý thức tri nhận pháp trần.

Pháp trần chính là những bóng dáng (cảnh tương tợ của năm trần cảnh) của sắc, thanh, hương, vị, xúc được thức thứ tám lưu giữ và chúng biểu hiện để làm đối tượng cho ý thức.

Đối tượng của thức thứ bảy là kiến phần của thức thứ 8; còn đối tượng của thức thứ tám là chủng tử hữu lậu, thân căn và xứ sở (khí thế gian).

TIẾT 1. NGÃ VÀ PHÁP

Chánh luận

Ngã và pháp mà thế gian và Thánh giáo nói đến như là tồn tại, đó là sự giả lập chứ không phải là tự thể thực hữu. Ngã tức chủ tể[1]*. Pháp là cái duy trì quỹ tắc*[2]*. Cả hai chuyển hiện dưới nhiều hình thái sai biệt.*

Chuyển hiện[3] *là tùy theo các duyên (điều kiện) mà xuất hiện với những khái niệm*[4] *khác biệt.*

Giải nghĩa

Theo chủ trương của các Ngoại đạo cho rằng có một thực ngã và thực pháp tồn tại bất biến. Như

---

[1] Cf. Pali, S. iii. 66: *rūpaṃ bhikkhave anattā. rūpañca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca rūpe – evaṃ me rūpam hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosi,* "Sắc là vô ngã. Nếu sắc là ngã, sắc này không bịnh và các ngươi có thể mong ước "mong sắc của tôi sẽ như vầy, sẽ không như vầy."

[2] Kośa i. 2: *svalakṣaṇadhāraṇād dharmaḥ,* nói là pháp vì duy trì yếu tính của chính nó.

[3] Hán: chuyển; Skt. *pravartate. Thuật ký* (p240b19): "Chuyển tức khởi. Tùy theo các duyên mà hiện khởi các tướng ngã và pháp."

[4] Hán: thi thiết, *Thuật ký* (tr. 240b16), đồng nghĩa với an lập, tức giả thuyết. Skt. prajñapti: khái niệm giả lập.

chủ trương cho rằng ngã là một chủ tể thường hằng, châu biến, lượng đồng hư không, tùy theo môi trường mà nó tạo nghiệp hay thọ nhận khổ, lạc. Hoặc chủ trương cho rằng tự thể của ngã là thường hằng nhưng lượng của nó thì bất định; bởi vì nó trải rộng hay thu nhỏ tùy theo sự lớn hay nhỏ của thân.

Các quan niệm về pháp ngoại tại là thực hữu. Như chủ trương cho rằng Đại Tự Tại Thiên có tự thể là thực, thường hằng, phổ biến sinh ra các pháp. Hoặc có chủ trương cho rằng âm thanh, cực vi của đất, nước, gió, lửa là thực, thường hằng, v.v..

Tất cả quan niệm về thực ngã và thực pháp là do sự tiếp nhận sai lầm nên huân tập thành chủng tử trong thức thứ tám. Từ đó, khi các thức hiện hành thì chúng tạo thành ba phần: Tự chứng phần, tướng phần và kiến phần. Chính kiến phần vin đến tướng phần khái niệm chấp làm thực ngã và thực pháp. Do đó, các thực ngã và thực pháp được chuyển hiện với nhiều hình thái sai biệt nhưng chúng không rời khỏi kiến phần và tướng phần của thức.

BIỂU ĐỒ CÁC PHẦN TÂM VƯƠNG VÀ TÂM SỞ

a)

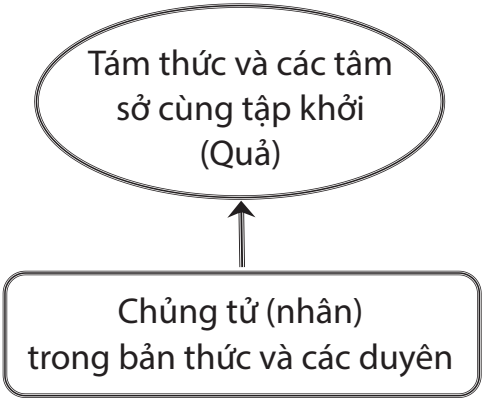

b) Khi 8 thức và các tâm sở cùng sinh khởi gồm có 3 phần:

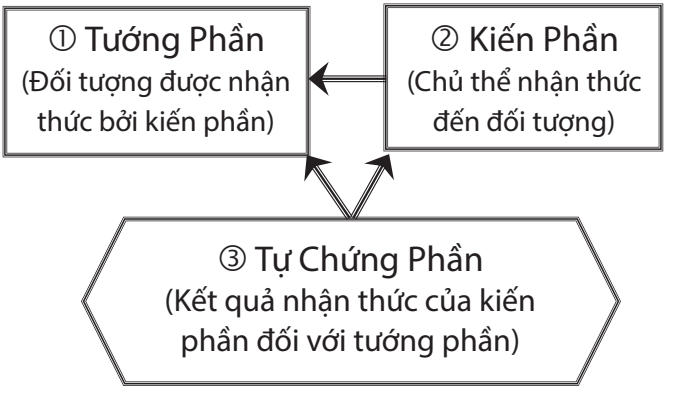

Chánh luận

Các hình thái sai biệt nếu chỉ là ngoại hiện (giả thuyết) ấy y trên cái gì mà được quan niệm? Các hình thái sai biệt ấy y trên biến thái của thức[1] *mà giả lập khái niệm.*

Giải nghĩa

Các hình thái của ngã và pháp đều y trên biến thái của thức mà giả lập khái niệm. Nghĩa là, chủng tử (nhân) trong bản thức cùng với các duyên như sở duyên duyên, tăng thượng duyên và đẳng vô gián duyên làm nhân duyên cho các thức hiện hành (quả). Khi các thức hiện hành thì chúng tạo thành ba phần: Tự chứng phần, kiến phần và tướng phần. Từ nơi tự chứng phần lại sản sinh ra kiến phần và tướng phần. Rồi chính kiến phần vin đến tướng phần khái niệm chấp làm thực ngã và thực pháp. Cả ba phần này đều y vào chủng tử để hiện hành. Do đó, nếu lìa tướng phần và kiến phần thì sẽ không có một thực ngã và thực pháp.

---

[1] Hán: thức sở chuyển biến; Skt. *vijñānaparimāṇa.*

Với ý nghĩa đó nên từ thời vô thủy cho đến thời điểm trước khi kiến đạo thì chúng ta hoàn toàn sống với vô minh, tham ái và chấp thủ vào năm thủ uẩn làm thực ngã và thực pháp. Vì vậy, cho dù chúng ta có thức hay đang ngủ thì đều sống với kiến phần và tướng phần của các thức, tức sống ở trong mộng.

Chánh luận

Thức ở đây chỉ biểu thức[1]*. Thức được nói trong đây cũng gồm cả tâm sở, vì chúng nhất định cùng tương ưng.*

Giải nghĩa

Khi tâm vương tập khởi thì sẽ có mặt các tâm sở. Tâm vương và tâm sở tương ưng với nhau như mặt trời và ánh sáng, mặt trời ví cho tâm vương, còn ánh sáng ví cho tâm sở.

---

[1] Hán: liễu biệt; Skt. *Vijñapti,* thức theo định nghĩa này giới hạn trong sáu chuyển thức Kośa i. 16: *vijñānaṃ prativijñaptiḥ: viṣayaṃ viṣayaṃ prati vijñaptir upalabdhir,* thức, cá biệt nhận thức, là biểu thức thủ đắc từng đối tượng riêng biệt.

Chánh luận

Biến thái[1] là thể của thức biểu hiện thành hai phần ngoại hiện[2]. Bởi vì tướng phần và kiến phần đều y tự chứng phần mà hiện khởi.

Y trên hai phần này mà ngã và pháp được giả thiết. Hai phần này mà lìa thức thể thì không có gì làm sở y[3].

Giải nghĩa

Khi các thức hiện hành thì chúng tạo thành ba phần: tự chứng phần, kiến phần và tướng phần. Y nơi tự chứng phần để hiện khởi kiến phần và tướng phần. Chính kiến phần lại vin đến tướng phần khái niệm chấp làm thực ngã và thực pháp. Cả ba phần này đều y chủng tử trong thức A-lại-

---

[1] Skt. pariṇama.

[2] *Thuật ký* (242a25): An Huệ lập một phần; Thân Thắng, hai phần; Trần-na, ba phần; Hộ Pháp, bốn phần. Cf. Xu yếu (T43n1831, tr.609b4). *Nghĩa đăng* (674b6): An Huệ, căn cứ y tha khởi lập chỉ một phần.

[3] *Thuật ký* (T43n1830, tr.241a11), có hai trường hợp, hoặc kiến và tướng đồng chủng tử; hoặc khác chủng tử. *Xu yếu* (T43n1831, tr.620a14): thuyết của An Huệ, cả hai phần đều đồng chủng tử. *ibid.*, tr. 620a7.

da để hiện hành. Vì thế, chúng là pháp duyên sinh nên vô thường và vô ngã.

Chánh luận

Hoặc cho rằng nội thức chuyển tợ thành ngoại cảnh[1]. Do năng lực huân tập của sự phân biệt ngã và pháp, khi các thức sinh khởi, chúng biến tợ thành ngã pháp. Các hình thái ngã và pháp này tuy ở trong nội thức nhưng do phân biệt mà xuất hiện như là tợ ngoại cảnh.

Các loại hữu tình từ thời vô thủy lấy đó làm đối tượng mà chấp là thực ngã và thực pháp.

---

[1] *Thuật ký* (242a17): Quan điểm của Nan-đà và Thân Thắng, lập hai phần kiến và tướng. *Nghĩa đăng* (T43n1832, tr.680b27): dẫn Viên Trắc (*Thành duy thức luận sớ*), "Từ biến được giải thích bằng 2 phần và 3 phần. Theo đó, có 3 thuyết: 1. Lập 3 phần, giải thích của 8 Luận sư trong đó gồm An Huệ; trừ Hỏa Biện và Thân Thắng, hai người đồng thời với Thế Thân, lập 2 phần. 2. Giải thích bằng 3 phần, trừ An Huệ, còn lại như trên. 3. Gồm các Luận sư, trừ An Huệ. Nhưng *Nghĩa đăng* bác bỏ Viên Trắc, cho rằng không có đoạn văn nào nói An Huệ lập 3 phần; 2 phần cũng không thấy.

Như nhặm mắt[1], chiêm bao[2], do tác động của nhặm mắt, chiêm bao, tâm xuất hiện với những hình thái đa dạng của tợ ngoại cảnh. Lấy đó làm đối tượng mà chấp rằng ngoại cảnh là thực hữu. Thực ngã và thực pháp được quan niệm bởi hạng phàm ngu là hoàn toàn không tồn tại.

Nhưng tùy theo tưởng tượng sai lầm mà có khái niệm. Khái niệm đó được nói là giả[3]. Tợ ngã và tợ pháp vốn là biến thái của nội thức, tuy tồn tại nhưng không phải là tự thể thực ngã và thực pháp; do vì xuất hiện tương tợ nên nói là giả.

---

[1] Hán: hoạn. *Thuật ký* (243a9): "Như bị bịnh nhiệt, thị lực của mắt bị tổn hại, khiến tất cả màu đều thấy là vàng." *Hiển dương 11* (532c7): "Như bị bịnh ca-mạt-la (Skt. *kāmalā*) làm tổn hoại nhãn căn, vật không phải màu vàng mà thấy là vàng."

[2] *Thuật ký* (243a7): thí dụ này chỉ có giá trị đối với Kinh bộ. Hữu bộ cho rằng những gì được thấy trong chiêm bao cũng là thực cảnh, nên thí dụ bất thành."

[3] *Thuật ký* (tr.243b7), thuộc vô thể tùy tình giả. Skt. *ātma-dharma-upacāra*, cận hành như là ngã và pháp; giả thuyết, giả lập, giả thi thiết, giả thác, hay ngoại hiện, như là ngã và pháp. Hán: giả thuyết ngã pháp. *Thuật ký* (tr.238a18): giả có hai, *vô thể tùy tình giả*: tự thể không tồn tại nhưng được khái niệm tùy theo sự tưởng tượng; *hữu thể thi thiết giả*, khái niệm cưỡng gán trên tự thể thể tồn tại.

Giải nghĩa

Bởi vì chúng ta đã tiếp thu những quan niệm về thực ngã và thực pháp của Ngoại đạo nên mới huân tập thành chủng tử trong thức thứ tám. Từ đó, khi các thức sinh khởi thì chúng tạo thành ba phần: Tự chứng phần, kiến phần và tướng phần. Chính kiến phần vin đến tướng phần khái niệm chấp làm thực ngã và thực pháp. Vì thế, tợ ngã và tợ pháp này vốn là biến thái của nội thức nhưng khi xuất hiện như là tợ ngoại cảnh nên nói là giả. Như người bị bệnh nhặm mắt nên ban đêm nhìn thấy trong hư không có những hoa đốm, cũng như người nằm chiêm bao mà thấy cảnh trong mộng. Do đó, thực ngã và thực pháp được chấp đó chỉ là những khái niệm tưởng tượng sai lầm nên hoàn toàn không tồn tại.

I. CÁC QUAN ĐIỂM VỀ NGÃ

1. Các thuyết ngoại giáo

Vì sao không thể nắm bắt thực ngã[1]?

Một cách tổng quát, có ba loại chấp ngã: 1. Chủ trương tự thể của ngã thường hằng, châu biến, lượng đồng hư không. Bởi vì tùy theo môi trường mà nó tạo nghiệp, hay thọ nhận khổ, lạc[2]. 2. Chủ trương tự thể của ngã thì thường hằng nhưng lượng của nó thì bất định; bởi vì nó trải rộng hay thu nhỏ tùy theo sự lớn hay nhỏ của thân[3]. 3. Chủ trương tự thể của ngã là thường hằng và cực kỳ vi tế như một cực vi, tiềm tàng chuyển vận trong thân để tạo tác sự nghiệp[4].

---

[1] ibid., tr. 244c3: đặt vấn đề với các xu hướng hữu ngã: Độc tử bộ (Vātsīputriya), Chánh lượng bộ (Sammatīya), Kinh lượng bộ (Sautrāntika)...

[2] Quan niệm về tự ngã của Số luận (*Thuật ký*: Tăng-khư; Skt. *Saṅkhyā*), Thắng luận (*Thuật ký*: Phệ-thế-sử-ca; Skt. *Vaiśeṣika*). *Câu-xá 30* (158b7), Thắng luận nạn vấn: "Nếu tự ngã không tồn tại hiện thực, cái gì tạo nghiệp? Bởi vì chính tự ngã sẽ nhận lãnh quả báo khổ, lạc."

[3] Quan niệm ngã của phái Ni-kiền tử (*Thuật ký*: Ni-kiền-đà phất-trở-la, dịch là Ly hệ tử; Skt.*Nigrantha-putra*)

[4] Quan niệm của Thú chủ (*Thuật ký*: Bá-thâu-bát-đa, Skt. *Paśupati*), và cũng của Xuất gia ngoại đạo (*Thuật ký*: Ba-lị-đát-la-câu-ca dịch

Chú ý: Cả 3 quan điểm trên đều chủ trương tự thể của ngã là thường hằng không biến hoại.

1.1. Quan điểm thứ nhất là phi lý. Vì sao?

Chánh luận

a. Chủ trương rằng tự ngã thường hằng, phổ biến, lượng đồng hư không, thế thì nó không tùy thân lãnh thọ khổ lạc[1].

Giải nghĩa

Nếu chủ trương tự ngã là thường trụ không biến hoại, lại phổ biến, lượng lớn như hư không thì nó không thể tuỳ theo thân tạo tác nghiệp thiện và bất thiện để lãnh thọ quả khổ hay vui. Còn nếu cho rằng tự ngã có thể tuỳ theo thân tạo tác nghiệp thiện và nghiệp bất thiện để rồi lãnh thọ quả khổ hay vui thì nó là vô thường và vô ngã.

---

là Biến xuất; Skt. *Parivrājaka*). Thú chủ (*Paśupati*) cũng là biệt hiệu của Tự Tại Thiên (*Maheśvara*), Thiên chúa của phái ngoại đạo Bôi tro (Đồ hôi ngoại đạo, Skt. *bhasman*). Cf. *Câu xá Quang ký 9* (T41n1821, tr.172c9).

[1] Cf. *Kim thất thập luận* (T54n2137, tr.1249c29): "Tăng-khư (Saṃkhyā) nói Thần ngã (*puruṣa*) không phải là tác giả. Vệ-thế-sư (Vaiśeṣika) nói, Tự ngã là tác giả."

Chánh luận

b. Thêm nữa, vì là thường hằng phổ biến nên nó không thể chuyển động[1], vậy làm thế nào nó có thể tùy theo thân tạo tác các nghiệp[2]?

Giải nghĩa

Nếu tự ngã là thường trụ thì sẽ không chuyển động, vì không chuyển động nên không thể tạo nghiệp thiện và nghiệp bất thiện.

Chánh luận

c. Lại nữa, ngã theo quan điểm này là đồng nhất hay dị biệt trong tất cả hữu tình? Nếu là đồng nhất, khi một cá thể tác nghiệp, tất cả cũng tác nghiệp[3];

---

[1] Chủ trương của Thắng luận (*Thắng tông thập cú nghĩa,* tr.1264a12): tự ngã (*ātman*) thuộc thật cú nghĩa (*dravya-padārtha*) không có động tác. Cf. *Bách luận* (T30n1569, tr.170c18): "Ưu-lâu-ca (Ulūka) nói, thật có Thần (Ngã) thường hằng. Do các dấu hiệu như thọ mạng, nhắm mở mắt, thở ra vào, mà biết có Thần (Ngã)."

[2] Quan niệm về tự ngã của Số luận (*Thuật ký*: Tăng-khư; Skt. *Saṅkhyā*), Thắng luận (*Thuật ký*: Phệ-thế-sử-ca; Skt. *Vaiśeṣika*). *Câu-xá 30* (158b7), Thắng luận nạn vấn: "Nếu tự ngã không tồn tại hiện thực, cái gì tạo nghiệp? Bởi vì chính tự ngã sẽ nhận lãnh quả báo khổ, lạc."

[3] Cf. *Kim thất thập luận* (p1249c15): "Nếu ngã đồng nhất, khi một người sinh, tất cả cùng sinh."

khi một cá thể lãnh thọ quả, tất cả cũng lãnh thọ; khi một cá thể chứng đắc giải thoát, tất cả cũng giải thoát. Như thế thì hết sức sai lầm. Nếu nói là dị biệt[1]*, tự ngã của các hữu tình phổ biến lẫn nhau cho nên tự thể trở thành hỗn tạp.*

Giải nghĩa

Nếu tự ngã là đồng nhất với tất cả các hữu tình thì khi một người tạo nghiệp có nghĩa là tất cả đều tạo nghiệp; một người lãnh thọ quả thì tất cả đều thọ quả; một người tu tập để chứng đắc giải thoát thì tất cả đều chứng đắc giải thoát. Nhưng nếu cho rằng mỗi người đều có một tự ngã riêng biệt thì nó sẽ phổ biến lẫn nhau và trở thành hỗn tạp. Do đó, chủ trương tự ngã là đồng nhất hoặc riêng biệt đối với tất cả hữu tình đều không hợp lý.

[1] Chủ trương của Số luận (*Kim thất thập luận*, tr. 1249c12): Có nhiều ngã; tùy theo mỗi thân có một tự ngã riêng.

1.2. Quan điểm thứ hai cũng phi lý[1]. Vì sao?

Chánh luận

a. Nếu tự thể của ngã là thường trú, nó không thể trải rộng hay co rút tùy theo thân. Đã có sự trải rộng hay co rút, như gió trong đãy hay ống sáo, không thể là thường trú.

Giải nghĩa

Nếu cho rằng tự ngã là thường trụ thì không thể trải rộng hay co rút tuỳ theo thân. Còn nếu nó có sự trải rộng hay co rút tuỳ theo thân thì không thể thường trú, tức vô thường.

Chánh luận

b. Lại nữa, ngã có thể bị chia chẻ tùy theo thân, như thế làm sao có thể cho rằng tự thể của ngã nhất thể?

Giải nghĩa

Nếu tự ngã có thể bị chia chẻ tuỳ theo thân thì sẽ không thể thường hằng, tức vô thường.

---

[1] Quan điểm về ngã của phái Ni-kiền tử.

1.3. Thuyết sau cùng cũng phi lý. Vì sao?

Chánh luận

Lượng của ngã cực tiểu chỉ bằng như một cực vi, làm sao có thể khiến cho toàn thân to lớn chuyển động[1]*?*

Nếu nói tự ngã tuy nhỏ nhưng chạy khắp thân nhanh như vòng lửa quay, có vẻ như chuyển động toàn diện; ngã được quan niệm như thế thì không phải là nhất thể, không phải thường hằng. Vì tất cả những gì có di chuyển đều không phải là nhất thể, không phải thường hằng.

Giải nghĩa

Nếu cho rằng tự thể của ngã là thường hằng, lượng chỉ nhỏ như một cực vi, lại chạy khắp toàn thân nhanh như vòng lửa quay thì nó không phải là thường hằng. Bởi vì những pháp gì có sự di chuyển nên pháp ấy sẽ vô thường.

---

[1] *Thuật ký* (246c9): Ngã cực vi tiểu này có thể làm chuyển động thân thể cực kỳ to lớn đến 1 vạn 6 nghìn do tuần của trời Sắc cứu cánh.

2. Uẩn và ngã

Lại nữa, có ba quan điểm về ngã[1]: 1. đồng nhất với uẩn; 2. dị biệt uẩn; 3. phi đồng nhất phi dị biệt đối với uẩn[2].

2.1. Thứ nhất, uẩn tức ngã, phi lý.

Chánh luận

a. Vì như uẩn, ngã không phải là thường hằng, không phải là nhất thể.

Giải nghĩa

Năm thủ uẩn là pháp duyên sinh nên vô thường và vô ngã.

---

[1] Cf. *Du-già 6* (T30n1579, tr.306b7), bốn cơ sở chấp ngã: ngay chính nơi uẩn (uẩn tức ngã), (dị biệt uẩn) nhưng ở trong uẩn, (dị biệt uẩn) nhưng ở ngoài uẩn, không liên hệ gì đến uẩn.

[2] Quan điểm của Độc tử bộ (Vāsīputrīya). *Thuật ký*: Phiệt-tra thị ngoại đạo 筏蹉氏外道; Skt. Vatsagotra- parivrājaka; cf. *Câu-xá 30*, T29n1558, tr.156a6, một người xuất gia ngoại đạo hỏi Phật có ngã hay không, Phật không trả lời; Pali: Vacchagotta-paribbājaka, cf. S.iv. tr. 400. Khuy Cơ đồng nhất Vatsagotra với Vātsī-putrīya (Pali: Vajji-puttaka). Cf. *Dị bộ tông luân luận* (T49n2031, tr.16c15), Độc tử bộ chủ trương hữu ngã: Bổ-đặc-già-la (*pudgala*) phi tức uẩn phi ly uẩn; y uẩn, xứ giới mà giả thi thiết tên gọi. Về bác bỏ Ngã của Độc tử bộ, chi tiết xem *Câu xá 29* (T29n1558, tr.152c9), tiếp theo và quyển 30: Độc tử bộ quan niệm thể của bổ-đặc-già-la phi nhất phi dị đối với uẩn.

Chánh luận

b. Lại nữa, các sắc trong nội thân quyết định không phải là thực ngã, vì có chất ngại[1] như ngoại sắc.

Giải nghĩa

Nội sắc cũng như ngoại sắc là pháp duyên sinh nên chúng vô thường và vô ngã.

Chánh luận

c. Tâm và tâm sở pháp[2] cũng không phải là thực ngã, vì không hằng tương tục và vì cần hội đủ duyên[3].

Giải nghĩa

Vì tâm vương và tâm sở sinh khởi cần phải hội đủ các duyên nên vô thường và phi ngã.

---

[1] Chất ngại, tính chất cố kết, hữu hình. Xem đoạn sau, tr. 2c26.

[2] Chỉ các uẩn còn lại, trừ sắc uẩn và một phần hành uẩn.

[3] *Thuật ký* lập thí dụ, như ngọn đèn và như âm thanh.

Chánh luận

d. Các hành và các sắc còn lại[1] *cũng không phải là thực ngã, như hư không, vì không phải là giác tánh*[2].

Giải nghĩa

Các hành còn lại không tương ưng với tâm ví như âm thanh, ánh sáng, hư không v.v..., vì chúng không có tâm thức nên cũng không có thực ngã.

Chánh luận

2.2. Thứ hai, ngã lìa uẩn cũng phi lý, vì như hư không không có tác và thọ.

Giải nghĩa

Nếu cho rằng có một tự ngã nằm ngoài năm thủ uẩn (con người) thì như hư không cho nên không thể tạo nghiệp và lãnh thọ quả.

---

[1] Các hành còn lại, chỉ các hành phi tâm sở, tương hành không tương ưng tâm. Các sắc còn lại, chỉ 6 ngoại xứ và sắc vô biểu.

[2] *Thuật ký 1b*, giác tức giác sát; tên gọi chung cho tâm và tâm sở.

Chánh luận

2.3. Thứ ba, phi đồng nhất và phi dị biệt đối với uẩn cũng phi lý.

a. Vì nếu y trên uẩn mà có khái niệm về ngã nên không phải đồng nhất cũng không phải dị biệt uẩn, thế thì, như bình các thứ, vì không phải là thực ngã.

Giải nghĩa

Nếu y trên năm thủ uẩn mà có khái niệm thực ngã nên không phải đồng nhất cũng không phải dị biệt với năm thủ uẩn thì như bình,… tức không có thực ngã.

Chánh luận

b. Lại nữa, đã không thể nói là hữu vi hay vô vi[1] *thì cũng không thể nói là ngã hay phi ngã. Do đó, ngã theo quan niệm của thuyết ấy không thành.*

[1] Độc tử bộ lập năm tạng. Ngã thuộc tạng thứ năm, gọi là bất khả thuyết (*avyaktavya*). Cf. *Câu-xá 29* (T29n1558, tr.153b3).

Giải nghĩa

Pháp hữu vi gồm có pháp hữu vi và pháp hữu vi - hữu lậu. Pháp hữu vi là pháp do bốn đại tạo thành. Còn pháp hữu vi - hữu lậu là sự tập khởi của năm thủ uẩn (tạp niệm), hay còn gọi là tâm pháp. Pháp vô vi - vô lậu là tâm vô lậu, hay còn gọi là Niết-bàn. Vì vậy, tự ngã được quan niệm của các ngoại đạo đó không thể nói là hữu vi hay vô vi nên cũng không thể nói nó là ngã hay phi ngã. Vì thế, thực ngã được quan niệm đó chỉ là những khái niệm tưởng tượng, chứ hoàn toàn không tồn tại.

3. Tổng hợp phê bình

Chánh luận

3.1. Lại nữa, thể của ngã được quan niệm là thực hữu ấy có tư lự hay không có tư lự[1]*?*

a. Nếu có tư lự tất là vô thường, vì không phải có tư lự trong tất cả mọi thời gian.

---

[1] *Thuật ký*: có tư lự (Skt. *cinmātra*), nhắm Tăng-khư (Saṃkhyā); không tư lự, nhắm Phệ-thế (Vaiśaṣika)

b. Nếu không có tư lự thì như hư không, nó không thể tác nghiệp, cũng không thọ quả. Do đó, quan niệm về ngã không chứng minh được lý do của nó.

Giải nghĩa

Nếu tự ngã có tư lự thì vô thường; còn nếu không có tư lự thì như hư không nên không thể tạo nghiệp và lãnh thọ quả. Do đó, thực ngã được quan niệm đó là hoàn toàn không tồn tại.

Chánh luận

3.2. Lại nữa, thể của ngã được quan niệm là thực hữu ấy có tác dụng hay không có tác dụng?

a. Nếu có tác dụng[1] *thì như tay hay chân*[2]*, phải là vô thường.*

b. Nếu không có tác dụng, như sừng thỏ, tất không phải là thực ngã. Do đó, hai quan niệm về ngã này đều bất thành.

---

[1] *Xu yếu* (tr.621c5): Tăng-khư (Saṃkhyā) và các phái khác, tác dụng mà không động chuyển.

[2] *Thuật ký*: tay với tác dụng chuyển biến, nhắm Số luận. Chân với tác dụng hoại diệt, nhắm Thắng luận.

Giải nghĩa

Nếu thực ngã có tác dụng thì như tay, chân v.v.., tức vô thường; còn nếu không có tác dụng thì như lông rùa, sừng thỏ, tức hoàn toàn không có thực ngã.

Chánh luận

3.3. Lại nữa, thể của ngã được quan niệm là thực hữu ấy có phải là cảnh sở duyên của ngã kiến không[1]?

a. Nếu không phải là cảnh sở duyên của ngã kiến, làm sao các ngài biết thực có ngã?

b. Nếu ngã là cảnh sở duyên của ngã kiến, thế thì có phạm trù ngã kiến không được bao hàm trong điên đảo, vì là được biết một cách như thực[2]. Nếu vậy, tại sao Chí giáo mà những người theo quan

---

[1] *Câu-xá 29* (T29n1558, tr.153c25): Độc tử bộ nói, ngã (bổ-đặc-già-la, Skt. *pudgala*) không phải là sở duyên (Skt. *ālambana*) của thức."

[2] *Quảng bách luận 2* (T30n1571, tr.194b29): "Nếu ngã được quan niệm ấy là thực hữu thì không thể là đối tượng của ngã kiến vốn là kiến chấp điên đảo." *Thuật ký*, "Giáo lý của các phái Ngoại đạo và Tiểu thừa chủ trương hữu ngã đều cho rằng ngã kiến tuy thuận sở duyên nhưng tự thể là điên đảo. Khi đoạn trừ nó thì thành Thánh."

điểm hữu ngã tin theo[1] *lại chỉ trích ngã kiến, ca ngợi vô ngã, nói rằng ai không ngã kiến thì chứng Niết-bàn; ai chấp trước ngã kiến thì chìm đắm sinh tử? Há có trường hợp người có tà kiến thì chứng Niết-bàn, trái lại chánh kiến khiến cho trầm luân sinh tử?*

Giải nghĩa

Tuy Độc Tử Bộ là một bộ phái trong Phật giáo nhưng chủ trương hữu ngã. Bộ phái này chủ trương hữu ngã nhưng lại chỉ trích ngã kiến và ca ngợi vô ngã. Do đó, các bậc Luận Sư mới đặt ra những câu hỏi để phản vấn lại chủ trương của bộ phái ấy.

Các Ngài mới hỏi rằng: thực ngã được quan niệm đó có phải là đối tượng (sở duyên) được nhận thấy không? Nếu thực ngã đó không phải là đối tượng (sở duyên) được nhận thấy thì làm sao các Ngài biết có thực ngã? Nhưng nếu cho rằng chấp ngã (ngã kiến) là một nhận thức đúng đắn

[1] Chỉ Độc tử bộ, tuy Phật giáo nhưng chủ trương hữu ngã, do đó có tranh luận về ý nghĩa chính xác của Kinh. Cf. *Câu-xá 29* (tr.154c13).

thì kiến chấp ấy sẽ không phải tà kiến. Như vậy, chấp ngã không được bao hàm trong điên đảo.

Các bậc Luận Sư lại phản vấn: chính bộ phái của các Ngài chủ trương hữu ngã nhưng các Ngài lại chỉ trích ngã kiến, ca ngợi vô ngã, rồi nói rằng ai không có ngã kiến thì sẽ chứng Niết-bàn. Còn nếu ai chấp trước ngã kiến thì sẽ chìm đắm trong sinh tử.

Các bậc Luận Sư tiếp tục phản vấn: há có trường hợp người có tà kiến thì sẽ chứng Niết-bàn. Trái lại, người có chánh kiến thì khiến cho phải trầm luân trong sinh tử ư?

Chánh luận

c. Lại nữa, các ngã kiến đều không duyên thực ngã, vì có sở duyên[1], như tâm duyên các pháp khác[2]. Sở duyên của ngã kiến quyết định không phải thực ngã, vì là sở duyên, như các pháp khác[3].

---

[1] Skt. sālambana. Chỉ thức hay các tâm giới, là những thứ luôn luôn hướng đến đối tượng; xem *Câu-xá 2* (T29n1558, tr.8b9)

[2] Như duyên dư tâm. *Thuật ký* (tr.249a3): "như tâm duyên ngã là ngoại sắc các thứ."

[3] *Thuật ký*: Dụ, như sắc pháp v.v. *ibid*. 195c13: "Đối tượng của ngã kiến không phải là thực ngã. Vì mang hình tướng hoặc nam, hoặc nữ là đối tượng nhận thức của tâm. Như thân thể."

Giải nghĩa

"Các ngã kiến đều không duyên thực ngã, vì có sở duyên như tâm duyên các pháp khác." Nghĩa là, pháp gì có sở duyên thì pháp ấy là pháp duyên sinh nên vô thường và phi ngã.

Chánh luận

Do đó, ngã kiến không duyên thực ngã. Nhưng nó lấy các uẩn là những biến hiện của thức làm đối tượng, rồi tùy theo tưởng tượng cá biệt mà diễn dịch thành nhiều hình thái khác nhau.

Giải nghĩa

Khi các thức sinh khởi thì chúng tạo thành ba phần: Tự chứng phần, kiến phần và tướng phần. Từ nơi tự chứng phần sản sinh kiến phần và tướng phần. Rồi kiến phần lại vin đến tướng phần khái niệm chấp làm thực ngã. Chính vì thế, các thực ngã và thực pháp lầm chấp đó vốn là biến thái của nội thức nên hoàn toàn không tồn tại.

4. Quá trình diệt ngã

Tổng quát, các quan điểm về ngã có hai loại: 1 câu sinh; 2 phân biệt[1].

Chánh luận

4.1. Ngã chấp câu sinh*, do năng lực của nhân nội tại được huân tập bởi hư vọng kể từ thời vô thủy đến nay, thường hằng tồn tại cùng với thân, không cần chịu ảnh hưởng bởi tà giáo và tà phân biệt, mà chuyển hiện một cách tự nhiên, do đó gọi là câu sinh.*

Loại ngã chấp này có hai thứ:

a. Thường tương tục ở tại thức thứ bảy; nó lấy thức thứ tám làm đối tượng khiến sinh khởi hình tướng của tự tâm[2], rồi chấp đó là thực ngã.

b. Có gián đoạn tại thức thứ sáu; nó lấy hình tướng năm thủ uẩn, vốn là biến hiện của thức, làm

---

[1] Cf. Laṅkā, tr. 118: *tatra Mahāmate satkāyadṛṣṭir dvividhā yaduta sahajā ca parikalpitā ca*. *Nhập Lăng- già 4* (bản 10 quyển, T16n671, tr.537a17), "Thân kiến có hai: 1. câu sanh, 2. hư vọng phân biệt."

[2] *Xu yếu* (621c19), khởi tự tâm tướng, có 2 giải thích: 1. tướng là ảnh tượng; 2. tướng là cái bị chấp. *Thuật ký*, đây là tướng của tự tâm của thức thứ bảy. *Diễn bí* (tr. 824c25): sở duyên đều là tướng phần của tự tâm.

đối tượng, hoặc tổng thể hoặc cá biệt[1]*, khiến sinh khởi tướng của tự tâm*[2] *rồi chấp đó là thực ngã.*

Cả hai chấp trước này rất khó đoạn trừ vì rất vi tế. Về sau, trong tu đạo, thường xuyên tu tập sinh không quán đặc biệt[3] *mới có thể diệt trừ.*

Giải nghĩa

Trong tám thức thì chỉ có hai thức chấp ngã đó là thức thứ bảy (mạt-na thức) và thức thứ sáu (ý thức). Thức thứ bảy vin đến kiến phần của thức thứ tám chấp làm thực ngã. Sự chấp ngã này thường tương tục không bị gián đoạn, vì thức thứ tám sinh vào giới địa nào thì thức thứ bảy sẽ sinh vào giới địa đó. Thức thứ sáu vin đến tổng thể hoặc cá biệt của năm thủ uẩn chấp làm thực ngã.

Nghĩa là, y vào ý căn (thức thứ bảy) tiếp xúc với pháp trần để dẫn sinh ý thức. Ba thứ ý căn,

---

[1] *Thuật ký*: lấy tổng thể ngũ uẩn làm đối tượng; hoặc lấy từng uẩn cá biệt làm đối tượng.

[2] *ibid*., tướng của tự tâm, chỉ tướng là ảnh tượng.

[3] Thắng sinh không quán. Laṅkā, *ibid*., *srotaāpannasya dasatpakṣadṛṣṭidarśaṇāt satkāyadṛṣṭiḥ prahīṇā bhavati*, "Khi Tu-đà-hoàn thấy rõ kiến chấp sai lầm về hữu và phi hữu, thân kiến (câu sanh) được đoạn trừ."

pháp trần và ý thức hoà hợp sinh khởi xúc, và xúc làm nhân duyên tập khởi thọ, tưởng và hành (các tâm hành thiện và các tâm hành bất thiện). Khi thức thứ sáu và các tâm sở tập khởi thì chúng tạo thành ba phần: Tự chứng phần, kiến phần và tướng phần. Rồi chính kiến phần lại vin vào tướng phần khái niệm chấp làm thực ngã. Bởi vì thức thứ sáu có bảy trường hợp không hoạt động (diệt tận định, vô tưởng định, vô tưởng thiên, ngủ say, bất tỉnh, tái sinh và chết) nên nó có gián đoạn.

Bởi vì ngã chấp câu sinh của hai thức này rất vi tế nên rất khó để đoạn trừ. Vì vậy, bậc thánh sơ quả mới đoạn trừ được phân biệt ngã chấp (thân kiến, giới cấm thủ và nghi). Trong giai đoạn tu đạo từ bậc thánh sơ quả hướng đến nhị quả, rồi trụ trong nhị quả; bậc thánh nhị quả hướng đến tam quả, rồi trụ trong tam quả; bậc thánh tam quả hướng đến tứ quả. Những bậc thánh thuộc hàng Hữu học chỉ đoạn trừ được phần nào, chứ chưa đoạn trừ được hoàn toàn ngã chấp câu sinh của hai thức này. Chỉ có những bậc thánh thuộc hàng

Vô học mới đoạn trừ được hoàn toàn ngã chấp câu sinh của hai thức này.

Chánh luận

4.2. Ngã chấp do phân biệt *cũng do năng lực của ngoại duyên hiện tại, không cùng tồn tại với thân, mà cần phải có ảnh hưởng của tà giáo và tà phân biệt mới có thể phát khởi, vì vậy nói là phân biệt. Nó chỉ tồn tại trong thức thứ sáu là ý.*

Loại này cũng có hai thứ:

a. Duyên vào tướng của uẩn được thuyết bởi tà giáo khiến sinh khởi tướng của tự tâm, rồi phân biệt suy diễn chấp là thực ngã.

b. Duyên vào tướng của ngã được thuyết bởi tà giáo khiến sinh khởi tướng của tự tâm, rồi phân biệt suy diễn chấp đó là thực ngã.

Hai loại ngã chấp này dễ bị đoạn trừ vì thô. Khi ở sơ khởi của kiến đạo[1], quán chân như về sinh

[1] Sơ kiến đạo; kiến đạo có 2 phần: chân kiến đạo và tướng kiến đạo. Đây thuộc phần đầu.

không và pháp không của hết thảy các pháp thì có thể đoạn trừ[1].

Giải nghĩa

Khi chúng ta kiến đạo tức lãnh hội được chánh kiến vô lậu thì đoạn trừ được thân kiến, giới cấm thủ và nghi nên thành tựu bậc thánh Tu-đà-hoàn, gọi là Thất lai. Bậc thánh Tu-đà-hoàn đoạn trừ được phân biệt ngã chấp nhưng chưa đoạn trừ được câu sinh ngã chấp.

5. Tổng thích

Chánh luận

Tướng của các uẩn sinh khởi từ duyên[2]*, do đó chúng hiện hữu như là huyễn. Ngã được chấp trước sai lầm ấy, vì được suy diễn một cách ngẫu hứng, quyết định không tồn tại.*

---

[1] Laṅkā, ibid., *sā ca tasya pudgalanairātmyagrahābhāvataḥ prahīṇā*, "kiến chấp này bị đoạn trừ khi (Tu-đà-hoàn) không còn chấp chặt đối với nhân vô ngã."

[2] *Thuật ký*, ibid.,:Tướng (phần) nội thức, do y tha duyên sinh, nên tồn tại."

Giải nghĩa

Năm thủ uẩn là pháp duyên sinh nên vô thường và hoàn toàn không có một thực ngã. Vì thế, thực ngã được chấp trước đó chỉ là sự suy diễn tưởng tượng, chứ không có thực.

Chú ý: Tuy thực ngã hoàn toàn không tồn tại nhưng chúng ta cần phải phân biệt ý nghĩa giữa quan điểm tự ngã của Ngoại đạo và tâm vô lậu hay Niết-bàn rằng:

- Chủ trương của ngoại đạo: Tự ngã là thường hằng, phổ biến nhưng lại tạo nghiệp thiện và bất thiện để lãnh thọ quả vui hay quả khổ.
- Lời Phật dạy: tâm vô lậu (Niết-bàn) là tâm phi nhân duyên nên không, vô tướng, vô tác. Bởi tâm này là không, vô tướng, vô tác nên chỉ thuần thiện vô lậu. Do thể của Niết-bàn là vô lậu nên dụng (trí) của nó cũng là vô lậu. Cho nên, các bậc thánh giả Vô học của ba thừa: A-la-hán, hàng Bích Chi Phật, hàng Bồ-tát Bát địa là từ trong định – tuệ vô lậu để hình thành báo thân.

Chánh luận

Cho nên, *Khế kinh* nói, "Bí-sô nên biết, những gì là ngã kiến của các sa-môn, bà-la-môn trong thế gian, tất cả đều duyên vào năm thủ uẩn mà sinh khởi[1]".

6. Phản vấn

Chánh luận

6.1. Nếu không tồn tại thực ngã, làm sao có thể có các sự việc như ký ức, nhận thức, đọc tụng, ôn tập, ân, oán? [2]

Ngã được quan niệm như vậy đã là thường hằng, không biến dị, thì sau cũng như trước, sự việc ấy không phải là có; trước cũng phải như sau,

---

[1] Tham chiếu, *Tạp A-hàm 2* (T2n99, tr.011b1); Pali, S. iii. 46: *ye hi keci, bhikkhave, samaṇā vā brāhmaṇā vā anekavihitaṃ attānaṃ samanupassamānā samanupassanti, sabbe pañcupādānakkhandhe samanupassanti, etesaṃ vā aññataraṃ.*

[2] Cf. *Câu-xá 30* (T29n1558, tr156c26): "Nếu tự thể của ngã tuyệt đối không tồn tại, thế thì, tâm sát-na diệt làm thế nào có thể nhớ biết cảnh tương tợ đã từng được nhận thức từ lâu xa?" Cf. *Tì-bà-sa 11* (T29n1558, tr.156c26). trả lời Độc tử bộ và giải thích về ký ức.

sự việc ấy không phải là không[1]*. Vì trước và sau tự thể không khác biệt.*

Nếu nói rằng dụng của ngã có biến dịch trước và sau nhưng tự thể của ngã thì không; điều này cũng không hợp lý. Bởi vì, hoặc dụng phải là thường hằng vì không tách rời thể; hoặc thể phải là không thường hằng vì không tách rời dụng.

Tuy nhiên, các hữu tình mỗi mỗi có bản thức riêng, tồn tại một cách tương tục và đồng nhất loại tợ, duy trì chủng tử, hỗ tương làm nhân cho tất cả các pháp. Những sự việc như ký ức các thứ có được là do năng lực của cái được huân tập. Do đó, nạn vấn được nêu lên là do sai lầm nơi ông, chứ không phải nơi tiền đề của tôi.

Giải nghĩa

Mỗi chúng sinh hữu tình đều có thức A-lại-da tiếp nhận, lưu giữ tất cả chủng tử thiện và chủng

[1] *Thuật ký*: "Minh tánh (Skt. prakṛti) khi chưa biến chuyển thành đại (mahat) các thứ, thì Ngã (puruṣa) chưa có thọ dụng cảnh. Về sau, khi đại các thứ xuất hiện, Ngã (puruṣa) mới có sự thọ dụng. Trước, không có sự việc ấy; không có tác dụng lãnh thọ cảnh. Sau, có sự việc ấy, có tác dụng thọ nhận cảnh."

tử bất thiện để làm nhân duyên cho các thức hiện hành (quả). Từ đó, khi các thức hiện hành thì chúng ta mới có sự nhận thức, tư duy, phân biệt thiện và bất thiện đối với các pháp như sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp trần, chứ không phải do tự ngã hay bộ não. Như vậy, những việc như nhận thức, ký ức, đọc tụng, ôn tập, ân, oán… đều do chủng tử (nhân) trong bản thức với các duyên như tăng thượng duyên, sở duyên duyên và đẳng vô gián duyên làm nhân duyên cho các thức hiện hành để nhận thức về các sở duyên.

Chánh luận

6.2. Nếu không tồn tại thực ngã, cái gì tạo nghiệp? Cái gì thọ quả?[1]

Ngã được quan niệm là thực ấy đã là không biến dịch, như hư không, làm thế nào có thể tạo nghiệp,

---

[1] *Câu-xá 30* (T29n1558, tr.158b26). *Liễu nghĩa đăng* (T43n1832, tr.688a23): "Năm bộ gồm Độc tử, Chánh lượng, Bản kinh, Hiền trụ, Mật lâm sơn, đều nói 5 thức không có khả năng tác nghiệp, thọ quả; thứ sáu có cả hai. Đại chúng bộ đông thuyết. Hữu bộ, 5 thức thọ quả nhưng không tác nghiệp." Phụ chú của *Thuật ký tập thành biên 6* (T67n2266, tr. 123c12): "Giải thích này chỉ được nghe truyền thuyết chứ không thấy minh văn của Kinh giáo."

thọ quả? Nếu nó có biến dịch, nó phải là không thường hằng.

Tuy nhiên, tâm và tâm sở pháp của các hữu tình tương tục không gián đoạn do bởi năng lực của nhân duyên; cho nên sự tạo nghiệp và thọ quả không có gì trái lý.

Giải nghĩa

Việc tạo nghiệp thiện và nghiệp bất thiện là do tâm vương và tâm sở. Cho nên, trong kinh Đức Phật dạy có sáu tư thân: tư sắc, tư thanh, tư hương, tư vị, tư xúc và tư pháp. Vì thế, nếu chúng ta trụ trong chánh kiến và chánh tư duy thì dẫn sinh chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng, gọi là thiện nghiệp. Còn nếu chúng ta sống với tà kiến và tà tư duy thì dẫn sinh tà ngữ, tà nghiệp và tà mạng, gọi là bất thiện nghiệp.

Với đời hiện tại này, chúng ta có quả báo khả ái hay không khả ái đó là do nghiệp nhân thuộc về quá khứ. Từ đó, y vào quả hiện tại (tức năm thủ uẩn) của mỗi chúng ta để tiếp tục tạo nghiệp thiện và bất thiện qua ba nghiệp (thân, khẩu và ý), khi ấy thức thứ tám liền lưu giữ tất cả các loại nghiệp đó, gọi là *hữu* hay *hữu chi tập khí*. Khi chúng ta xả

bỏ báo thân thì các căn sẽ bắt đầu biến hoại, sáu chuyển thức không hoạt động, khi ấy chỉ y vào *hữu* hay *hữu chi tập khí* (chủng tử thiện và bất thiện của nghiệp được lưu giữ trong thức thứ tám) làm nhân để dẫn sinh thức thứ tám vào trong các giới loại để hình thành danh sắc. Rồi từ đó, chúng ta sẽ dẫn đến già, bệnh và chết thì đây chính là sinh, lão, bệnh và tử thuộc quả vị lai.

Chánh luận

6.3. Nếu ngã thực sự không tồn tại, cái gì luân hồi các cõi trong sinh tử?[1] *Cái gì nhàm tởm khổ mà mong cầu thú hướng Niết-bàn?*

Ngã được quan niệm là thực hữu ấy đã không sinh diệt, làm sao có thể nói nó luân chuyển trong sinh tử, thường hằng như hư không, không bị bức não bởi khổ, cần gì phải nhàm tởm, xả ly, mong cầu thú hướng Niết bàn? Cho nên, điều được phát biểu kia thường chỉ là tự hại.

Tuy nhiên, thân và tâm của các loại hữu tình tương tục, do năng lực của nghiệp phiền não mà

---

[1] *ibid*., tr. 156c2: nạn vấn của Độc tử bộ, dẫn kinh chứng: "Trong kinh, Phật nói các hữu tình bị vô minh trùm kín, bị tham ái trói buộc nên dong ruổi sinh tử. Như vậy, phải có bổ-đặc-già-la (*pudgala*)."

luân chuyển các cõi thú, và do nhàm tởm khổ mà mong cầu thú hướng Niết-bàn.

Do những chứng lý như thế mà nhận thức được rằng tuyệt đối không tồn tại thực ngã. Thế nhưng, dòng tương tục của nhân quả của các hữu tình kể từ vô thủy, cái trước diệt cái sau sinh, do được huân tập một cách sai lầm, xuất hiện với tướng như là tợ ngã. Người ngu ở trong đó quan niệm một cách sai lầm là ngã.

Giải nghĩa

Bởi vì vô minh, tham ái và chấp thủ năm thủ uẩn làm thực ngã, nên tạo nghiệp thiện và bất thiện qua ba nghiệp (thân, khẩu và ý), khi ấy thức thứ tám liền lưu giữ tất cả các loại nghiệp đó, gọi là *hữu* hay *hữu chi tập khí*. Khi chúng ta xả bỏ báo thân thì các căn sẽ bắt đầu biến hoại, sáu chuyển thức không hoạt động, lúc đó chỉ y vào *hữu* hay *hữu chi tập khí* (chủng tử thiện và bất thiện của nghiệp được lưu giữ trong thức thứ tám) làm nhân để dẫn sinh thức thứ tám vào trong các giới loại để hình thành danh sắc. Chính vì nhàm chán đối với sự sinh tử khổ đau đó nên chúng ta mới tu tập đạo thánh đế. Đạo thánh đế gồm có đạo thánh

đế hữu lậu và đạo thánh đế vô lậu. Trong đó, tu tập đạo thánh đế hữu lậu chính là tu tập bát chánh đạo hữu lậu. Tu tập bát chánh đạo hữu lậu để điều phục, đoạn trừ khổ đế - tập đế nhằm thành tựu quả báo tốt đẹp của nhân thiên trong các giới loại. Còn tu tập đạo thánh đế vô lậu chính là tu tập bát chánh đạo vô lậu. Tu tập bát chánh đạo vô lậu để đoạn trừ khổ đế - tập đế nhằm thành tựu tứ thánh quả và cho đến quả vị Phật.

II. CÁC QUAN ĐIỂM VỀ PHÁP

Chánh luận

Vì sao ngoài thức không thể có quan niệm về tính thực hữu của các pháp? Vì pháp ngoại tại mà Ngoại đạo và các Thừa khác quan niệm không được chứng minh là thực hữu.

Giải nghĩa

Theo quan điểm của các ngoại đạo cho rằng pháp là thực hữu, đây chỉ là biến thái của thức. Nghĩa là, khi các thức sinh khởi thì chúng tạo thành ba phần: Tự chứng phần, kiến phần và tướng phần. Từ nơi tự chứng phần sản sinh kiến phần và tướng phần. Chính kiến phần lại vin đến tướng phần khái

niệm chấp làm thực pháp. Cả ba phần này đều y nơi chủng tử trong thức thứ tám để hiện hành. Vì vậy, chúng là pháp duyên sinh nên vô thường và hoàn toàn không có một thực pháp.

1. Các học thuyết ngoại đạo

1.1. Đại tự tại thiên giáo[1]

Có thuyết cho rằng có một vị Đại Tự Tại Thiên mà tự thể là thực, phổ biến, thường hằng, sinh ra các pháp.

---

[1] *Thuật ký* (tr. 262a16): "*Mạc-hê-y-thấp-phạt-la* (*Maheśvara*), là Đại Tự Tại Thiên. Nếu trường hoá nguyên âm, đọc là *Ma-hê-y-thấp-phạt-la* (*Māheśvara*), là người thờ Tự Tại Thiên. Giáo thuyết chủ trương nguyên nhân bất bình đẳng... Phái này cho rằng Pháp thân của vị Trời này là phổ biến, thường hằng, thân lượng như hư không, không có cư xứ riêng biệt. Thân biến hoá của ông có trú xứ riêng biệt." Đề-bà (Ārya-Deva), *Ngoại đạo Tiểu thừa Niết-bàn luận* (T32n1640, tr.157c23): "Ma-hê-thủ-la luận sư nói như vầy, quả là cái được tác thành bởi Na-la-diên (Nārāyaṇa). Phạm thiên là nhân. Ma-hê-thủ-la là một thể mà có ba phần; đó là Phạm thiên, Na-la-diên và Ma-hê-thủ-la. Chúa cõi đất là Ma-hê-thủ-la. Trong ba cõi, tất cả mọi vật có mạng hay không có mạng thảy đều do Ma-hê-thủ-la thiên sinh. Nơi thân của Ma-hê-thủ-la, đầu là hư không, thân là đất, nước tiểu là nước, phân là núi, sâu trùng trong ruột là các loại chúng sinh, mạng là gió, hơi ấm là lửa, nghiệp là tội phước... Tự Tại Thiên là nguyên nhân của sinh diệt. Tất cả sinh từ Tự Tại Thiên, diệt do Tự Tại thiên."

1.2. Bảy luận sư ngoại đạo

Các thuyết khác chấp rằng có một Đại Phạm[1], thời[2], phương[3], bản tế[4], tự

---

[1] *ibid*., T32n1640, tr.157a11: Luận sư Vi-đà (Veda) nói, từ rốn của Thần Na-la-diên (Nārāyaṇa) sinh ra một bông sen lớn. Từ bông sen sinh ra Phạm thiên Tổ ông. Vị Phạm thiên này tạo tác nên hết thảy các loài có mạng và không có mạng. Từ miệng Phạm thiên sinh ra những người thuộc giai cấp bà-la-môn; từ hai vai, giai cấp sát-đế-lị; từ hai bắp vế, tỳ-xá-xà; từ gót chân, thủ-đà-la. Tất cả đại địa là giới trường tu phước. Nơi đó sinh các loại hoa cỏ làm phẩm vật cúng dường. Lại hoá làm thú rừng, gia súc các thứ. Nơi giới trường, giết hại chúng để hiến tế Phạm thiên thì được sinh lên cõi kia gọi là cõi Niết-bàn."

[2] *ibid*., tr.158a11: "Thời tán luận sư nói, thời gian chín muồi thì mọi vật lớn lên. Thời gian tác thành mọi vật. Thời gian làm tan rã mọi vật. Như khi bị trăm mũi tên mà thời chưa đến thì chưa thể chết. Thời đến thì bị một cọng cỏ chạm vào cũng chết. Tất cả mọi vật sinh bởi thời, chín muồi bởi thời, tiêu diệt bởi thời. Không thể vượt qua thời. Cho nên, thời luận sư nói, thời gian là cái thường hằng, sinh sản mọi vật." *Đại trí độ 1* (tr. 65b11):" Thời kinh nói, thời đến thì chúng sinh chín muồi; thời gian đi thì hối thúc. Thời khiến cho người giác ngộ. Cho nên, thời là nhân."

[3] *ibid*., tr.157a3: "Ngoại đạo phương luận sư nói, tối sơ sinh các phương (*diśatā*). Từ các phương sinh người đời. Từ người đời sinh trời đất. Trời đất diệt tận quay về nơi kia gọi là cõi Niết-bàn."

[4] Skt. *pūrvakoṭi*. *Thuật ký* (262c5): "Bản tế, tức khởi điểm tối sơ, lúc bắt đầu sinh sản hết thảy hữu tình." *Thuật ký tập thành 7* (T67n1266, tr. 148b13): "Bản tế, tức Bản sinh An-trà luận sư." *Ngoại đạo Tiểu thừa Niết-bàn luận* (T32n1640, tr. 158b02): Ngoại đạo Bản sinh An-trà luận sư (*Pūrvaja-aṇḍakavādin*?) nói khởi thủy không có mặt trời, mặt trăng, sao, hư không và đất. Khi ấy chỉ có nước phổ biến. Từ nước sinh ra một đại an-trà (Skt. *aṇḍa*, quả trứng), như gà con, tròn trịa, màu vàng ròng. Thời gian chín muồi, quả trứng vỡ làm hai, nửa trên thành trời, nửa dưới thành đất. Khoảng giữa, xuất sinh Phạm thiên, gọi là Tổ phụ của hết thảy chúng sinh, tác thành hết thảy loài có mạng và không mạng."

nhiên[1], hư không[2], ngã. Những cái này thường trú, thực hữu, đủ các phẩm tính, sinh sản tất cả các pháp.

1.3. THANH LUẬN SƯ [3]

Thuyết khác chủ trương rằng chỉ riêng âm thanh của Minh luận là thường hằng, là tiêu chuẩn để biểu thị các pháp.

---

[1] *Thuật ký, ibid*., có một pháp riêng biệt, là thực, là thường, gọi là tự nhiên, sinh ra hết thảy pháp. *Thuật ký tập thành 7 ibid*., tự nhiên, chỉ Vô nhân luận sư (Ahetu-vādin). *Ngoại đạo Tiểu thừa Niết-bàn luận* (T32n1640, tr. 158b02): "Ngoại đạo vô nhân luận sư nói, không nhân, không duyên sinh tất cả mọi vật. Không có nhân cho nhiễm, không nhân cho tịnh. Như gai nhọn không do ai làm ra; như khổng tước (chim công) có nhiều màu sắc, không do ai làm ra. Chúng tự nhiên mà có, không do nhân mà sinh." Cf. Dīgha i, tr. 53, thuyết luân hồi tịnh hoá (*saṃsārasuddhi*) của Makkhali-Gosala: *natthi hetu natthi paccayo sattānaṃ saṃkilesāya... natthi hetu natthi paccayo sattānaṃ visuddhiyā*.

[2] Hư không, chỉ Khẩu lực luận sư. *Niết-bàn luận* (T32n1640, tr. 158a24): "Ngoại đạo Khẩu lực luận sư nói, hư không là nguyên nhân của vạn vật. Thoạt kỳ thủy, sinh hư không. Từ hư không sinh gió. Từ gió sinh lửa. Từ lửa sinh hơi ấm. Từ hơi ấm sinh nước. Nước đông cứng thành đất. Từ đất sinh các thứ cỏ thuốc. Từ cây cỏ thuốc sinh ngũ cốc. Từ ngũ cốc sinh sinh mạng. Loài có mạng sau khi ăn, chết, quay trở về hư không; đó gọi là Niết-bàn."

[3] *Thuật ký* (tr. 262c24): "Bà-la-môn chủ trương âm thanh của Minh luận là thường hằng. Minh luận, trước kia nói là Vi-đà luận 韋陀論 (Veda). Nay nói là Phệ-đà luận 吠陀論." Thanh thường trú luận (*nityaśabdavāda*) là chủ trương của phái Mimāṃsa, theo đó, âm thanh của các từ ngữ của Thánh điển Veda là những bản thể thường hằng.

Thuyết khác cho rằng tất cả âm thanh đều thường hằng, nhưng cần hội đủ duyên mới hiển hiện hay phát sinh[1].

1.4. Thuận thế ngoại đạo

Có thuyết ngoại đạo cho rằng cực vi của đất, nước, lửa, gió là thực, thường hằng, sinh thô sắc[2].

2. Đoạn trừ chấp pháp

Các pháp chấp, tổng quát có hai: câu sinh và phân biệt.

---

[1] Hán: hiển phát; Skt. abhivyati và sphoṭa, chỉ thanh hiển luận (*śabdābhivyakti-vāda*) và thanh sinh luận. *Lý môn luận thuật ký* (T44n1839, tr.78b5), *Nhập chánh lý luận sớ 1* (T44n1840, tr.108a27): thanh minh luận có hai; một, thanh phát sinh từ các duyên nhưng bất diệt; hai, thanh chỉ hiển hiện tùy theo duyên, nhưng vốn không sinh không diệt.

[2] *Bách luận thích 2* (T30n1571, tr.195c15): "Thuận thế ngoại đạo (Lokāyatika) nói rằng, các pháp và tự ngã đều lấy đại chủng làm tự tánh. Ngoài bốn đại chủng, không tồn tại vật gì cả. Chính bốn đại hiệp thành tự ngã và các pháp nội ngoại, thân, tâm. Chỉ có đời này, không có đời sau."

Chánh luận

2.1. Pháp chấp câu sinh[1]*, kể từ vô thủy đến nay, do ảnh hưởng bởi nhân nội tại*[2] *được huân tập một cách hư dối, luôn luôn cùng tồn tại với thân, không đợi tà giáo và tà phân biệt, vận chuyển một cách tự nhiên; vì vậy, nó được gọi là câu sinh.*

Câu sinh này lại có hai:

a. Thường tương tục tại thức thứ bảy. Thức này duyên vào thức thứ tám mà khởi tướng của tự tâm rồi chấp là thực pháp.

b. Có gián đoạn tại thức thứ sáu. Thức này duyên vào tướng của uẩn, xứ, giới, vốn là những biến thái của thức; hoặc đặc biệt khởi tướng của tự tâm rồi chấp là thực pháp.

Hai loại pháp chấp này, vi tế nên khó đoạn trừ. Về sau, trong Mười địa, trải nhiều lần tu tập quán pháp không[3] *đặc biệt mới có thể trừ diệt.*

---

[1] Skt. *sahaja-dharmagraha*.

[2] Nội nhân lực, tác động của chủng tử (*bīja*) như là nguyên nhân nội tại.

[3] Thắng pháp không quán; *Thuật ký* (293b28): giản trừ du quán tâm. *Thuật ký tập thành 12* (251b15): giai đoạn chưa đoạn trừ mê hoặc, trí căn bản và hậu đắc đều là du quán.

Giải nghĩa

Các bậc thánh giả Vô học của ba thừa: A-la-hán, hàng Bích Chi Phật và hàng Bồ-tát Bát Địa đã đoạn trừ hoàn toàn được ngã chấp (phiền não chướng) nhưng chưa đoạn trừ được hoàn toàn pháp chấp (sở tri chướng). Chỉ có Đức Thế Tôn mới đoạn trừ hoàn toàn hai loại ngã chấp này (chấp ngã và chấp pháp).

Chánh luận

2.2. Pháp chấp phân biệt, *cũng do*[1] *ảnh hưởng của duyên ngoại tại trong hiện tại, không cùng tồn tại với thân, cần chịu ảnh hưởng của tà giáo và tà phân biệt sau đó mới khởi; vì vậy nói là phân biệt. Nó chỉ tồn tại trong ý thức thứ sáu. Loại pháp chấp này cũng có hai:*

a. Duyên vào uẩn, xứ, giới được thuyết bởi tà giáo[2] *rồi khởi tướng của tự tâm, phân biệt suy diễn, chấp đó là thực pháp.*

---

[1] *Thuật ký*, ibid., kể luôn cả ảnh hưởng nguyên nhân nội tại (chủng tử). Ngoại duyên, tức tà giáo.

[2] *Thuật ký*, ibid., uẩn, xứ, giới mà Tiểu thừa quan niệm cũng xem như tà giáo.

b. Duyên vào đặc tính của tự tánh v.v[1]*. được thuyết bởi tà giáo rồi khởi tướng của tự tâm, phân biệt suy diễn, chấp đó là thực pháp.*

Hai loại pháp chấp này vì thô nên dễ bị đoạn trừ. Khi nhập sơ địa, quán chân như của pháp không của hết thảy pháp tức thì có thể trừ diệt nó.

Vậy, pháp chấp là do duyên vào những thứ được hiển hiện bởi tự tâm tương tợ như là pháp, rồi chấp đó là thực hữu.

Giải nghĩa

Khi chúng ta kiến đạo tức lãnh hội trí vô phân biệt thì đoạn trừ được thân kiến, giới cấm thủ và nghi nên thành tựu bậc thánh Tu-đà-hoàn, gọi là Thất lai. Bậc thánh Tu-đà-hoàn đã đoạn trừ được phân biệt ngã chấp và phân biệt pháp chấp nhưng chưa đoạn trừ được câu sinh ngã chấp và câu sinh pháp chấp.

Trong kinh *Bahiya*, Đức Phật đã dạy trí vô phân biệt nơi sáu căn: nghĩa là trong cái thấy chỉ

[1] Tự tánh (*prakṛti*), v.v., các quan điểm của Số luận (Saṃkhyā) và các triết thuyết khác.

là cái thấy, trong cái nghe chỉ là cái nghe, trong cái ngửi chỉ là cái ngửi, trong cái nếm vị chỉ là cái nếm vị, trong cái xúc chạm chỉ là cái xúc chạm và trong cái biết chỉ là cái nhận biết. Với ý nghĩa này, chúng ta cần phải không ngừng nỗ lực tu tập để lãnh hội được trí ấy.

Chánh luận

Những đặc tính của pháp tương tợ ấy sinh khởi do duyên nên là tồn tại như huyễn. Pháp được quan niệm là thực hữu chỉ do suy diễn sai lầm, quyết định không thực hữu. Vì vậy, Thế Tôn nói[1], *"Từ Thị nên biết những gì là đối tượng của thức, duy chỉ là biểu hiện bởi thức." Chúng là tính y tha khởi như huyễn sự các thứ*[2].

Giải nghĩa

Những quan điểm về pháp ngoại tại thực hữu đó là hoàn toàn không tồn tại. Nghĩa là, khi các tâm vương và các tâm sở sinh khởi thì chúng tạo thành 3 phần: Tự chứng phần, kiến phần và

[1] Cf. Giải thâm mật 3 (T16n0676, tr.698b2).

[2] *Thuật ký* (292b13), các pháp chỉ ba tụ pháp: sắc, bất tương ưng hành và vô vi. Trừ tâm và tâm sở.

tướng phần. Chính kiến phần lại vin đến tướng phần khái niệm chấp làm thực pháp. Vì thế, thực pháp được chấp đó chỉ là biểu hiện của thức, chứ hoàn toàn không tồn tại.

Căn cứ vào chú thích số 30 ở trong Luận có đề cập đến: *"Trong phiền não chướng tất có sở tri chướng. Vì chúng lấy sở tri chướng làm sở y. Thể tuy không khác nhưng dụng khác biệt. Do đó, 2 loại tùy miên này tùy theo tác dụng của thánh đạo, có thắng có liệt nên sự đoạn trừ có trước có sau."* Y vào chú thích này, người viết sẽ trình bày và lý giải sự khác biệt giữa ngã chấp câu sinh và pháp chấp câu sinh như sau:

Theo cách lý giải trong Luận, ngã chấp câu sinh và pháp chấp câu sinh đều thuộc về thức thứ sáu và thức thứ bảy. Như vậy, sự khác biệt giữa hai loại ngã chấp câu sinh này như thế nào? Bởi năm thủ uẩn vốn là duyên sinh nhưng vì vô minh chấp thủ làm thực pháp nên thuộc về pháp chấp câu sinh. Bởi vì pháp chấp câu sinh như vậy nên nó mới làm cản ngại trí tuệ của các bậc thánh giả. Cho nên, ngã chấp câu sinh (phiền não chướng) ắt sẽ y vào

pháp chấp câu sinh (sở tri chướng). Để thiết lập ngã chấp câu sinh nhằm để phân biệt các phẩm bậc trong giai đoạn tu đạo như: từ những bậc thánh hàng Hữu học đến những bậc thánh hàng vô học và cho đến quả vị Phật. Trải qua các tiến trình ấy, ngã chấp câu sinh (phiền não chướng) được đoạn trừ trước, rồi sau đó mới đoạn trừ pháp chấp câu sinh. Trong đó, những bậc thánh hàng Hữu học sẽ đoạn trừ được phần nào ngã chấp câu sinh, còn những bậc thánh Vô học của ba thừa như: A-la-hán (Thanh Văn Thừa), Bích Chi Phật (Duyên Giác Thừa) và hàng Bồ tát Bát-địa (Bồ-tát Thừa) mới đoạn trừ được hoàn toàn ngã chấp câu sinh (phiền não chướng). Tuy nhiên, đối với pháp chấp câu sinh, các Ngài vẫn chưa thể đoạn trừ một cách rốt ráo được. Do các bậc thánh thuộc hàng Vô học của ba thừa đã đoạn trừ hoàn toàn ngã chấp câu sinh nên đạt được Niết-bàn và chấm dứt phần đoạn sinh tử. Từ đó, các Ngài tiếp tục tu tập đoạn trừ pháp chấp câu sinh để thành tựu các bậc đại Bồ-tát như: hàng Bồ-tát thuộc Thiện Tuệ Địa (địa thứ 9), Pháp Vân Địa (địa thứ 10) và Đẳng Giác. Và sau cùng, hàng Bồ-tát Đẳng giác tu tập

để thành tựu quả vị Phật (Diệu Giác). Duy quả vị Phật mới đoạn trừ hoàn toàn pháp chấp câu sinh này (sở tri chướng).

3. Thức biến

3.1. Hình thái biến thái của thức[1] *tuy vô lượng nhưng loại biệt của thức năng biến chỉ có ba:*

a) Dị thục[2] tức thức thứ tám, vì phần lớn tự tính của nó là dị thục[3].

---

[1] Thức sở biến tướng; *Thuật ký* (tr. 298a8): "Tướng trạng của kiến phần và tướng phần mỗi mỗi có đến vô lượng." *Xu yếu* (tr. 629b18): "Biến có hai nghĩa: chuyển biến và biến hiện." Skt. ātma-dharma-upacāra, cận hành như là ngã và pháp; giả thuyết, giả lập, giả thi thiết, giả thác, hay ngoại hiện, như là ngã và pháp. Hán: giả thuyết ngã pháp. Thuật ký (tr.238a18): giả có hai, vô thể tùy tình giả: tự thể không tồn tại nhưng được khái niệm tùy theo sự tưởng tượng; hữu thể thi thiết giả, khái niệm cưỡng gán trên tự thể thể tồn tại.

[2] Dị thục; *Thuật ký* (298a19): tiếng Phạn là *tì-bá-ca* 毘播迦 (Skt. *vipāka*); *tì* nghĩa là đổi khác (*dị*); *bá-ca* nghĩa là chín (*thục*). *Câu-xá 2* (tr. 9a25): "Nghiệp được tạo tác khi đưa đến kết quả thì biến thái để chín, nên nói là dị thục." Bhāṣya: *vipacyata iti vipāka*, "nó được nấu chín muồi, gọi là cái chín muồi." Do động từ căn *pac*: nấu chín. Sthiramati: *tatra kuśalākluśalakarmavāsanāparipākavaśād yathākṣepaṃ phalābhinivṛttir vipākaḥ*, "Ở đây, do thế lực của tập khí đã chín muồi của nghiệp thiện và bất thiện, theo đó mà dẫn đến sự hình thành kết quả, đó là dị thục."

[3] Đa dị thục tính; *ibid.,* trong 5 giai vị, từ phàm phu cho đến Như lai vị, danh từ dị thục tồn tại suốt cả 4 giai vị; trong 13 giai vị, nó cũng tồn tại suốt trong 12 vị. Vì vậy, nói là "phần nhiều."

b) Tư lương tức thức thứ bảy, vì thường xuyên thẩm sát và tư lương[1].

c) Liễu cảnh[2] tức sáu thức đầu, vì nhận biết đối tượng với hình thái thô phù[3].

Từ "và"[4] nêu rõ sáu thức hợp thành một nhóm.

3.2. Ba loại này đều được gọi là thức năng biến. Năng biến có hai loại:

---

[1] *Xu yếu* (629a13): "Tư lương... vì thường xuyên duyên đến đối tượng nên tương tục thường xuyên hiện khởi. Hành tướng của nó với xa nên nói là *thẩm*." Sthiramati: *kliṣṭaṃ mano nityaṃ mananātmakatvāt mananākhyaṃ*, ý ô nhiễm, do tự thể của nó là thường xuyên tư duy quán sát nên nói là tư duy.

[2] Liễu cảnh, tức liễu biệt cảnh; Skt. *vijñaptir viṣayasya*: sự biểu thị của cảnh; sự thông tri về tồn tại của đối tượng. Do *vi-jñapayati*, thông tri cá biệt; thể sai khiến của động từ căn *jñā*: biết. Sthiramati: *rūpādiviṣayapratyavabhāsatvāt cakṣurādivijñānaṃ ṣaṭprakāram api viṣayavijñaptiḥ*, do làm hiển hiện các đối tượng như sắc v.v. sáu hình thái nhận thức như mắt v.v. được nói là sự thông tri (khu biệt) đối tượng (liễu biệt cảnh).

[3] Đối tượng của sáu thức đầu được nói là thô, *Thuật ký* (298b16): 1. vì đa phần; 2. vì dễ nhận biết; 3. chung cho nhận thức của các hữu tình; 5. nội và ngoại đạo đều quan niệm là tồn tại; 6. đối tượng bất cộng (cá biệt).

[4] Hán: *cập* 及, trong bài tụng Skt. *ca*.

Chánh luận

a. Năng biến bởi nhân[1]*: đó là đẳng lưu và dị thục, hai tập khí như là nhân ở trong thức thứ tám.*

Tập khí đẳng lưu[2] *sinh trưởng do sự huân tập bất thiện và vô ký trong thức thứ bảy. Tập khí dị thục*[3] *sinh trưởng do sự huân tập thiện, ác, hữu lậu trong thức thứ sáu.*

Giải nghĩa

Vô minh chính là nguyên nhân để làm nhân duyên cho hành, thức, danh sắc và cho đến sinh và

---

[1] Skt. *hetu-pariṇāma*: sự biến thái bởi sự tồn tại của nhân (*hetubhavena*). Sthiramati: *tatra hetupariṇāmoyā' layavijñāne vipākaniṣyandavāsanāparipuṣṭiḥ*, "Sự biến thái bởi nhân, đó là sự trưởng dưỡng của hai tập khí dị thục và đẳng lưu trong thức a-lại-da." *Thuật ký* (298c04): "*Nhân* tức nguyên nhân, chỉ cho chủng tử... *Biến*, nghĩa là chuyển biến... Nguyên nhân trực tiếp có cùng bản chất, gọi là đẳng lưu. Đưa đến kết quả không cùng bản chất, gọi là dị thục" *ibid.,* (298c14): "Nhân biến thái thành hiện hành đồng loại với chủng loại của nó và quả dị thục."

[2] *Thuật ký* (298c20): "*Đẳng* là tương tợ; *lưu* là lưu loại. Tức chủng tử đồng tính chất với quả của nó...Tập khí được huân tập bởi danh ngôn gọi là tập khí của đẳng lưu." Skt. *niṣyanda* (động từ căn *ni-syand*: tuôn xuống).

[3] *Thuật ký* (298c29): "Dị thục nhân là chủng tử của tăng thượng duyên. Tức là chủng tử được huân tập bởi hữu phần (hữu chi tập khí)."

lão-tử tập khởi, tức toàn bộ năm thủ uẩn tập khởi. Theo nội dung bộ Luận, trong tám thức thì chỉ có hai thức chấp ngã đó là thức thứ bảy và thức thứ sáu. Bởi vì thức thứ tám có tính chất vô phú vô ký và tiền ngũ thức không có tư lự, nên chúng không có sự chấp ngã.

Chính vô minh của thức thứ bảy chấp kiến phần của thức thứ tám làm thực ngã nên mới huân tập thành tập khí đẳng lưu. Còn vô minh của thức thứ sáu chấp năm thủ uẩn làm thực ngã nên mới huân tập thành tập khí dị thục. Vì thế, thức thứ tám đã lưu giữ hai loại tập khí đẳng lưu và dị thục này.

Chánh luận

b. Năng biến bởi quả[1]*: do ảnh hưởng của hai loại tập khí nói trên, thức thứ tám sinh khởi, xuất hiện*

[1] Skt. *phalapariṇāma*. Sthiramati: *phalapariṇāmaḥ punar vipāka-vāsanāvṛttilābhād ālayavijñānasya purvakarmākṣepa-parisamāptau yā nikāyasabhāgāntareṣv abhinirvṛttiḥ, niṣyandavāsanāvṛttilābhāc ca yā pravṛttijñānāṃ kliṣṭasya ca manasa ālayavijñānād abhinirvṛttiḥ*, "biến thái bởi quả, đó là sự hiện thành của thức A-lại-da trong các chúng đồng phần được thành mãn do sự chiêu cảm của nghiệp quá khứ, khi tập khí của dị thục đạt đến trạng thái hoạt động. Đó cũng là sự hiện thành từ thức A-lại-da của các chuyển thức và ý nhiễm ô (thức thứ bảy) do tập khí của đẳng lưu đạt đến trạng thái hoạt động."

thành nhiều hình thái khác nhau[1]. Do tập khí của đẳng lưu làm điều kiện như là nhân, thức thứ tám sinh khởi với thể và tướng sai biệt được gọi là quả đẳng lưu. Vì quả tương tợ nhân.

Tập khí của dị thục làm điều kiện như là tăng thượng để chiêu cảm thức thứ tám, do đáp ứng thế lực của nghiệp đắc dẫn[2] và do thường hằng tương tục nên được gọi là dị thục[3].

Nếu chiêu cảm sáu thức trước để đáp ứng nghiệp được thành mãn[4], xuất hiện từ dị thục,

---

[1] *Thuật ký* (299b02): "Ở đây tự chứng phần biến hiện thành quả là kiến phần và tướng phần...Biến có nghĩa là biến hiện."

[2] Hán: dẫn nghiệp lực; Skt. *karmākṣepavaśa*. *Tạp tập luận 7* (T31n1606, tr.728b16): "Nghiệp thiện và bất thiện khi cảm sinh dị thục trong các cõi thiện hay ác có hai loại khác nhau là nghiệp chiêu dẫn và nghiệp viên mãn. Nghiệp chiêu dẫn, do nghiệp này mà lôi kéo đến quả dị thục. Nghiệp viên mãn, do nghiệp này, sau khi sinh lãnh thọ quả đáng ưa hay không đáng ưa."

[3] Sthiramati: *tatra pravṛttivijñānaṃ kuśalākuśalam ālayavijñāne vipākavāsanāṃ niṣyandavāsanāṃ cādhatte/ avyākṛtaṃ kliṣṭaṃ ca mano niṣyandavāsanām eva*, "chuyển thức thiện và bất thiện trầm tích trong A-lại-da thành tập khí dị thục và tập khí đẳng lưu. Duy chỉ ý nhiễm ô (mạt-na) thuộc tính vô ký thành tập khí đẳng lưu."

[4] Hán: mãn nghiệp; *Tạp tập luận 7* (T31n1606, tr.728b16): "Nghiệp thiện và bất thiện khi cảm sinh dị thục trong các cõi thiện hay ác có hai loại khác nhau là nghiệp chiêu dẫn và nghiệp viên mãn. Nghiệp chiêu dẫn, do nghiệp này mà lôi kéo đến quả dị thục. Nghiệp viên mãn, do nghiệp này, sau khi sinh lãnh thọ quả đáng ưa hay không đáng ưa."

được gọi là dị thục sinh[1] *chứ không gọi là dị thục. Vì có gián đoạn.*

Giải nghĩa

Khi chúng ta xả bỏ báo thân thì các căn biến hoại, sáu thức không hoạt động (chết), khi ấy chỉ y vào hai loại tập khí đẳng lưu và dị thục trong thức thứ tám làm nhân dẫn sinh thức A-lại-da vào trong các quốc độ để hình thành danh sắc. Lúc đó, tập khí đẳng lưu sẽ làm nhân để tạo thành thể và tướng của thức thứ tám trong các giới loại. Còn tập khí dị thục sẽ làm nhân để dẫn sinh thức thứ tám vào trong các thế giới, gọi là dẫn nghiệp. Sau khi một em bé được sinh ra đời thì các căn được đầy đủ nên làm điều kiện cho các thức còn lại tập khởi, gọi là mãn nghiệp. Bởi vì sáu chuyển thức này đều y vào thức thứ tám sinh khởi, nên chúng được gọi là dị thục sinh.

---

[1] *Tạp tập luận 5* (T31n1606, tr.716c3): "Duy chỉ A-lại-da và các pháp tương ưng là dị thục. Ngoài ra, là dị thục sinh... Vì xuất sinh từ dị thục." Cf. *Câu-xá 2*: "Được sản sinh do bởi nhân là dị thục nên gọi là dị thục sinh... Hoặc nghiệp đã được tạo tác khi đạt đến kết quả thì biến thái để chín muồi nên gọi là dị thục. Quả được sản sinh từ đó nên gọi là dị thục sinh." Bhāṣya: *tatra vipākahetor jātāḥ vipākajāḥ... phalakālaprāptaṃ vā karma vipāka ity ucyate vipacyata iti.*

2

A-LẠI-DA THỨC

Chánh luận

Tuy đã nói một cách tổng quát về ba sự biến thái của thức nhưng chưa thảo luận chi tiết về các đặc tính của chúng. Vậy, đặc tính của sự biến thái thứ nhất là thế nào?

Giải nghĩa

Tám thức được chia làm ba nhóm năng biến:

Năng biến thứ nhất là thức thứ tám; năng biến thứ hai là thức thứ bảy; còn năng biến thứ ba là sáu thức còn lại bao gồm: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.

Tụng nói:

初阿賴耶識　異熟一切種[2]

不可知執受　處了常與觸

作意受想思　　相應唯捨受3
是無覆無記　　觸等亦如是
恒轉如瀑流　　阿羅漢位捨4

Thứ nhất là A-lại-da,
Cũng gọi là dị thục, nhất thiết chủng.
Không thể biết sự chấp thọ,
Xứ sở và biểu hiện nhận thức của nó.
Luôn luôn, nó tương ưng với xúc,
Tác ý, thọ, tưởng và tư.
Nó chỉ tương ưng với xả thọ.
Nó là vô phú vô ký.
Xúc v.v… cũng vậy.
Nó thường hằng lưu chuyển như dòng thác.
Đến địa vị A-la-hán nó mới bị loại bỏ.

Giải nghĩa

Thức năng biến thứ nhất gồm ba tên gọi: A-lại-da thức, Dị Thục thức và Nhất Thiết Chủng thức. Thức thứ tám chấp thọ chủng tử, thân căn và xứ sở

(khí thế gian). Luận nói rằng không thể nhận biết được hành tướng và sở duyên của thức này. Thức thứ tám tương ưng với năm tâm sở biến hành. Thọ tương ưng với thức này chỉ là xả thọ. Thức này có tính chất vô phú vô ký nên các tâm sở tương ưng đều cùng tính chất với nó. Thức này thường hằng lưu chuyển như dòng thác nên các bậc thánh thuộc hàng Hữu học (Sơ quả, Nhị quả, Tam quả) chưa đoạn trừ được, mà chỉ có những bậc thánh thuộc hàng Vô học của ba thừa (A-la-hán, hàng Bích Chi Phật, hàng Bồ-tát Bát địa) mới đoạn trừ được thức này, tức A-lại-da.

TIẾT 1. ĐỊNH DANH

1. A-lại-da

Chánh luận

Luận nói thức năng biến thứ nhất trong giáo nghĩa của Tiểu thừa và Đại thừa đều được gọi là A-lại-da. Vì nó hàm ngụ các nghĩa năng tàng,

sở tàng[1] *và chấp tàng. Vì nó hỗ tương làm điều kiện (duyên) cho các pháp tạp nhiễm*[2]*. Vì hữu tình chấp nó như là tự ngã nội tại.*

Giải nghĩa

Thức A-lại-da có ba nghĩa:

Năng tàng: Có khả năng tiếp nhận chủng tử của tất cả pháp.

Sở tàng: Nơi (chỗ cất chứa) chứa đựng hay cất giấu chủng tử của tất cả pháp.

Chấp tàng hay ngã ái chấp tàng: Chính thức thứ bảy chấp kiến phần của thức thứ tám làm thực ngã.

---

[1] Về ý nghĩa năng tàng và sở tàng, Sthiramati: *atha vālīyante upanibadhyante' sminsarvadharmmāḥ kāryabhāvena/ tad vālīyate upanibadhyate kāraṇabhāvena sarvadharme ity ālayaḥ,* "hoặc trong trạng thái như là kết quả, các pháp được cất giấu, được an trí trong đó. Hoặc trong trạng thái như là nguyên nhân, nó được cất giấu, được an trí trong tất cả các pháp."

[2] Sthiramati: *tatra sarvasāṃkleśikadharmabījasthānatvād ālayaḥ/ ālayaḥ sthānam iti paryāyau/* ở đây, vì nó là trú xứ của hạt giống của tất cả pháp tạp nhiễm, nên được gọi là a-lại-da. A-lại-da đồng nghĩa với trú xứ. Nguyên nghĩa, *ālaya* chỉ cho cái nhà, chỗ trú ẩn, do đó Hán cũng có khi dịch là quật trạch (hang ổ). Về tạp nhiễm, Khuy Cơ: tiếng Phạn là tăng-cát-lệ-thước (*sāṃkleśika*).

Chánh luận

Bài tụng này nêu rõ các đặc tính mà thức năng biến thứ nhất có. Vì đặc tính riêng biệt của nó là sự nhiếp trì trên hai phương diện nhân và quả. Phần vị của các đặc tính riêng biệt của thức này tuy nhiều[1]*, nhưng thức như là kho tàng được chú trọng hơn hết, do đó dành riêng cho nó tên này.*

Giải nghĩa

Chính vô minh, tham ái của thức thứ bảy chấp kiến phần của thức thứ tám làm thực ngã; còn vô minh, tham ái của thức thứ sáu chấp thủ năm thủ uẩn làm thực ngã. Do vô minh, tham ái và chấp thủ của hai thức này nên mới tạo nghiệp thiện và bất thiện qua ba nghiệp (thân, khẩu, ý), khi ấy thức thứ tám liền lưu giữ tất cả chủng tử thiện và bất thiện đó, gọi là A-lại-da.

---

[1] *Thuật ký* (tr. 301b10): "Tự tướng (*svalakṣaṇa*) của thức này tuy có ba trạng thái (tam vị), nhưng ý nghĩa "tàng" được hàm ngụ trong trạng thái thứ nhất." Ba trạng thái hay ba giai đoạn phát triển của thức này: 1. Trạng thái hiện hành với sự chấp tàng ngã ái, nơi Bồ-tát từ thất địa trở xuống. 2. Trạng thái như là kết quả của nghiệp thiện và ác, từ vô thủy cho đến Bồ-tát đắc kim cang tâm; đặc trưng với tên gọi dị thục. 3. Trạng thái chấp trì dòng tương tục; đặc trưng với tên gọi a-đà-na (chấp trì thức).

2. Dị thục

Chánh luận

Thức này được gọi là dị thục, vì nó đưa đến kết quả đã chín (dị thục) của nghiệp thiện và bất thiện trong các cõi, các định hướng và các sinh loại[1].

Nếu loại bỏ nó, không thể hiểu rõ kết quả dị thục đặc biệt[2] *vốn thường hằng tiếp nối liên tục của mạng căn, chúng đồng phần các thứ*[3]*. Bài tụng này hiển thị đặc tính trên phương diện quả của thức năng biến thứ nhất.*

Giải nghĩa

Khi chúng ta xả bỏ báo thân thì các căn sẽ bắt đầu biến hoại, sáu chuyển thức không hoạt động, lúc ấy y vào hữu (tập khí thiện và bất thiện

---

[1] Sthiramati: *sarvadhātugatiyonijātiṣu kuśalākuślakarmavipākatvād vipākaḥ*, "Vì là trạng thái đã chín muồi của nghiệp thiện và bất thiện trong các giới, các thú (định hướng), các sinh loại và các chủng loại, nó được gọi là dị thục."

[2] *Thuật ký*: Thắng dị thục (*viśeṣavipāka*) chỉ chân dị thục, tức bản thân của dị thục chứ không phải dị thục sinh (*vipākaja*) tức cái được sinh bởi dị thục.

[3] Hán: *đẳng*. *Thuật ký*: *đẳng* hàm ngụ cùng sinh tử uẩn của Hóa địa bộ; căn bản thức của Đại chúng bộ; hữu phần thức của Thượng bộ phân biệt luận giả; v.v.

của nghiệp được lưu giữ trong thức thứ tám) làm nhân dẫn sinh thức A-lại-da vào trong các quốc độ để hình thành danh sắc nên gọi là dị thục (quả).

3. Nhất thiết chủng

Chánh luận

Thức này chấp trì hạt giống của các pháp không để cho thất tán, do đó được gọi là nhất thiết chủng[1]*. Ngoài thức này ra, không thể có cái gì chấp trì một cách phổ biến hạt giống của các pháp.*

Bài tụng này hiển thị đặc tính trên phương diện nhân của thức năng biến thứ nhất.

Đặc tính về phương diện nhân của thức này tuy có nhiều chủng loại[2]*, nhưng do sự duy trì chủng tử và do đặc hữu, do đó được đặc biệt chỉ định.*

---

[1] Sthiramati: *sarvadharmabījāśrayatvāt sarvabījakaṃ*, "Nhất thiết chủng, vì là sở y của hạt giống của tất cả các pháp."

[2] Hán: *nhân tướng đa chủng*: chỉ 6 nhân hay 10 nhân.

Thể tướng của thức năng biến thứ nhất tuy nhiều nhưng tổng quát duy chỉ có ba đặc tính này mà thôi[1].

Giải nghĩa

Thức này chấp trì tất cả chủng tử thiện, bất thiện và vô ký của nghiệp không để cho chúng bị thất tán nên gọi là Nhất thiết chủng thức.

Tổng quát, thức năng biến thứ nhất (thức thứ tám) chỉ có ba tên gọi đó là A-lại-da thức, Dị thục thức và Nhất thiết chủng thức.

TIẾT 2. CHỦNG TỬ

1. Định nghĩa

Chánh luận

Cần phân biệt rõ thêm đặc tính nhất thiết chủng.

[1] Cf. *Nhiếp luận bản* 1 (T31n1594, tr. 134b23): "An lập ba đặc tính (của A-lại-da); 1. tự tướng; 2. Nhân tướng; 3. quả tướng.

Trong đây, pháp gì được gọi là chủng tử?[1] *Trong bản thức, công năng sai biệt*[2] *trực tiếp sản sinh kết quả của chính nó.*

Giải nghĩa

Chủng tử trong bản thức chính là công năng sai biệt trực tiếp sản sanh ra quả của chính nó. Chủng tử bao gồm: chủng tử sinh chủng tử và chủng tử sinh hiện hành.

---

[1] *Du-già 52* (tr. 588c10): "Không phải phân chẻ các hành để có một thật vật (*dravya*) gọi là chủng tử (hạt giống). Cũng không phải tìm nơi nào khác (ngoài các hành)... Cũng như thóc lúa các thứ có chứa chủng tử (hạt giống) của cành lá. Đập, giã, nghiền nát (thóc lúa) vẫn không tìm thấy chủng tử; nhưng cũng không phải tìm thấy nó ở đâu khác (ngoài các hạt thóc lúa ấy)." *Nhiếp luận thích* (TTh) 2 (tr. 328b02): "Như hạt đại mạch có công năng nảy mầm nên có tính chủng tử. Nếu vì lâu ngày hay do ảnh hưởng lửa mà công năng ấy bị hỏng; bấy giờ hình tướng của hạt đại mạch tuy vẫn như cũ nhưng nó không có tính chủng tử nữa."

[2] *Nhiếp luận thích* (VT) 2 (tr. 388a14): "Chủng tử của hết thảy pháp là công năng sai biệt (*śaktirūpa, śaktiveśeṣa*) của A-lại-da thức."

Chánh luận

Nó (chủng tử) cùng với bản thức và quả được sản sinh không phải đồng nhất cũng không phải dị biệt[1]*. Lý tính của thể dụng, nhân quả là như vậy.*

Giải nghĩa

Chủng tử với thức thứ tám và hiện hành bảy chuyển thức không phải một cũng không phải khác. Vì sao? Nếu chúng là một thì không thể phân biệt được ý nghĩa khác nhau giữa chủng tử, thức A-lại-da và hiện hành bảy chuyển thức (quả). Còn nếu là khác biệt thì chúng không thể làm nhân duyên cho nhau. Nghĩa là, chủng tử không thể làm nhân duyên cho thức thứ tám và bảy chuyển thức sinh khởi.

---

[1] *Nhiếp luận thích* (TTh) 2 (tr. 328a15): "Chủng tử của các pháp tạp nhiễm trong A-lại-da thức tồn tại như là dị hay không biệt dị? Chủng tử không phải là thật vật (*dravya*) riêng biệt. Chúng tồn tại trong (a-lại-da) đó mà không phải đồng nhất cũng không phải dị biệt (với a-lại-da)."

Chánh luận

Tuy không phải nhất, không phải dị nhưng là thực hữu. Vì pháp giả hữu như cái không tồn tại[1] *không phải là nhân duyên*[2].

Giải nghĩa

Nghĩa "Thực hữu" ở đây là có chủng tử thiện và bất thiện của nghiệp được lưu giữ trong thức thứ tám, chứ không phải nghĩa thường hằng.

Chánh luận

Chủng tử tuy y trên thể của thức thứ tám nhưng đó chính là tướng phần của thức này chứ không là gì khác. Vì kiến phần thường nắm bắt nó như là đối tượng[3].

Các chủng tử vô lậu duy chỉ được gọi là thiện, vì không được bao hàm trong dị thục thức, do vì nhân và quả đều chỉ có tính thiện.

---

[1] Như lông rùa, sừng thỏ.

[2] *Thuật ký*: Vì chủng tử là điều kiện như là nhân (nhân duyên) của các pháp nên nó là thực hữu."

[3] *Thuật ký*: giải thích của Hộ Pháp.

Giải nghĩa

Thức thứ tám chấp thọ chủng tử, thân căn và xứ sở (khí thế gian).

Lại nữa, tuy chủng tử vô lậu cũng y tựa vào thức thứ tám nhưng nó không phải đối tượng chấp thủ của thức này.

2. Quan điểm của ngài Hộ Pháp

Ngài Hộ Pháp nói rằng mỗi chủng tử đều có hai loại:

Chủng tử gồm có hai loại là chủng tử bản hữu và thuỷ khởi.

Chánh luận

a. Bản hữu: *Đó là công năng sai biệt sản sinh uẩn, xứ, giới; nó tồn tại một cách tự nhiên (pháp nhĩ) trong thức A-lại-da kể từ vô thủy. Thế Tôn y trên đây mà nói giới đa dạng*[1] *mà các hữu tình sở hữu từ vô thủy đến nay giống như đống hạt ác-xoa*

[1] Như dẫn chứng bởi Hộ Nguyệt; xem trên.

tồn tại một cách tự nhiên (pháp nhĩ). Đây gọi là chủng tính của bản tính trụ.[1]

Giải nghĩa

Chủng tử bản hữu là loại chủng tử được huân tập hư vọng từ vô lượng kiếp vốn sẵn có trong thức A-lại-da của mỗi chúng ta. Vì thế, trong đời quá khứ, khi chúng ta xả bỏ báo thân thì các căn sẽ bắt đầu biến hoại, sáu chuyển thức không hoạt động (tùy thuộc báo thân nơi mỗi quốc độ), khi ấy chỉ y vào chủng tử bản hữu thiện hay bất thiện được lưu giữ trong thức A-lại-da làm nhân dẫn sinh thức thứ tám vào trong thai mẹ để hình thành danh sắc (năm thủ uẩn). Từ đó, y vào chủng tử bản hữu trong bản thức làm nhân để cho sáu chuyển thức hiện hành, nên chúng ta mới có sự nhận thức, tư duy, ưa thích các nghề nghiệp, thói quen ăn mặc, cách đi, đứng, nằm, ngồi, nói năng… đều hoàn

[1] *Du-già* 35 (T30n1579, tr. 478c12): "Có hai loại chủng tính, chủng tính bản tính trụ (*prakṛtistha-gotra*) và chủng tính tập sở thành (*samudānīta-gotra*)... Bản tính trụ, sáu xứ của Bồ-tát, với hình thái đặc biệt như thế, kể từ vô thủy lần lượt truyền đến nay, sở đắc bởi tự nhiên (*dharmatā*: pháp nhĩ). Tập sở thành, thiện căn đạt được do tập quán từ trước."

toàn khác nhau. Sự khác nhau đó là do chủng tử bản hữu.

Nếu như ở trong nhiều đời quá khứ, chúng ta đã từng tu học Phật pháp, rồi đến đời hiện tại này lại tiếp tục tu học thì việc tu học này rất dễ vì chủng tử bản hữu vốn sẵn có. Còn nếu như trong nhiều đời trước đó, chúng ta chưa huân tập việc tu học Phật pháp nhiều, cho đến đời này mới bắt đầu huân tập việc tu học thì việc tu học này cần phải có sự cố gắng, nỗ lực rất nhiều. Cũng vậy, nếu như một người nhiều đời trước đã từng thực hành hạnh bố thí, cho đến đời này lại tiếp tục thực hành thì việc thực hành này rất dễ tu tập vì chủng tử bản hữu vốn sẵn có. Còn nếu một người trong nhiều đời trước chưa từng thực hành hạnh bố thí, cho đến đời này mới bắt đầu tu tập thì việc thực hành này rất khó vì chủng tử bản hữu chưa được huân tập nhiều.

Hoặc ở trong đời hiện tại này, chúng ta đã từng nhìn thấy những người tuy tuổi còn trẻ, chưa được học tập thứ lớp qua các trường nhưng lại trở

thành những thần đồng như toán học, vật lý, hóa học, âm nhạc, v.v... Đây là do chủng tử bản hữu vốn sẵn có từ nhiều đời trước rồi đời này tiếp tục hiện hành nên mới có những trường hợp như vậy.

b. Thủy khởi (tân huân): *Nó hiện hữu do được thường xuyên huân tập bởi hiện hành. Thế Tôn y trên đây mà nói tâm của các hữu tình do được huân tập bởi các pháp nhiễm, tịnh; nó là cái được tích tập bởi vô lượng chủng tử.*

Giải nghĩa

Khi chúng ta sinh ra đời thì sẽ được sự giáo dục từ môi trường gia đình, bạn hữu, trường học, xã hội, nghề nghiệp, tôn giáo v.v.. nên huân tập thành chủng tử trong bản thức. Hoặc, do vô minh, tham ái và chấp thủ vào sự tập khởi của năm thủ uẩn làm thực ngã, nên mới tạo tác nghiệp thiện và nghiệp bất thiện qua ba nghiệp (thân, khẩu ý), khi ấy thức thứ tám liền lưu giữ các loại nghiệp đó. Đây gọi là chủng tử thuỷ khởi hay tân huân.

3. Đặc tính của chủng tử

Một cách tổng quát, có sáu đặc tính của chủng tử[1].

Chánh luận

(1) Sát-na diệt: *Thể của nó vừa sinh tức thì diệt một cách vô gián, có công lực đặc sắc mới có thể thành chủng tử. Đặc tính này loại ra những gì là pháp thường hằng. Cái gì thường hằng không biến chuyển thì không thể nói nó có khả năng phát sinh tác dụng*[2].

---

[1] *Nhiếp luận bản 1* (tr.135a24): Trên thắng nghĩa, chủng tử có 6 đặc tính: sát-na diệt (*kṣaṇa-bhaṅga*), câu hữu (*sahabhū*), hằng tùy chuyển (*saṁtānapravṛtta*) nên biết, quyết định (*viniyata*), hội đủ duyên (*pratyayāpekṣa*), chỉ dẫn quả đồng loại (*svaphalopārjita*) 勝義諸種子當知有六種剎那滅俱有恒隨轉 應知.Cf. Nhiếp luận thích (TTh) 2 (tr.329b28); *Du-già 5* (tr.302b6), 7 đặc tính của nhân và nhân ở đây được hiểu là chủng tử: 1. Cái có thể làm nhân phải là pháp vô thường (= sát-na diệt). 2. Chỉ là nhân cho tha tính; nếu là tự tính thì cái trước làm nhân cho cái sau (= quả câu hữu và hằng tùy chuyển). 3. Đã sinh nhưng chưa diệt (=quả câu hữu, hằng tùy chuyển). 4. Hội đủ các điều kiện cần (= đãi chúng duyên). 5. Cần phải trở thành biến dị (= đãi chúng duyên). 6. Phải có công năng tương ưng (= tính quyết định). 7. Tương xứng tương thuận (= dẫn tự quả). Giải thích của *Xu yếu* (tr.630c28).

[2] *Thuật ký* (tr.309c09): hàm ý bác bỏ ngoại đạo, theo đó Tự tính (*prakṛti*), Thần ngã (*puruṣa*) vốn được quan niệm là những bản thể thường hằng không biến chuyển không thể là nguyên nhân cho bất cứ cái gì.

Giải nghĩa

Chủng tử hữu lậu sẽ sinh diệt trong từng sát-na và không bị ngăn ngại (vô gián).

Chánh luận

(2) Quả câu hữu: *Cái cùng với pháp là quả hiện hành đã được sản sinh, cùng hiện hữu*[1] *và cùng hòa hiệp mới có thể làm chủng tử*[2].

Y trên cái sản sinh quả hiện tại mà đặt tên chủng tử, chứ không phải y trên trường hợp nó dẫn sinh cái cùng loại mà gọi là chủng tử, do đó cần phải nói chủng tử là cái cùng tồn tại với quả.

Giải nghĩa

Quả câu hữu nghĩa là chủng tử trong bản thức làm nhân để bảy chuyển thức hiện hành (quả); khi ấy, bảy chuyển thức tạo nghiệp làm nhân để huân tập thành chủng tử (quả) trong bản thức. Đây là nhân và quả đồng thời.

---

[1] *Thuật ký*: *hiện*, có 3 nghĩa, hiển hiện, hiện hữu, hiện tại.

[2] *Thuật ký*: chủng tử sinh hiện hành, cả hai tất đồng thời; chủng tử sinh chủng tử, nhân quả không đồng thời. Tuy đồng thời nhưng phải cùng hòa hiệp mới thành chủng tử.

Chánh luận

(3) Hằng tùy chuyển: *Trong một thời gian dài cần phải tồn tại như một chủng loại duy nhất liên tục cho đến giai đoạn cứu cánh*[1]*, như thế mới có thể thành chủng tử. Đặc tính này loại trừ các chuyển thức*[2] *vốn chuyển dịch một cách gián đoạn, vì như vậy không tương ưng với chủng tử. Đặc tính này cũng chỉ rõ tính cách tự loại sinh sản lẫn nhau của chủng tử.*

Giải nghĩa

Khi chúng ta tạo nghiệp thiện và nghiệp bất thiện thì thức thứ tám sẽ lưu giữ tất cả loại nghiệp ấy. Hai loại chủng tử thiện và bất thiện này sẽ tồn tại không bao giờ bị đoạn diệt. Trong tiến trình tu tập của các bậc thánh giả: bậc thánh Sơ quả (Tu-đà-hoàn), Nhị quả (Tư-đà-hàm) và Tam quả (A-na-hàm) vẫn chưa đoạn trừ hoàn toàn tập khí

---

[1] *Nhiếp luận thích* (TTh) 2 (tr.329c04): "Hằng tùy chuyển, a-lại-da tồn tại cho đến phát sinh đối trị phần (*pratipakṣa*)." Thuật ký: "Đến đối trị đạo gọi là đến cứu cánh vị."

[2] Ibid., bảy chuyển thức và kể luôn cả sắc pháp đều không thể là chủng tử.

hữu lậu, mà chỉ có bậc thánh A-la-hán mới đoạn trừ sạch chủng tử hữu lậu của phiền não chướng.

Chánh luận

(4) Quyết định tính: *Chủng tử phải là cái quyết định bản chất của công năng dẫn sinh thiện ác tùy theo ảnh hưởng của nhân*[1]*. Đặc tính này bác bỏ quan điểm của các bộ phái khác cho rằng nhân của dị tính sản sinh quả của dị tính cũng mang ý nghĩa nhân duyên*[2]*.*

---

[1] *Nhiếp luận thích* (TTh) 2 (tr.329c06): "Quyết định, nghĩa là mỗi chủng tử được quyết định một cách cá biệt; không thể tất cả được sản sinh từ tất cả; nhưng hạt giống của vật này sản sinh trở lại cùng loại vật đó."

[2] *Thuật ký*, bác bỏ "Hữu bộ cho rằng pháp thiện v.v. làm đồng loại nhân (*sabhāga-hetu*) cho bất thiện và vô ký. Điều đó hàm ngụ ý nghĩa nhân duyên (*hetu-pratyaya*)." *Nghĩa đăng* (tr.862c06) dẫn *Câu-xá 6* (tr.31a20): đồng loại nhân tương tợ, tự bộ địa tiền sinh 同類因相似 自部地前生, theo đó pháp tương tợ làm đồng loại nhân cho pháp tương tợ; như ba tính, năm uẩn, trong bộ loại riêng, giới địa riêng của mình làm đồng loại nhân cho những cái cùng bộ loại, cùng trong giới địa. Nhưng ý của Khuy Cơ muốn nói bất thiện pháp như sân có thể là đồng loại nhân cho thân kiến, biên kiến vốn là hữu phú vô ký. (*Tập thành biên 14*, tr.300c). Về nghĩa nhân duyên, Khuy Cơ, ibid., là cái làm điều kiện sản sinh từ tự thể. Quả dị tính làm biến hành nhân (*sarvatraga-hetu*). Theo Hữu bộ, thân kiến và biên kiến làm nhân biến hành cho các pháp ô nhiễm trong năm bộ trong cùng địa giới.

Giải nghĩa

Thức thứ tám đã lưu giữ chủng tử thiện, bất thiện từ đời vô thủy cho đến đời hiện tại này. Trong đó, chủng tử thiện sẽ làm nhân để dẫn sinh quả vui; còn chủng tử bất thiện sẽ làm nhân để dẫn đến quả khổ.

Chánh luận

(5) Đãi chúng duyên: *Chủng tử là loại công năng đặc biệt khi hội hiệp đủ các điều kiện riêng biệt của nó*[1]*. Đặc tính này bác bỏ quan điểm của ngoại đạo cho rằng do nguyên nhân tự nhiên*[2]*, chứ không do hội đủ các điều kiện, quả thường xuyên được sản sinh một cách đột nhiên. Hoặc bác bỏ quan điểm các bộ phái khác cho rằng các duyên vốn hằng hữu chứ không phải không tồn tại*[3]*. Ở đây nêu rõ các điều kiện (duyên) cần hội đủ không có tính*

---

[1] *Nhiếp luận thích* (TTh) 2 (tr.329c08): "Không phải trong mọi lúc đều có thể sản sinh mọi thứ. Nếu tại đây và lúc này hội đủ các điều kiện riêng biệt của nó, thì tại đó và khi đó quả riêng biệt của nó được sản sinh."

[2] Tự nhiên nhân; đây chỉ vô nhân luận hay ngẫu nhiên luận (*ahetukavāda*). *Thuật ký*: bao gồm cả các thuyết khác như: thời (thời gian), phương (không gian), v.v...

[3] Quan điểm "tam thế thực hữu".

hằng hữu. Do đó, chủng tử không thường xuyên ngẫu sinh quả.

Giải nghĩa

Chủng tử là nhân trực tiếp để sản sinh quả của chính nó. Vì thế, khi hiện hành thành quả thì nó cần phải hội đủ các duyên như tăng thượng duyên, sở duyên và đẳng vô gián duyên.

Chánh luận

(6) Dẫn tự quả: *Dẫn sinh kết quả của riêng nó*[1]*. Chủng tử là cái, từng loại riêng biệt, dẫn sinh các quả sắc, tâm từng loại riêng biệt. Đặc tính này bác bỏ quan điểm của ngoại đạo cho rằng một nhân độc nhất sản sinh hết thảy quả.*

Giải nghĩa

Chủng tử loại nào sẽ dẫn đến quả của loại đó: chủng tử thiện sẽ dẫn sinh quả vui; chủng tử bất thiện sẽ dẫn sinh quả khổ. Với đời sống hiện tại này, nếu chúng ta thực tập năm thiện pháp (5 giới)

---

[1] *Nhiếp luận thích* (TTh) 2 (tr.329c10): "Hạt giống loại nào dẫn sinh quả loại đó. Như chủng tử A-lại-da thức dẫn sinh A-lại-da thức. Giống lúa dẫn sinh quả là lúa."

làm nhân thì khi xả bỏ báo thân sẽ đạt được quả sinh vào trong các cõi người; thực tập 10 pháp thiện cho đến 40 pháp thiện làm nhân thì khi xả báo thân sẽ đạt được quả sinh lên trong các cõi trời Dục giới; tu tập đạt được định tâm của Sơ Thiền cho đến Tứ Thiền làm nhân thì khi xả báo thân sẽ đạt được quả sinh lên trong các cõi trời thuộc Sắc Giới; tu tập đạt được định tâm của Không Vô Biên Xứ Định cho đến Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Định làm nhân thì khi xả báo thân sẽ đạt được quả sinh lên trong các cõi trời thuộc Vô Sắc Giới. Nếu chúng ta tu tập đạt được sơ quả và nhị quả thì khi xả báo thân sẽ đạt được quả sinh lên trong các cõi trời thuộc Dục Giới. Còn nếu chúng ta tu tập đạt được tam quả thì khi xả báo thân sẽ đạt được quả sinh lên trong các cõi trời Sắc giới thuộc Tứ thiền như Vô Phiền Thiên, Vô Nhiệt Thiên, Thiện Hiện Thiên, Thiện Kiến Thiên và Sắc Cứu Cánh Thiên.

Chánh luận

a. Duy chỉ công năng sai biệt trong bản thức mới có đủ sáu đặc tính này để thành chủng tử; ngoài ra là không thể.

b. Nội chủng sinh trưởng tất do huân tập; trực tiếp sản sinh quả. Đó là nhân duyên tính.

Giải nghĩa

Chủng tử trong bản thức làm nhân để cho bảy chuyển thức hiện hành (quả). Khi ấy, bảy chuyển thức lại tạo nghiệp làm nhân để huân tập thành chủng tử (quả) trong bản thức. Đó là chủng tử (nhân) sinh hiện hành (quả) và hiện hành (nhân) huân tập thành chủng tử (quả).

4. Điều kiện huân tập

Theo ý nghĩa nào mà nói là huân tập[1]? Cái được huân tập và cái huân tập cần hội đủ bốn nghĩa.

4.1. Sở huân (Chỉ cho A-lại-da thức)

Bốn nghĩa cho cái được huân tập[2] là gì?

---

[1] *Nhiếp luận thích* (TTh) 2 (tr.328a01): "Luận: Thế nào là huân tập (*vāsanā*)? ...Cái y nơi pháp kia mà cùng sinh cùng diệt; trong đó nó mang tính chất của nhân để sản sinh pháp kia; cái đó là sự huân tập. Như vừng được ướp hoa; vừng và hoa cùng sinh cùng diệt. Vừng mang trong nó cái tự thể làm nguyên nhân cho mùi thơm xuất hiện. Thích: Y nơi các pháp tạp nhiễm kia, cùng sinh cùng diệt, thức a-lại-da sản sinh pháp kia, là nhân tính của các pháp. Đó gọi là huân tập."

[2] Sở huân; Skt. *āsya*.

Chánh luận

(a) Tính kiên trụ: *Tính bền lâu. Pháp mà thủy chung đồng một loại tiếp nối nhau liên tục để duy trì tập khí; pháp ấy chính là cái được huân tập. Ý nghĩa này loại ra các chuyển thức vì tính chất không bền lâu nên chúng không thể bị xông ướp (huân tập).*

Giải nghĩa

Thức thứ tám đồng nhất loại tiếp nối nhau liên tục để duy trì tập khí.

Chánh luận

(b) Tính vô ký: *Tính trung hòa. Pháp bình đẳng, không có tính kháng cự khả năng dung nạp tập khí; pháp ấy mới có thể được huân tập*[1]*. Ý nghĩa này loại ra ngoài các pháp thiện ô nhiễm, do thế lực cường thịnh nên không dung nạp bất cứ cái gì; do đó chúng không thể bị huân tập.*

Giải nghĩa

Thức thứ tám có tính chất vô phú và vô ký nên nó có tính trung hòa.

---

[1] ibid., không quá thơm cũng không quá hôi. Như tỏi, vì quá hôi, không thể được xông ướp bằng mùi khác.

Chánh luận

(c) Tính khả huân: *Tính hấp thu. Pháp nào có tính tự tại (tự do), không chặt cứng (như đá) để có khả năng dung nạp tập khí, pháp đó mới có thể bị huân tập. Ý nghĩa này loại ra ngoài vô vi pháp, vì chặt cứng nên không thể bị huân tập.*

Giải nghĩa

Bởi vì thức thứ tám có tính chất vô phú vô ký nên có khả năng huân tập tất cả tập khí.

Chánh luận

(d) Tính cộng đồng hòa hiệp với năng huân: *Pháp nào cùng đồng thời và đồng xứ với cái huân tập, pháp ấy mới được huân tập.*

Duy chỉ dị thục thức có đầy đủ bốn ý nghĩa này mới có thể được huân tập, chứ không phải tâm sở các thứ.

Giải nghĩa

Thức thứ tám và bảy chuyển thức luôn hoà hiệp để tập khởi.

Tóm lại, duy chỉ có thức thứ tám mới có đủ bốn nghĩa như trên nên nó là thức sở huân.

4.2. Năng huân (bảy chuyển thức)

Bốn tính chất của cái huân tập[1] là gì?

Chánh luận

(a). Có tính sinh diệt: *Pháp mà không thường hằng có tác dụng sinh trưởng tập khí; pháp ấy mới là năng huân. Điều này loại ra pháp vô vi; nó không thể là năng huân, vì trước sau không biến đổi, không có tác dụng sinh trưởng.*

Giải nghĩa

Bởi vì bảy chuyển thức là tâm hữu lậu nên chúng sinh diệt trong từng sát-na.

Chánh luận

(b). Có tác dụng ưu thắng[2]: *Pháp có tính sinh diệt mà thế lực tăng thịnh để dẫn sinh tập khí; pháp ấy mới là năng huân. Điều này loại ra tâm, tâm sở*

---

[1] Năng huân; Skt. *Vāsaka*

[2] *Thuật ký*: thắng dụng có hai: 1. năng duyên thế dụng, loại trừ những gì là sắc không thể là năng huân; 2. cường thịnh thắng dụng, loại trừ tâm tâm sở dị thục tức thức thứ tám và các tâm sở tương ưng.

thuộc dị thục[1]*; vì thế lực yếu kém nên chúng không thể là năng huân.*

Giải nghĩa

Bởi vì bảy chuyển thức sinh khởi theo nhân duyên nên chúng có tác dụng ưu thắng để huân tập tập khí.

Chánh luận

(c) Có tăng giảm: *Pháp có tác dụng ưu thắng, lại có tăng có giảm, huân tập chủng tử; pháp ấy mới là năng huân. Điều này loại trừ pháp thiện viên mãn nơi Phật quả; vì không tăng không giảm nên không thể là năng huân.*

Giải nghĩa

Bởi vì bảy chuyển thức tập khởi theo nhân duyên nên chúng có tác dụng tăng giảm.

Chánh luận

(d) Cùng với sở huân hòa hiệp mà chuyển: *Nếu cùng với cái được huân tập mà đồng thời, đồng xứ,*

[1] Dị thục tâm tâm sở: các yếu tố tâm lý hoàn toàn bị chi phối bởi hậu quả của nghiệp quá khứ.

không tương tức, không tương ly; pháp ấy mới là năng huân.

Duy bảy chuyển thức cùng với các tâm sở của chúng có thế lực, tác dụng nhưng có tăng giảm, đủ bốn nghĩa này mới có thể nói là năng huân.

Cái năng huân và thức được huân tập cùng sinh cùng diệt như vậy, ý nghĩa huân tập được xác chứng. Làm cho chủng tử tăng trưởng trong cái được huân tập như ướp mùi cho vừng đó gọi là huân tập.

Thức năng huân khi sinh khởi từ chủng tử, ngay lúc đó nó làm nhân để huân tập trở lại thành chủng tử. Ba pháp lần lượt[1]*, nhân quả đồng thời. Như bấc đèn sinh ngọn lửa. Ngọn lửa đốt trở lại bấc đèn. Cũng như bó lau, các cọng lau nương tựa lẫn nhau. Nhân và quả cùng tồn tại trong một thời; điều này không làm đảo lộn lý tính.*

Giải nghĩa

Bảy chuyển thức và thức thứ tám luôn hoà hiệp để tập khởi.

---

[1] *Thuật ký* (tr.310b09): "Ba pháp: Chủng tử và hiện hành làm nhân duyên sản sinh chủng tử mới nữa."

Tóm lại, duy chỉ có bảy chuyển thức và các tâm sở của chúng mới có đủ bốn ý nghĩa như trên nên chúng mới là các thức năng huân.

TIẾT 3. HÀNH TƯỚNG VÀ SỞ DUYÊN

TỔNG THÍCH

Chánh luận

Hành tướng[1] *và sở duyên của thức này như thế nào?*

Tụng nói: Không thể biết sự chấp thọ, xứ, liễu của nó[2]*.*

---

[1] Skt. *ākāra*, hình thái (hoạt động). *Nghĩa đăng* (tr. 723a15): "hành nơi tướng, an theo tướng mà hành, nên gọi là hành tướng. 行於相故帶相行故名行相. *Thuật ký* (tr. 315b27): "Tướng, hoặc tướng của cảnh 境相; vậy, hành nơi tướng của cảnh nên gọi là hành tướng. Hoặc tướng trạng 相狀, vậy hành nơi tướng trạng của cảnh nên nói là hành tướng."

[2] 不可知執受處了常與觸.Cf.Chuyển thức luận (tr.61c13):相及境不可分別一體無異, tướng và cảnh, không thể phân biệt; nhất thể, không dị biệt. Skt. asaṃviditakopādisthānavijñaptikaṃ ca tat/ Tib. de ni len pa dag daṅ gnas/ rnam par rig pa mi rig te/ Teramoto: không thể biết sự chấp thọ, và sự liễu biệt về xứ của nó. H. H. Jacobi: in ihm bleibt sowohl das Material (upādi) wie die Präsentation eines Standorts unbewußt. Các bản này đều đọc: asamviditopādi/(asaṃviditaka)

Liễu[1] *tức liễu biệt. Đó là hành tướng vì thức lấy sự liễu biệt làm hành tướng.*

Xứ[2] *tức xứ sở. Đó là khí thế gian*[3] *vì là y xứ của các hữu tình.*

---

sathānavijñaptika; nghĩa là, trong bản Hán, đọc là: bất khả tri chấp thọ và bất khả tri xứ-liễu. Trong các bản dịch này, sthānavijñapti được hiểu là hoạt động nhận thức của A-lại-da về y xứ của nó. Hoạt động ấy không thể biết được. Đây là hiểu theo giải thích của Sthiramati: asaṃviditaka upādir yasmin asaṃviditakāvasthāvijñaptir yasmin tad ālayavijñānam asaṃviditakopādisthānavijñaptikaṃ. Trong thức a-lại-da, chấp thọ (upādi) của nó là bất khả tri, và nhận thức về y xứ của nó cũng bất khả tri. Về xứ liễu biệt, Sthiramati giải thích: sthānavijñaptir bhājanalokasaṃniveśavijñaptiḥ; nhận thức về (thông tri về) y xứ, đó là nhận thức (thông tri) về vị trí (trạng huống) của khí thế gian.

[1] Skt. vijñaptika, hình dung từ, thuộc về vijñapti (biểu thị, hiển thị; thông tri). Trong bản Hán, nó được hiểu như là danh từ.

[2] Skt. sthāna. Giải thích của Sthiramati.

[3] Skt bhājana, thế giới như là khí mãnh, như là cái bát để chứa đựng.

Chấp thọ[1] có hai; đó là các chủng tử và thân có căn[2]. Các chủng tử đó là chỉ cho chủng tử của tất cả pháp hữu lậu được duy trì bởi thức thứ tám. Các chủng tử này được bao hàm trong tự tính của thức nên chúng là sở duyên của thức (thức thứ tám).

---

[1] Skt. upādi. Sthiramati: upādānam upādiḥ sa punar ātmādivikalpavāsanā rūpādidharmavikalpavāsanā ca, chấp thọ tức thủ (chấp thủ, trong thủ uẩn). Nó là tập khí của phân biệt ngã chấp và tập khí của phân biệt pháp chấp. upādi được dùng trong từ phức hợp: sa-upādi-śeṣa-nirvāṇa, hữu dư y niết-bàn; Đại tỳ- bà-sa 32 (tr. 167c13): "Thế nào là hữu dư y Niết-bàn giới? A-la-hán đã đoạn tận các lậu, nhưng thọ mạng vẫn còn, dòng tương tục của sắc do đại chủng tạo vẫn chưa bị cắt đứt, dòng tương tục của tâm y nơi thân của năm căn mà chuyển…" Theo giải thích này, upādi được hiểu là căn bản của sự sống, hay sinh y, là năng lực duy trì dòng tương tục của căn thân không để đứt đoạn. Thuật ký (tr. 315c11): "Chấp, nghĩa là nhiếp trì 攝義持義 (thâu tóm và duy trì). Thọ, nghĩa là lãnh thọ và giác tri 領義覺義. Thâu tóm vào tự thể, duy trì không để hủy hoại. Cộng đồng an nguy là lãnh thọ, để làm phát sinh cảm giác. Do đó, nói là chấp thọ." Giải thích này hiểu chấp thọ là upatta, trong từ phức hợp upatta-mahābhūta, (hữu) chấp thọ đại chủng, chỉ vật chất hữu cơ, có khả năng phát sinh cảm giác.

[2] Hữu căn thân 有根身, Skt. sendriya-kāya. Câu-xá 10 (tr. 55c05): "Sở y (āśraya) là thân có căn được nuôi dưỡng bởi thức ăn vật chất (đoàn thực)." Sthiramati: āśrayopādānaṃ copādiḥ, āśraya ātmabhāvaḥ sādhiṣṭhānam indriyarūpaṃ nāma ca; "Lại nữa, chấp thọ là chấp thủ sở y. Sở y là tự thể (thân thể, Tib. lus) cùng với y xứ của nó là danh và sắc (gồm các căn).

Chủng tử của pháp vô lậu tuy y tựa thức này nhưng không cùng tính chất của nó nên không phải là sở duyên. Tuy không phải là sở duyên nhưng không tương ly.

Thân có căn là các căn thuộc sắc và y xứ của căn. Cả hai thứ này được chấp thọ bởi thức vì cùng chung an và nguy.

Liễu là chỉ cho hoạt dụng cá biệt của thức dị thục đối với sở duyên (đối tượng của nó). Hoạt dụng liễu biệt này được xem là thuộc kiến phần.

Giải nghĩa

Thức thứ tám của mỗi chúng ta vốn lưu giữ hai loại chủng tử: chủng tử hữu lậu và chủng tử vô lậu. Tuy chủng tử vô lậu cũng y tựa vào thức thứ tám nhưng nó không phải đối tượng để thức này chấp thọ vì không cùng tính chất.

Thức thứ tám chấp thủ chủng tử hữu lậu, thân căn và y xứ. Chính vì thế, thức này sẽ cùng chung an và nguy với danh sắc của mỗi chúng ta. Cũng vậy, quốc độ của loài người này đều là do thức

A-lại-da của tất cả chúng sinh trên vũ trụ này chấp thủ nên sẽ dẫn sinh sự an lành hay không an lành của quốc độ này.

I. QUAN ĐIỂM VỀ CÁC PHẦN

1. Một phần

Ngài An Huệ và các Luận Sư thời cổ phần nhiều chủ trương chỉ có tự chứng phần của thức; không có kiến và tướng phần (chú thích 13 trong Luận).

2. Hai phần

Thức hữu lậu, khi tự thể của nó sinh khởi, xuất hiện với đặc tính tương tợ sở duyên và năng duyên. Pháp tương tợ với nó, nên biết cũng vậy.

Nếu tâm, tâm sở không có đặc tính năng duyên, chúng không thể vin đến cái gì, như hư không chẳng hạn.

Cho nên, tâm và tâm sở tức có 2 tướng. Các phần năng giác và sở giác chuyển vận một cách tự nhiên.

3. Ba phần

Chánh luận

Những vị quan điểm cảnh sở duyên tồn tại ngoài thức nói rằng ngoại cảnh là sở duyên, tướng phần được nói là hành tướng, kiến phần được nói là sự, vì đó là tướng của tự thể của tâm và tâm sở.

Khi mỗi tâm vương và tâm sở hiện hành đều có 3 phần là tự chứng phần, kiến phần và tướng phần.

Tâm và tâm sở đồng chung sở y và sở duyên nên hành tướng của chúng tương tự[1].

Số của sự tuy bằng nhau[2] *nhưng tướng khác biệt nhau, vì đặc tính của thức, thọ, tưởng, v.v. đều khác nhau. Khi thức nhận thức được cảnh sở duyên không phải ở bên ngoài thức, khi ấy tướng phần được nói là sở duyên, kiến phần là hành tướng. Tự thể (của thức) làm sở y cho tướng và kiến được gọi là sự;*

---

[1] Tức ảnh tượng của đối tượng xuất hiện trên tâm và trên tâm sở thì giống nhau, nhưng không phải là một, giống như cùng một ảnh xuất hiện trong hai mặt gương khác nhau.

[2] Một thứ, một thọ, một tưởng cùng dựa trên một sở y, cùng vươn đến một đối tượng.

đó tức là tự chứng phần[1]. Nếu không có phần này, tâm và tâm sở pháp không thể tự hồi ức như không thể hồi ức những cảnh chưa từng được trải qua[2].

Tâm và tâm sở có chung căn[3] làm sở y; sở duyên của chúng tương tự, nhưng hành tướng thì khác biệt,

---

[1] Tự chứng. Skt. *svasaṃvitti = svasaṃvedana*; hai từ này thường được dùng đồng nghĩa, cùng chung ngữ tộc với *vedanā* (thọ, cảm thọ). Dharmakīrti: tất cả tâm và tâm sở đều tri nhận trực tiếp tự thể của chính nó (*sarvacittacattānām ātmasaṃvedanam*, *Nyāyabindu*, k. 10). Dharmottara: tâm chỉ nắm bắt cảnh. Tâm sở nắm bắt các trạng thái cá biệt như cảm thọ lạc. Vì vậy, lạc thọ v.v. khi được cảm thọ một cách rõ ràng đều là thức tự cảm thọ (svasaṃviditā, thức tự chứng) (*Nyāyabindu-ṭīka*, 11.5).

[2] *Phật địa kinh luận* 3 (T26n1530, tr. 303a26), dẫn *Tập lượng luận* (*Pramāṇasamuccaya*, Dignāga – Trần-na): Các tâm và tâm sở pháp đều chứng nghiệm tự thể, đó gọi là hiện lượng. Nếu không thế, thì cũng như không thể hồi ức những gì chưa từng trải… Các tâm và tâm sở tuy có hơn kém nhưng vươn ra ngoại cảnh và chứng nghiệm tự thể bên trong. Như ánh sáng vừa soi sáng vật khác đồng thời soi sáng chính nó." Cf. Dharmakīrti, *Nyāyabindu*, k.10, Dharmottara, *Ṭīkā*, 11.6: *sarvacittacaittānām ātmasaṃvedanam*.

[3] *Phật địa kinh luận* 3 (T26n1530, tr. 303a26), dẫn *Tập lượng luận* (*Pramāṇasamuccaya*, Dignāga – Trần-na): Các tâm và tâm sở pháp đều chứng nghiệm tự thể, đó gọi là hiện lượng. Nếu không thế, thì cũng như không thể hồi ức những gì chưa từng trải… Các tâm và tâm sở tuy có hơn kém nhưng vươn ra ngoại cảnh và chứng nghiệm tự thể bên trong. Như ánh sáng vừa soi sáng vật khác đồng thời soi sáng chính nó." Cf. Dharmakīrti, *Nyāyabindu*, k.10, Dharmottara, *Ṭīkā*, 11.6: *sarvacittacaittānām ātmasaṃvedanam*.

vì các hoạt dụng nhận thức (liễu biệt), lãnh nạp (cảm thọ) thảy đều khác nhau[1].

Nhưng mỗi một tâm và tâm sở khi sinh khởi, suy cứu theo lý, thảy đều có ba phần, vì đối tượng nhận thức (sở lượng), chủ thể nhận thức (năng lượng) và kết quả của nhận thức (lượng quả)[2] *vốn khác biệt nhau, và vì tướng và kiến tất phải có tự thể làm sở y.*

Như Già-tha trong Tập lượng luận nói, "Đối tượng nhận thức (sở lượng) là tướng của cảnh tương tự[3]*. Chủ thể tiếp nhận tướng và chủ thể tự chứng tức chủ thể nhận thức (năng lượng) và kết quả nhận thức. Tự thể của ba cái này không riêng biệt*[4]*."*

---

[1] Cf. Câu-xá 1, tr. 3c28: thọ lãnh nạp tùy xúc, tượng thủ tượng vi thể, v.v. 受領納隨觸 想取像為體.

[2] Khuy Cơ, *Nhân minh nhập chính lý luận sớ*, quyển hạ (T44n1840, tr.140b11): Như cây thước đo là năng lượng (*pramāṇa*). Tấm vải là sở lượng (*prameya*). Nhận thức số đo là lượng quả (*pramāṇaphala*). Theo Hữu bộ, cảnh là sở lượng. Căn là năng lượng. Tâm và tâm sở y căn phát khởi (kết quả nhận thức) là lượng quả. Ngoại đạo chủ trương cảnh là sở lượng, thức (*manas*) là năng lượng, thần ngã (*ātman*, hoặc *puruṣa*) là lượng quả. Đại thừa nói, trí (*jñāna*) là lượng quả.

[3] Tức ảnh chiếu của đối tượng

[4] 似境相所量能取相自證即能量及果此三體無別. Dignāga (Trần-na), *Pramāṇasamuccaya*, chưa có Hán dịch.

Giải nghĩa

Các bậc Luận Sư chủ trương các phần tâm vương và tâm sở không giống nhau: Ngài An Huệ cho rằng chỉ có 1 phần, Ngài Thân Thắng cho rằng có 2 phần, còn Ngài Trần Na cho rằng có 3 phần. Với quan điểm 3 phần, có Ngài nói sở duyên là bên ngoài; có Ngài nói sở duyên là bên trong. Theo các chủ trương như trên, hiện nay đa số các nhà Phật học đều chọn chủ trương 3 phần. Đó là mỗi một tâm vương và tâm sở khi sinh khởi đều có 3 phần: Tự chứng phần, kiến phần và tướng phần.

BIỂU ĐỒ CÁC PHẦN TÂM VƯƠNG VÀ TÂM SỞ

a)

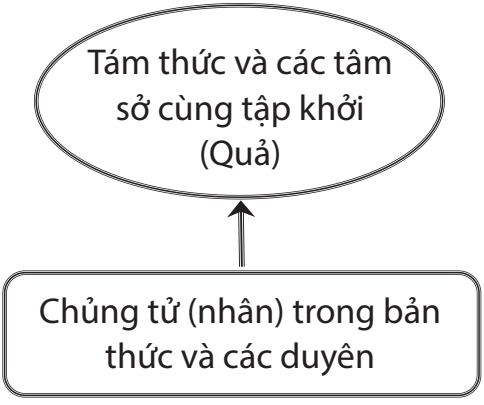

b) Khi 8 thức và các tâm sở cùng sinh khởi gồm có 3 phần:

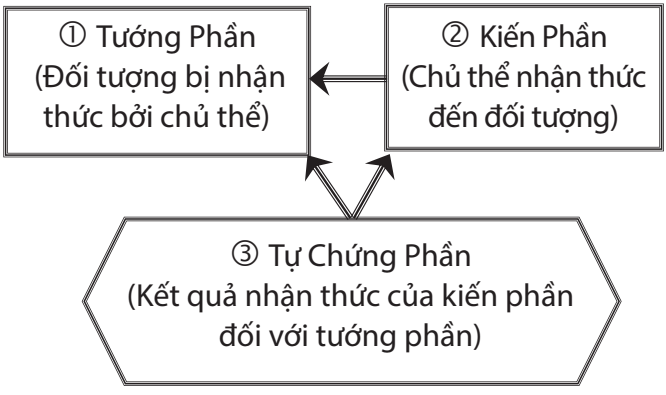

4. Bốn phần

Chánh luận

Nếu phân tích kỹ, tâm và tâm sở phải có bốn phần. Ba phần như đã nói trên. Sau cùng có phần thứ tư, chứng tự chứng phần.

Nếu không có phần này, cái gì chứng biết phần thứ ba? Phần của các tâm đã đồng[1]*, vậy cần phải được chứng biết. Lại nữa, phần tự chứng sẽ không có quả (nếu không có phần thứ tư). Các phán đoán nhận thức (năng lượng) đều phải có quả. Kiến phần không thể là quả của phần thứ ba.*

Trong bốn phần này, hai phần đầu thuộc ngoại giới; phần sau thuộc nội tại. Phần thứ nhất chỉ là sở duyên (đối tượng). Ba phần sau gồm cả hai (vừa là đối tượng vừa là chủ thể). Theo đó, phần thứ hai chỉ vin đến phần thứ nhất như là đối tượng. Phần thứ ba là chủ thể vin đến phần thứ hai và phần thứ tư như là đối tượng. Phần chứng tự chứng chỉ vin đến phần thứ ba như là đối tượng. Nó không vin đến phần thứ hai vì vô dụng.

---

[1] Phần thứ hai của tâm cần được chứng biết bởi phần thứ ba. Vậy phần thứ ba cũng cần có phần thứ tư.

Như vậy, tâm và tâm sở được hợp thành bởi bốn phần, đủ cả đối tượng sở duyên và chủ thể năng duyên, không phạm lỗi vô cùng[1].

II. QUAN HỆ CÁC PHẦN

Bốn phần như vậy hoặc được thâu tóm thành ba, tức phần thứ tư được coi như là phần tự chứng. Hoặc bốn phần tóm lại thành hai, vì cả ba phần sau đều có tính chất năng duyên nên được coi như là kiến phần. Ở đây nói kiến tức có nghĩa là năng duyên.

Giải nghĩa

Ngài Hộ Pháp chủ trương mỗi một tâm vương và tâm sở khi tập khởi có 4 phần và sự quan hệ giữa các phần như sau:

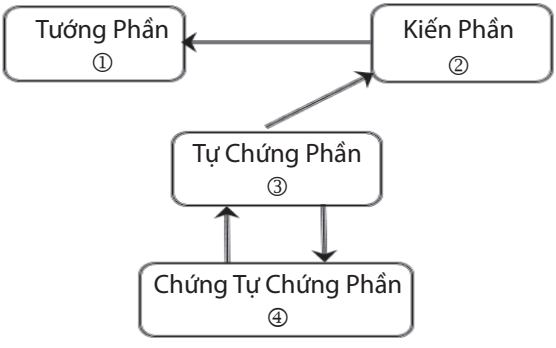

[1] Lỗi vô cùng tức nghịch suy vô cùng: phần thứ hai được chứng tri bởi phần thứ ba; thứ tư được chứng tri bởi thứ tư; vậy thứ tư cũng cần được chứng tri bởi phần thứ năm. Như vậy là nghịch suy đến vô cùng.

III. BẤT KHẢ TRI

Chánh luận

Nói "không thể biết"[1] vì hành tướng của thức này cực kỳ vi tế nên rất khó để nhận thức. Hoặc sở duyên của nó là cảnh được chấp thọ nội tại cũng vi tế, và lượng[2] của khí thế gian ngoại tại rất khó ước lượng; do đó nói là "không thể biết."

Giải nghĩa

Bởi vì hành tướng và sở duyên của thức thứ tám rất vi tế nên không thể nhận biết được chúng.

TIẾT 4. TÂM SỞ TƯƠNG ƯNG

I. NĂM TÂM SỞ

Chánh luận

Thức này tương ưng với bao nhiêu tâm sở?

---

[1] Giải thích từ "bất khả tri" (*asaṃviditaka*) trong câu tụng 'bất khả tri chấp thọ."

[2] Chỉ chiều kích và dung lượng của thế giới tự nhiên ngoại tại.

Nó thường xuyên tương ưng với xúc, tác ý, thọ, tưởng và tư.

Kể từ vô thủy cho đến trước khi được chuyển y, trong tất cả mọi giai đoạn, thức này thường xuyên tương ưng với năm tâm sở này. Vì chúng thuộc các tâm sở biến hành.

Giải nghĩa

Năm tâm sở này gọi là biến hành vì chúng có mặt trong tám thức.

1. Xúc

Chánh luận

Xúc, đó là sự phân biệt biến dị trong tổ hợp ba, mà tự tính là làm cho tâm và tâm sở tiếp xúc với cảnh; chức năng là làm sở y cho thọ, tưởng các thứ.[1]

---

[1] Sthiramati: "Trong đây, xúc, đó là sự phán đoán về biến đổi của căn y trên tổ hợp ba (*trikasaṃnipāte indriyavikārapariccheḍaḥ*); chức năng của nó là sở y của thọ (*vedanāsaṃniśrayakarmakaḥ*)." *Hiển dương Thánh giáo 1* (T31n1602, tr. 481a21): "Xúc, tự thể là phân biệt hoà hiệp của ba sự." Cf. *Tạp 3* (18a11): "Do bởi duyên là mắt và sắc, thức con mắt phát sinh. Sự hòa hòa hiệp của ba sự làm phát sinh xúc. Do duyên là xúc, thọ phát sinh." Cf. Pali, S. iv. 68: *cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuviññāṇaṃ. ... imesaṃ tiṇṇaṃ dhammānaṃ saṅgati sannipāto samavāyo, ayaṃ vuccati cakkhusamphasso*. Duyên nơi mắt và sắc, thức con mắt phát sinh... Sự hòa hiệp, tập hợp, kết hợp của ba pháp này được gọi là xúc.

Tổ hợp ba là sự hỗ tương tùy thuận của căn, cảnh và thức.[1] *Xúc y trên chúng nó mà phát sinh, làm cho chúng hòa hiệp, do đó nói "chúng nó."*[2] *Trong trạng thái hòa hiệp, ba sự đều có công năng dẫn đến sự sinh khởi của tâm sở; đó gọi là "biến dị."*

Giải nghĩa

Xúc ở đây là thuộc về tâm sở, chứ không phải như sự xúc chạm của bàn tay,… đối với một vật nào đó.

2. Tác ý

Chánh luận

Tác ý có bản chất là cảnh giác tâm; chức năng là dẫn tâm hướng đến đối tượng[3]*. Nghĩa là nó cảnh*

---

[1] Sthiramati: indriyaviṣayavijñānāni trīṇy eva trikaṃ tasya kāryakāraṇabhāvena samavasthānaṃ trikasaṃnipātaḥ: trong trạng thái là nhân cũng như trong trạng thái là quả, sự cộng đồng tồn tại của căn, cảnh và thức là tổ hợp ba.

[2] Hán: bĩ 彼, không có trong văn trên.

[3] Sthiramati: tác ý (*manaskāra*) là vận dụng (*ābhoga*) của tâm. Vận dụng tức chuyển hướng (*ābhujanaṃ ābhogaḥ*). Vì nó hướng tâm trên đối tượng (*ālambane yena cittam abhimukhīkriyate*). *Câu- xá 4* (19a21): Tác ý, khiến cho tâm cảnh giác (*manaskāraś cetasa ābhogaḥ*).

giác chủng tử của tâm cần được phát khởi[1]*, hướng dẫn nó nhắm đến cảnh; đó gọi là tác ý. Mặc dù nó cũng dẫn khởi tâm sở nhưng vì tâm là chủ nên chỉ nói đến sự dẫn khởi tâm.*

Giải nghĩa

Tác ý là cảnh giác chủng tử của tâm vương và tâm sở phát khởi nhắm đến cảnh.

3. Thọ

Thọ, tự tính của nó là lãnh nạp[2] các hình thái đối tượng thuận, nghịch, hay phi cả hai[3]; chức năng của nó là làm trổi dậy ái; vì nó khơi dậy sự ham muốn hiệp, ly[4] hay phi cả hai.

---

[1] Ưng khởi tâm chủng 警起心種. *Diên bí* (tr. 872a17): "*Ưng*, không phải là tố từ chỉ tương lai. Tác ý hiện tại cảnh giác chủng tử của tâm tương ứng khiến nó hiện khởi." *Nghĩa đăng* (tr. 727a03): Đại thừa có hai giải thích. 1. Y Hiển dương, hiện tại tác ý cảnh giác tâm tương ứng đồng thời. 2. Y Thành duy thức, nó kích phát chủng tử của tâm đang hiện khởi, và dẫn tâm đang hiện khởi ấy hướng đến cảnh sở duyên."

[2] Thọ, có tự thể là cảm nghiệm (lãnh nạp)

[3] Tức lạc thọ, khổ thọ và phi cả hai

[4] Với lạc thọ thì muốn hiệp; với khổ thọ thì muốn ly.

4. Tưởng

Tưởng, tự tính của nó là tiếp thu ảnh tượng nơi đối tượng[1]. Chức năng của nó là quy ước[2] các loại danh ngôn khác nhau. Nghĩa là cần phải ấn định hình thái giới hạn của đối tượng mới có thể tùy theo đó phát khởi các thứ danh ngôn khác nhau.

5. Tư

Chánh luận

Tư, tự tính là khiến tâm tạo tác.[3] Chức năng là sử dịch tâm nơi các phẩm chất thiện, v.v.[4] Tức là nó tiếp nhận các hình thái chính nhân[5] nơi đối tượng rồi thúc đẩy tâm tạo các thứ thiện, bất thiện, v.v.

Năm tâm sở này thuộc biến hành, do đó một cách xác định chúng tương ưng với tàng thức.

---

[1] Sthiramati: *saṃjñā viṣayanimittodgrahaṇam*.

[2] Hán: thi thiết; Skt. *prajñapti*. *Thuật ký*: "Thi thiết 施設 là dị danh của an lập 安立. Kiến lập phát khởi cũng nói là thi thiết."

[3] Sthiramati: *cetanā cittābhisaṃskāro manaśceṣṭā*; tư, cái tác động tâm và phát động ý.

[4] Sthirramati: như chỗ nào có từ thạch thi các loại sắt bị hút về đó.

[5] *Thuật ký*: *chính*, chỉ chính hành và tà hành, các hành thiện hay bất thiện của thân và ngữ. *Nhân*, chỉ nguyên nhân.

Giải nghĩa

Trong kinh Đức Phật dạy có 6 tư thân: tư sắc, tư thanh, tư hương, tư vị, tư xúc và tư pháp. Tư gồm thẩm tư lự, quyết định tư và phát động bởi tư. Do đó, nếu chúng ta trụ trong chánh kiến và chánh tư duy thì sẽ dẫn sinh chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, đây gọi là thiện nghiệp. Còn nếu chúng ta trụ trong tà kiến và tà tư duy thì sẽ dẫn sinh tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, đây gọi là bất thiện nghiệp.

II. THỨC THỨ TÁM CHỈ TƯƠNG ƯNG XẢ THỌ

Chánh luận

Hành tướng của thọ này cực kỳ không rõ ràng, không thể phân biệt các hình thái đối tượng nghịch hay thuận; nó vi tế, đồng nhất loại, tiếp nối nhau chuyển; do đó, nó chỉ tương ưng với xả thọ.

Giải nghĩa

Thức thứ tám có tính chất vô phú vô ký nên các tâm sở tương ưng đều cùng tính chất với

thức này. Do đó, thọ tương ưng với thức thứ tám chỉ là xả thọ.

III. CÁC TÂM SỞ KHÁC

Vì sao thức này không tương ưng các tâm sở biệt cảnh, và v.v.? Vì hỗ tương mâu thuẫn.

Nghĩa là dục hoạt động với hy vọng về sự thể được ưa thích. Thức này vận chuyển tùy tiện,[1] không có hy vọng điều gì.

Thắng giải hoạt động nhằm ghi dấu ấn[2] và quyết định sự thể. Thức này thì mông muội, không ghi dấu ấn cái gì.

Niệm hoạt động chỉ để ghi nhận rõ ràng những sự thể đã từng trải nghiệm. Thức này muội lược không thể ghi nhớ sáng suốt.

Định là tập trung tâm chuyên chú trên một đối tượng. Thức này vận chuyển tùy tiện, duyên đối tượng từng sát-na riêng biệt[3].

---

[1] Nhậm vận 任運: vận hành một cách tự nhiên, ngẫu nhiên.

[2] Ấn trì 印持. *Thuật ký*: thắng giải ghi giữ dấu ấn của sự thể trước đó còn mơ hồ để đưa đến chỗ xác định.

[3] *Thuật ký*: thức thứ tám thường trực duyên đối tượng là ảnh tượng hiện tại; ảnh tượng này đổi mới trong từng sát na. Ở đây, nói nhậm vận, là nói vận chuyển theo nghiệp.

Huệ duy chỉ hoạt động với sự giản trạch các sự thể như đức,v.v.[1] Thức này vi tế, muội lược, không thể giản trạch. Do vậy, thức này không tương ưng các biệt cảnh.

TIẾT 5. BẢN CHẤT VÀ TỒN TỤC

1. Bản chất của thức thứ tám

Có bốn loại pháp: thiện, bất thiện, vô ký hữu phú, vô ký vô phú. Thức A-lại-da thuộc về pháp gì?

Thức này chỉ có tính vô ký vô phú, vì tự tính là dị thục.[2] Nếu dị thục mà thiện hay nhiễm ô thì không thể có sự lưu chuyển và hoàn diệt.[3] Vả lại, thức này là sở y cho thiện và nhiễm ô. Nếu nó là

---

[1] Bản Hán, Khuy Cơ, đều đọc: đức, thất. Tức đắc (được), mất, v.v.

[2] Sthiramati: *rāgadveṣānuśayitvāc ca/ anivṛtāvyakṛtaṃ ca tat*, "do vì tham sân tiềm phục (tùy miên) nên nó là vô phú vô ký."

[3] *Nhiếp luận bản* (Huyền Trang) 1 (T31n1594, tr. 137c14): "Vì nguyên nhân gì pháp thiện và bất thiện có thể cảm ứng dị thục? Quả dị thục ấy là vô phú vô ký. Do quả dị thục có tính vô phú vô ký nên nó không kháng cự lại thiện và bất thiện. Nếu quả dị thục có tính thiện hay bất thiện, không thể có sự lưu chuyển và hoàn diệt." *Thuật ký*: nếu là bản chất thiện, nó luôn luôn sinh thiện nên không thể có sự lưu chuyển sinh tử. Nếu là bản chất ác, nó hằng sinh ác, nên không thể có sự hoàn diệt.

thiện hay nhiễm ô thì không thể là sở y cho cả hai, vì chúng trái nghịch nhau. Mặt khác, thức này có tự tính là cái được huân tập; nếu nó thiện hoặc nhiễm như mùi cực thơm hay cực thối không thể tiếp nhận sự huân tập. Nếu không có sự huân tập,[1] không thể thành lập nhân quả nhiễm, tịnh.

Vậy, thức này duy chỉ là vô ký vô phú.

Phú[2] chỉ cho pháp ô nhiễm vì nó ngăn che Thánh đạo.[3] Lại nữa, nó che kín tâm khiến trở thành bất tịnh. Thức này không mang tính ô nhiễm nên là vô phú.[4]

Ký[5] là tính có thể xác định rõ kết quả là khả ái hay không khả ái của thiện và bất thiện, và tự

---

[1] *Thụât ký*: trả lời nạn vấn giả thiết của Hữu bộ: không có sự huân tập thì sai làm gì?

[2] Skt. *nivṛta*, bị bao trùm, bị ngăn che.

[3] *Tì-bà-sa 161* (tr. 815c13): "Vì nó chướng ngại Thánh đạo và chướng ngại gia hành của Thánh đạo nên nói là hữu phú."

[4] Sthiramati: *manobhūmikair āgantukair upakleśair anāvṛtatvād anivṛtaṃ*, "do vì không bị trùm kín bởi khách trần phiền não ý địa nên nó là vô phú."

[5] Hán: ký, tức ký biệt 記 別 . Skt. *vyākṛta*, (cái) được xác định. Athiramati: *vipākaṃ prati kuśalākuśalatvenāvyākaraṇād avyākṛtam,* "do không có sự xác định là thiện hay bất thiện đối với dị thục, nên nói là vô ký."

thể đặc sắc của chúng. Thức này không mang tính chất thiện hay ác nên nó là vô ký.

2. Bản chất của tâm sở tương ưng

Tụng nói, "Xúc v.v. cũng vậy" cũng như thức A-lại-da chỉ mang tính chất vô phú vô ký; xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư cũng vậy.

Vì các pháp tương ưng đương nhiên là đồng tính chất với nó[1].

[1] *Thuật ký*: có 4 giải thích; đây là giải thích thứ nhất.

TIẾT 6. THỨC HẰNG CHUYỂN[1]

Ý nghĩa duyên khởi

Chánh luận

Thức A-lại-da đoạn diệt hay thường tồn? Nó không phải đoạn diệt cũng không phải thường tồn. Vì nó hằng chuyển.[2]

Hằng, *vì kể từ vô thủy nó thuần nhất*[3] *liên tục tiếp nối thường hằng không gián đoạn. Vì nó là căn bản để thiết lập*[4] *(ba) giới hệ, (sáu) thú hướng, (bốn) sinh loại. Và vì tính chất của nó bền vững*[5]*, duy trì chủng tử không để cho tiêu thất.*

---

[1] Giải thích câu tụng "hằng chuyển như bộc lưu 恒轉如暴 流." Skt. *tac ca vartate srotasaughavat*. Sthiramati*: tatra sroto hetuphalayor nairantaryeṇa pravṛttiḥ/ udakasamūhasya pūrvāparabhāgāvicchedena pravāha ogha ity ucyate/* sự vận hành liên tục của nhân và quả gọi là dòng chảy. tợ tuôn chảy của khối nước liên tục từ trước đến sau được gọi là thác lũ.

[2] Cf. Sthiramati: *nairantarryeṇa pravṛttiḥ*, vận hành không dứt, không gián đoạn.

[3] Hán: nhất loại 一類, duy nhất một loại tính, bản chất vô ký không thay đổi.

[4] Hán: thi thiết bản 施設本; Skt. *prajñapti-mūla*.

[5] Hán: tính kiên 性堅; *Thuật ký*: điều kiện thứ nhất trong 4 điều kiện để được huân tập (kiên trụ).

Chuyển, *thức này kể từ vô thủy sinh diệt trong từng sát na, liên tục biến dị; vì nhân diệt thì quả sinh, nó không thường trực nhất tính; và vì nó có thể được các chuyển thức huân tập thành chủng tử.*

Hằng loại bỏ tính gián đoạn. Chuyển biểu hiện tính không thường, giống như dòng lũ. Pháp nhĩ của nhân quả là vậy. Như nước trong dòng thác lũ không phải đoạn cũng không phải thường, liên tục tiếp nối chìm nổi. Thức này cũng vậy, từ vô thuỷ, sinh diệt tiếp nối nhau, không phải thường cũng không phải đoạn; hữu tình chìm nổi trong đó không thể thoát ly.

Và cũng như dòng thác lũ tuy bị gió kích động khiến nổi sóng nhưng vẫn trôi chảy không gián đoạn. Thức này cũng vậy, mặc dù theo các duyên mà khởi lên các thức con mắt v.v. nhưng vẫn hằng tiếp nối.

Cũng như dòng lũ mà trong con nước của nó, bên dưới là cá, bên trên là cỏ các thứ, mọi vật tùy theo dòng trôi chảy không dứt. Thức này cũng vậy, cùng với tập khí nội tại và xúc các thứ ngoại tại

(Xúc, tác ý, thọ, tưởng và tư) hằng tiếp nối nhau vận chuyển.[1]

Những thí dụ cụ thể này nêu rõ ý nghĩa theo đó thức này do nhân quả vô thủy không phải đoạn cũng không phải thường. Nghĩa là tính thể của thức này là sự xuất sinh của quả và sự tàn diệt của nhân trong từng sát-na kể từ thời vô thủy. Quả sinh, cho nên nó không phải đoạn; nhân diệt, cho nên nó không phải thường. Phi đoạn phi thường là lý duyên khởi. Do đó, tụng nói thức này hằng chuyển như dòng chảy.

Giải nghĩa

Thức thứ tám có tính chất hằng chuyển, hằng nghĩa là không bị đoạn diệt, còn chuyển nghĩa là sinh diệt trong từng sát-na.

Thức thứ tám lưu giữ tất cả chủng tử thiện, bất thiện,… của nghiệp. Chủng tử bao gồm chủng tử sinh chủng tử và chủng tử sinh hiện hành.

---

[1] Sthiramati: "Cũng như dòng nước cuốn trôi theo nó những cỏ, cây, phân bò các thứ; thức a-lại-da, cũng vậy, mang theo nó xúc, tác ý v.v. cùng với tập khí của các nghiệp phước, phi phước và bất động."

Chủng tử sinh chủng tử: chủng tử của sát-na trước sinh khởi liền diệt để làm nhân duyên cho chủng tử cùng loại của sát-na sau sinh và tiếp nối không bị gián đoạn. Đây chính là nhân quả khác thời.

Chủng tử sinh hiện hành: chủng tử (nhân) trong bản thức và các duyên như tăng thượng duyên, sở duyên duyên và đẳng vô gián duyên làm nhân duyên cho 7 chuyển thức tập khởi (quả). Lúc ấy, 7 chuyển thức tạo nghiệp làm nhân để huân tập thành chủng tử (quả) trong bản thức. Đây là nhân quả đồng thời.

TIẾT 7. XẢ A-LẠI-DA[1]

1. Cứu cánh xả

Chánh luận

Thức này từ vô thủy hằng chuyển như dòng thác, cho đến giai vị nào thì hoàn toàn được xả? Cho đến

[1] Giải thích câu tụng "A-la-hán vị xả 阿羅漢位捨." Skt. *tasya vyāvṛttiḥ arhatve/*

địa vị A-la-hán nó mới hoàn toàn bị xả. A-la-hán là các Thánh giả khi đã đoạn tận một cách rốt ráo các phiền não chướng.[1] Lúc bấy giờ các phiền não thô trọng của thức này vĩnh viễn bị diệt trừ, đó gọi là xả.

Trong đây[2] nói là A-la-hán là chỉ chung cho quả vị Vô học của cả ba thừa. Vì giặc phiền não đã vĩnh viễn bị sát hại.[3] Vì xứng đáng nhận sự cúng dường tuyệt diệu của thế gian.[4] Vì vĩnh viễn không còn thọ nhận sự sinh phần đoạn nữa.[5]

Giải nghĩa

Các bậc thánh thuộc hàng Hữu học (Sơ quả, Nhị quả, Tam quả) chưa đoạn trừ được thức thứ tám.

---

[1] Sthiramati: nói là A-la-hán, do đạt được tận trí, vô sinh trí (*kṣayajñānānutpādajñānalābhāt*).

[2] Giải thích của nhóm Luận sư thứ nhất về nghĩa A-la-hán.

[3] A-la-hán (Skt. *arhant*), theo nghĩa là "sát tặc." Tức theo ngữ nguyên : *ari* (kể thù) + *han* (sát hại).

[4] A-la-hán hiểu theo nghĩa "ứng cúng." Tức theo ngữ nguyên *arh* (*arhatí*): xứng đáng, có khả năng.

[5] A-la-hán hiểu theo nghĩa "vô sinh." Tức theo ngữ nguyên *aruhat*: không sinh trưởng, do động từ *ruh*: sinh trưởng. *Phần đoạn sinh*: bậc Vô học của Nhị thừa và Bồ tát địa thứ tám trở lên đã dứt sinh tử phần đoạn nhưng vẫn còn chịu sinh tử biến dịch.

Chỉ có những bậc thánh thuộc hàng Vô học của ba thừa: bậc thánh A-la-hán (Thanh văn thừa), Bậc Độc Giác hay Bích Chi Phật (Duyên Giác Thừa) và hàng Bồ-tát Bát Địa (Bồ-tát Thừa) mới đoạn trừ được A-lại-da thức.

2. Các biệt danh

Tuy các hữu tình thảy đều thành tựu thức thứ tám nhưng tùy theo ý nghĩa mà lập nhiều tên gọi khác nhau.[1]

---

[1] *Nghĩa đăng 4* (tr. 729b25): Có 18 tên gọi. Tụng nói: 無沒 ,本, 宅, 藏 / 種, 無垢, 持, 緣/ 顯, 現, 轉, 心, 依 / 異, 識, 根, 生,有: 1. Vô một, không chìm, không tan biến. Có lẽ do Skt. đọc là *alaya* (gốc động từ *lī*: layati, chìm mất, biến mất), thay vì đọc là *ālaya*. Dẫn luận *Vô tướng*: vì các chủng tử không chìm ẩn mất nên gọi là vô một. 2. Bản hay căn bản thức, Skr. *mūla-vijñāna*. 3. Trạch, cái nhà, một nghĩa khác của từ *ālaya*. 4. Tàng, nghĩa phổ biến của từ *ālaya*. 5. Chủng tức chủng tử thức. 6. Vô cấu, xem giải thích của Luận. 7. Trì hay chấp trì thức, nghĩa của từ a-đà-na thức (*ādāna-vijñāna*). 8. Duyên, Skt. *pratyaya*. *Biện trung biên* (Madhyānta, k.10) A-lại-da là điều kiện cho các thức khác xuất hiện (*ālayavijñānam anyeṣāṃ vijñānānāṃ pratyâytvāt pratyaya-vijñānam*). 9. Hiển, dẫn luận Vô tướng: vì nó làm hiển lộ năm căn, bốn đại (Skt. *vijñapti-vijñāna*?). 10. Hiện, vì các pháp hiển hiện trên đó; Skt. *khyāti- vijñāna* (*Laṅkā*, N. 37). 11. Chuyển, dẫn Vô tướng: các pháp y trên nó mà sinh khởi (Skt. *pravṛtti- vijñāna*). 12. Tâm, xem giải thích trong Luận. 13. y, vì nó là y chỉ của sở tri, xem giải thích của Luận; Skt. *āśraya-vijñāna*. 14.Dị, tức dị thục; Skt. *vipāka*.15. Thức, dẫn Vô tướng: tức thức phân biệt sự; Skt. *vastuprativikalpa-vijñāna* (Laṅkā,

Hoặc gọi là **tâm**, vì nó là nơi tích lũy chủng tử được huân tập của các pháp vạn thù sai biệt.[1]

Hoặc gọi là **A-đà-na**,[2] vì nó nắm giữ chủng tử và các sắc căn không để hủy hoại. Hoặc gọi là sở tri y,[3] vì nó làm nơi y chỉ cho các pháp sở tri hoặc nhiễm hoặc tịnh.

Hoặc gọi là **chủng tử thức**, vì nó nhiệm trì toàn bộ các chủng tử của thế gian và xuất thế gian.

Các tên gọi như vậy thông cho tất cả các trình độ.

Hoặc gọi là **A-lại-da**, vì nó nhiếp tàng tất cả pháp thuộc phẩm loại tạp nhiễm không để thất tán,

---

N.37). 16.Căn, chỉ cho căn bản thức của Hữu bộ. sinh, hữu. 17. Sinh, tức cùng sinh tử uẩn của Hoá địa bộ. 18. Hữu, tức hữu phần thức của Thượng tọa bộ; Skt. *bhavānga*.

[1] *Thuật ký*: Phạn nói chất-đa 質多; phiên âm Skt. *citta*. Hiểu theo ngữ nguyên, động từ căn *ci*: tích luỹ. *Nhiếp luận bản 1* (tr. 134a9): nói là tâm (*citta*), vì nó là nơi tích luỹ (*ācita*) chủng tử được huân tập của các chủng loại pháp sai biệt.

[2] Skt. *ādāna*. *Nhiếp luận bản 1* (tr.133b29): Vì nó chấp thọ tất cả căn có sắc, và là sở y của thủ (*upādāna*).

[3] Skt. *vijñeyāśraya*. *Nhiếp luận thích* (Thế Thân) 1 (tr.322b29): Cái có thể được nhận thức, gọi là sở tri. Đó là các pháp tạp nhiễm và thanh tịnh, tức ba tự tính.

và vì bị ngã kiến, ngã ái các thứ chấp tàng như là tự ngã nội tại. Tên gọi này chỉ áp dụng cho hàng dị sinh và hữu học, vì hàng Vô học và Bồ tát bất thối[1] không có pháp tạp nhiễm để chấp tàng.

Hoặc gọi là **dị thục thức**, vì nó là quả dị thục của nghiệp thiện và bất thiện dẫn đến sinh tử. Tên gọi này chỉ áp dụng cho hàng dị sinh, Nhị thừa, các Bồ tát;[2] vì ở Như Lai địa không tồn tại pháp vô ký thuộc loại dị thục.

Hoặc gọi là **vô cấu thức**,[3] vì là nơi sở y của các pháp vô lậu cực kỳ thanh tịnh. Tên gọi này chỉ áp dụng cho Như Lai địa, vì Bồ tát, Nhị thừa và dị sinh vì có sự huân tập khả ái của chủng tử hữu lậu, chưa đạt được thức thứ tám thiện tịnh. Như *Khế kinh* nói, "Thức vô cấu của Như Lai là giới tịnh vô lậu, giải thoát hết mọi chướng, tương ưng trí viên kính."[4]

---

[1] Bồ tát từ bát địa trở lên.

[2] Bồ tát địa thứ mười trở xuống.

[3] Skt. *amala-vijñāna*; cũng phiên âm là a-mạt-la thức 阿末羅識, a-ma-la thức 阿摩羅識.

[4] Thuật ký, tụng của kinh *Như lai công đức trang nghiêm*.

Tên gọi A-lại-da nặng phần tác hại, và vì được xả trước hết cho nên đặc biệt được nói riêng trong đây.

Thể của thức dị thục được xả khi Bồ-tát sắp chứng đắc Bồ đề.

Thể của thức vô cấu không khi nào bị xả, vì sự lợi lạc cho hữu tình không bao giờ cùng tận.

3. Giai vị

Thức thứ tám có hai trạng thái: một là trạng thái hữu lậu, thuộc bản tính vô ký, duy chỉ tương ưng với năm pháp như xúc v.v., và chỉ duyên đến đối tượng như chấp thọ và xứ cảnh như đã nói trên; hai là trạng thái vô lậu,[1] duy chỉ thuộc bản tính thiện, và nó tương ưng với 21 tâm sở, tức 5 biến hành, 5 biệt cảnh và 11 thiện.

[1] Duy chỉ ở Như lai.

TIẾT 8. CHỨNG MINH SỰ TỒN TẠI CỦA CĂN BẢN THỨC

Làm thế nào để có thể biết tồn tại thức thứ tám này với tự thể riêng biệt ngoài sáu thức như thức con mắt v.v.?[1].

A. GIÁO CHỨNG

Do y nơi chính lý của Thánh giáo như là nguồn nhận thức có thẩm quyền.[2]

I. ĐẠI THỪA GIÁO

1. Các dẫn chứng

Dẫn chứng 1

Chánh luận

Nó được nói đến trong kinh Đại thừa A-tì-đạt-ma như sau: "Giới từ vô thủy đến nay là sở y

[1] Kinh điển A-hàm nguyên thủy và A-tì-đàm chỉ đề cập sáu thức.

[2] Hán: định lượng; chỉ Thánh giáo lượng (āgama-pramāṇa).

của hết thảy pháp; do tồn tại cái này mà có các cõi thú hướng và có sự chứng đắc Niết-bàn."[1]

Giải nghĩa

Giới ở đây nghĩa là chủng tử thiện và bất thiện trong thức thứ 8.

Chánh luận

Mặt khác, câu đầu của bài tụng nêu rõ tự tính của thức này vốn hằng hữu từ vô thủy. Ba câu sau nêu rõ nó làm chỗ y chỉ cho tổng thể hay cá biệt[2] của hai loại pháp tạp nhiễm và thanh tịnh.

Pháp tạp nhiễm, đó là khổ và tập đế, tức đích thú hướng là sinh, cái dẫn đến các cõi thú là hoặc và nghiệp.

---

[1] Cf. dẫn bởi Nhiếp luận bản 1 (133b15); Nhiếp luận thích 1 (Thế Thân, T31n1597, tr. 324a19); Nhiếp luận thích 1 (Vô Tính, T31n1598, tr. 383a3): 時來界/一切法等依/由此有諸趣/及涅槃證得 vô thủy thời lai giới, nhất thiết pháp đẳng y, do thử hữu chư thú, cập niết-bàn chứng đắc. Cf. Bảo tính luận 4 (T31n1611, tr. 839a18): 無始世來性/作諸法依止/依性有諸道/及證涅槃果; trong đó, "tính" chỉ cho Như lai tạng.

[2] *Nhất thiết pháp*, chỉ tổng thể. *Chư thú và Niết-bàn*, chỉ cá biệt

Pháp thanh tịnh, đó là diệt và đạo đế, tức Niết-bàn được chứng và Đạo là con đường dẫn đến chứng đắc.

Cả hai loại pháp đều y thức này mà tồn tại, vì theo lý mà nói thì không thể y các chuyển thức.

Dẫn chứng 2

Cũng trong kinh đó được nói như vầy: "Thức này là hạt giống của hết thảy; nó tàng trữ các pháp; do đó được gọi là A-lại-da.

Do bản thức này có đầy các chủng tử nên nó là cái tàng trữ[3] các pháp tạp nhiễm. Căn cứ theo đó mà thiết lập tên gọi A-lại-da.

Nó cùng với các pháp tạp nhiễm tàng trữ lẫn nhau và nó cũng bị hữu tình chấp làm tự ngã; do đó thức này được gọi là A-lại-da.

Các chuyển thức không có được ý nghĩa này.

---

[3] Dẫn bởi, *Nhiếp luận bản* 1 (tr. 133b18); *Nhiếp luận thích* (Thế Thân, Chân Đế) 1 (T31n1595, tr. 157a18): 諸法依藏住/ 一切種子識/ 故名阿黎耶/ 我為勝人說, chư pháp y tàng trụ, nhất thiết chủng tử thức; cố danh a-lê-da; ngã vị Thắng nhân thuyết.

Dẫn chứng 3

Kinh *Giải thâm mật* [1] cũng nói như vầy: "Thức A-đà-na cực kỳ sâu thẳm, vi tế; tất cả chủng tử như dòng thác lũ.

Nó là cái nắm giữ[2] các chủng tử và chấp thọ[3] y xứ của sắc căn

---

[1] *Giải thâm mật 1* (T16n0676, tr. 692c22); Cf. *Thâm mật giải thoát 1* (T16n0675, tr.69b26):諸種阿陀那/能生於諸法/我說水鏡喻/不為愚人說 chư chủng a-đà-na, năng sinh ư chư pháp; ngã thuyết thủy kính dụ, bất vị ngu nhân thuyết. Cf. Dẫn bởi *Du-già 51* (tr. 579a15); *Nhiếp luận bản 1* (tr. 133b27); *Nhiếp luận thích* (Thế Thân, Chân Đế) 1 (T31n1595, tr.157b10): 執持識深細/法種子恒流/於凡我不說/彼 勿執為我, chấp trì thức thâm tế, pháp chủng tử hằng lưu; ư phàm ngã bất thuyết; bĩ vật chấp vi ngã.

[2] Chấp trì 執持; *ādāna*, do bởi động từ *ā-dā* (*ādadāti, ādatte*): bắt nắm, nắm giữ, tiếp nhận.

[3] Chấp thọ 執受, Skt. upādi. Sthiramati: upādānam upādiḥ sa punar ātmādivikalpavāsanā rūpādidharmavikalpavāsanā ca, chấp thọ tức thủ (chấp thủ, trong thủ uẩn). Nó là tập khí của phân biệt ngã chấp và tập khí của phân biệt pháp chấp. upādi được dùng trong từ phức hợp: sa-upādi-śeṣa-nirvāṇa, hữu dư y niết-bàn; Đại tỳ- bà-sa 32 (tr. 167c13): "Thế nào là hữu dư y Niết-bàn giới? A-la-hán đã đoạn tận các lậu, nhưng thọ mạng vẫn còn, dòng tương tục của sắc do đại chủng tạo vẫn chưa bị cắt đứt, dòng tương tục của tâm y nơi thân của năm căn mà chuyển…" Theo giải thích này, upādi được hiểu là căn bản của sự sống, hay sinh y, là năng lực duy trì dòng tương tục của căn thân không để đứt đoạn. Thuật ký (tr. 315c11): "Chấp, nghĩa là nhiếp trì 攝義持義 (thâu tóm và duy trì). Thọ, nghĩa là lãnh thọ và giác tri 領義覺義. Thâu tóm vào tự thể, duy trì không để hủy hoại, cộng đồng an nguy là lãnh thọ, để làm phát sinh cảm giác. Do đó, nói là chấp thọ." Giải thích này hiểu chấp thọ là upatta, trong từ

và cũng là cái chấp thủ[1] chuỗi tương tục của kết sinh;[2] do đó, thức này được gọi là A-đà-na.

Nó là chủng tử chân thật của hết thảy pháp. Khi bị kích động bởi duyên, nó dấy lên sóng chuyển thức, hằng chảy xiết không gián đoạn nên nói là "*dòng thác lũ*."

Duy chỉ thức thứ tám mới có những đặc tính này.

Dẫn chứng 4

Kinh *Nhập Lăng-già* cũng nói như vầy: "Như biển gặp điều kiện gió dấy lên vô vàn sóng, hiện tiền tác dụng chuyển, không bao giờ gián đoạn. Tàng thức cũng như vậy, bị kích bởi gió cảnh, hằng dấy các sóng thức, hiện tiền tác dụng chuyển."[3]

---

phức hợp upatta-mahābhūta, (hữu) chấp thọ đại chủng, chỉ vật chất hữu cơ, có khả năng phát sinh cảm giác.

[1] Chấp thủ 執取, Skt. *upa-āda* (*upādadāti, upādatte*), nắm giữ, chiếm hữu; từ đó: *upādāna*: thủ, trong năm thủ uẩn.

[2] Kết sinh tương tục 結生; Skt. *pratisandhibandha*, yếu tố nối kết hai đời sống.

[3] *Lăng-già bảo 1 (Cầu-na-bạt-đà-la, T16n0670, tr. 484b9); Nhập lăng già 2 (Bồ-đề-lưu-chi, T16n671, tr. 523b19); Đại thừa Nhập Lăng già 2 (T16n0672, tr. 594c11). Laṅkā ii, kā 99 tt (N. 46): tarańgā hy udadher yadvat pavanapratyayeritāḥ/ nṛtyamānāḥ pravartante vyucchedaś*

Các thức như con mắt v.v. không thường xuyên liên tục chuyển khởi các thức như sóng trên biển cả, do đó biệt chỉ riêng biệt có thức thứ tám tồn tại.

II. TIỂU THỪA GIÁO

Kinh điển của các bộ phái khác cũng mật ý nói đến A-lại-da tồn tại với tự tính riêng biệt.

1. Trong A-cấp-ma của Đại chúng bộ mật ý nói đến thức này với tên gọi là căn bản thức.[1] Vì chính nó là sở y chỉ của thức con mắt v.v. như rễ cây là căn bản của thân cây. Các thức như con mắt v.v. không có được ý nghĩa này.

2. Kinh điển của Thượng toạ bộ, các nhà Phân biệt luận[2] cũng đều mật ý nói đến thức này như là

---

ca vidyate//99/ ālayaughas tathā nityaṃ viṣayapavaneritaḥ/ citrais taraṅgavijñānair nṛtyamānaḥ pravartate// 100/ Như những con sóng trên đại dương bị kích động bởi gió, người ta thấy chúng hoạt động nhảy múa không ngừng. Dòng lũ A-lại-da cũng vậy, thường xuyên bị kích động bởi gió ngoại cảnh, các con sóng thức muôn vẻ hoạt động như nhảy múa.

[1] Cf. *Nhiếp luận bản 1* (tr.134a23); *Nhiếp luận thích 2* (Thế Thân, tr.326c29); *ibid*. (Vô Tính, tr.386a20). Căn bản thức, Skt. *mūla-vijñāna*.

[2] *Thuật ký*: Phân biệt luận giả (Vibhajyavādin), cựu gọi là Phân biệt thuyết bộ, nay gọi là Thuyết giả bộ (Prajñaptivāda). Hữu phần thức, Skt. *bhavāṅga*; Pali: *bhavaṅga*.

hữu phần thức. Hữu chỉ tam hữu. Phần có nghĩa là nhân. Chỉ có thức này mới phổ biến làm nhân cho ba cõi hữu.[1]

3. Hóa địa bộ nói đến thức này với tên gọi cùng sinh tử uẩn.[2] Ngoài thức thứ tám, không có pháp nào khác như là uẩn đặc biệt để tận cùng biên tế của sinh tử, không bao giờ gián đoạn. Duy chỉ thức này mới được gọi là cùng sinh tử uẩn.

---

[1] *Nhiếp luận thích* 2 (Vô Tính, tr.386b7): Từ hữu phần (*bhavāṅga*) trong Thượng tọa bộ (Sthavira/ Theravāda) cũng chỉ cho thức này. Vì a-lại-da là nhân (*anga*: phần= nhân) của hữu (*bhava*: tồn tại)." *Hiển thức luận* (T31n1618, tr. 880c15): Chính lượng bộ (Sammītiya) gọi là cái *vô thất* (*avipraṇāśa*); Ma-ha- tăng-kỳ-kha (Mahāsaṅghika: Đại chúng bộ) gọi là nhiếp thức (*saṅgraha-vijñāna*?);... Tha-tì-lê-bộ (Sthavira) gọi là *hữu phần thức*... *Thành nghiệp luận* (T31n1609, tr.785a14): "Trong kinh của Xích đồng diệp bộ (Tāmraśātīya), y nơi thức này mà lập tên gọi hữu phần thức."

[2] Nhiếp luận thích 2 (Vô Tính): "*Luận*: Trong Hoá địa bộ (Mahīśāsaka), bằng dị môn mật ý, thức này được đề cập với tên gọi là cùng sinh tử uẩn (*āsaṃsārikaskandha*)... *Thích*:... Trong bộ này có ba loại uẩn. Một, sát-na uẩn (*kṣanikaskandha*), sinh diệt trong từng sát-na. Hai, nhất kỳ sinh uẩn (*ekajātiskandha*), hằng tùy chuyển từ sinh cho đến chết. Ba, cùng sinh tử uẩn, hằng tùy chuyển cho đến khi đắc định kim cang dụ."

Trong kinh *Tăng nhất* của Thuyết nhất hữu bộ cũng mật ý nói đến thức này với tên gọi là A-lại-da. Kinh nói: "yêu A-lại-da, vui A-lại-da, mừng A-lại-da, thích A-lại-da."[1] Vì A-lại-da là cảnh trong ba đời

[1] Đoạn văn Pali tương đương, Dīgha ii. 35, Majjhima i. 167; Saṃyutta 1.136: adhigato kho myāyaṃ dhammo gambhīro duddaso duranubodho santo paṇīto atakkāvacaro nipuṇo paṇḍitavedanīyo.ālayarāmā kho panāyaṃ pajā ālayaratā ālayasammuditā.ālayarāmā kho panāyaṃ pajā ālayaratāya ālayasammuditāya duddasaṃ idaṃ ṭhānaṃ yadidaṃ–idappaccayatā paṭiccasamuppādo, "Pháp mà Ta đã chứng đắc này thật sâu thâm, khó thấy, khó biết, là pháp tịch tĩnh, vi diệu, siêu việt tư duy tư biện, thâm áo, duy chỉ bậc trí mới cảm nghiệm được. Còn chúng sinh này yêu thích sở tàng, ham muốn sở tàng, vui đắm sở tàng, hoan hỷ sở tàng. Vì vậy, pháp này thật sự khó thấy đối với chúng: đó là y tha duyên tính duyên khởi pháp. Trong đây, từ ālaya theo định nghĩa Từ điện Pali-Anh của PTS: chỗ (chim) đậu; chỗ cư trú, cái nhà; nghĩa rộng; sự chấp trước, sự ham muốn, dục vọng. Các cụm từ ālayarāmā ālayaratā ālayasammuditā, Huyền Trang dịch: ái a-lại-da, lạc a-lại-da, hỷ a-lại-da. Hán a-lại-da trong bản Hán không có trong Pali. Các đoạn kinh liên hệ tương đương Pali không có các cụm từ này: Trường A-hàm 1 (tr. 8b15), Trung A-hàm 56 (tr. 777a19) Tăng nhất 10 (tr. 593a24), ibid. 14 (tr. 618a27). Cf. Tứ phần luật 31 (T22n1428, tr. 786c2): 眾生異見異忍異欲異命 依於異見樂於樔窟眾生 以是樂於樔窟故 於緣起法甚深難. Chúng sinh này do kiến chấp dị biệt, tín nhẫn dị biệt, xu hướng dị biệt; do kiến chấp dị biệt nên ham thích nơi hang ổ. Chúng sinh vì ham thích nơi hang ổ nên khó có thể hiểu nổi pháp duyên khởi sâu xa này. Trong Hán dịch này, từ ālaya được dịch là sào quật 樔窟, hang ổ.

cho tổng tham và biệt tham nên đặt ra bốn tên gọi này.[1]

Hữu tình chấp nó như là tự ngã nội tại chân thật, cho đến trước khi nó bị đoạn trừ thì sự ái trước thường xuyên phát sinh. Cho nên, A-lại-da thực sự là môi trường cho tham ái dính mắc.

B. LÝ CHỨNG

1. Trì chủng

Đã dẫn chứng Thánh giáo, nay sẽ trình bày chính lý. Kinh nói, "Nơi tích tập và sinh khởi chủng tử của các pháp tạp nhiễm và thanh tịnh được gọi là tâm."[2] Nếu không tồn tại thức này, không thể có tâm duy trì chủng tử kia.[3]

---

[1] Nhiếp luận thích 2 (Vô Tính, tr. 386a05): Ái a-lại-da, đây chỉ cho tham nói một cách tổng quát đối với a-lại-da. Lạc a-lại-da, tham đắm a-lại-da hiện tại. Hân a-lại-da, tham tưởng a-lại-da quá khứ. Hỷ a-lại-da, tham cầu a-lại-da đời vị lai.

[2] *Thuật ký*: Không dẫn tên kinh; đoạn dẫn có tính tổng hợp ý nghĩa từ các Kinh.

[3] *Nghĩa đăng 4* (733a14): Bác bỏ Kinh bộ cho rằng tuy sắc và tâm huân tập lẫn nhau, cả hai đều có thể duy trì chủng tử; nhưng trong đó ưu thắng là thức mà sự duy trì chủng tử của chúng thông suốt cả ba giới. Hữu bộ nói, tâm phân biệt được sắc nhưng sắc không phân biệt được tâm,

2. Sinh tử tâm

Khế kinh nói các loại hữu tình khi thọ sinh, khi mạng chung đều ở trong trạng thái tán tâm, không phải là vô tâm định.[1] Nếu không tồn tại thức này, khi sinh, khi chết, tâm không hiện hữu.

Chánh luận

1. Nghĩa là khi sinh hay khi chết thân tâm mờ mịt như giấc ngủ không chiêm bao, hay như khi bị ngất, các chuyển thức sáng suốt không hiện khởi.

Vả lại, trong trạng thái này sáu chuyển thức đều không hiện hành, vì sở duyên và hành tướng của chúng không thể được nhận biết như trạng thái vô tâm.[2]

---

do đó nói tâm chính là chủng tử. Theo đó, chính tâm pháp hiện tại là chủng tử. Đại chúng bộ nói, tác dụng cường thịnh của tâm được gọi là chủng tử. Với Thượng tọa, sắc tâm đi trước tuy đều là chủng tử cho những cái đi theo sau, nhưng chỉ riêng tâm cường thịnh được gọi là chủng tử.

[1] *Du-già 80* (T30n1579, tr. 748a14): A-la-hán nhập diệt tận định trước khi nhập vô dư Niết-bàn. Nghĩa là mạng chung trong trạng thái vô tâm định.

[2] Năm trạng thái vô tâm, ý thức không hoạt động: 1. vô tưởng thiên, 2. vô tưởng định, 3. diệt tận định, 4. ngủ say không chiêm bao, 5. hôn mê cực điểm.

Nếu khi ấy sáu chuyển thức hiện hành thì sở duyên và hành tướng của chúng phải được nhận biết như trong các thời khác.

Giải nghĩa

Sáu chuyển thức có 7 trường hợp không sinh khởi: vô tưởng định, diệt tận định, vô tưởng thiên, ngủ say, bất tỉnh, tái sinh và chết. Do đó, nếu như không thừa nhận có thức thứ 8 và thức thứ 7 thì sẽ không thể giải thích được ý nghĩa của việc tái sinh và lúc chết. Lúc ấy, nếu không có thức thứ tám (thức lưu giữ nghiệp) và thức thứ bảy (thức chấp ngã) thì sẽ rơi vào đoạn diệt hay vô ngã. Vì vậy, chúng ta phải thừa nhận có thức thứ tám và thức thứ bảy thì mới giải thích được ý nghĩa về một chúng sinh hữu tình khi chết và tái sinh.

Chánh luận

2. Lại nữa, khi sắp chết, do nghiệp thiện ác, cảm xúc lạnh khởi lên dần dần từ thân phần dưới đi lên.[1] *Nếu không tồn tại thức này, sự kiện đó không thể xảy ra. Vì chuyển thức không chấp thọ thân.*

---

[1] *Du-già 1* (tr.282a7): Với người đã có nghiệp ác, thức xả từ phần trên của sở y (thân). Tức cảm xúc lạnh khởi lên từ phần trên rồi xuống

Giải nghĩa

Bảy chuyển thức không chấp thọ thân căn, mà chỉ có thức thứ tám mới chấp thọ nó (thân căn). Do đó, khi chúng ta xả bỏ báo thân thì sẽ y vào chủng tử thiện và chủng tử bất thiện của nghiệp được thức thứ tám lưu giữ để xả báo thân hiện tại này. Cho nên, theo *Luận Câu Xá:"Nếu người đọa vào ác xứ thì thức thứ tám cuối cùng diệt nơi hai bàn chân. Nếu tái sinh vào cõi người thì thức diệt nơi rốn. Nếu tái sinh vào cõi trời thì thức diệt nơi tim. Nếu các thánh giả thì thức diệt trên đỉnh đầu".*

3. Danh sắc

Chánh luận

Khế kinh nói, "Do duyên là thức mà có danh sắc. Do duyên là danh sắc mà có thức." Hai pháp ấy lần lượt y tựa lẫn nhau để đồng thời cùng vận hành, như hai bó lau. Nếu không tồn tại thức

---

đến tim. Người tạo nghiệp thiện thì ngược lại. Cf. *Nhiếp luận thích 2* (Thế Thân, tr. 333a6); ibid. (Vô Tính, tr.394a1). *Câu-xá 10* (tr.56b13.): Nếu đọa ác thú, thức cuối cùng diệt nơi bàn chân. Nếu tái sinh cõi người, thức diệt nơi rốn. Nếu tái sinh cõi trời, thức diệt nơi tim.

(thứ tám) này thì tự thể thức (duyên danh sắc) kia không tồn tại.

Kinh đã dẫn tự giải thích như vầy: danh là bốn uẩn phi sắc. Sắc là Kiết-la-lam các thứ.[1] *Hai thứ này cùng với thức y tựa lẫn nhau mà tồn tại như hai bó lau dựa vào nhau. Chúng làm duyên cho nhau, thường xuyên cùng lúc vận hành, không tách rời nhau. Các thức con mắt v.v. được bao hàm trong danh. Nếu không có thức này, không có cái gì để gọi là thức. Cũng không thể nói thức uẩn trong danh là năm thức; và thức là thức thứ sáu. Vì trong giai đoạn Kiết-la-lam, năm thức chưa xuất hiện. Lại nữa, hoạt động của các chuyển thức có tính cách gián đoạn; chúng không đủ năng lực để thường*

[1] Kiết-la-lam 羯邏藍. Các giai đoạn thành hình trong thai. *Câu-xá 9* (tr. 47c23): tối sơ kiết-lặc-lam 羯 剌藍, thứ đến át-bộ-đàm 頗部曇, bế-thi 閉尸, kiền-nam 鍵南, bát-la-xa-khư 鉢羅奢佉, sau đó lông, móng các thứ. Cf. *Tạp A-hàm 49* (tr. 357c28): ca-la-la 迦羅邏, bào 胞, nhục đoạn 肉段 (cục thịt), kiên hậu 堅厚 (cứng dày), chi tiết 肢節 (tứ chi), lông tóc các thứ. Pali, S. i. 206: *kalalaṃ, abbudaṃ; pesi; ghano; pasākhā, kesā lomā nakhāpi ca*. *Du-già 1* (tr. 283a01): "Khi tham ái của cha mẹ đến cực điểm, mỗi bên phóng xuất một giọt tinh huyết. Cả hai hợp thành một, như giọt sữa đặc. Dị thục của tất cả chủng tử được chứa trong đó… Giai đoạn này được gọi là kiết-la-lam."

xuyên duy trì danh-sắc, làm sao có thể nói chúng thường xuyên làm duyên cho danh sắc?

Cho nên, thức được nói đó chính là thức thứ tám.

3

THỨC MẠT-NA

Như vậy, đã nói xong các đặc tính của biến thái thứ nhất của thức. Những đặc tính của biến thái thứ hai như thế nào?

Tụng nói:

次第二能變　是識名末那
依彼轉緣彼　思量為性相 5
四煩惱常俱　謂我癡我見
并我慢我愛　及餘觸等俱 6
有覆無記攝　隨所生所繫
阿羅漢滅定　出世道無有 7

5. Thứ đến, năng biến thứ hai. Thức này tên là Mạt-na.

Nó y trên thức (thứ tám) kia mà chuyển và lấy (thức thứ tám) ấy làm đối tượng. Tự tính và hành tướng của nó là tư lương.

6. Nó thường cùng có mặt với bốn phiền não. Đó là: ngã si, ngã kiến, cùng ngã mạn và ngã ái. Và cùng với các thứ khác, xúc, v.v.

7. Tính chất của nó thuộc hữu phú vô ký. Nó bị ràng buộc vào nơi thọ sinh.

Nó không tồn tại nơi A-la-hán và trong diệt tận định.

TIẾT 1. ĐỊNH DANH

Chánh luận

Tiếp theo thức biến thái thứ nhất là dị thục, cần phải biện giải đến các đặc tính của thức biến thái tư lương. Thức này trong Thánh giáo được đặc biệt gọi là Mạt-na và tự tính thường xuyên thẩm sát và tư lương hơn hẳn các thức khác.

Giải nghĩa

Thức thứ bảy thẩm sát và tư lương hơn hẳn các thức khác.

Chánh luận

Trong Thánh giáo sợ nhầm lẫn giữa hai thức này nên lập thức thứ bảy gọi là ý.

Lại nữa, nêu lên tên gọi ý là để phân biệt nó với tâm và thức; vì sự tích tập của nó kém hơn tâm; và sự liễu biệt của nó cũng kém hơn các thức khác.[1] *Hoặc muốn nêu rõ thức này làm cận sở y cho ý thức kia*[2] *nên chỉ nói đơn giản là ý.*

Giải nghĩa

Thức này làm cận sở y cho ý thức nên đơn giản gọi là ý.

---

[1] *Du-già 63* (tr. 651b19): Các thức đều có tên chung là tâm-ý-thức. Nhưng căn cứ theo tính ưu thắng, thức a-lại-da được gọi là tâm (*citta*), vì nó tích lũy (*cinoti, ācinoti, upacinoti*) chủng tử của tất cả pháp... Mạt-na được gọi là ý (*manas*), vì trong tất cả thời gian, nó chấp (*manyate, abhimanyate*) ngã, ngã sở... Các thức còn lại gọi chung là thức (*vijñāna*), vì đặc tính của chúng là nhận thức (*vijñāpayanti*) các đối tượng riêng biệt."

TIẾT 2. SỞ Y CỦA MẠT-NA

Chánh luận

Y trên (thức) kia mà chuyển[1]: Nêu rõ sở y của thức này. (Thức) kia tức thức năng biến thứ nhất. Thánh nói rằng thức này y chỉ nơi Tàng thức.[2]

Chuyển[3] có nghĩa là lưu chuyển; hiển thị thức này hằng y chỉ thức kia vì lấy đó làm điểm tựa.

Giải nghĩa

Thức thứ bảy y vào tàng thức để sinh khởi, rồi nó lại chấp kiến phần của thức thứ tám làm thực ngã. Cho nên, nếu thức thứ tám sinh vào giới loại nào thì thức thứ bảy sẽ sinh vào giới loại đó. Do đó, các bậc thánh hàng Hữu học vẫn chưa

---

[1] *Du-già 51* (tr. 580b15): "Do có mạt-na làm y chỉ mà ý thức hoạt động. Cũng như năm thức thân do y chỉ năm căn mà hoạt động. Không thể nói ý thức không có ý căn."

[2] *Du-già 51* (tr. 580b14): Do có a-lại-da mà có mạt-na.

[3] Chuyển 轉, thích từ trong tụng văn. Skt. *pravartate*, chuyển động, vận chuyển, tiến hành, vận hành. Thuật ký: "Lưu, nghĩa là tương tục. Chuyển, nghĩa là hiện khởi." Sthiramati: *pravartate saṃtānenopadyata ity arthaḥ*, nó chuyển, có nghĩa là nó xuất hiện một cách liên tục tiếp nối.

đoạn trừ được thức thứ bảy. Mà chỉ có những bậc thánh hàng Vô học mới đoạn trừ được thức này.

Chánh luận

Các tâm và tâm sở đều có sở y. Tổng quát, sở y ấy có ba thứ:

1. Nhân duyên y.[1] *Đó là bản thân chủng tử. Các pháp hữu vi đều dựa vào sở y này. Vì tách rời nhân duyên, chúng không thể sinh khởi.*

Giải nghĩa

Nhân duyên y ở đây là chỉ cho chủng tử thiện và chủng tử bất thiện trong bản thức.

Chánh luận

2. Tăng thượng duyên y.[2] *Đó là sáu nội xứ. Các tâm, tâm sở đều tựa vào đây làm sở y. Vì tách rời khỏi căn câu hữu, chúng không thể hoạt động.*

---

[1] Nhân duyên y 因緣依 (Skt. *hetupratyaya-aśraya*), sở y nhân duyên, một trong bốn duyên. Cũng gọi là chủng tử y (Skt. *bīja-āśraya*), điểm sở y là chủng tử.

[2] Tăng thượng duyên y 增上緣依 (Skt. *adhipatipratyaya-āśraya*), sở y là tăng thượng duyên. Cũng gọi là câu hữu y (Skt. *sahabhū-āśraya*), y chỉ trên sự kiện (nhân quả) đồng thời hiện hữu.

Giải nghĩa

Tăng thượng duyên y là 6 nội xứ (sáu căn), vì các tâm vương và các tâm sở đều y vào 6 nội xứ làm sở y.

Chánh luận

3. Đẳng vô gián duyên y.[1] *Đó là ý đi trước đã diệt. Các tâm, tâm sở đều dựa vào đây làm sở y. Vì tách rời căn khai đạo, chúng không thể xuất hiện.*[2]

---

[1] Đẳng vô gián duyên y 等無間緣依 (Skt. *samanantarapratyaya-āśraya*), *sở* y là đẳng vô gián duyên. Tức khai đạo y Skt. *krānta-āśraya*), điểm sở y là cái mở đường. Sự biến mất của cái đi trước là điều kiện mở đường cho cái đi sau xuất hiện. *Thuật ký* (tr. 379a7): "Tiếng Phạn *kiết-lan-đa* 羯爛多(Skt. *krānta*, cái được tiếp diễn), có thể dịch là thứ đệ duyên. Nghịch thứ đệ thì nói là *a-nô-kiết-lan-đa* 阿奴羯爛多 (Skt. *anukrānta*, đi theo, thuận tự). A-nô (Skt. *anu*: tiếp theo), nghĩa là nghịch (Khuy Cơ có thể nhầm); *kiết- lan-đa* là thứ đệ. Cần phải theo thứ tự là *bát-lặc-để-kiết-lan-đa* 鉢剌底羯爛多 (Skt. *pratikrānta*: đi ngược trở lại, đi ngược về phía). Bát-lặc-để (Skt. *prati*: đối nghịch) có nghĩa là thuận (Khuy Cơ có thể nhầm). Nhưng vì duyên này đã có tên *là tam-ma-nan-trở-ra* 三摩難咀囉 (Skt. *samanantara*), cho nên nói là đẳng vô gián duyên."

[2] *Xu yếu* (tr. 637c04): "Tại sao trong 4 duyên, chỉ có 3 duyên được gọi là sở y? Thể của sở duyên duyên không được gọi là sở y. Cái trội vượt và thế lực gần mới làm sở y. Sở duyên duyên là điều kiện xa."

Giải nghĩa

Đẳng vô gián duyên y nghĩa là các tâm vương và tâm sở sinh khởi trước diệt để mở đường cho các tâm vương và tâm sở sau sinh khởi. Ví như cùng tụ (cùng loại, cùng nhóm) nhãn thức và tâm sở của nhãn thức sinh khởi trước diệt để mở đường cho cùng tụ của nhãn thức và tâm sở kế tiếp sau tập khởi.

Chánh luận

Duy chỉ tâm, tâm sở có đủ cả ba sở y nên gọi là cái có sở y.[1] *Các pháp khác không như vậy.*

Giải nghĩa

Chỉ tâm vương và tâm sở mới có đủ 3 sở y nên gọi là pháp có sở y. Ngoài ra, các pháp khác không có ý nghĩa về sở y như vậy.

---

[1] Hữu sở y 有所依 (Skt. *sāśraya, āśrayin*). *Du-già 55* (tr. 602a20): "các tâm, tâm sở pháp có bao nhiêu tên gọi khác nhau? Có rất nhiều...Vì sao chúng có tên là hữu sở y (*āśrayin*)? Do một chủng loại dựa vào các sở y mà chuyển biến thành sai biệt. Tuy không có pháp hữu vi nào là không cần y chỉ, nhưng đó không phải là ý nghĩa y chỉ được nói ở đây, mà là chuẩn theo cái hằng làm sở y mà gọi tên."

Thuyết của Hộ Pháp

Chánh luận

a. Năm thức này đều có sở y, được xác định là bốn thứ. Tức năm sắc căn, thức thứ sáu, thứ bảy và thứ tám. Nếu khuyết một trong số đó, chúng không hoạt động, vì tính cách cá biệt của các sở y, tức vì cùng đồng đối tượng,[1] có chức năng phân biệt,[2] có tính chất nhiễm tịnh[3] và có căn bản.[4]

Giải nghĩa

Tiền ngũ thức có bốn sở y, là năm sắc căn, thức thứ 6, thức thứ 7 và thức thứ 8. Nếu thiếu một trong bốn sở y này thì tiền ngũ thức sẽ không hoạt động.

Chánh luận

b. Thức thứ sáu chỉ có hai câu hữu y. Đó là thức thứ bảy và thứ tám. Khuyết một trong đó,

---

[1] Đồng cảnh: 5 thức cùng chung đối tượng với 5 căn.

[2] Do thức thứ sáu làm sở y (phân biệt y), năm thức có khả năng phân biệt đối tượng.

[3] Thứ thứ bảy là nhiễm tịnh y của 5 thức, do bởi đó mà thành nhiễm hay tịnh.

[4] Thức thứ tám làm căn bản y cho 5 thức.

nó không hoạt động. Tuy nó cùng chung với năm thức tiếp thu đối tượng được rõ ràng nhưng điều đó không có tính cách nhất định, cho nên chúng không phải là sở y của nó. Thánh giáo[1] *nói nó duy chỉ y thức thứ bảy, vì đó là nhiễm tịnh y, cùng có tính chất của chuyển thức, cùng tương cận, tương thuận.*

c. Thức thứ bảy chỉ có một câu hữu y là thức thứ tám. Nếu không có tàng thức, nó nhất định không hoạt động. Như già-tha nói, "Y chỉ A-lại-da nên Mạt-na chuyển vận. Y chỉ tâm và ý, các chuyển thức sinh khởi."[2]

d. A-lại-da chỉ có một câu hữu y là thức thứ bảy. Nếu không có thức này, nó nhất định không hoạt động. Luận nói, tàng thức cùng với Mạt-na

---

[1] Hữu sở y. *Du-già 51* (tr. 580b14); *ibid*. (tr. 651c03).

[2] *Nhập Lăng-già 9* (T 671 tr. 571c12). Cf. Laṅkā (x. k 269; N. 301): *ālāyaṃ hi samāśritya mano vai saṃpravartate/ cittaṃ manaś ca saṃśritya vijñānaṃ saṃpravartate*. Mạt-na y chỉ a-lại-da mà tiến hành hoạt động. Thức y chỉ tâm và ý mà tiến hành hoạt động

hằng thời chuyển vận.[1] *Lại nói, tàng thức hằng y nhiễm ô.*[2]

TIẾT 3. SỞ DUYÊN CỦA MẠT-NA

Như vậy, đã nói về sở y của thức này. Sở duyên của nó là gì? Tụng nói: "lấy kia làm đối tượng"[3]. Tức là thức sở y của nó đã nói trên. Vì Thánh giáo nói thức này lấy tàng thức làm đối tượng.[4]

---

[1] *Du-già 63* (tr. 651b15).

[2] *Nhiếp luận Thế Thân thích 3* (tr. 332a7): "Ý thức này bị nhiễm ô bởi phiền não, lấy ý là sở y chỉ, duyên vào đối tượng sinh hữu." *Nhiếp luận Vô Tính thích 3* (tr. tr. 392c27): "Hoặc có thuyết nói, tâm hằng tương ưng với bốn phiền não, gọi là nhiễm ô ý."

[3] Hán: duyên bĩ 緣彼. Skt. *tad ālambanaṃ*.

[4] *Du-già 51* (tr. 580b): "Do có a-lại-da nên có mạt-na… Do mạt-na này, trong trạng thái vô tâm hay hữu tâm, luôn luôn cùng vận hành với a-lại-da, duyên vào a-lại-da làm cảnh giới." *Hiển dương 1* (tr. 480c23): "Ý, được sản sinh từ chủng tử trong thức a-lại-da, rồi trở lại lấy thức đối làm đối tượng sở duyên." *Tạp tập 2* (tr. 702a06): "Ý, trong tất cả thời, duyên vào thức a-lại-da. Bản chất của nó là tư duy (tư độ)."

Thuyết Hộ Pháp

Chánh luận

Nên biết ý này chỉ duyên kiến phần của tàng thức chứ không cái gì khác.[1] Nó kể từ vô thủy đến nay đồng nhất loại tiếp nối nhau tương tợ như thường hằng nhất thể. Vì nó hằng là sở y cho các pháp[2]. Vì nó duy chỉ chấp thức kia làm tự ngã nội tại.

Giải nghĩa

Thức thứ bảy chỉ duyên đến kiến phần của thức thứ tám chấp làm thực ngã. Chính nó (thức thứ bảy) làm sở y cho sáu chuyển thức. Vì thế, khi sáu chuyển thức tập khởi thì sẽ không thể nhận thức được như thật sáu trần là pháp duyên khởi nên vô thường và phi ngã.

Chánh luận

Trong giai đoạn chưa chuyển y,[3] nó chỉ duyên tàng thức làm đối tượng. Khi đã được chuyển y,

---

[1] Duyên hiện hành của tàng thức; loại trừ tướng phần, chủng tử và các tâm sở.

[2] Vì ngã có nghĩa là chủ tể.

[3] Thức thứ bảy được chuyển y ở Kiến đạo. Thứ tám chuyển y ở Kim cang đạo.

nó cũng duyên Chân như và các pháp khác, vì trí bình đẳng chứng đắc mười tính bình đẳng,[1] vì biết rõ những sai biệt về trình độ nhận thức của các hữu tình nên thị hiện nhiều loại hình tượng Phật khác nhau.[2]

Giải nghĩa

Đoạn chánh luận này đã được chú thích (248-249-250) giải thích.

TIẾT 4. TÍNH TƯỚNG CỦA MẠT-NA

Chánh luận

Tụng nói, "Tự tính và hành tướng của nó là tư lương."[3] Tức nó có bản chất là tư lương và đó cũng là hình thái hoạt động của nó. Căn cứ theo cả hai mà giải thích tên gọi của nó. Vì cái thẩm sát và tư lương ấy được gọi tên là Mạt-na. Vì trước giai đoạn

---

[1] Mười bình đẳng tính, *Phật địa kinh* (tr. 721c27); *Phật địa luận 5* (tr. 313b28): quả tu tập của mười địa; mỗi địa chứng đắc một bình đẳng tính.

[2] Thị hiện tha thọ dụng thân (báo thân) để giáo hóa.

[3] Giải thích câu tụng: tư lương vi tính tướng 思量為性相. Skt. mananātmakam: tự thể của nó là cái tư duy.

chuyển y nó hằng thẩm sát và tư lương trên ngã tướng được chấp trước.

Giải nghĩa

Tự tính và hành tướng (kiến phần) của thức thứ bảy là thẩm sát và tư lương kiến phần của thức thứ tám chấp làm thực ngã.

TIẾT 5. TÂM SỞ TƯƠNG ƯNG

1. Bốn phiền não

Ý này có bao nhiêu tâm sở tương ưng? Nó luôn luôn cùng có mặt với bốn phiền não.[1] Trong đó từ "cùng (có mặt) với" có nghĩa là cùng tương ưng.[2] Nghĩa là kể từ vô thủy cho đến trước khi được chuyển y, ý này một cách tự nhiên và thường trực duyên vào tàng thức cùng tương ưng với bốn phiền não.

---

[1] Triṃśa. *kleśaiś caturbhiḥ sahitaṃ nivāvyākṛtaiḥ sadā*.

[2] Thích từ "câu" 俱 trong tụng văn. Skt. *sahita*: được kết hợp. Sthiramati: *sahitam iti samprayuktam*. được kết hợp tức là được buộc chung (tương ưng).

Bốn phiền não này là gì? Đó là ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái.[1]

Ngã si là vô minh, ngu muội đối với ngã tướng, mê mờ lý vô ngã. Ngã kiến là ngã chấp đối với pháp phi ngã mà quan niệm sai lầm là ngã. Ngã mạn là cao ngạo, cậy vào ngã được chấp trước khiến cho tâm bốc cao. Ngã ái tức là ngã tham đối với ngã được chấp trước mà phát sinh đắm trước sâu.

Từ "cùng với"[2] chỉ rõ rằng ngã mạn và ngã ái cùng khởi với ngã kiến, và ngã ái cùng khởi với ngã mạn.[3] Điều này bác bỏ các bộ khác cho rằng chúng không tương ưng.[4]

Chánh luận

Bốn thứ này luôn luôn hiện khởi, khuấy đục nội tâm, khiến cho các chuyển thức bên ngoài luôn luôn

---

[1] Triṃśa: ātmadṛṣṭyāt mamohātmamanātmasnehasaṃjñitaih//6//

[2] Giải thích từ "tính" 并 trong tụng văn. Skt. saṃjñita: được biết.

[3] Cf. Du-già 55 (tr. 603a23): "Các phiền não tương ưng với nhau như thế nào? Vô minh tương ưng với tất cả. Nghi hoàn toàn không tương ưng. Tham và sân không tương ưng với nhau." Tạp tập 6 (tr. 723a15): "Tham không tương ưng với sân. Nghi cũng vậy.... Còn lại, đều tương ưng với nhau."

[4] Thuật ký: Hữu bộ không thừa nhận chúng có tương ưng với nhau.

trở thành tạp nhiễm. Hữu tình do đây mà sinh tử luân hồi, không thể xuất ly, nên gọi là phiền não.

Giải nghĩa

Các bậc Luận Sư dạy rằng, tâm sở tương ưng với thức thứ 7 không chỉ có ngã si, ngã kiến, ngã mạn và ngã ái, mà còn tương ưng với 8 đại tuỳ, 5 biến hành và tâm sở tuệ trong nhóm biệt cảnh. Cho nên, thức thứ 7 tương ưng với 18 tâm sở như *Bát Thức Quy Củ Tụng* nói: Bát đại, biến hành, biệt cảnh tuệ. Tham, si, ngã kiến, mạn tương tuỳ.

Ngã si, ngã kiến, ngã mạn và ngã ái vốn tương ưng với thức thứ bảy và nó làm sở y cho 6 chuyển thức. Cho nên, khi 6 chuyển thức tập khởi thì sẽ không nhận biết được như thật sáu trần là pháp duyên khởi nên vô thường và phi ngã.

Sáu chuyển thức đều y vào thức thứ 7 làm sở y. Chính vì vậy, những hành giả đang trụ trong định – tuệ hữu lậu tu tập thì vẫn không đoạn trừ được vô minh, tham ái và chấp thủ của các thức này. Để đoạn trừ được vô minh, tham ái và chấp thủ của các thức này thì chúng ta phải kiến đạo tức lãnh hội được chánh kiến vô lậu. Từ đó, chúng ta sống

trong chánh kiến vô lậu tu tập nên mới điều phục và đoạn trừ được vô minh, tham ái và chấp thủ của các thức này.

2. Các tâm sở khác

2.1. Dục

Dục là hy vọng những điều chưa được thoã mãn. Thức này vận hành một cách tự nhiên, duyên vào đối tượng mà nó thoã mãn, không có hy vọng điều gì. Vì vậy, không có dục.

2.2. Thắng giải

Thắng giải là ghi dấu ấn trên đối tượng trước kia chưa xác định. Thức này từ vô thuỷ duyên vào sự thể xác định, đã được ghi dấu ấn. Cho nên nó không có Thắng giải.

2.3. Niệm

Niệm là ký ức ghi nhớ sự việc đã trải qua. Thức này hằng duyên vào cảnh được cảm thọ hiện tại, không có gì phải ghi nhớ. Cho nên nó không có niệm.

2.4. Định

Định là buộc tâm chuyên chú trên một đối tượng. Thức này vận hành tự nhiên mà duyên đến đối tượng riêng biệt từng sát-na, tức không chuyên nhất. Cho nên nó không có định.

2.5. Huệ

Huệ chính là ngã kiến, do đó không nói riêng.

Vì các tâm sở thiện vốn là tịnh nên không cùng chung với thức này. Các tuỳ phiền não được xác lập là vì y trên sự sai biệt về phần vị trước sau của phiền não; nhưng thức này thường xuyên cùng với 4 phiền não, trước sau đồng nhất loại, không khác biệt phần vị. Cho nên thức này không cùng với các tuỳ phiền não.

2.6. Ố tác

Ố tác là hối tiếc những việc đã làm từ trước. Thức này vận hành tự nhiên, hằng duyên vào cảnh hiện tại chứ không có hối hận sự việc quá khứ. Cho nên nó không có ố tác.

2.7. Thuỵ miên

Thuỵ miên là thân tâm nặng nề, mê muội, do ảnh hưởng điều kiện bên ngoài, có khi tạm khởi. Thức này từ vô thuỷ đồng nhất loại chấp nội tâm chứ không lệ thuộc các điều kiện bên ngoài. Cho nên nó không có thuỵ miên.

2.8. Tầm và tứ

Tầm và tứ đều hoạt động hướng ngoại, suy tính sâu, cạn, thô, tế, rồi phát động ngôn ngữ. Thức này chỉ hoạt động hướng nội, đồng nhất loại chấp ngã cho nên không có tầm và tứ.

2.9. Thọ tương ưng

Vì thức này kể từ vô thuỷ, một cách tự nhiên và đồng nhất loại, lấy tự nội làm đối tượng mà chấp làm ngã, hằng không chuyển dịch, nên nó chỉ tương ưng với xả thọ, không tương ưng với các cảm thọ có biến dịch.

TIẾT 6. PHẦN VỊ KHỞI DIỆT

1. Trấn phục và đoạn trừ

Chánh luận

Ý nhiễm ô này tương tục từ vô thủy, cho đến giai đoạn nào thì nó hoàn toàn bị đoạn trừ hay tạm thời đoạn trừ?

Nó không tồn tại nơi A-la-hán, trong diệt tận định.

A-la-hán chỉ chung quả vị Vô học của ba thừa. Trong giai đoạn này, chủng tử và hiện hành của nhiễm ô vĩnh viễn bị đoạn diệt, cho nên nói là không tồn tại.

Nó tạm thời bị trấn phục trong diệt tận định của bậc hữu học[1]*; do đó nói không tồn tại.*

---

[1] Diệt tận định mà một vị A-na-hàm thuộc bậc hữu học chứng đắc.Sthiramati:*ākiṃcanyāyatana-vītarāgasyāpyanāgāmino nirodhasamāpattilābhino mārgabalena nirodhasamāpatter labhyatvān mārgavan nirodhasamāpattyavasthāyām api niruddhyate*, đối với vị A-na-hàm đã ly tham trong Vô sở hữu xứ (đoạn trừ tu hoặc địa thứ tám), chứng đắc diệt tận định; do bởi diệt tận định này chứng đắc nhờ lực của Thánh đạo, cho nên, cũng như Thánh đạo, trong diệt tận định của A-na-hàm thức này cũng bị diệt." Sau khi vị này xuất diệt tận định, mạt-na tái hiện hành từ thức a-lại-da.

Giải nghĩa

Hàng Vô học của ba thừa là bậc thánh A-la-hán (Thanh Văn Thừa), hàng Bích Chi Phật hay Độc Giác Phật (Duyên Giác Thừa), hàng Bồ-tát Bát Địa (Bồ-tát Thừa).

Chánh luận

Nghĩa là nhiễm ô ý, kể từ vô thủy vi tế, đồng nhất loại, vận chuyển một cách tự nhiên, không thể bị trấn phục bằng các hữu lậu đạo[1]. Chỉ có Thánh đạo của ba thừa mới có thể trấn phục nó, vì sự thông hiểu chân thật vô ngã trái với ngã chấp.[2]

---

[1] Hữu lậu đạo (sāsravamārga), Câu-xá 24 (tr. 127b4): "Các Thánh giả hữu học bằng hữu lậu đạo thoát ly các phẩm tu hoặc của tám địa dưới (trừ Hữu đỉnh)." Tì-bà-sa 124 (tr. 819c21): "Trong hữu lậu đạo, quán sát 6 hành, nhàm chán hạ địa (với ba hành: thô, khổ, chướng) và ưa thích thượng địa (với ba hành: tĩnh, diệu, ly)." Hữu lậu đạo cũng được gọi là thế gian đạo; do có sự ưa (thượng giới) và ghét (hạ giới) nên thuộc hữu lậu.

[2] Sthiramati: laukiketuklişṭaṃmanaḥpravartataeva/nairātmadarśanasyātmadarśanapratipakṣatvān na lokottaramārge pravartitum utsahete, nhiễm ô ý chỉ hoạt động trong thế gian đạo. Do vô ngã kiến có đối trị phần là ngã kiến, nên nó không thể hiện hành trong xuất thế đạo.

Giải nghĩa

Định – tuệ hữu lậu không thể điều phục, đoạn trừ được thức thứ 7; chỉ có định – tuệ vô lậu mới điều phục, đoạn trừ thức thứ 7; và cho đến quả vị A-la-hán mới đoạn trừ được hoàn toàn thức này.

2. Phần vị hành tướng

Có ba hình thái sai biệt của thức này:

2.1. Tương ưng nhân ngã kiến;[1]

2.2. Tương ưng pháp ngã kiến;

2.3. Tương ưng trí bình đẳng tính.

Thứ nhất, phổ thông cho tất cả dị sinh tương tục, hàng hữu học nhị thừa, thất địa về trước một hạng Bồ-tát trong trạng thái tâm hữu lậu. Ở đây, thức này duyên vào A-lại-da mà khởi nhân ngã kiến.

Chánh luận

Thứ hai, phổ thông cho tương tục của tất cả dị sinh, Thanh văn, Độc giác, và tất cả Bồ tát mà trí và

[1] Bổ-đặc-già-la ngã kiến.

quả về pháp không[1] *chưa hiện tiền. Ở đây, thức này duyên vào dị thục khởi lên pháp ngã kiến.*

Giải nghĩa

Theo các Kinh và các Luận thuộc truyền thống của Đại thừa giải thích chung rằng: hàng Vô học của ba thừa mới đoạn trừ được chấp ngã (phiền não chướng), nhưng các Ngài vẫn chưa đoạn trừ được hoàn toàn chấp pháp (sở tri chướng). Duy chỉ có Đức Phật mới đoạn trừ được hoàn toàn hai loại ngã chấp này.

Chánh luận

Sau cùng, thức này của Đức Thế Tôn chỉ duyên vào vô cấu dị thục v.v.[2] *mà khởi trí bình đẳng tính.*

Giải nghĩa

Đức Thế Tôn đã đoạn trừ hoàn toàn chấp ngã và chấp pháp, nên trí bình đẳng tính (thức thứ 7 chuyển thành trí bình đẳng tính) của Ngài chỉ duyên đến vô cấu thức.

---

[1] Pháp không trí, chỉ trí vô phân biệt khi nhập pháp không quán. Quả được dẫn khởi bởi trí này gọi là pháp không trí quả.

[2] *Đẳng* 等; Thuật ký: duyên vào tịnh thức thứ tám vô cấu, cùng tất cả hữu vi và chân như, nên nói là *đẳng*.

TIẾT 7. CHỨNG LÝ TỒN TẠI

Do đâu mà biết tồn tại thức thứ bảy mà tự thể biệt lập với các thức khác, như thức con mắt?

1. Giáo chứng

Trong nhiều bộ Kinh đức Thế Tôn đã nói đến tâm, ý, thức; ba thứ có ý nghĩa riêng. Theo đó, cái tập khởi gọi là tâm; tư lương gọi là ý; liễu biệt gọi là thức. Ba nghĩa đó khác nhau.

Ba ý nghĩa như vậy tuy chỉ chung cho cả tám thức nhưng tùy theo công năng ưu thắng mà gọi thức thứ tám là tâm, vì nó tích tập các chủng tử và sinh khởi các pháp. Thức thứ bảy gọi là ý, vì nó duyên vào tàng thức các thứ mà hằng thẩm sát, tư lương cho đó là tự ngã. Sáu thức còn lại gọi chung là thức; chúng hoạt động nhận thức với sáu đối tượng riêng biệt, thô, động, gián đoạn.

Như bài kệ trong kinh *Lăng-già* nói:

Tàng thức gọi là tâm;

Tính tư lương là ý;

Nhận biết các cảnh tướng,

Chúng được gọi là thức.[1]

Lại nữa, nhiều nơi trong các kinh điển Đại thừa nói đến thức thứ bảy một cách riêng biệt; vì vậy, thức này tồn tại riêng biệt.

Các kinh Đại thừa là Chí giáo lượng như đã nói chi tiết ở trên, đây không nhắc lại.[2]

Trong kinh *Giải thoát*,[3] thức thứ bảy này cũng được đặc biệt nói đến. Như tụng nói:

Ý nhiễm ô luôn luôn

Cùng các hoặc (phiền não) sinh diệt.

Nếu giải thoát các hoặc,

Chưa từng có, sẽ có.

Kinh tự giải thích ý nghĩa của bài tụng này nói rằng có nhiễm ô ý mà từ vô thủy đến nay cùng sinh cùng diệt với bốn hoặc (phiền não) là ngã kiến, ngã ái, ngã mạn và ngã si. Khi đối trị đạo

---

[1] Cf. *Nhập Lăng-già 9* (Bồ-đề-lưu-chi), T671 tr.567c14; *Nhập Lăng-già 7* (Thật-xoa-nan-đà), T672 tr.632b26. Laṅkā, N.278: *cittam ālayavijñānaṃ mano yan manyanātmakam/ gṛhṇāti viṣayān yena vijñānaṃ hi tad ucyate//*

[2] Xem Ch.ii, Tiết viii. A.i.2.

[3] Chưa tìm thấy xuất xứ.

phát sinh, phiền não bị đoạn trừ, bấy giờ thức này được giải thoát. Lúc bấy giờ các phiền não tương ưng với ý này không những không tồn tại trong hiện tại mà trong quá khứ, vị lai chúng cũng không vì không có tự tính.

Giáo nghĩa như vậy trong các bộ đều có. Ở đây, nếu nói chi tiết e rườm rà nên không phải dài dòng.

2. Lý chứng

Đã dẫn Thánh giáo, nay sẽ trình bày chính lý.[1]

2.1. Bất cộng vô minh

Chánh luận

Khế kinh nói bất cộng vô minh vi tế, hằng hành, che lấp chân thật.[2] Nếu không tồn tại thức này, vô minh ấy không thể có. Theo đó, trong tất cả các

---

[1] Cf. *Nhiếp luận bản* (T 1594 tr. 133c12).

[2] Chân thật: chân thật nghĩa (*bhūtārtha*), chỉ cảnh giới chân thật hay chân như. Cf. *Duyên khởi sơ thắng 2* (T 717 tr. 841c10): Có bốn loại vô minh chuyển dị, hoạt động do bởi phi lý tác ý: 1. tùy miên chuyển dị vô minh 隨眠轉異無明; 2. triền phược chuyển dị vô minh 纏縛轉異無明; 3. tương ưng chuyển dị vô minh 相應轉異無明; 4. bất cộng chuyển dị vô minh 不共轉異無明.

thời phần, bất cộng vô minh[1] mê lý luôn luôn hiện khởi, che lấp chân thật nghĩa, ngăn che con mắt Thánh huệ.

Như kệ nói:

Tâm khởi chân thật nghĩa;

Nhưng thường xuyên bị ngăn

Bởi bất cộng vô minh[2]

Cùng hành trong mọi thời.[3]

Cho nên Kinh nói các loài dị sinh luôn luôn sống trong tăm tối, bị vô minh che mù; tâm bị quấn chặt trong mờ mịt, say sưa, chưa hề tỉnh giác. Nếu trong tình trạng dị sinh mà có lúc vô minh này tạm thời không khởi, như thế thì trái với ý nghĩa mà Kinh nói.

---

[1] *Tì-bà-sa 38* (tr. 196c8): "Vô minh này che lấp tâm khiến không chấp nhận bốn Thánh đế"; *ibid.* (tr. 197a04): "Loại vô minh này tự lực nó sinh khởi chứ không phải do tương ưng với các tùy miên khác mà sinh khởi."

[2] Bất cộng vô minh (*āveṇika-avidyā*), xem giải thích đoạn sau. Cf. *Nhiếp luận Thế Thân thích 1* (T1597 tr. 325c26): "Đó là loại ngu si câu sinh, chướng ngại chân trí." *Nhiếp luân Vô Tính thích 1* (T 1598 tr. 384b12): "Không tương ưng với các phiền não khác, nên gọi là bất cộng."

[3] Cf. *Nhiếp luận bản 1* (T 1594 tr. 25a4), *Nhiếp luận thích 1* (T 1597 tr. 325c18; T 1598 tr. 364a20) bản, nên gọi nó là bất cộng.

Trong tình trạng dị sinh mà vô minh mê lý này có khi hành có khi không hành, điều này không phù hợp chính lý. Không thể nói nó y trên sáu thức, vì các thức này có gián đoạn mà nó thì thường xuyên gây ô nhiễm. Nếu thừa nhận tồn tại Mạt-na, không có những nan giải như vậy.

Nhiễm ô ý luôn luôn tương ưng với bốn phiền não; vậy vô minh câu hữu này vì sao được gọi là bất cộng? Có giải thích nói các phiền não câu hữu với vô minh này. Ngã kiến, ngã mạn và ngã ái, chúng không phải là căn bản phiền não. Vậy gọi vô minh là bất cộng[1] có gì sai lầm?

Quan điểm khác nói giải thích như vậy là trái với lý và giáo. Vì trong thuần tùy phiền não không nói đến ba phiền não này. Vì nhiều nơi nói nhiễm ô Mạt-na luôn luôn tương ưng với bốn phiền não. Nên nói rằng trong bốn cái vô minh là chủ. Tuy cùng khởi với cả ba cái kia nhưng nó vẫn được gọi là bất cộng; vì kể từ tiền tế vô thủy luôn luôn mê mờ tự nội chưa hề tỉnh giác, si (vô minh) là cái có ưu thế.

---

[1] Ba phiền não câu hữu kia không thuộc căn bản phiền não; chỉ một vô minh này là căn.

Thế thì, các phiền não kia, kiến v.v. khi câu hữu với vô minh này thì gọi là tương ưng; khi chúng là chủ, thì nên gọi chúng là bất cộng chăng?[1] Thì như vô minh, gọi như thế cũng chẳng có gì sai lầm.

Giải thích khác nói si (vô minh) này được gọi là bất cộng, vì cũng như bất cộng Phật pháp,[2] duy chỉ thức này có. Nếu vậy, những phiền não tương ưng với các thức khác mà không có trong thức này cũng có thể được gọi là bất cộng? Đây căn cứ theo nghĩa ưu việt mà gọi là bất cộng, chứ không phải do hỗ tương không có mà gọi là bất cộng.

Tức là vô minh tương ưng thức thứ bảy từ vô thủy luôn luôn hiện hành ngăn che chân nghĩa trí [3]; tác dụng đặc biệt như vậy không có nơi các thức khác mà chỉ có trong thức này. Vì vậy, gọi nó là bất cộng.

Đã vậy, ba thứ cùng hiện hữu với nó cũng nên gọi là bất cộng? Vô minh là chủ nên chỉ nó mới được

---

[1] Giả thiết nạn vấn

[2] Chỉ 18 pháp bất cộng của Phật (*aṣṭadaśa āveṇikā biddhadharmā*), những điều duy chỉ Phật mới có. Cf. *Nhiếp luận Vô tính thích 1* (T 1598 tr. 384b14).

[3] Chân nghĩa trí: trí nhận thức cảnh giới chân thực (*bhūtajñāna*).

gọi như vậy. Hoặc giả cho rằng ba cái đó cũng là bất cộng; nhưng vì đối với si trong các thức khác nên chỉ nói vô minh mà thôi.

Giải nghĩa

Bất cộng vô minh là loại vô minh chỉ có ở thức thứ bảy. Vì tính chất của thức thứ tám là vô phú vô ký, thức thứ sáu có bảy trường hợp không hiện khởi, tiền ngũ thức không có tư lự, nên chúng không có loại bất cộng vô minh này.

2.2. Ý thức hai duyên

Chánh luận

Khế kinh nói do duyên là mắt và sắc mà thức con mắt sinh khởi; chi tiết cho đến, do duyên là ý và pháp mà ý thức sinh khởi. Nếu không tồn tại thức này thì ý thức ấy cũng không tồn tại.

Giải nghĩa

Sở dĩ, năm thức sinh khởi là vì y vào năm căn và sở duyên là năm trần; còn ý thức tập khởi là vì y vào ý căn (Mạt-na) và sở duyên là pháp trần. Vì thế, nếu không có thức thứ 7 làm sở y thì sẽ không có thức thứ 6.

2.3. Hai định

Chánh luận

Khế kinh nói đến vô tưởng định, diệt tận định. Nếu không tồn tại nhiễm ô ý, không thể phân biệt hai định này. Trong cả hai định này, thức thứ sáu diệt và số lượng tâm sở mà tự thể diệt cũng không khác nhau. Nếu không tồn tại nhiễm ô ý mà trong vô tưởng định thì có nhưng trong diệt định thì không; làm thế nào phân biệt hai định này khác nhau?

Giải nghĩa

Vô tưởng định và diệt tận định đều không sinh khởi sáu chuyển thức. Trong hai định đó, vô tưởng định có sự chấp ngã; còn diệt tận định không có sự chấp ngã. Do đó, nếu không thừa nhận có thức thứ 7 thì sẽ không giải thích được sự khác nhau của hai định này.

2.4. Vô tưởng hữu tình

Chánh luận

Khế kinh nói đến vô tưởng hữu tình mà trong một hạn kỳ sinh tồn, tâm và tâm sở đều diệt. Nếu không

tồn tại thức này, hạng hữu tình ấy tất là vô nhiễm. Với hạng hữu tình này, trong một thời gian dài không có sáu chuyển thức. Nếu không tồn tại thức này, tất chúng không còn ngã chấp. Không có ở bất cứ đâu mà hạng cụ phược[1] trong một thời gian dài hoàn toàn không có ngã chấp. Chúng không có ngã chấp thì chẳng khác gì Niết-bàn, như vậy không phải là nơi mà các Thánh Hiền đều chê.

Giải nghĩa

Chư thiên ở cõi trời vô tưởng (tứ thiền) vốn có sự chấp ngã. Sở dĩ có sự chấp ngã đó là vì vô minh của thức thứ 7.

2.5. Không ngã chấp

Khế kinh nói tâm thiện, nhiễm, vô ký của dị sinh luôn luôn đeo theo ngã chấp. Nếu không tồn tại thức này thì không có ngã chấp ấy.

Tâm của các loại dị sinh khi có ba tính, tuy bên ngoài khởi tạo các nghiệp nhưng bên trong vẫn

[1] Cụ phược 具縛 (*sakalabandha*), các kết sử (*saṃyojana*) còn đầy đủ, hoàn toàn chưa được đoạn trừ. Cf. *Tì-bà-sa 49* (tr. 259a24): "Còn đủ cả 9 kết, gọi là cụ phược hữu tình."

luôn luôn chấp ngã. Do chấp ngã, khi hành bố thí chẳng hạn, trong sáu thức vẫn không thể mất đi các tướng.[1]

Cho nên, Du-già[2] nói, "Mạt-na nhiễm ô làm y chỉ của thức. Khi nó chưa diệt thì triền phược đối với liễu biệt về các tướng chưa thể được giải thoát. Sau khi Mạt-na diệt, sự triền phược bởi tướng được giải thoát."

Nói triền phược bởi tướng là đối với tướng của cảnh mà không thể thông hiểu sự như huyễn.

Y cứ ý nghĩa này có bài kệ nói:

Ý nhiễm ô như vậy
Là sở y của thức.
Khi ý này chưa diệt,
Thức không thoát triền phược.[3]

---

[1] *Thuật ký*: tướng trạng tạp nhiễm, thông cả ba tính. *Nhiếp luận Vô Tính thích 1* (T 1598 tr. 384c24): Khi hành thí với tâm thiện, ngã chấp vẫn luôn đuổi theo nói rằng "Ta đang tu hành bố thí."

[2] *Du-già 51* (tr. 580c10), dẫn nguyên văn. *Hiển dương 17* (T 1602 tr. 566c06), văn giống như Du-già.

[3] Tướng phược 相縛. *Thuật ký*: tâm bị trói bởi tướng phần (*nimittabhāga*), gọi là tướng phược.

Lại nữa, khi tâm là thiện hay vô ký, nếu không có ngã chấp lúc đó nó không phải là hữu lậu.

2.6. Kết luận

Chánh luận

Do có Mạt-na hằng khởi ngã chấp, khiến cho các pháp thiện v.v. mang tính chất hữu lậu. Nếu không tồn tại ý này, tính chất ấy nhất định không thể có. Vì vậy nên biết có thức thứ bảy này.

Giải nghĩa

Sáu chuyển thức đều y vào thức thứ 7 làm sở y. Vì thế, khi sáu chuyển thức sinh khởi thiện, bất thiện và vô ký thì vốn bị chấp ngã và hữu lậu.

Chính ý nghĩa đó nên khi sáu chuyển thức sinh khởi thì sẽ không nhận biết được như thật sáu trần là pháp duyên khởi nên vô thường và phi ngã. Khi nào chúng ta kiến đạo tức lãnh hội được chánh kiến vô lậu. Từ đó, chúng ta sống trong chánh kiến vô lậu để tu tập nên mới nhận biết được như thật sáu trần là pháp duyên khởi nên vô thường và phi ngã. Nhờ đó, hành giả mới

không bị trói buộc bởi sáu trần. Trong lộ trình tu chứng của các bậc thánh giả: những bậc thánh thuộc hàng Hữu học (Sơ quả, Nhị quả, Tam quả) chỉ đạt được phần nào, chứ chưa đạt được hoàn toàn vô ngã. Chỉ có những bậc thánh hàng Vô học của ba thừa mới đạt được vô ngã.

4

VỀ SÁU THỨC

Như vậy, đã nói xong năng biến thứ hai. Các tính chất của năng biến thứ ba như thế nào?

Tụng nói:

次第三能變 差別有六種 了境為性相 善不善俱非 8

8. Thứ đến, năng biến thứ ba; sai biệt có sáu loại. Hoạt động của chúng là nhận thức đối tượng. Tính chất của chúng là thiện, bất thiện, phi cả hai.

Giải nghĩa

Thức năng biến thứ ba gồm sáu thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Vì chúng tri nhận sáu trần bên ngoài thô nên dễ nhận biết. Tính chất của chúng là thiện, bất thiện và vô ký; tính chất của thức thứ 7 là hữu phú vô ký; còn tính chất của thức thứ 8 là vô phú vô ký.

Chánh luận

Tiếp theo, sau khi đã nói về thức năng biến, nay sẽ nói về các hình thái của thức năng biến nhận thức đối tượng.

TIẾT 1. CÁC ĐẶC TÍNH

I. ĐỊNH DANH

Chánh luận

Tổng quát, thức này có sáu loại khác nhau. Tùy theo căn và cảnh mà có dị biệt về chủng loại. Chúng được gọi là thức con mắt, v.v., cho đến ý thức.

Căn cứ theo năm ý nghĩa mà thức được gọi tên theo cảnh. Năm ý nghĩa đó là: sở y, sở phát, sở thuộc, hỗ trợ, như căn.[1]

---

[1] Phân tích hợp từ (*samāsa*) của nhãn thức (*cakṣurvijñāna*) chẳng hạn theo quy tắc y chủ thích (*tatpuruṣa*), theo đó, phần tử đầu là một thể ngữ quan hệ với phần tử sau bằng các biến cách. Theo đó, về sở y, phần tử đầu thuộc biến cách 7 (sở y cách); *nhãn thức*, nghĩa là thức (hoạt động) *ở* trong mắt hay y trên mắt; về sở phát, biến cách 5 (xuất xứ cách), thức *xuất phát từ* mắt; về sở thuộc, biến cách 6 (sở thuộc cách): thức *của* mắt; hỗ trợ, biến cách 3 (công cụ cách): thức (hoạt động) *bởi* mắt; về như căn, biến cách 3: thức *như* mắt. Hoặc nghĩa thứ năm, thức như căn,

Tuy cả sáu thức thân đều y ý (y chỉ thức thứ 7) mà hoạt động nhưng tùy theo cá biệt[1] mà (thức thứ sáu) được gọi tên là ý thức. Như năm chuyển thức, không phạm sai lầm là lẫn lộn nhau. Hoặc nó chỉ y trên ý nên gọi là ý thức. Biện minh tên gọi của thức không giống như trường hợp tâm và ý.[2]

Hoặc gọi là sắc thức, cho đến pháp thức.[3] Tùy theo đối tượng (cảnh) mà gọi tên, thuận theo nghĩa của thức. Vì rằng gọi chúng là thức vì chúng nhận thức đối tượng cá biệt. Sắc thức chẳng hạn chỉ nhận biết đối tượng là sắc, cho đến pháp thức nhận thức

---

được phân tích =theo trì nghiệp thích (*karmadhāra*), trong đó phần tử đầu đồng cách với phần tử sau; theo đây, *nhãn thức* nghĩa là thức *như là* nhãn, hay thức *tức là* nhãn. *Thuật ký* giải thích nghĩa thứ nhất theo hai biến cách (chuyển thanh), 7 và 3. Phân tích ngữ pháp không đúng.

[1] Hán: bất cộng 不 共.

[2] Tâm, ý và thức, trong ba loại, tâm và ý không định danh theo sở y.

[3] Định danh theo đối tượng. *Thuật ký*: phân tích hợp từ theo y sĩ thích (*tatpuruṣa*). Phân tích theo y chủ hay y sĩ, trong trường hợp này, phần tử đầu của hợp từ ở biến cách 2 làm đối tượng hành động: *sắc thức* (tức nhãn thức), hoạt động nhận biết đối tượng là sắc. Tham chiếu *Câu-xá 2* (tr. 12b21): thức khởi do hai duyên là căn và cảnh, nhưng tại sao chỉ gọi tên theo căn (nhãn thức, v.v.) mà không gọi theo cảnh (sắc thức, v.v.)? Mắt của người khác không thể làm sở y cho thức của người này; và chỉ một cảnh (sắc) mà thức của hai người đồng thấy. Do đó, y trên căn chứ không y trên cảnh mà gọi tên của thức.

thông tất cả các pháp. Hoặc nó nhận thức pháp (xứ) do đó độc nhất nó được gọi là pháp thức.

Như vậy, tên gọi sáu thức không bị lẫn lộn nhau.

Giải nghĩa

Thức năng biến thứ ba gồm 6 loại khác nhau. Với sự khác nhau đó là tuỳ theo căn và cảnh để thiết lập tên gọi. Vì thế, nếu y vào căn để thiết lập danh thì gọi là nhãn thức cho đến ý thức. Còn nếu y vào cảnh để thiết lập danh thì gọi là sắc thức cho đến pháp thức.

Chánh luận

Trường hợp tùy theo cảnh mà gọi tên sáu thức vừa nói trên là y cứ theo trường hợp sắc căn chưa tự tại mà nói. Khi đạt đến tự tại, các căn có thể thay thế nhau hoạt dụng,[1] thức phát trên một căn có thể nhận thức tất cả mọi cảnh, nhưng vẫn có thể tùy theo căn, nên tên gọi vẫn không lẫn lộn.

[1] Chư căn hỗ dụng: mắt có thể nghe, tai có thể thấy. *Thuật ký*, theo Chính lượng bộ, mắt của rắn có thể nghe được tiếng.

II. TÍNH TƯỚNG

Chánh luận

Sở y và sở duyên của sáu chuyển thức là thô phù ngoại hiện đã được thừa nhận chung, nên ở đây không cần nói[1].

Những nghĩa cần nói về sở y thì như đã nói trên. Sau đây, sẽ nói những nghĩa cần nói thêm về sở duyên.

Giải nghĩa

Tiền ngũ thức có bốn sở y, là thức thứ 8, thức thứ 7, thức thứ 6 và 5 sắc căn, còn sở duyên (đối tượng) là sắc, thanh, hương, vị và xúc. Thức thứ 6 có hai sở y, là thức thứ 8 và thức thứ 7, còn sở duyên là pháp trần.

Chánh luận

Tiếp theo, tụng văn nói hoạt động của nó là nhận biết các đối tượng riêng biệt.[2] *Đó là nêu rõ cả hai,*

---

[1] Sở duyên của thức được nói rõ trong phần năng biến thứ nhất; sở y và sở duyên cũng được nói rõ trong phần năng biến thứ hai, nên ở đây tụng văn không nói rõ về cả hai.

[2] Tụng văn Hán: liễu cảnh vi tính tướng. Skt. *viṣayasyopalabdhiḥ sā*; nó là sự thu nhận đối tượng.

tự tính và hành tướng của sáu thức.[1] *Thức có tự tính là nhận biết đối tượng*[2] *và chính hoạt dụng đó là hành tướng của nó. Do giải thích bao gồm cả hai như vậy mà đặt tên gọi riêng.*[3] *Vì cái nhận biết đối tượng, cái đó gọi là thức.*

Như Khế kinh nói, "Thức con mắt là gì? Y nơi căn con mắt mà liễu biệt các sắc, chi tiết cho đến ý thức là gì? Y nơi ý căn mà liễu biệt các pháp."

Giải nghĩa

Tự tính và hành tướng của sáu thức là phân biệt đối với sáu trần. Tâm phân biệt đó gọi là thức. Chức năng của nhãn căn là thấy các sắc; nhĩ căn là

---

[1] Đoạn này, hai từ tính và tướng trong Hán không hoàn toàn có từ tương đương trong tụng văn Phạn. Ở đây Huyền Trang diễn ý. Tham chiếu, tụng văn Phạn: *...ṣaḍvidhasya yā/ viṣayasyopalabdhiḥ sā...*, nó là sự thu nhận đối tượng (thủ cảnh hay liễu cảnh) mà chủ thể của nó gồm sáu chủng loại. Giải thích của Sthiramati: *ṣaḍvidhasyeti ṣaḍprakārasya rūpa-śabda-rasa-spraṣṭavya-dharmātmakasya viṣayasya yā upalabdhir grahaṇaṃ pratipattir ity arthaḥ/* (Tụng văn nói) *ṣadvidhasya*, (của) sáu thứ (chủng loại), đó là sáu hình thái hoạt động (phẩm loại). Sự thu nhận đối tượng mà tự thể là sắc cho đến pháp, sự thu nhận đó có nghĩa là sự tri nhận.

[2] Liễu cảnh 了境 trong tụng văn. Skt. *viṣayasya upalbdhi*, thủ cảnh, sự thu nhận đối tượng.

[3] *Thuật ký*: để phân biệt ba tên gọi khác nhau của tâm, ý và thức.

nghe các âm thanh; tỷ căn là ngửi các mùi hương; thiệt căn là nếm các vị trần; thân căn là xúc chạm các vật trơn nhám thô mịn; ý căn tiếp xúc các pháp trần. Còn nhận thức phân biệt về sáu trần chính là do tâm vương và tâm sở, chứ không phải là các căn. Cho nên, trong *Tạp A-hàm*, kinh *Câu-hi-la*, Ngài Xá-lợi-phất dạy: *"Chẳng phải mắt kết buộc sắc, cũng chẳng phải sắc kết buộc mắt, cho đến, chẳng phải ý kết buộc pháp, cũng chẳng phải pháp kết buộc ý. Ở đây dục tham kết buộc chúng"*.

III. BA TÍNH

Sáu chuyển thức này có tính chất gì?

Đó là thiện, bất thiện và phi cả hai. Phi cả hai tức vô ký vì phi thiện và phi bất thiện.

Tâm chuyển động theo nhân duyên để xảy ra trạng thái thiện, bất thiện hoặc vô ký (chưa nghiêng về thiện, về bất thiện).

Chánh luận

Những gì đưa đến thuận ích cho đời này và đời sau được gọi là thiện. Quả an lạc của trời và người tuy cũng đưa đến thuận ích cho đời này nhưng

không phải cho đời khác, nên nó không được gọi là thiện.

Những gì gây tổn hại cho đời này và đời sau được gọi là bất thiện. Quả khổ trong các đường dữ tuy gây tổn hại cho đời này nhưng không cho đời khác, nên nó không được gọi là bất thiện.

Những gì không thể khẳng định nó theo nghĩa thiện hay bất thiện, thuận ích hay tổn hại, cái đó được gọi là vô ký.

Sáu chuyển thức này khi tương ưng với mười một thứ gồm thiện v.v. khi ấy nó thuộc tính chất thiện. Khi tương ưng với mười pháp, gồm vô tàm v.v. nó thuộc tính chất bất thiện. Không tương ưng với cả hai loại (kể trên), nó thuộc tính chất vô ký.

Giải nghĩa

Nếu chúng ta an trú trong chánh kiến và chánh tư duy thì dẫn sinh chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, đây gọi là thiện nghiệp. Nếu chúng ta trụ trong tà kiến và tà tư duy thì dẫn sinh tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, đây gọi là bất thiện nghiệp. Còn nếu thân, khẩu và ý không tương ưng với thiện và bất thiện thì đây gọi là vô ký.

TIẾT 2. TÂM SỞ TƯƠNG ƯNG

Sáu thức tương ưng với những tâm sở nào?

Tụng nói:

此心所遍行
別境善煩惱
隨煩惱不定
皆三受相應 9

9. Chúng tương ưng với các tâm sở biến hành, biệt cảnh, thiện, phiền não, tùy phiền não, bất định. Và tương ưng với cả ba thọ.

I. ĐỊNH NGHĨA TÂM SỞ

Chánh luận

Sáu chuyển thức này, tổng thể, tương ứng với sáu vị tâm sở, biến hành v.v.

Nó hằng y trên tâm mà khởi, cùng tương ưng với tâm, hệ thuộc tâm, do đó được gọi là tâm sở.[1] *Như vật lệ thuộc ngã được gọi tên là ngã sở.*[2]

Tâm chỉ thu nhận tổng tướng của đối tượng (sở duyên). Tâm sở thu nhận các biệt tướng của đối tượng ấy.

Giải nghĩa

Sáu chuyển thức tương ưng với 51 tâm sở. Các tâm sở này đều y trên tâm vương và lệ thuộc tâm vương mà tập khởi nên gọi là tâm sở.

Tâm vương chỉ nhận biết tổng tướng của đối tượng; còn tâm sở nhận biết biệt tướng của đối tượng. Ví như khi chúng ta nhìn thấy một khu

---

[1] Tâm sở, Skt. *caitta*, từ phái sinh của *citta*: tâm, do đó chỉ những gì liên hệ tâm và phụ thuộc tâm. Định nghĩa của *Câu-xá*, Kośa, ii. 23: *cittacaittaḥ sahāvaśyam,* tâm và tâm sở tất yếu cùng hiện hữu*.* Sớ giải Yaśomitra*: na cittaṃ caittair vinā utpadyate, nāpi caittā vinā cittenety avadhāryate/ na tu sarvaṃ cittaṃ sarvacaittaniyatasahotpādam, nāpi sarvacaittaḥ sarvacittaniyatasahotpādā iti*. Không hề tâm khởi mà không có các tâm sở cùng khởi; cũng vậy, không hề các tâm sở khởi mà không có tâm. Nhưng không phải tất cả tâm quyết định cùng khởi với tất cả các tâm sở; và cũng không phải tất cả các tâm sở quyết định cùng khởi với tất cả tâm. Cf. Huyền Trang, T 1558 tr. 19a1.

[2] Ngã sở, *ātmīya*, là từ phái sinh của *ātma*, ngã.

rừng thì nhãn thức (tâm vương) chỉ nhận biết sự hiện hữu của khu rừng tức tổng tướng; còn các tâm sở như tâm sở thọ sẽ nhận biết tính dễ chịu, khó chịu, hay không dễ chịu không khó chịu tướng của khu rừng; tâm sở tưởng sẽ nhận biết tướng của khu rừng để gọi tên; tâm sở hành sẽ nhận biết sự yêu thích hay không yêu thích tướng của khu rừng.

Chánh luận

Nó hỗ trợ để hoàn thành sự của tâm nên gọi nó là tâm sở. Như họa sư vẽ mô dạng sau đó tô màu. Cho nên, Du-già[1] nói: "Thức nhận biết tổng tướng của sự thể. Tác ý nhận biết các tướng chưa được nhận biết của sự thể ấy; tức các biệt tướng được thu nhận bởi tâm sở. Xúc nhận rõ các tướng khả ý hay không khả ý của nó. Thọ nhận rõ các tướng tổn hay ích của nó. Tưởng nhận rõ các tướng làm nhân cho ngôn thuyết của nó. Tư nhận rõ các tướng làm nhân cho tà hay chính của nó. Cho nên, tác ý, v.v được gọi là tâm sở."

[1] *Du-già 3* (tr. 291b21).

Đoạn văn này cho thấy tâm sở cũng duyên tổng tướng.[1]

Các nơi[2] khác lại nói dục cũng nhận biết tướng của sự thể khả lạc; thắng giải cũng nhận biết tướng của sự thể đã được quyết định; niệm cũng nhận biết tướng của sự thể đã thành tập quán; định và huệ cũng nhận biết tướng của sự được hay mất.

---

[1] Điểm tế nhị trong ngữ cảnh của đoạn văn dẫn. Nguyên Hán trong *Du-già 3*: 又識能了別事之總相。即 此所未了別所了境相。能了別者說名作意, dịch sát: "Lại nữa, thức liễu biệt tổng tướng của sự. Các tướng của cảnh được nhận biết mà chưa được nhận biết của chính sự đó, cái nhận biết này là tác ý." Trong đó cụm từ 所了境相 được hiểu chỉ cho tổng tướng, là các ấn tượng mà thức đã thu nhận và các tâm sở cũng thu nhận; 此所未了別 là tướng của sự thể mà thức chưa thu nhận thì tác ý thu nhận; tức biệt tướng được thu nhận bởi các tâm sở. *Thuật ký* giải, từ *thử* 此 trong đoạn văn chỉ cho tổng tướng. So sánh văn dẫn của *Thành duy thức*: 識能了別事之總相。 作意了此所未了相。 即諸心所所取別相。

[2] Thuật ký, dẫn Trung biên 1 (T1600, tr. 465a16), trong đó, tụng văn nói: 三界心心所 是虛妄分別 唯了 境名心 亦別名心所 Tam giới đều là tâm và tâm sở, đó là phân biệt hư vọng; duy chỉ liễu cảnh gọi là tâm; cũng liễu biệt gọi là tâm sở. Hán dịch nhấn mạnh trên từ duy 唯 (duy chỉ) và diệc 亦 (cũng).Cf.Madhyânta,i.9

Do đây[1] mà sinh khởi thiện hay nhiễm nơi các đối tượng (cảnh). Các tâm sở pháp đều thu nhận gồm cả biệt tướng nơi đối tượng (sở duyên).

II. CÁC NHÓM TÂM SỞ

Chánh luận

Chủng loại sai biệt của các tâm sở có sáu nhóm: biến hành có 5, biệt cảnh cũng có 5, thiện 11, phiền não 6, tùy phiền não 20, bất định 4. Như vậy, sáu nhóm tổng cộng có 51 tâm sở.[2]

Biến hành,[3] *vì chúng nhất định có mặt trong tất cả tâm. Biệt cảnh,*[4] *vì duyên vào các đối tượng riêng biệt mà sinh khởi. Thiện, vì chúng chỉ có mặt trong*

---

[1] Do năm biến hành được nói trong đoạn dẫn *Du-già* và năm biệt cảnh liên hệ đoạn dẫn *Trung biên ở* trên.

[2] *Du-già 3* (291a1; 293c4) nêu con số 53, trong 20 tiểu tùy được thêm tà dục và tà thắng giải. *Tạp tập luận 1* (tr. 697a15), nêu 55 tân sở, trong đó triển khai kiến thành 5.

[3] Skt. *sarvatraga*, "đi khắp nơi." Sthiramati: *te ... pañca dharmāḥ sarvaṃ cittam anugacchantīti sarvatragāḥ*, "Năm pháp này đi theo tất cả tâm nên được gọi là biến hành."

[4] Skt. *viniyata*. Sthiramati: *viśeṣe niyatatvād vinayatāḥ/ eṣāṃ hi viśeṣa eva viṣayo na sarvaḥ/* Vì tính cách hạn định trong (đối tượng) cá biệt nên chúng được gọi là những biệt hạn định (biệt cảnh). Thật vậy, chúng chỉ có mặt trong đối tượng cá biệt chứ không phải tất cả đối tượng (cảnh giới).

tâm thiện. Phiền não, vì tính chất của chúng là các phiền não căn bản. Tùy phiền não, vì chúng chỉ là những phiền não phát sinh (đẳng lưu). Bất định, vì chúng không được xác định là thiện hay nhiễm.

Giải nghĩa

Thức thứ 8 chỉ tương ưng với 5 tâm sở biến hành. Thức thứ 7 tương ưng với 18 tâm sở. Sáu thức còn lại tương ưng với 51 tâm sở.

III. TƯƠNG ƯNG THỌ

1. Ba thọ

Chánh luận

Sáu chuyển thức vốn lỏng lẻo,[1] bất định nên dễ dàng tương ưng với cả ba thọ. Vì chúng lãnh nạp cả thuận, nghịch và phi cả hai tướng.

Sự lãnh thọ cảnh tướng hài hòa mà thân tâm khoan khoái gọi là lạc thọ. Sự lãnh thọ cảnh tướng trái nghịch khiến thân tâm bị bức bách gọi

[1] Dịch thoát 易脫 (Skt. *vikalpa*); cf. *Câu-xá 22* (tr. 115a03). *Thuật ký*: có nghĩa là gián đoạn, chuyển biến. Nhiếp luận thích (Chân đế, T 1595, tr. 170a07): 意識緣境易脫不定。ý thức duyên đối tượng, dịch thoát bất định.

là khổ thọ. Lãnh thọ cảnh tướng trung dung, thân tâm không bị bức (não) cũng không khoan khoái gọi là cảm thọ không khổ không lạc.

Ba thọ như vậy hoặc được chia làm hai. Tương ưng với thân gọi là thân thọ, vì cá biệt y[1] *trên thân. Tương ưng với ý thức gọi là tâm thọ, vì duy chỉ y trên tâm.*[2]

Giải nghĩa

Theo chú thích của luận: "*Năm thức y cả sắc và tâm. Ý duy chỉ y tâm. Tâm là cộng y cho cả ý và năm thức. Sắc là sở y riêng biệt của năm thức, nên gọi là biệt y*".

---

[1] Biệt y 別依; *Thuật ký*: Năm thức y cả sắc và tâm. Ý duy chỉ y tâm. Tâm là cộng y cho cả ý và năm thức. Sắc là sở y riêng biệt của năm thức, nên gọi là biệt y.

[2] Cf. *Tạp tập 1* (tr 696c10): 身受者　謂五識相應受　心受者　謂意識相應受; (tr. 696c16): 集色所依建立　身受　集無色所依建立心受。Samuccayabhāṣya*: kāyikīvedanākatamā?paṃcavijñānasaṃprayuktāvedanā.caitasikīvedanākatamā?manovijñānasaṃprayuktāvedanā(...) rūpāśrayasaṃkalanataḥkāyikīvedanāvyavasthānam ārūpyāśrayasaṃkalanataś ca caitasikīvedanāvyavasthānam*; tích hợp sở y là sắc là trạng thái tồn tại của thân thọ; tích hợp sở y phi sắc là trạng thái tồn tại của tâm thọ.

Còn theo *Pháp Uẩn Túc Luận*, trang 383, do Hòa thượng Tuệ Sỹ việt dịch: "*Lại có hai thọ, gọi là thọ uẩn. Đó là thân thọ và tâm thọ. Thân thọ là gì? Các thọ cho đến được kể trong thọ, thọ tương ưng năm thức thân. Đây gọi là thân thọ. Tâm thọ là gì? Các thọ cho đến được kể trong thọ, thọ tương ưng ý thức. Đây gọi là tâm thọ*".

2. Năm thọ

Hoặc tổng thể phân làm năm: khổ, lạc, ưu, hỷ, xả. Tức trong ba thọ, khổ và lạc thảy phân làm hai; vì mỗi thọ đều do thân hay tâm bị bức bách hay khoan khoái khác nhau.[1] Do vì sự sai biệt về mức

[1] *Câu-xá 3* (tr. 14c11): 身不悅名苦 即此悅名樂 及三定心悅 餘處此名喜心不悅名憂 中捨二無 別 "Thân không được khoan khoái, gọi là khổ. (...) Thân chỉ thân thọ, vì cảm thọ y trên thân mà khởi. Đó là cảm thọ tương ưng với năm thức. Không khoan khoái (bất duyệt, *asāta*) chỉ cho cái gây tổn hại. Tức thân thọ nào mà gây tổn hại nội thân được gọi là khổ căn. Nói khoan khoái (duyệt, *sāta*) là chỉ cho sự tăng ích. Thân thọ nào mà gây tăng ích cho nội thân được gọi là lạc căn ... Tâm khoan khoái, trừ định thứ ba trở xuống gọi là hỷ ... Thọ gây tổn não tương ưng ý thức, đó là tâm không khoái, được gọi là ưu." Kośa ii.7: *duḥkhendriyam asātā yā kāyikī vedanā, sukham/ sātā dhyāne tṛtīye tu caitasī sā sukhendriyam/7/ anyatra sā saumanasyaṃ asātā caitasī punaḥ/ daurmanasyam, upekṣā tu madhyā.*

độ nặng và nhẹ.[1] Không khổ không lạc không chia làm hai; vì không có sự khác nhau về trạng thái không bị bức bách và không khoan khoái. Và vì nó vận chuyển một cách bình đẳng.

IV. TÂM SỞ BIẾN HÀNH

Đoạn trên đã nêu sáu lớp của tâm sở, nay cần nói chi tiết, nêu rõ các đặc điểm khác nhau của chúng.

Tụng nói:

初遍行觸等
次別境謂欲
勝解念定慧
所緣事不同 10

10. Thứ nhất, biến hành gồm xúc, v.v. Thứ đến, biệt cảnh gồm dục, thắng giải, niệm, định, huệ. Sự thể sở duyên của chúng không đồng nhất với nhau.[2]

---

[1] Khổ và lạc liên hệ năm thức thân vì cảm thọ nơi chúng thường thô đọng. Ưu và hỷ liên hệ ý vì cảm thọ nơi nó thường khinh khoái.

[2] Skt. *ādyāḥ sparśādayaḥ, chandādhimokṣasmṛtayaḥ saha/ samādhidhībhyāṃ niyatāḥ/* 9a-c/

Luận:

Thứ nhất trong sáu lớp là biến hành, gồm năm sự thể xúc v.v. như đã nói chi tiết ở trên. Hành tướng của biến hành do đâu mà biết? Do lấy giáo chứng và lý chứng làm định lượng.

1. Về giáo chứng

Như Khế kinh nói: "Mắt và sắc làm duyên, nhãn thức phát sinh. Ba hòa hiệp xúc. Cùng phát sinh với xúc có thọ, tưởng, tư…"[1] chi tiết v.v. Do vậy, bốn thứ đó là biến hành.

Chánh luận

Lại nữa, Khế kinh[2] nói: "Nơi nào nếu có tác ý, nơi đó có liễu biệt. Nơi nào có liễu biệt, nơi đó có tác ý.

---

[1] Skt., định cú, dẫn chứng phổ biến, cf. Kośā ix (Jayaswal, tr.465.10): *cakṣuḥ pratītya rūpāṇi cotpadyate cakṣurvijñānaṃ trayāṇāṃ saṃnipātaḥ sparśaḥ sparśasahajātā vedanā saṃjñā cetanā*… "Sau khi duyên đến mắt và sắc nhãn thức sinh khởi. Tổ hợp gồm ba thứ này là xúc. Cùng phát sinh với xúc là thọ, tưởng, tư…" Cf. *Prasannapadā* (Motilal), tr. 6. Cf. định cú Pāli: *cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuviññāṇaṃ, tiṇṇaṃ saṅgati phasso"ti*

[2] Dẫn chứng bởi *Du-già 3* (tr. 291a12). Xem, Trung A-hàm 7, *Tượng tích dụ* (tr. 467a): "Nếu nội xứ là mắt không bị hoại, ngoại xứ là sắc có ánh sáng rọi đến, lại có niệm, nhãn thức bấy giờ được sinh." Tham chiếu Pāli, *Mahāhatthipadopamasutta* (M.i. tr. 190): *yato ca kho, āvuso,*

Cho nên, hai thứ này luôn luôn cùng hòa hiệp…" chi tiết v.v.[1]

Giải nghĩa

Nơi nào có tác ý (tâm sở) thì nơi đó sẽ có liễu biệt (thức) sinh khởi. Nơi nào có liễu biệt (thức) thì nơi đó sẽ có tác ý (tâm sở) sinh khởi. Vì vậy, tâm vương và tâm sở luôn luôn hoà hiệp mà sinh khởi, ví như mặt trời và ánh sáng, mặt trời chỉ cho tâm vương, còn ánh sáng là chỉ cho tâm sở.

2. Về lý chứng

Chánh luận

Thức khởi tất có ba hòa hiệp. Từ đó nhất định xúc phát sinh. Tất yếu do xúc hiện hữu. Nếu không có xúc thì tâm và tâm sở pháp không thể hòa hiệp cùng xúc trên một đối tượng (cảnh).

---

ajjhattikañceva cakkhuṃ aparibhinnaṃ hoti, bāhirā ca rūpā āpāthaṃ āgacchanti, tajjo ca samannāhāro hoti. evaṃ tajjassa viññāṇabhāgassa pātubhāvo hoti. "Này chư hiền, nếu nội xứ là mắt chưa bị hư hoại, ngoại xứ là sắc rọi lên đây và trên đó có sự chú ý, như vậy do đây mà bộ thức xuất hiện."

[1] Dẫn bởi Hiển dương 1 (tr. 481a15). Xem các dẫn chứng trong chương ii, Tiết iv. 1.a, về xúc tương ưng a-lại-da.

Giải nghĩa

Y vào nhãn căn,… tiếp xúc với sắc trần,… sinh khởi nhãn thức,… ba thứ căn, trần và thức hoà hiệp dẫn sinh xúc, xúc là điểm tam hoà giữa căn, cảnh và thức (tổ hợp ba). Xúc làm nhân duyên sinh khởi thọ, tưởng và hành (các tâm sở thiện và bất thiện). Chính xúc làm cho tâm vương và tâm sở hoà hiệp để tiếp xúc trên một đối tượng.

Chánh luận

Tác ý dẫn tâm hướng đến đối tượng của nó. Nếu không có tác ý, tâm không thể tồn tại.

Thọ là cái lãnh nạp đối tượng thuận hay nghịch khiến tâm phát động các hình thái hoan hỷ, buồn phiền, hay xả. Không hề khi tâm khởi mà không có một trong ba trạng thái đó.

Tưởng là cái thiết lập giới hạn của đối tượng của nó. Khi tâm khởi, nếu không có tưởng ấy, nó không thể tiếp thu các đặc tính có biên độ này của đối tượng.

Tư khiến tâm tiếp thu các đặc tính của chính nhân để từ đó khởi lên tạo tác các việc thiện v.v.

Không có trạng thái nào tâm khởi lên mà không có một trong các đặc tính này, cho nên tất yếu có tư.

Do những điều này chứng minh cho biết năm pháp gồm xúc v.v. khi tâm khởi tất có chúng, do đó gọi chúng là biến hành.[1]

Ý nghĩa của các tâm sở còn lại không phải là biến hành sẽ được nói sau đây.

[1] Các tâm sở này đã được nói chi tiết trong phần Tiết 4, Chương 2, về các tâm sở tương ưng với thức thứ tám.

V. TÂM SỞ BIỆT CẢNH

Chánh luận

Thứ đến, biệt cảnh gồm dục, v.v cho đến huệ. Cảnh và sự sở duyên[1] đa phần bất đồng, vì trong sáu lớp chúng tiếp theo lớp thứ nhất.[2]

Giải nghĩa

Bởi vì năm tâm sở này có đối tượng khác nhau nên chúng được gọi là biệt cảnh.

---

[1] Sở duyên cảnh (*ālambana-viṣaya*) và sở duyên sự (*ālambana-vastu*). *Câu-xá 6* (tr. 35a7): "Có năm ý nghĩa của sự (*vastu*)... Thứ hai, sở duyên sự (*ālambana-vastu*), như nói: hết thảy các pháp đều được nhận thức bởi các trí riêng biệt tùy theo mỗi sự (*vastu*)." *Du-già 55* (tr. 602a8): "Năm loại tâm pháp không biến hành này khởi lên trong từng cảnh (*viṣaya*) và sự (*vastu*) riêng biệt như thế nào? Chúng phát sinh trong các cảnh và sự, theo thứ tự, được ưa thích, được quyết định, được lịch nghiệm, được quán sát. Định và huệ phát sinh trong cảnh và sự cuối cùng. Còn lại, theo thứ tự trong ba cảnh đầu."

[2] *Thuật ký*: giải thích nghĩa của từ *thứ* trong tụng văn. Bản Phạn không có từ này; nó chỉ có trong văn Hán.

Định danh

a. Dục

Chánh luận

Thế nào là dục? Đặc tính của nó là hy vọng ở nơi đối tượng (cảnh) được ước muốn. Nghiệp dụng của nó là sở y cho tinh cần.[1]

b. Thắng giải

Chánh luận

Thắng giải là gì? Đặc tính của nó là ghi dấu ấn trên đối tượng đã được xác định. Nghiệp dụng của nó là không bị xê dịch.[2] *Nghĩa là bằng lực của giáo*

---

[1] Cf. Samuccaya (Gokhale 16. 1): *chandaḥ katamaḥ/ īpsite vastuni tat-tadupasaṃhatā kartukāmatā/ vīryārambhasanniśrayadānakarmakaḥ/* Dục là tính muốn làm bị lôi cuốn như thế này hay như thế kia đến.

[2] Xf. Samuccaya (Gokhale, 16.3): *adhimokṣaḥ katamaḥ/ niśite vastuni yathāniścayaṃ dhāraṇā/ asaṃhāryatākarmakaḥ/* Hán, *Tạp tập 1* (tr, 697b05): 勝解者。於決定事隨所決定印持為體。不可引轉為業。隨所決定印持者。謂是事必爾非餘決了勝解。由勝解故所有勝緣不能引轉。 Thắng giải, thể của nó là tùy theo sự quyết định mà duy trì dấu ấn trên sự thể được quyết định. Nghiệp dụng của nó là không bị dẫn chuyển (xê dịch). Nghĩa là phán đoán dứt khoát rằng sự thể ấy tất nhiên phải như vậy chứ không thể khác. Do thắng giải nên dù có điều kiện đặc biệt nào cũng không làm cho nó xê dịch. Sthiramati: *adhimokṣo/ niścite vastuni tathaivāvadhāraṇaṃ/ niścitagrahaṇam aniścitapratiṣedhāthaṃ/ yuktita āptopadeśato vā yad vastu asaṃdigdhaṃ tanniścitaṃ*

chứng hay lý chứng, tà hay chính mà phán đoán, xác định đối tượng được tiếp nhận. Do đây mà các ảnh hưởng khác (dị duyên) không thể làm dịch chuyển. Cho nên, với đối tượng còn do dự, thắng giải hoàn toàn không có; nơi tâm không có phán đoán quyết định cũng không có thắng giải. Vì lý do này, thắng giải không thuộc nhóm biến hành.

Giải nghĩa

Thắng giải là nhận thức về một đối tượng được xác định mà không có điều kiện gì có thể làm thay đổi được nhận thức đó. Ví như khi chúng ta nhận thức rằng các pháp hữu vi là duyên sinh, vô thường và vô ngã thì không có một nhân duyên gì có thể

---

*yenaivākāreṇa tanniścita anityaduḥkhādyākāreṇa tenaivākāreṇa tasya vastunaś cetasy abhiniveśanam evam etan nānyathety avadhāraṇam adhimokṣaḥ/ sa āsaṃhāryatādānakarmakaḥ/ adhimuktipradhāno hi svasiddhāntaparapravādādibhir apahartuṃ na śakyate/*Thắng giải: nơi sự thể đã được xác quyết theo như thế mà duy trì phán quyết. Cái đã được xác quyết là phủ định cái bất quyết. Do lý chứng hay do giáo nghĩa mà sự thể không bị hoài nghi, tức là sự thể ấy đã được xác quyết. Nếu sự thể được phán quyết bằng hành tướng vô thường, khổ, v.v., thì cũng bằng hành tướng ấy mà kiên trì sự thể trong tâm không thay đổi, sự duy trì ấn tượng ấy là thắng giải. Nghiệp dụng của nó là làm cho không lay chuyển. Chính sự nổi bật của thắng nghĩa mà tông nghĩa của mình không bị làm lay chuyển bởi học thuyết khác.

làm thay đổi được nhận thức này, gọi là thắng giải. Cũng vậy, khi ta nhận thức được rằng năm thủ uẩn là vô thường, khổ và vô ngã thì không có một nhân duyên gì có thể làm thay đổi được sự hiểu biết đó, gọi là thắng giải.

c. Niệm

Chánh luận

Niệm là gì? Tự tính của nó là sự nhớ rõ không quên mất của tâm đối với cảnh đã từng quen thuộc. Nghiệp dụng của nó là làm sở y cho định.[1] *Tức là thường xuyên ghi nhớ cảnh đã từng được tiếp nhận*

---

[1] Samuccaya (Gokhale, 16. 4): *smṛtiḥ katamaḥ/ suṃstute vastuni cetaso' saṃpramoṣaḥ/ avikṣpa- karmakā/* Niệm là sự không quên lãng của tâm đối với sự thể quen thuộc. *Tạp tập 1* (tr. 697b10): 念者 於 串習事令心明記不忘為體 不散亂為業. Sthiramati: *smṛtiḥ saṃstute vastuny asaṃpramoṣaś cetaso'bhilapanatā/ saṃstutaṃ vastu pūrvānubhūtaṃ/ ālambana-grahaṇāvipraṇāśakāraṇatvād asaṃpramośaḥ/ puṛvagṛhītasya vastunaḥ punaḥ punarālambanākārasmaraṇam abhilapanatā/abhilapanamevābhilapanatā/sāpunaravikṣepakarmikā/ālambanābhilapate sati cittasyālambanāntare ākārāntare vā vikṣepābhāvād avikṣepakarmikā/* Niệm là sự nhớ không quên lãng của tâm đối với sự thể đã từng quen thuộc. Sự thể quen thuộc là sự thể đã từng trải qua trước kia. Không quên lãng, vì nó làm cho đối tượng được nắm giữ không diệt mất. Sự nhớ rõ là sự thường xuyên nhớ lại các hình thái đối tượng của sự thể đã từng được nắm giữ trước kia. Sự nhớ rõ là khả năng thuật lại rõ ràng. Nghiệp dụng của nó là làm cho không tán loạn, vì khi một

không để cho quên mất, có thể dẫn đến định. Đối với cảnh mà thể và loại[1] của nó chưa hề được tiếp nhận, niệm hoàn toàn không phát khởi. Giả sử đối tượng đã từng được tiếp nhận nhưng không được ghi nhận rõ ràng,[2] niệm cũng không phát sinh.

d. Định

Chánh luận

Định là gì? Tự tính của nó là khiến cho tâm chuyên chú trên đối tượng được quán sát mà không phân tán. Nghiệp dụng của nó là làm sở y cho trí.[3] Tức là quán sát đức, thất,[4] phi cả hai trong đối tượng,

---

đối tượng được ghi lại hay được thuật lại, vẫn không có sự rối loạn nơi đối tượng khác hay hành tướng khác của tâm.

[1] Có hai loại đối tượng (cảnh): đối tượng được nhận thức trực tiếp, gọi là thể cảnh. Đối tượng nhận thức do loại suy, gọi là loại cảnh.

[2] Minh ký 明記; Skt. *abhilapanatā*: diễn tả hay thuật lại rõ ràng.

[3] Đức 德, Skt. *guṇa*. Thất 失; Skt. *doṣa*, khuyết điểm.

[4] Cf. Samuccaya (Gokhale, 16.4): *samādhiḥ katamaḥ/ upaprīkṣe vastuni cittasyaikāgratā/jñānasanniśrayakarmikaḥ/ Tạp tập 1* (tr.697b14): 三摩地者 於所觀事令心專一為體 智所依止為業 令心專一者 於一境界令心不散故 智所依者 心處靜定知如實故.Sthiramati: *samādhir upaprīkṣye vastuni cittasyaikāgratā/ upaparīkṣyaṃvastuguṇatodoṣatovā/ ekāgratā ekalambanatā/ jñānasanniśrayadāna-karmikaḥ/ samāhite citte yathābhūtaparijñānāt/* "Định là tính tập trung của tâm trên sự thể được quan sát. Sự thể được quan sát theo phẩm tính (đức) hay khuyết điểm (thất). Tính tập trung (trên một điểm) là tính có một đối tượng

do định mà tâm chuyên chú không phân tán. Y vào đó mà trí quyết trạch phát sinh.

Giải nghĩa

Định gồm định hữu lậu và định vô lậu. Định hữu lậu là do tu tập bát chánh đạo hữu lậu. Còn định vô lậu là do tu tập bát chánh đạo vô lậu.

e. Huệ

Chánh luận

Huệ là gì? Tính giản trạch đối với đối tượng được quán sát. Nghiệp dụng của nó là đoạn trừ nghi.[1]

---

chuyên nhất. Nghiệp dụng của nó là làm sở y cho huệ; vì khi tâm được tập trung thì có sự biến tri như thực."

[1] *saṃśayavyāvartnakarmikā/ Tạp tập 1* (tr. 481b18): 慧者　謂即於所觀境簡擇為體如理不如理非如理非不如理悟入所知為業如經說簡擇諸法最極簡擇極簡擇法遍了近了黠了通達審察聰叡覺明慧行毘缽舍那 . Sthiramati: *dhīḥ prajñā/ sāpyupaparīkṣya eva vastuni pravicayo yogāyogavihito 'nyathā veti/* pravicinotīti pravicayaḥ/ yaḥ samyaṅ mithyāvsaṃkīrṇasvasāmānyalakṣaneṣviva dharmeṣu vivekāvabodhaḥ yuktir yogaḥ sa punar āptopadeśo 'numānaṃ pratyakṣaṃ ca/ tena triprakāreṇa yogena yo janitaḥ sa yogavihitaḥ/ sa punaḥ śrutamayaś cintamayo bhāvanāmayaśca/ tatrāptavacanaprāmāṇyādyo 'vabodhaḥ sa śrutamayaḥ/ yuktonidhyānajaś cintamayaḥ/ samādhijo bhāvanāmayaḥ/ ayogo 'nāptopadeśo 'numānābhāso mithyāpraṇihitaś ca samādhis tenāyogena janito 'yogavihitaḥ/ upapattipratilambhiko laukikavyavahārāvabidhaś canayogavihito

Giải nghĩa

Huệ gồm có huệ hữu lậu và huệ vô lậu. Huệ hữu lậu chính là do tu tập bát chánh đạo hữu lậu. Còn huệ vô lậu chính là do tu tập bát chánh đạo vô lậu.

VI. TÂM SỞ THIỆN

Đã nói xong hai lớp tâm sở biến hành và biệt cảnh. Các đặc tính của tâm sở thiện như thế nào?

Tụng nói:

善謂信慚愧
無貪等三根
勤安不放逸
行捨及不害 11

---

nṣā ca saṃśayavyāvartnakarmikā/ saṃśayavyāvartanaṃ prajñāya dharmān pravicinvato niścayalābhāditi/ ete hi pañca dharmāḥ parasparaṃ viyatiricyāpi vyāvartante/ evaṃ yatrādhimokṣas tatra nāvaśyam itirair api bhavitavyam/Huệ (*dhī*) tức là trí huệ (*prajñā*). Đối với sự vật đã được quán sát, nó tư trạch bằng phương pháp chính đáng hay không chính đáng, hay bằng phương pháp khác. Tư trạch là nó tư duy giản trạch (thẩm tra).

11. Thiện gồm có: tín, tàm, quý, ba căn vô tham v.v., cần, khinh an, bất phóng dật, hành xả và bất hại.

Luận:

Luận nói nó duy chỉ có mặt nơi tâm thiện nên gọi nó là tâm sở thiện. Đó là mười một thứ, gồm tín v.v.

ĐỊNH NGHĨA CÁC TÂM SỞ THIỆN

1. Tín

Chánh luận

Tín là gì? Tự tính của nó là tâm tịnh; đó là sự chấp nhận (nhẫn), yêu chuộng (lạc), ước muốn (dục)[1] đối với những gì có thực, có đức, có khả năng.[2] Nghiệp dụng của nó là đối trị bất tín, yêu thích điều thiện.

---

[1] Hán: thâm nhẫn, lạc, dục 深忍樂欲.

[2] Samuccaya (Gokhale, 16.7): *śraddhā katamā/ astivaguṇavattaśakyatveṣv abhisaṃpratyayaḥ prasādo 'bhilāṣaḥ/ chandasanniśrayadānakarmikā/* Tín, đó là sự tín thuận, trừng tịnh, ước vọng nơi những gì là có thực, có đức, có khả năng. *Tạp tập 1* (tr. 697b19): Tín, thể của nó là nhẫn khả, thanh tịnh, hy vọng, đối với những gì có thực thể, có đức, có năng. Tức là đối với những gì có thực thể mà phát sinh tin tưởng nhẫn khả.

Tóm tắt, có ba loại tín khác nhau. Thứ nhất, tín nơi những gì là có thực; tức tín nhẫn sâu xa nơi thực sự, thực lý của các pháp. Thứ hai, tín nơi những gì có đức; tức tín lạc sâu xa nơi đức chân tịnh của Tam bảo. Thứ ba, tín nơi những gì có năng; tức tín sâu xa rằng ta có năng lực có thể đắc, có thể thành nơi hết thảy thiện thế gian và xuất thế gian, từ đó mà khởi lên ước vọng. [1]

Do đây mà đối trị bất tín, tâm ấy yêu thích, hâm mộ (ái lạc) để chứng và tu thiện thế và xuất thế.

Giải nghĩa

Niềm tin của một người đệ tử Phật là tin nơi Đức Phật, Giáo pháp, Tăng già và Thánh giới. Và chúng ta tin rằng nếu nỗ lực tu tập thì sẽ đạt được quả báo tốt đẹp của nhân thiên, tứ thánh quả và cho đến quả vị Phật.

---

[1] Samuccaya (Tatia, 5.10): Các biểu hiện của tín: Tin cậy nơi cái thực có, lắng đọng nơi cái có đức, ước mong nơi cái có khả năng rằng ta có thể đạt đến, có thể hoàn thành. Sthiramati: Tín hoạt động với ba phương diện. Tin tưởng nơi sự thể có thực, có đức hay không có đức. Sự lắng đọng (tịnh tín) ở nơi những gì có thực, có đức.

2 - 3. Tàm - Quý

Chánh luận

Tàm là gì? Tự tính của nó là trọng lực của bản thân hay của pháp mà sùng trọng những điều hiền thiện.[1] *Nghiệp dụng của nó là đối trị vô tàm, đình chỉ và ngăn chặn hành vi xấu ác. Tức là do tôn quý bản thân hay kính tôn quý mà sùng trọng điều hiền thiện, xấu hổ điều lỗi lầm xấu xa; đối trị vô tàm, ngăn chặn các ác hành.*

Quý là gì? Tự tính của nó là do trọng lực của thế gian mà khinh cự điều xấu xa thô bạo. Nghiệp dụng của nó là đối trị vô quý, đình chỉ và ngăn chặn hành vi xấu ác.[2] *Tức là do xem trọng sự chê trách*

---

[1] Sthitamati: *hrīr ātmānaṃ dharmaṃ vādhipatirṃ kṛtvāvadyena lajjā/ sadbhir garhitatvād aniṣṭavipākatvāc ca pāpam evāvadyaṃ/ tenāvadyena kṛtenākṛtena vā yā cittasyāvalīnatā lajjā sā hrīḥ*/ Tàm, do tôn trọng bản thân hay tôn trọng pháp mà có sự xấu hổ về lỗi lầm của mình. Lỗi lầm là sự xấu xa bị người hiền chê trách và do kết quả không mong muốn. Với lỗi lầm ấy, đã làm hay chưa làm, mà tâm co rút lại, xấu hổ, gọi là tàm.

[2] Sthiramati*: apatrāpyaṃ lokam adhipatiṃ kṛtvāvadyena lajjā/ loke hy etad garhitaṃ māṃ caivaṃkarmāṇāṃ viditvā garhiṣyatīty aślokādibhayād yena lajjate*/ Quý, do chi phối bởi thế gian mà xấu hổ với điều lỗi lầm. "Đây là điều bị chê trách trong đời. Nếu biết việc làm này của ta, họ sẽ chỉ trích." Vì sợ mất tiếng v.v. mà xấu hổ.

của thế gian mà khinh cự điều xấu xa thô bạo, xấu hổ với tội lỗi.

Giải nghĩa

Khi chúng ta có những suy nghĩ, lời nói và hành động không đúng đắn, nhưng rồi sau đó chúng ta nhận thức được những điều ấy nên tâm sinh khởi sự xấu hổ đối với mình (tàm) và mọi người (quý), gọi là tâm sở tàm và tâm sở quý.

4 - 5 - 6. Vô tham – Vô sân – Vô si

Chánh luận

Tụng nói: vô tham, các thứ. "Các thứ"[1] đây chỉ vô sân và vô si. Chúng được gọi là ba gốc rễ[2] vì đặc sắc làm nảy sinh thiện và đối trị ba bất thiện căn.

[1] Hán: đẳng 等; Skt. *ādi*.

[2] Hán 根: căn; Skt. *mūla*, rễ cây.

Vô tham là gì? Tự tính của nó là không bị đắm dính nơi hữu và tư cụ của hữu.[1] Nghiệp dụng của nó là đối trị tham trước.[2]

Vô sân là gì? Tự tính của nó là không có sự thù ghét đối[3] với khổ và tư cụ của khổ.[4] Nghiệp dụng của nó là đối trị sân nhuế, tạo tác thiện.

Khi thiện tâm khởi, tùy theo nó duyên vào đối tượng (cảnh) nào thảy đều không có sự tham đắm, thù ghét đối với hữu các thứ. Đó là đối chiếu với hữu các thứ mà nêu lên, chứ không phải nhất thiết

---

[1] Hán: hữu hữu cụ 有有具. Hữu, chỉ ba (cói) hữu; hữu cụ, là các tư cụ, các phương tiện hỗ trợ cho hữu tồn tại. Sthiramati: *lobho nāma bhave bhavopakaraṇeṣu ca yāsaktiḥ prārthanā ca/ tatpratipakṣo 'lobho bhave bhavopakaraṇeṣu cānāsaktiḥ vaimukhyaṃ ca*/ Tham là sự dính mắc và đắm đuối trong hữu và các tư cụ của hữu. Đối trị nó là vô tham, là sự dứt bỏ và không dính mắc trong hữu và các tư cụ của hữu.

[2] Sthiramati: *ayaṃ ca duścaritāpravṛttisanniśrayadānakarmakaḥ*/ Nghiệp dụng của nó là cung cấp sở y mà trên đó ác hành không thể diễn tiến.

[3] Vô nhuế; Skt. *adveṣa*.

[4] Khổ khổ cụ 苦苦具. *Thuật ký*: khổ, chỉ ba khổ (khổ tính khổ, hành khổ, hoại diệt khổ); khổ cụ, tất cả những gì làm phát sinh khổ. Sthiramati: *adveṣo dveṣapratipakṣatvāt sattveṣu duḥkhe duḥkhasthānīyeṣu ca dharmeṣv anāghātaḥ*/ vô sân, vì là đối trị phần của sân, nó là sự không thù nghịch đối với các chúng sinh, đối với khổ và đối với các pháp dẫn đến khổ.

nó phải duyên đến hữu các thứ. Vì vậy, hai tâm này đều có mặt khắp trong các thiện tâm.

Vô si là gì? Tự tính của nó là thấu hiểu rõ ràng các lý và sự.[1] *Nghiệp dụng của nó là đối trị ngu si, tạo tác thiện.*

Giải nghĩa

Vô tham, vô sân, vô si chính là thiện pháp. Thiện pháp bao gồm thiện pháp hữu lậu và thiện pháp vô lậu. Thiện pháp hữu lậu là do tu tập bát chánh đạo hữu lậu. Còn thiện pháp vô lậu là do tu tập bát chánh đạo vô lậu.

7. Cần

Cần tức là tinh tấn. Đó là tính dũng mãnh[2] tích cực trong sự tu tập các phẩm thiện và đoạn trừ ác. Nghiệp dụng của nó là đối trị tính biếng nhác

---

[1] Sthiramati: *amoho nohapratipakṣaḥ/ ayam ayathābhūtasaṃpratipattir mohaḥ/ karmaphalasatyaratneṣv ajñānaṃ/ mohapratipakṣatvād amohas teṣveva karmaphalasatyaratneṣu saṃpratipattiḥ/* Vô si là đối trị phần của si. Si là sự không lý giải chân chính như thực, không có nhận thức đối với nghiệp, quả, chân lý, (Tam) bảo. Vì là đối trị phần của si, vô si là sự lý giải chân chính nơi nghiệp, quả, chân lý, bảo.

[2] Hán: dũng hãn 勇悍. Skt. *abhyutsāha*, nỗ lực một cách tích cực, hăng hái.

và hoàn thành thiện. Dũng mãnh (dũng)[1] diễn tả tính thăng tiến, gạt bỏ các pháp nhiễm.

8. An

An tức khinh an. Đó là tính kham nhiệm,[2] xa lìa tính thô nặng, thân tâm thư thái. Nghiệp dụng của nó là đối trị hôn trầm và chuyển y.[3] Nó dẹp qua các pháp làm chướng ngại định, khiến cho sở y chỉ[4] được chuyển đổi và trở thành trầm ổn.

---

[1] Nguyên Skt. một từ đơn gồm thân từ (*utsāha*) và tiếp đầu từ (*abhy-*:), nhưng Hán dịch phân thành hai từ để thành từ kép.

[2] Hán: kham nhiệm tính 堪任性; Skt. *karmaṇyatā*, tính mềm dẻo dễ sử dụng.

[3] Cf. Tạp tập 1 (tr.697c09): 安者止息身心麤重身心調暢為體除遣一切障礙為業除遣一切障礙者謂由此勢力依止轉故. Samuccaya (Gokhale 16. 15): praśrabdhiḥ katamā/kāyacittadauṣṭhulyānāṃpratipraśrabdheḥkāyacittakarmaṇyatā/sarvāvaraṇaniṣkarṣaṇakarmikā/(Tatia5.17):sarvācaraṇaniṣkarṣaṇaṃtadvaṣenāśrayapravṛttitodraṣṭavyam/ Khinh an, đó là tính mềm dẻo (kham nhiệm tính) của thân và tâm do đã đình chỉ những sự thô nặng của thân và tâm. Nghiệp dụng của nó là loại trừ tất cả mọi chướng ngại; có thế lực mà sở y được chuyển đổi (chuyển y).

[4] Sở y chỉ 所依, tức thân làm sở y.

9. Bất phóng dật

Bất phóng dật, không buông lung, bao hàm tinh tấn và ba căn; đó là sự phòng hộ và tu tập đối với những thứ cần đoạn trừ và cần tu tập.[1]

Nghiệp dụng của nó là đối trị phóng dật, thành mãn tất cả sự nghiệp thiện thế gian và xuất thế gian. Tức là bốn pháp này khi đối với sự thể cần đoạn và cần tu, chúng có khả năng phòng hộ và tu tập, nên được gọi là bất phóng dật. Nó không có tự thể riêng biệt, vì không có đặc tính gì khác biệt với bốn pháp ấy. Và vì trong sự phòng hộ điều ác và tu tập điều thiện, nó không có hoạt dụng riêng biệt ngoài bốn pháp này.

10. Hành xả

Hành xả là gì?[2] Đó là tinh tấn cùng với ba căn, khiến cho tâm bình đẳng, chính trực, an trụ vô

---

[1] Tạp tập 1(tr.697c12): 不放逸者依止正勤無貪瞋癡修諸善法於心防護諸有漏法為體成滿一切世出世福為業. Samuccaya (Gokhale 16.15 bất phóng dật, đó là sự tu tập các thiện pháp do y chỉ vô thâm, vô sân, vô si cùng với tinh tấn; và nó cũng là sự phòng hộ của tâm đối với các pháp.

[2] *Thuật ký*: hành, đây chỉ hành uẩn; tức xả trong hành uẩn, không phải với xả trong thọ uẩn.

công dụng. Nghiệp dụng của nó là đối trị trạo cử, an trụ tĩnh chỉ.[1]

Tức là bốn pháp này khi khiến cho tâm dứt lìa chướng ngại, như trạo cử v.v. và an trụ tĩnh chỉ, khi ấy chúng được gọi là xả, bình đẳng, chính trực, an trụ vô công dụng. Trong đó xả được phân tích những trạng thái khác nhau gồm khởi đầu, đoạn giữa và đoạn cuối.[2] Trước hết do không phóng dật mà loại trừ tạp nhiễm, sau đó với xả tâm trở thành an trụ tịch tĩnh.

Nó không có tự thể riêng biệt, như bất phóng dật không có tướng và dụng gì nếu gạt ra ngoài bốn pháp. Chính bốn pháp này đưa đến sự tịch tĩnh; cái được làm cho tịch tĩnh là tâm.

---

[1] Tạp tập 1 (tr.697c17): 捨者依止正勤無貪瞋癡與雜染住相違心平等性心正直性心無功用住性為體不容雜染所依為業. Samuccaya (Gokhale 16.17): upekṣā katamā/ savīryakān alobhādveṣāmohān niśratyayā saṃkliṣṭavihāravairodhikī cittasamatā cittapraśaṭhatācittasyānabhogāvasthitā/saṃkleśānavakāśa-sanniśrayadānakarmikā/ Xả, đó là tính bình đẳng của tâm, tính chính trực của tâm, tính an trụ không dụng công của tâm, không làm căn cứ cho ô nhiễm, do y chỉ vô tham, vô sân, vô si cùng với tinh tấn. Nghiệp dụng của nó là làm sở y mà trên đó không có không gian cho tạp nhiễm.

[2] Khởi đầu với bình đẳng tính; đoạn giữa với chính trực tính; cuối cùng với an trụ không dụng công.

11. Bất hại

Bất hại là gì? Đó là tính vô sân, không gây tổn não cho các hữu tình. Nghiệp dụng của nó là bi mẫn, đối trị hại.

VII. TÂM SỞ PHIỀN NÃO

Như vậy, đã nói xong các tâm sở thuộc lớp thiện. Về các tâm sở phiền não, đặc tính của chúng như thế nào?

Tụng nói:

煩惱謂貪瞋

癡慢疑惡見 12a-b

Phiền não gồm tham, sân, si, mạn, nghi và ác kiến.

Luận nói:

Sáu tự tính này, gồm tham v.v. bao hàm các phiền não căn bản, nên chúng được gọi là phiền não.

ĐỊNH NGHĨA

1. Tham

Tham là gì? Đó là sự đắm nhiễm nơi các hữu và tư cụ của hữu.[1] Nghiệp dụng của nó là chướng ngại vô tham, làm phát sinh khổ, tức do chi phối của ái mà thủ uẩn sinh khởi.[2]

2. Sân

Sân là gì? Đó là sự thù ghét đối với các khổ và tư cụ của khổ.[3] Nghiệp dụng của nó là chướng ngại vô sân, gây trạng thái không an ổn, là sở y cho

---

[1] *Thuật ký*: hữu, chỉ hậu hữu, tức quả dị thục của ba hữu. Hữu cụ, chỉ trung hữu, cùng với nghiệp phiền não, khí thế gian, vì là tư cụ của ba hữu.

[2] Cf, Sthiramati: *tatra rāgo bhavabhogayor adhyavasānaṃ prārthanā ca/ sa punar duḥkhasaṃyojanakarmakaḥ/duḥkhamatropādānaskandhāsteṣāṃkāmarūpārūpyatṛṣṇavaśād abhinirvṛttiḥ/* Trong đây, tham là sự đắm đuối và khát khao tồn tại (hữu) và hưởng thụ. Tác dụng của nó là nối kết với khổ. Khổ tức các thủ uẩn vốn hiện khởi do bị chi phối bởi khát ái đối với Dục, Sắc và Vô sắc.

[3] *Thuật ký*: khổ, chỉ ba khổ (khổ khổ, hành khổ, hoại khổ). Khổ cụ, chỉ tất cả vô hựu, và pháp hữu lậu nào mà có thể gợi lên khổ. Như bài bác pháp vô lậu mà sinh tà kiến; duyên Diệt, Đạo đế mà sinh tâm ganh ghét, đều dẫn đến khổ quả.

ác hành. Vì sân tất khiến cho thân và tâm nóng bức, phát khởi các ác nghiệp, bất thiện tính.[1]

3. Si

Chánh luận

Si là gì? Đó là sự mê ám trong các sự và lý. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại vô si, làm sở y cho tất cả tạp nhiễm.[2] Vì do vô minh mà khởi phiền não và

---

[1] Sthiramati: *pratighaḥ sattveṣv āghātaḥ sattveṣu rūkṣcitta yenāviṣṭaḥ sattvānāṃ vadhabandhanādi-karman arthaṃ cintayati/ sa punar asparśavihāraduṣcaritasaṃniśrayadānakarmakaḥ/* Sân, đó là sự tàn hại đối với các chúng sinh, với tâm bức hại đối với các chúng sinh mà nghĩ đến hành vi hoặc giết, hoặc trói. Tác dụng của nó là làm sở y cho ác hành với trạng thái bức xúc. Trong đó, từ Skt. asparśavihāra, dịch là phi xúc trụ, hay bát an lạc trụ, hiểu là trạng thái bức xúc do tâm thù hận, bức hại.

[2] Sthiramati: *moho 'pāyeṣu sugatau nirvāṇe tatpratiṣṭhāpakeṣu hetuṣu teṣāṃ cāviparīte hetuphala-saṃbandhe yad ajñānam/ ayaṃ ca saṃkleśotpattisaṃniśrayadānakarmakaḥ/* Si, là sự mê hoặc (vô trí) đối với mối quan hệ nhân quả không điên đảo và những nguyên nhân tác thành Niết-bàn, thiện thú, khổ thú. Tác dụng của nó là làm sở y sự sinh khởi pháp tạp nhiễm. Pháp tạp nhiễm ở đây gồm có ba phần: phiền não (*kleśa*), nghiệp (*karma*), tái sinh (*janma*); cái này làm nhân cho sự sinh khởi của cái sau.

tùy phiền não, nghi, tà kiến, tham. v.v. tạo nghiệp dẫn đến pháp tạp nhiễm đời sau.[1]

Giải nghĩa

Si (vô minh) là chấp thủ năm thủ uẩn làm thực ngã. Nghĩa là, thức thứ bảy luôn chấp kiến phần của thức thứ tám làm tự ngã và nó tương ưng với 4 tâm sở là ngã si, ngã kiến, ngã mạn và ngã ái. Thức thứ sáu chấp thủ năm thủ uẩn làm thực ngã và tương ưng với 51 tâm sở (thuộc hữu lậu). Si là nguyên nhân chính để dẫn sinh tham, sân và các tuỳ phiền não khác. Do đó, theo giáo pháp 12 duyên khởi thì vô minh là nguyên nhân tạo ra hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh và lão-tử. Tham, sân và si (tập đế) là tham, sân và si ở nơi sự tập khởi của năm thủ uẩn (khổ đế). Theo Duy thức, khi xúc, thọ, tưởng, hành và thức tập khởi (tám thức tâm vương và các tâm sở) thì chúng tạo thành ba phần: Tự chứng phần, kiến phần và tướng phần. Từ nơi tự chứng

[1] *Thuật ký*: thứ tự sinh khởi do vô minh. Trong kiến đạo, do hoài nghi Thánh đế, khởi từ kiến, rồi phát sinh tham,v.v. Trong tu đạo, vô minh dẫn khởi tham, tạo nghiệp nhân thiện, v.v...

phần để sản sinh ra kiến phần và tướng phần. Rồi chính kiến phần của xúc, thọ, tưởng, hành và thức vin vào tướng phần của mỗi chính nó chấp làm thực ngã. Đây chính là tham, sân và si đối với sự tập khởi của năm thủ uẩn.

4. Mạn

Chánh luận

Mạn là gì? Đó là tính tự thị, bốc cao mình hơn tha nhân. Tác dụng của nó là chướng ngại bất mạn, làm phát sinh khổ.[1] *Nếu có mạn thì không có tâm khiêm hạ đối với đức và những ai có đức;*[2] *do đây mà sinh tử xoay vần không cùng tận, thọ các khổ.*

---

[1] Shiramati: māno hi nāma sarva eva satkāyadṛṣṭisamāśrayeṇa pravarte/ sa punar cittasyonnatti- lakṣaṇaḥ/ tathā hy ātmātmīyabhāvaṃ skandheṣv adhyāropyāyam aham idaṃ mamety ātmānaṃ tena tena viśeṣenonnamayati anyebhyo 'dhikaṃ manyate/ Mạn, chỉ cho tất cả cái gì y chỉ trên hữu thân kiến mà hoạt động. Đặc tính của nó là sự bốc cao của tâm (tâm cao cử). Nó làm trổi dậy tồn tại của ngã và ngã sở trong các uẩn, rằng cái này là ta, là của ta; bằng đặc điểm như thế này, như thế kia mà bốc cao tự ngã, nghĩ rằng ta hơn những người khác. Tạp tập 1 (tr. 698a03):依止薩迦耶見心高舉為體不敬苦生所依為業不敬者。謂於師長及有德所而生憍傲苦生者謂生後故

[2] Hán: đức hữu đức 德有德; Skt. guruṣu guṇavatsu. Thuật ký hiểu đức là thắng đức pháp 勝德法; nhưng từ tiếng Phạn có thể hiểu là "các bậc thầy." Tạp tập: sư trưởng và những vị có đức.

Giải nghĩa

Mạn chính là ngã mạn, tự cao hơn người khác. Do đó, nếu người có tâm ngã mạn thì sẽ không có tâm khiêm hạ, không tôn trọng đối với những người có đức.

5. Nghi

Chánh luận

Nghi là gì? Đó là sự do dự nơi lý Thánh đế. Tác dụng của nó là chướng ngại bất nghi và các thiện phẩm. Nếu có do dự thì thiện không phát sinh.[1]

Giải nghĩa

Nghi là nghi Phật, nghi Pháp (Tứ Thánh Đế), nghi Tăng và nghi Thánh Giới. Cho nên, nếu người có tâm nghi thì sẽ không tu tập đạo thánh đế.

---

[1] Sthiramati: *vicikitsā karmaphalasatyaratneṣu vimati,* nhi hoặc đối với nghiệp, quả, (Thánh) đế, (Tam) bảo. *Du-già 58* (tr. 622a17): y năm tướng mà kiến lập: tha thế, tác dụng, nhân quả, đế, bảo.

6. Ác kiến

Ác kiến là gì? Đó là huệ ô nhiễm suy lường điên đảo đối với lý các Thánh đế. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại thiện kiến, chiêu vời khổ.

Sai biệt hành tướng của kiến này có năm:

6.1. Tát-ca-da-kiến:[1] Chấp ngã và ngã sở nơi năm thủ uẩn; tác dụng của nó là làm sở y cho tất cả mọi xu hướng kiến.[2] Loại kiến này được phân tích thành hai mươi phạm trù sai biệt;[3] hoặc y trên đẳng phần phân biệt mà sinh khởi thành sáu mươi lăm phạm trù sai biệt.[4]

---

[1] Tát-ca-da kiến 薩迦耶見. Skt. *satkāya-dṛṣṭi*: hữu thân kiến. Theo *Thuật ký*, Kinh bộ giải thích *sat*:ngụy, *kāya*: thân. Thân chỉ khối tụ tập. Tụ tập tức giả hữu. Duyên tụ là thân mà khởi kiến, gọi là ngụy thân kiến 偽身見. Cf. *Câu-xá 19* (tr. 100a1): *sat*; hoại; *kāya*: tụ. Tì-bà-sa nói, *sat*: hữu. Kiến duyên hữu thân mà khởi, gọi là tát-ca-da kiến.

[2] Kiến thú; Skt. *dṛṣṭigati*.

[3] Hai mươi tát-ca-da kiến 薩迦耶見. *Tì-bà-sa 8*: y trên năm uẩn; trong mỗi uẩn, một ngã và ba ngã sở, tổng cộng thành 20. Cf. Mahāvyutpatti: ta là sắc, như chủ nhân (*rūpam ātmā svāmivat*); ta có sắc như có anh lạc (*rūpavān ātmā alaṃkāravat*); sắc là sở hữu của ta như đồng bộc của ta (*ātmīyaṃ rūpam bhṛtyavat*); ta ở trong sắc ở trong như khí mãnh (*rūpe ātmā bhājanavat*)..

[4] *Tì-bà-sa 8* (tr. 36c1): Phân biệt duyên uẩn, có 65 tát-ca-da kiến. Y sắc uẩn: sắc là ta, thọ là anh lạc của ta, thọ là đồng bộc của ta, thọ là khí mãnh của ta; ba uẩn kia cũng vậy. Như vậy, trong sắc, với bốn uẩn như

6.2. Biên chấp kiến:[1] Do kiến trên tùy theo mà chấp hoặc đoạn hoặc thường. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại xử trung, hành và xuất ly.[2] Loại kiến này có nhiều hình thái khác nhau trong các xu hướng kiến chấp.

6.3. Tà kiến: Đó là các tà chấp bài bác nhân quả, tác dụng, sự thật và các tà chấp khác không thuộc trong bốn kiến chấp kia. Danh nghĩa của nó bao trùm rất rộng.

Hoặc cho rằng đấng Tự Tại, Thế Chủ, Thích, Phạm,[3] và các vật loại khác là thường hằng, không biến dịch. Hoặc cho rằng Tự Tại, v.v. là nhân của hết thảy sự vật. Hoặc chủ trương sai lầm các tà giải thoát. Hoặc nhầm lẫn phi đạo cho là đạo.

---

là ngã sở và mỗi uẩn có ba hình thái; tổng cộng 12 cùng với một ngã sở sắc là ta; tất cả có 13. Bốn uẩn kia cũng vậy. Tự nó là ngã, bốn uẩn còn lại với 12 hành tướng là ngã sở. Tổng cộng cho cả năm uẩn, có 65 phạm trù ngã và ngã sở trong năm uẩn.

[1] Biên chấp kiến 邊執見. Skt. antagrāha-dṛṣṭi.

[2] Chướng ngại trung đạo, thực hành đạo đế và diệt đế xuất ly.

[3] Tự Tại 自在, Iśvara, Thiên Chúa. Thế Chủ 世主, Skt. Lokendra, hay Prajāpati; Thuật ký nói là Đại Tự Tại Thiên 大自在天 tức Maheśvara, có lẽ không đúng. Thích 釋 tức Thiên đế Thích; Skt. śakendra devānām. Phạm 梵 tức Phạm vương, Brahman.

Những quan điểm như vậy đều được bao gồm trong tà kiến.

6.4. Kiến thủ: Cho rằng các kiến, uẩn sở y là tối thắng, là có thể đạt đến thanh tịnh.[1] Nghiệp dụng của nó là sở y cho hết thảy đấu tranh.

6.5. Giới cấm thủ: Đối với giới điều tùy thuận theo kiến chấp nào đó và uẩn sở y cho rằng đây là tối thắng, có thể đạt đến thanh tịnh.[2] Tác dụng của nó là làm sở y cho sự cần khổ vô ích.

Ác kiến (Câu Xá Luận giải thích) là gì? Đó là huệ ô nhiễm suy lường điên đảo đối với lý các thánh đế. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại thiện kiến, chiêu vời khổ. Sự sai biệt hành tướng của kiến này có 5 thứ:

---

[1] Kiến thủ 見取, dṛṣṭiparamarśa. Tì-bà-sa 58 (tr. 621c05): Chấp một trong 62 kiến, cho là tối thắng, tối diệu, bám chặt lấy đó mà nói rằng "Duy chỉ đây là chân thật, ngoài ra đều là hư dối; do đây mà đạt được thanh tịnh, giải thoát."

[2] Giới cấm thủ 戒禁取, śīlavrataparāmarśa. Tì-bà-sa 58 (tr. 621c09): Đó là hoặc giới, hoặc cấm nguyện, những điều được thọ trì tùy thuận theo kiến thủ, là quyến thuộc kiến thủ, tùy pháp của kiến thủ. Ở trong các giới và cấm nguyện đó mà quan niệm sai lầm rằng đây là nhất, là tối thắng, là tối diệu; bám chặt lấy đó mà nói rằng "Duy chỉ đây là chân thật, ngoài ra đều là hư dối."

1. Thân kiến (Hữu thân kiến): Ngã kiến và sở kiến là hữu thân kiến. Hữu tức là hữu hoại, thân có nghĩa là tích tụ, chỉ cho tập hợp uẩn. Thân tức là "Tự hữu hoại" do đó nói là "Hữu thân" đó là 5 thủ uẩn. Kiến chấp nơi hữu thân gọi là hữu thân kiến.

2. Biên chấp kiến: Những ai vọng tưởng tự ngã là một thật vật với quan điểm thường hằng hay đoạn diệt, vọng tưởng đó là biên chấp kiến, do vì bám chặt vào hai cực đoan thường và đoạn.

3. Tà kiến: Trong khi chân lý Tứ thánh đế là sự thật, mà có quan điểm rằng không phải là sự thật, đó gọi là tà kiến. Thật ra, tất cả mọi quan điểm được tiến hành với nội dung điên đảo đều là tà kiến.

4. Kiến thủ: Cái hạ liệt mà cho là thù thắng, đây gọi là kiến thủ. Cái gì gọi là hạ liệt? Tất cả pháp hữu lậu đều là hạ liệt, vì chúng bị đoạn trừ bởi thánh nhân. Chấp chặt cái hạ liệt mà cho là thù thắng nên gọi là cố chấp quan điểm (kiến thủ).

5. Giới cấm thủ: Không phải nhân mà thấy nhân; phi đạo mà thấy là đạo; đây gọi là Giới cấm thủ.

Như đại tự tại, hay sinh chủ… không phải là nhân của các thế gian mà thấy đó là nhân. Những hành vi như nhảy vào lửa, nhảy xuống sông… không phải nguyên nhân sinh thiên mà thấy đó là nguyên nhân sinh thiên.

VIII. TÙY PHIỀN NÃO

Đó là từ căn bản phiền não dẫn sinh (đẳng lưu) các tuỳ phiền não.

Đã nói xong các đặc tính của sáu phiền não căn bản. Đặc tính của các tùy phiền não là thế nào?

Tụng văn:

隨煩惱謂忿
恨覆惱嫉慳 12c-d
誑諂與害憍
無慚及無愧
掉舉與惛沈

不信并懈怠 13
放逸及失念
散亂不正知 14a-b

Tùy phiền não gồm phẫn,
hận, phú, não, tật, xan,
cuống, siểm với hại, kiêu,
vô tàm và vô quý,
trạo cử và hôn trầm,
bất tín cùng giải đãi,
phóng dật và thất niệm,
tán loạn, bất chính tri.

Luận:

Vì chỉ là sự sai biệt về phần vị và vì tính đẳng lưu nên chúng được gọi là tùy phiền não.[1]

---

[1] Phần vị sai biệt 分位差別 (*avasthāvíśeṣa*), chỉ các trạng thái đặc biệt khi xuất hiện của phiền não căn bản. Đẳng lưu tính 等流 (*naiṣyandika*), tính chất đồng loại. *Du-già 58* (tr. 623a07): "Các tùy phiền não đều là các phẩm loại của phiền não. Chẳng hạn phóng dật là phẩm loại của hết thảy phiền não. Khi đắm nhiễm ái, phần nhiều sinh phóng dật… Tham lam, xan lẩn, kiêu ngạo, trạo cử đều là phẩm loại của tham, là đẳng lưu của tham…"

Hai mươi loại phiền não này được phân thành ba nhóm. Mười thứ, kể từ phẫn, mỗi thứ xuất hiện biệt lập, được xếp vào loại tiểu phiền não. Hai thứ tiếp theo, vô tàm và vô quý, vì có mặt trong tất cả bất thiện được xếp vào loại trung tùy phiền não. Tám còn lại, kể từ trạo cử có mặt trong tất cả nhiễm tâm, được xếp vào loại đại tùy phiền não.[1]

ĐỊNH DANH

1. Phẫn

Phẫn là gì? Đó là sự phát phẫn đối với cảnh hiện tiền không mang lợi ích.[2] Nghiệp dụng của nó là chướng ngại sự không phẫn nộ, khiến sử dụng dao gậy; vì kẻ ôm lòng phẫn nộ thường phát khởi thân nghiệp bạo ác.[3] Thể của nó là một phẩn

---

[1] *Du-già 58* (tr. 22b23).

[2] Phẫn 忿, Skt. *krodha*, thịnh nộ. Sthiramati: *krodho vartamānam apakāram āgamya yaś cetasa āghātaḥ*/ phẫn, đó là tâm gia hại khi hiện tiền bị xúc phạm.

[3] Sthiramati: *sattvāsattvaviṣayo daṇḍadānādisaṃniśrayadānakarmaśca sa krodha ity prajñapyate*/ Phẫn được quan niệm là có tác dụng làm sở y cho sự sử dụng dao gậy đối với các đối tượng là hữu tình hay phi hữu tình.

của sân.[1] Tách rời sân, không có tướng và dụng riêng biệt của phẫn.

2. Hận

Hận là gì? Đó là sự thắt kết oán thù do phẫn đi trước mà ôm ấp sự ác không dứt bỏ.[2] Nghiệp dụng của nó là chướng ngại sự không cừu hận, gây bứt rứt.

3. Phú

Phú là gì? Đó là sự che giấu tội lỗi mà mình đã làm vì sợ mất lợi lộc, mất danh dự.[3] Nghiệp dụng của nó là chướng ngại sự không che giấu, hối hận. Người che giấu tội lỗi thì về sau tất hối hận, không an ổn.

---

[1] Sthiramati: *ayaṃ cāghātasvarūpatvāt pratighān na bhidyate*/ Do bản chất gia hại nên nó không khác biệt với sân. Trong đây, *āghāta* (gia hại) và *pratigha* (sân), đều xuất xứ từ một động từ căn chung là √*han*: tàn hại.

[2] SthiramatiL *upapāno vairānubandhaḥ*, hận, đó là sự thù nghịch kéo dài.

[3] Phú 覆, Skt. *mrakṣā*, ngụy thiện, giả đạo đức.

4. Não

Não là gì? Đó là sự giận dữ ngỗ ngược mà đi trước là phẫn, hận đeo đuổi bởi sự xúc phạm. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại sự không não hại, châm chích cay nghiệt[1]. Tức là truy đuổi ác sự đã qua, xúc chạm duyên trái nghịch hiện tại, tâm sinh ngỗ ngược, phát sinh la lối bạo trợn, bằng lời hung hiểm, dữ dằn, thô lỗ mà châm chích người.[2] Thể của nó cũng là một phần của sân. Tách rời sân, không có tướng và dụng riêng biệt của não.

5. Tật

Tật là gì? Đó là sự ganh tị, đuổi theo danh và lợi của mình mà không thấy sự tốt đẹp của người.[3]

---

[1] Não 惱, Skt. pradāśa. Từ Skt Phật giáo hỗn chủng (Edgerton), Pāli: paḷāsa; khó xác định ngữ nguyên, nhưng được giả thiết là do dāsa: thù nghịch, đối địch. Sthiramati: pradāśaś canṇḍavacodāśitā/ Não, đó là sự châm chích cay nghiệt bằng lời nói thô bạo. Câu-xá 21 (tr.109c09) 惱謂堅執諸有罪事由此不取如理諫悔 Skt.k.v.50a: sāvadyavastudṛḍḍhagrāhitā pradāśo yena nyāyasaṃjñaptiṃ na gṛhyāti/ Não, đó là sự cố chấp chặt cứng tội lỗi, do đó mà không chấp nhận lời khuyên can như lý.

[2] Hiển dương 1 (tr. 482b13): "Não, được người khuyên điều sai phạm bèn phát lời thô lỗ, tâm sinh hung bạo, không nhẫn nhịn."

[3] Tật, Skt. *īrṣyā*. *Hiển dương 1* (tr. 482b15): "Đối với công đức, danh dự, lợi dưỡng mà người khác có, tâm sinh ganh tị, không vui."

Nghiệp dụng của nó là chướng ngại sự không tật đố, bực nhọc. Vì kẻ tật đố khi nghe thấy người khác có sự tốt đẹp thì trong lòng bực nhọc, không an ổn. Thể của nó cũng là một phần của sân nhuế. Tách rời sân, không có tướng và dụng riêng biệt của tật.

6. Xan

Xan là gì?[1] Sự keo kiết giấu giếm, tham đắm tài và pháp[2] mà không thể huệ xả. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại sự không xan lận, bủn xỉn cất giấu. Kẻ xan lận đa phần hay có tâm riết róng bủn xỉn, cất giấu tài pháp mà không thể xả bỏ. Thể của nó là một phần của tham. Tách rời tham, không có tướng và dụng riêng biệt của xan.

7. Cuống

Cuống là gì?[3] Đó là sự ngụy trá với mục đích thu hoạch lợi lộc, danh dự mà giả trang đạo đức.

---

[1] Xan 慳, cũng đọc là *khan*. Skt. *mātsarya*.

[2] Tài pháp 財法; tài được hiểu là những sở hữu vật chất; pháp, sở hữu tinh thần.

[3] Cuống 誑, hay khi cuống: lường gạt. Skt. *māyā*, huyễn ngụy. Sthiramati: *māyā paravañcanā yābhūtārthasaṃdarśanatā*., huyễn ngụy (cuống), đó là sự lường gạt người khác, hiện tướng không chân thật.

Nghiệp dụng của nó là chướng ngại sự không khi cuống, tà mạng. Kẻ giả trang đạo đức thường nghĩ mưu chước trong lòng, đa phần hiện tướng không thật với mục đích tà mạng. Thể của nó là một phần của tham, si. Tách rời hai thứ này, không có tướng dụng riêng biệt của cuống.

8. Siểm

Siểm là gì?[1] Đó là sự cong vạy vì để dối gạt người nên làm ra dáng vẻ. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại sự không siểm khúc, giáo hối. Vì người siểm khúc thường muốn che mắt người, uốn cong theo thời thế, giả bày phương tiện để lung lạc tình ý của người, hoặc che giấu khuyết điểm của mình, không chịu nhận sự khuyên răn của thầy bạn. Thể của nó là một phần của tham, si. Tách rời hai thứ này, không có tướng và dụng riêng biệt của siểm.

[1] Siểm 諂, hay siểm khúc, giả dối quanh co. Skt. *śāṭhya*.

9. Hại

Hại là gì?[1] Đó là sự gây tổn hại, không có tâm thương xót đối với các loài hữu tình. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại sự bất hại, gây bức não. Vì người gây hại thường bức não kẻ khác. Thể của nó là một phần của sân nhuế. Tách rời sân, không có tướng và dụng riêng biệt của hại.

10. Kiêu

Kiêu là gì?[2] Đó là sự cuồng ngạo đối với thịnh sự của mình mà hết sức mê đắm. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại sự không kiêu, sở y cho nhiễm. Vì kẻ mê say kiêu ngạo thì làm sinh trưởng hết thảy pháp tạp nhiễm. Thể của nó là một phần của tham ái. Tách rời tham, không có tướng và dụng riêng biệt của kiêu.

---

[1] Hại 害, Skt. *vihiṃsā*. Sthiramati:*vihiṃsāsattvaviheṭhanā/vividhair vadhabandhanatāḍanatarjanādibhiḥ sattvānāṃ hiṃsā vihiṃsā/* Hại, đó là sự gây tổn thương cho các chúng sinh. Sự gây hại bằng nhiều cách như giết, trói, đánh đập, dọa nạt.v.v. Thứ tự Hán dịch không phù hợp với thứ tự trong tụng văn Skt. và sớ giải của Sthiramati. Theo đó, *mada* (kiêu) được kể trước *vihiṃsā* (hại).

[2] Kiêu 憍 Skt. *mada*. Sthiramati: *svasaṃpattau raktasyoddharṣaś cetasaḥ paryādānaṃ/* Đam mê khoái chí về sự thành công của mình tâm sinh cuồng ngạo.

11. Vô tàm

Vô tàm là gì?[1] Đó là sự khinh cự điều hiền thiện, không xét bản thân và pháp. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại tàm, là sinh trưởng ác hành. Vì người không biết tự xét bản thân và pháp thì hay sùng trọng điều bạo ác, không hổ thẹn lỗi lầm xấu xa, chướng ngại tàm và sinh trưởng các ác hành.

12. Vô quý

Vô quý là gì? Đó là sự sùng trọng điều bạo ác, bất chấp thế gian. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại quý, sinh trưởng ác hành.

13. Trạo cử

Trạo cử là gì?[2] Đó là sự không tịch tĩnh của tâm đối với cảnh. Nghiệp dụng của nó là chướng hành xả, xa-ma-tha (chỉ).[3]

---

[1] Tương phản với tàm; xem giải thích về tàm ở trên.

[2] Trạo cử; Skt. *auddhatya*. Tụng văn và Sthiramati kể hôn trầm (*styāna*) trước trạo cử.

[3]Sthiramati: *auddhatyaṃ cittasyāvupaśamaḥ/ vyupaśamo hi śamathas tadviruddho'vyupaśamaḥ/* Trạo cử, đó là sự không an tĩnh của tâm. An tĩnh là chỉ; tương phản với nó là không an tĩnh.

14. Hôn trầm

Hôn trầm là gì? Đó là sự không nhiệm của tâm đối với cảnh. Nghiệp dụng của nó là chướng khinh an, tì-bát-xa-na (quán).[1]

15. Bất tín

Bất tín là gì? Đó là sự ô uế của tâm không thể chấp nhận, hâm mộ, ngưỡng vọng đối với những gì là thật, đức.[2] Nghiệp dụng của nó là chướng ngại tịnh tín, là sở y cho biếng nhác. Vì người bất tín thì phần nhiều biếng nhác.

Tuy nhiên, các nhiễm pháp mỗi loại có đặc tính riêng biệt của nó, duy chỉ bất tín này là tự nó làm vẩn đục chính nó lại còn làm vẩn đục cả các tâm và tâm sở khác, như vật rất nhơ đã làm nhơ nó và làm nhơ vật khác. Do đó nói tự tính của nó là sự ô uế của tâm.

---

[1] Hôn trầm 惛沈; Skt. *styāna*. Sthiramati: styānaṃ citaasyākarmaṇyatā staimytaṃ/ Hôn trầm, đó là tính chất không hoạt động, không mềm dịu dễ dụng của tâm.

[2] Bất tín 不信, Skt. *aśraddhā*. Tương phản với tín; xem đoạn giải thích về tín trong phần tâm sở thiện.

Do bất tín mà không chấp nhận (bất nhẫn), không hâm mộ (bất lạc), không ngưỡng vọng (bất dục)[1] đối với những gì là thật, là đức; (đó chính là tín) chứ không có tự tính nào riêng biệt.

16. Giải đãi

Giải đãi là gì?[2] Đó là tính giải đãi trong sự tu tập thiện phẩm và đoạn trừ ác phẩm. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại tinh tấn, làm tăng nhiễm. Vì giải đãi thường nuôi lớn nhiễm pháp.

Hăng hái siêng năng trong các nhiễm sự cũng gọi là giải đãi, vì nó làm thoái thất thiện pháp.

17. Phóng dật

Phóng dật là gì?[3] Đó là tính buông trôi trong sự phòng nhiễm phẩm, tu thiện phẩm. Nghiệp

---

[1] Hán: bất nhẫn, bất lạc, bất dục, trái với nhẫn (trong thắng giải), lạc, dục (trong dục); xem đoạn trên, tâm sở thiện tín; và xem các tâm sở biệt cảnh, thắng giải và dục.

[2] Giải đãi 懈怠, Skt. *kauṣīdya*. Sthiramati: *kauṣīdyaṃ kuśale cetaso'nabhyutsāho vīryavipakṣaḥ*/ giải đãi, đó là sự không nỗ lực của tâm trong điều thiện, đối phần của tinh tấn.

[3] Phóng dật 放逸, Skt. pramāda; trái với bất phóng dật, xem trong mục tâm sở thiện.

dụng của nó là chướng ngại bất phóng dật, làm sở y cho sự tăng trưởng ác, tổn giảm thiện. Vì do giải đãi, và tham, sân, si nên không thể phòng nhiễm phẩm, tu tịnh phẩm; gọi chung là phóng dật chứ không có tự thể riêng biệt.[1]

18. Thất niệm

Thất niệm là gì?[2] Đó là tính không thể ghi nhận rõ ràng[3] đối với các đối tượng (sở duyên). Nghiệp dụng của nó là chướng ngại chính niệm, là sở y cho tán loạn. Vì kẻ có thất niệm thường có tâm tán loạn.

19. Tán loạn

Tán loạn là gì?[4] Đó là sự làm cho tâm trôi nổi trong các đối tượng (sở duyên). Nghiệp dụng của nó là chướng ngại định, làm sở y cho ác huệ. Vì người tán loạn thường phát ác huệ.

---

[1] Thể của phóng dật là giải đãi và tham, sân, si; đối nghịch với bất phóng dật mà thể là tinh tấn và thiện căn.

[2] Thất niệm, Skt. *muṣitasamṛiti*.

[3] Bất minh ký 不明記, xem giải thích trong niệm, tâm sở thiện

[4] Tán loạn 散亂, Skt. *vikṣepa*.

20. Bất chính tri

Chánh luận

Bất chính tri là gì?[1]*Đó là sự nhận thức sai lầm đối với cảnh được quán sát. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại chính tri, làm sở y cho sự hủy phạm. Vì kẻ không có chính tri thường hay hủy phạm.*

Giải nghĩa

Để đoạn trừ các tâm sở thuộc căn bản phiền não và tuỳ phiền não thì chúng ta phải tu tập đạo thánh đế. Đạo thánh đế bao gồm đạo thánh đế hữu lậu và đạo thánh đế vô lậu. Trong đó, tu tập đạo thánh đế hữu lậu chính là tu tập bát chánh đạo hữu lậu. Tu tập bát chánh đạo hữu lậu nhằm điều phục, đoạn trừ khổ đế - tập đế để thành tựu quả báo tốt đẹp của nhân thiên trong các giới loại. Còn tu tập đạo thánh đế vô lậu chính là tu tập bát chánh đạo vô lậu. Tu tập bát chánh đạo vô lậu nhằm đoạn trừ khổ đế - tập đế để thành tựu tứ thánh quả và cho đến quả vị Phật.

---

[1] Bất chính tri; Skt. *asamprajanya*.

IX. TÂM SỞ BẤT ĐỊNH

Đã nói xong các đặc tính của hai mươi tùy phiền não. Bất định có bốn; các đặc tính của chúng như thế nào?

Tụng nói:

不定謂悔眠

尋伺二各二 15

Bất định gồm có hối, miên, tầm, tứ. Hai thứ, mỗi thứ có hai.

Định danh

1. Hối

Chánh luận

Hối tức ố tác,[1] *đó là sự truy hối việc xấu đã làm. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại chỉ. Đây là giả*

[1] Sthiramati: kaukrtya cetaso vipratisāraḥ/ Ố tác là sự truy hối của tâm. Hán dịch phân biệt hai từ hối 悔 và ố tác 惡作. Theo gốc Skt. kaukṛtya, chính xác là ố tác 惡作 (cũng đọc là ác tác), là tên gọi của tâm sở này. Theo định nghĩa, Câu-xá 4 (tr. 20b7): "Ố tác (hay ác tác) là gì? Thể của điều được làm khả ố gọi là ố tác (Skt. *kukṛtabhāvaḥ kaukṛtyam*: thể ngữ của *kukṛta* là *kaukṛtyam*). Tức đối tượng của nó là điều đã làm khả ố. Tính chất của nó là sự truy hối của tâm (*cetaso vipratisāraḥ*) duyên vào việc làm khả ố" Sthiramati: *kutsitaṃ kṛtam iti ukṛtaṃ tadbhavaḥ kaukṛtya*/ Ngữ nguyên của nó là phân từ thụ động *kṛta*: điều đã được làm. Điều đã được làm ấy

lập theo nhân mà đặt tên trong quả.[1] *Hối về điều đã không được làm cũng được kể là ố tác. Như truy hối rằng, "Ta trước đã không làm như vậy. Đó là việc làm đáng ghét của ta."*[2]

Giải nghĩa

Khi chúng ta có những suy nghĩ, lời nói và hành động không đúng đắn, nhưng sau đó chúng ta nhận thức được những điều ấy nên tâm sinh

---

khả ố, đáng khinh ghét, gọi là *kukṛtya*: việc làm khả ố. Thể của của nó, tức thể ngữ hay danh từ trừu tượng của nó là *kaukṛtya*. Hối tức truy hối, Skt. của nó là *vipratisāra* được thấy trong *Câu-xá* và trong sớ giải của Sthiramati. Hán 惡作 cũng đọc là ác tác, được hiểu là "việc ác được làm" và như vậy truy hối về việc ác đã làm thì đó là bản chất thiện. Khó khăn ở đây là làm sao nói nó thông cả ba tính? Nhưng trong từ Phạn, tiền tố *ku* nguyên là cảm thán từ nghi vấn, nhiều khi hàm ý bất mãn: "cái quái gì đây?" Cho nên, phân từ *kukṛta*, và thể ngữ của nó *kaukṛtya* chỉ điều đã làm nhưng không được ưa. Việc đã làm có thể thiện, có thể ác. Đã làm thiện mà sau đó lại không ưa nó, tâm sở ấy là bất thiện. Làm việc xấu sau đó không ưa nó: tâm sở thiện. Như thế nó bao gồm cả ba tính thì không có gì khó hiểu như các nhà chú giải của Thành Duy thức nêu. Có lẽ chính Huyền Trang đã thay từ *kaukṛtya*: ố tác bằng *vipratisāra*: hối, để tránh sự nhầm lẫn cho người hiểu theo chữ Hán nghĩa đen.

[1] *Thuật ký*: ố tác là nhân, hối là quả. Cf. *Câu-xá 4* (tr. 20b13); Kośa ii. 28*: phale vā hetūpacāro' yam, yathā ṣaḍ imāni sparśāyatanāni paurāṇaṃ karma veditavyam iti/* Tên gọi này là sự giả định theo nhân y cứ trên quả. Như nói, đây là sáu xúc xứ, nên biết là nghiệp đời trước."

[2] Đồng nhất với đoạn văn trong *Câu-xá 4* (tr. 20b15); Skt. Kośa ii. 28: *na mayā sādhu kṛtaṃ yat tan nakṛtam iti/* Ta đã làm điều không tốt đẹp (đã không làm điều tốt đẹp), là đã không làm việc đó.

khởi hối hận, ăn năn, rồi tìm các phương pháp để thực tập sám hối, đây gọi là hối thiện. Còn khi chúng ta có những suy nghĩ, lời nói và hành động không đúng đắn, tuy sau đó chúng ta nhận thức được những điều ấy nên sinh tâm hối hận, ăn năn, nhưng lại không tìm các phương pháp để sám hối, mà cứ để cho tâm sở hối tái lập kéo dài, đây gọi là hối bất thiện.

2. Miên

Chánh luận

Miên tức thụy miên; đó là sự muội lược khiến cho thân không được tự tại.[1] *Nghiệp dụng của nó là chướng ngại quán. Trong trạng thái thụy miên, thân không được tự tại.*

Giải nghĩa

Theo chú thích 401 của Luận, hôn trầm và thụy miên được kể chung làm một cái. Còn theo *Pháp Uẩn Túc Luận* giải thích thụy miên: "*Đó là trạng*

[1] Sthiramati*: middham asvatantravirtticettaso'bhisaṃkṣepaḥ/* Thụy miên, đó là sự co rút hay rút gọn (trì độn, muội lược) của tâm khiến hoạt động không tự chủ.

thái ngủ mơ màng, không linh hoạt, tính muội lược của tâm. Gọi chung là thụy miên."

3 - 4. Tầm và tứ

Tầm là tầm cầu (truy tầm), đó là hoạt động thô hiển khiến tâm nhanh vội nắm bắt đối tượng (cảnh) là ý ngôn.[1]

Tứ là tứ sát (nghiệm xét), đó là hoạt động tinh tế khiến tâm nhanh vội nắm bắt đối tượng ý ngôn.[2] Nghiệp dụng của cả hai là làm sở y cho các trạng

---

[1] Sthiramati: *vitarkaḥ paryeṣako manojalpaḥ prajñācetananāviśeṣaḥ/ paryeṣakaḥ kim etad iti nirūpaṇākārapravṛttaḥ/ manoso jalpo manojalpaḥ/ jalpa iva jalpaḥ jalpo'rthakathanaṃ/*Tầm là sự tầm cầu bằng ý ngôn, là cá biệt của huệ và tư. Tầm cầu là hoạt động thẩm tra rằng: Đây là cái gì? Ý ngôn là ngôn ngữ (đàm thoại) của ý, tức là sự thuyết minh ý nghĩa bởi ý. Cf. Câu-xá 4 (tr. 21b27): "Có vị giải thích rằng hai pháp tầm và tứ là hợp thể của ngôn thuyết." (*vākyasaṃsakā vitarkavicārāḥ*). Yaśomitra: *vākyasaṃskārā iti vākyasamuutthāpathakā*/ Hợp thể của ngôn thuyết (ngôn hành) là động lực phát khởi đẳng khởi) của ngôn thuyết. *Du-già 5* (tr. 302b25): "Sở duyên của tầm tứ là lấy ý nghĩa của danh thân, cú thân, văn thân làm đối tượng."

[2] Sthiramati: *vicāro'pi hi cetanāprajñāviśeṣākārātmakaḥ/ pratyavekṣako manojalpa eva*/ Tứ mà tự thể cũng là cá biệt của tư và huệ; đó cũng là sự thẩm sát bằng ý ngôn. *Du-già 5* (tr. 302b27): Thẩm tra (tầm cầu) đối tượng là tầm. Thẩm sát (tứ sát) đối tượng là tứ. Câu-xá 4 (tr. 21b16): Tầm và tứ khác nhau ở chỗ tâm thô và tâm tế. (*vitarkavicārāv audaryasūkṣamate*).

thái của thân tâm an trụ hay không an trụ.[1] Thể của chúng thảy đều là một phần của tư và huệ, do khác nhau về ý nghĩa suy tư sâu hay không sâu với đối tượng là ý ngôn.[2] Ngoài tư và huệ, không có sai biệt thể loại nào của tầm và tứ.

Chánh luận

Hai là nêu rõ 2 loại, một là hối và miên; hai là tầm và tứ. Chủng loại của hai cái này là mỗi thứ khác nhau. Mỗi thứ có hai loại, là nhiễm và không nhiễm, chứ không phải như tâm sở thiện hay tâm sở bất thiện mà mỗi thứ chỉ có một loại.

TIẾT 3. PHẦN VỊ KHỞI DIỆT CỦA SÁU THỨC

Đã nói xong các tâm sở tương ưng của sáu thức. Làm thế nào để biết các phần vị hiện khởi của chúng?

---

[1] Hoạt động gấp rút trên mặt nổi là trạng thái không an trụ; hoạt động thong thả vào trong chiều sâu là trạng thái an trụ.

[2] Với tư là thể, suy tư không sâu. Với huệ làm thể, suy tư sâu.

Tụng nói:

依止根本識
五識隨緣現
或俱或不俱
如濤波依水 16
意識常現起
除生無想天
及無心二定
睡眠與悶絕 17

Y chỉ trên thức căn bản,

năm thức hiện khởi tùy thuộc các duyên.

Hoặc chúng khởi cùng lúc; hoặc chúng khởi riêng biệt.

Như sóng y trên nước.

Ý thức luôn luôn hiện khởi,

trừ sinh trời Vô tưởng,

trong vô tâm và hai thứ định,

trong tình trạng ngủ say và ngất.[1]

Giải nghĩa

Năm thức đều y nơi thức A-lại-da mà hiện khởi. Vì năm thức sinh khởi cần phải hội đủ các duyên nên có khi chỉ sinh khởi một thức, hoặc hai thức và cho đến năm thức cùng tập khởi.

Theo *Bát thức quy củ tụng* nói: *Chín, bảy, tám duyên hoà hợp sinh*. Nghĩa là, nhãn thức cần phải có đủ chín duyên mới sinh khởi: là hư không, ánh sáng, nhãn căn, sắc trần, tác ý, thức thứ 6, thức thứ 7, chủng tử và thức thứ 8.

Nhĩ thức cần có đủ 8 duyên mới sinh khởi: là hư không, căn, cảnh, tác ý, thức thứ 6, thức thứ 7, chủng tử và thức thứ 8.

---

[1] Kārikā: *pañcānāṃ mūlavijñāne yathāpratyayam udbhavaḥ/ vijñānānāṃ saha vā taraṅgāṇāṃ yathā jale//*15*/ manovijñānasaṃbhūti sarvadāsaṃjñikād ṛte/ samāpattidvayān middhān mūrchanād apy acittakāt//*16*/*

Tỷ thức, thiệt thức và thân thức cần có đủ 7 duyên mới sinh khởi: là căn, cảnh, tác ý, thức thứ 6, thức thứ 7, chủng tử và thức thứ 8.

Nhãn thức và nhĩ thức nhận thức trần cảnh, phải có không gian (ly), còn tỷ thức, thiệt thức và thân thức nhận thức trần cảnh gần (hợp).

Cõi thứ 2 của sơ thiền chỉ có 3 thức tập khởi: là nhãn thức, nhĩ thức, thân thức, còn thiệt thức và tỷ thức không tập khởi.

Thức thứ 6 chỉ có 7 trường hợp không tập khởi: vô tưởng thiên, diệt tận định, vô tưởng định, ngủ say, bất tỉnh, tái sinh và chết; còn lại nó luôn luôn sinh khởi.

Luận nói:

I. THỨC HIỆN KHỞI

Thức căn bản, là thức A-đà-na.[1] Vì nó là gốc rễ từ đó phát sinh các thức nhiễm và tịnh.

---

[1] Giải thâm mật, dẫn bởi Nhiếp luận (T31n1957, tr. 324b22). Skt. dẫn bởi Sthiramati: *ādānavijñānagabhīrasūkṣmo ogho yathā vartati sarvabījo/ bālāna eṣo na prakāśito mā haiva ātmā parikalpyayeyuḥ/* thức A-đà-na, mang chủng tử của tất cả, thẳm sâu và vi tế, vận hành như dòng thác. Ta không chỉ điểm nó cho các phàm ngu, vì có thể chúng quan niệm như là tự ngã.

Y chỉ,[1] sáu chuyển thức đầu đều lấy thức căn bản làm sở y trực tiếp chung.

Năm thức chỉ năm thức đầu; vì chủng loại tương tợ nên nói chung.

Hiện khởi tùy thuộc các duyên, nêu rõ chúng không thường xuyên hiện khởi. *Duyên*, chỉ tác ý, căn, cảnh các thứ làm điều kiện.

1. Năm thức

Chánh luận

Năm thức, bên trong y chỉ bản thức, bên ngoài hòa hiệp với các duyên, như căn, cảnh các thứ mới có thể hiện tiền.[2] Do vậy, chúng cùng khởi hay khởi riêng biệt, vì sự tụ hội của các điều kiện ngoại tại

---

[1] Từ chỉ có trong bản Hán, không có trong bản Skt. Từ Hán này tương đương biến cách thứ bảy trong bản Skt. : *mūlavijñāne ... udbhavaḥ*, xuất hiện trong (hay y chỉ trên) thức căn bản. Sthiramati: *pañcānāṃ cakṣurādivijñānānāṃ bījāśrayatvāt tata utpatter gatiṣu janmōpādānāc cālayavijñānaṃ mūlavijñānam ucyate*, thức A-lại-da được gọi là thức căn bản, vì nó chấp thủ sự sinh tồn trong các định hướng và vì năm thức, mắt v.v. hiện khởi từ sở y của chúng là chủng tử.

[2] Sthiramati: *yathāpratyayam udbhava iti yasya yaḥ pratyaḥ saṃnihitas tasya tasya niyamenodbhava ātmalābhaḥ*, xuất hiện theo điều kiện như thế nào, đó nghĩa là, khi thức nào tụ hội đủ điều kiện, thức ấy tất yếu xuất hiện, thành tựu tự thể.

có khi đồng loạt, hoặc có khi lần lượt như sóng trên nước tùy theo duyên nhiều hay ít. Những thí dụ cho hiện tượng như vậy, chi tiết như được nói trong kinh.[1]

Do hành tướng của năm chuyển thức thô động, các duyên mà chúng cần không thường xuyên hội đủ, do đó ít khi khởi mà nhiều khi không khởi.

---

[1] *Thuật ký*: kinh *Giải thâm mật*. Cf. T16n0676_p0692b28: 廣慧。譬如大瀑水流。若有一浪生緣現前唯一浪轉。若二若多浪。生緣現前有多浪轉。Dẫn bởi Sthiramati: *viśālamate/ mahata udakaughasya vahataḥ saced ekasya taraṅgasyotpattipratyayaḥ pratyupasthito bhavaty ekam eva taraṅgaṃ pravartate/ saced dvayos trayāṇṇāṃ saṃbahulānāṃ taraṅgāṇāṃ utpattipratyayaḥ pratyupasthito bhavati, yāvatsambahukāni taraṇgāni pravartante, na ca tasyodakaughasya srotasā vahataḥ samucchittir bhavati/ na paryupayogaḥ prajñāyate/ evam eva viśālamate/ tadoghasthānīyam ālayavijñānaṃ saṃniśritya pratiṣṭhāya saced ekasya vijñānyotpattipratyayaḥ pratyupasthito bhavati ekam eva cakṣurviñānaṃ pravartate/ saced dvayostrayāṇāṃ sacet pañcānāṃ vijñānānām utpattipratyayaḥ prtyupasthito bhavati/ sakṛdyāvat pañcānāṃ pravṛttir bhavati/*

"Này Viśālamati, từ dòng chảy của thác nước lớn, nếu xuất hiện điều kiện cho một con sóng, thì chỉ một con sóng chuyển động. Nếu xuất hiện điều kiện cho hai, hoặc ba, hoặc nhiều con sóng, thì chừng ấy nhiều con sóng chuyển động. Nhưng dòng chảy của thác nước ấy vẫn không gián đoạn. Sự thọ dụng cũng không hết. Cũng vậy, Viśālamati, y chỉ thức A-lại-da, như thác nước ấy, xuất hiện điều kiện cho một thức hiện khởi, thì chỉ một thức chuyển động; nếu xuất hiện điều kiện cho hai, hoặc ba, hoặc năm thức hiện khởi, thì chừng ấy thức chuyển động."

Thức thứ sáu tuy cũng thô động nhưng điều kiện cần cho nó không lúc nào không hội đủ. Chỉ khi nào gặp điều kiện vi nghịch nó mới không khởi.

Các thức thứ bảy và thứ tám có hành tướng vi tế, điều kiện mà chúng cần luôn luôn hội đủ, do đó không có điều kiện trở ngại nào khiến chúng tổng thể [1] không vận hành.

Vả lại, năm thức thân không có tư lự, hoạt động hướng ngoại, khi khởi cần hội đủ nhiều duyên, do đó thời gian gián đoạn thì nhiều mà thời gian hiện hành thì ít.

Giải nghĩa

Trong một hoặc những sát-na đầu tiên thì tiền ngũ thức chỉ nhận thức đến đối tượng mà không có tư lự, tức chưa có sự so sánh đối chiếu (hiện lượng). Nhưng tiếp nối với những sát-na tiếp theo sau đó, khi tiền ngũ thức sinh khởi với ý thức thì chúng mới có tư lự, phân biệt.

---

[1] *Thuật ký*: một phần của thức thứ bảy, phần nhiễm, mà trái nghịch với vô lậu, diệt định; phần này không hiện hành, chứ không phải tổng thể của thức không hiện hành.

2. Ý thức

Chánh luận

Ý thức thứ sáu tư lự độc lập, hoạt động hướng nội, không cần hội đủ nhiều điều kiện nên thường xuyên hiện khởi, chỉ trừ trong năm trạng thái. Vì vậy, thời gian gián đoạn của nó thì ít mà thời gian hiện khởi thì nhiều. Do ý nghĩa này nên không nói "hiện khởi tùy thuộc các điều kiện."

Giải nghĩa

Thức thứ 6 luôn hiện khởi rất rộng và hướng nội, chỉ trừ 7 trường hợp không hiện khởi: trong vô tưởng thiên, diệt tận định, vô tưởng định, ngủ say, bất tỉnh, tái sinh và chết.

Thức thứ sáu sinh khởi có năm hành tướng khác nhau.

1. Ý thức sinh khởi với từng thức hoặc cùng sinh khởi với năm thức.

2. Ý thức sinh khởi độc lập không có định tâm.

3. Ý thức sinh khởi trong lúc chiêm bao.

4. Ý thức sinh khởi điên loạn.

5. Ý thức sinh khởi tập trung, chuyên chú vào một đối tượng, tức ý thức trong định.

Trong tám thức, chỉ có thức thứ sáu mới nhận thức thông tất cả pháp. Vì tiền ngũ thức nhận thức từng đối tượng riêng biệt và không có tư lự. Thức thứ bảy chỉ duyên đến kiến phần của thức thứ tám chấp làm thực ngã nội tại. Còn hành tướng và sở duyên của thức thứ tám rất vi tế nên không thể nhận biết được chúng.

II. VÔ THỨC

Năm trạng thái ấy là gì?

1. Vô tưởng thiên

Chánh luận

Vô tưởng thiên: Tu định vô tưởng, nhàm chán tưởng thô; do ảnh hưởng này, sinh vào trời ấy, trấn áp các tâm và tâm sở không thường xuyên hiện hành,[1] *trong đó, tưởng dẫn đầu trong những thứ*

[1] Sáu chuyển thức hoàn toàn không hiện hành. Thức thứ bảy và tám vẫn hoạt động.

bị diệt, do đó gọi là vô tưởng thiên.[1] *Do đó, sáu chuyển thức đều bị cắt nơi đây.*

Giải nghĩa

Trong cõi tứ thiền có 4 cõi thuộc phàm phu và 5 cõi thuộc bậc thánh tam quả. Bốn cõi thuộc phàm phu là Phúc Sinh Thiên, Phúc Ái Thiên, Quảng Quả Thiên, Vô Tưởng Thiên. Còn năm cõi thuộc những bậc thánh tam quả,… là Vô Phiền Thiên, Vô Nhiệt Thiên, Thiện Kiến Thiên, Thiện Hiện Thiên và Sắc Cứu Cánh Thiên.

2. Vô tưởng định

Chánh luận

Tụng nói: Cùng hai vô tâm định; tức nói đến vô tưởng định và diệt tận. Trong cả hai định này đều không có sáu thức, cho nên nói là vô tâm.

Giải nghĩa

Vô tưởng định là loại định thuộc tĩnh lự thứ tư, nó chỉ thuần thiện, không có ở trong các địa

[1] *Asaṃjñika*. *Tì-bà-sa* 154 (T27n1545_p0784b05): Vô tưởng thiên, chỗ cao tháng tịch tĩnh trong trời Quang quả (Bṛhatphala), đệ tứ thiền.

thấp hơn (tam thiền) hoặc các địa cao hơn (thuộc vô sắc).

3. Diệt tận định

Chánh luận

Diệt tận định là loại định của hàng Thánh giả, hữu học hay Vô học,[1] đã trấn phục hoặc xả ly tham thuộc Vô sở hữu, tham cõi trên bất định,[2] do bởi tác ý đình chỉ tưởng dẫn đầu, dập tắt tâm tâm sở không thường trực hiện hành và thường trực hiện hành nhiễm ô; đó gọi là diệt.[3] Nó khiến cho thân an

---

[1] A-na-hàm thân chứng (*kāyasāksī*) và A-la-hán chứng câu phần giải thoát (*ubhayatobhāgavimukta*).

[2] Tham phi tưởng phi phi tưởng, đoạn hay không đoạn đều có thể nhập diệt tận định.

[3] *Samucc.*(Pradhan10,21)*nirodhasamāpattiḥkatamā? ākiṃcanyāyatanavītaragasya bhavāgrād uccalitasya śātnavihārasaṃjñāpūrvakena manasikāreṇāsthāvarāṇāṃ (tadekatyānāṃ ca sthāvarāṇāṃ) cittacaitasikānāṃ dharmāṇāṃ nirodhe nirodhasamāpattir iti prajñaptiḥ*, Diệt tận định là gì? Ly tham đối với Vô sở hữu xứ, vượt lên Hữu đỉnh, với tác ý dẫn đầu bởi tưởng an trú tịch tĩnh, diệt các tâm và tâm sở không thường trực (và một phần không thường trực); y trên sự diệt này mà giả lập diệt tận định. Sớ giải (Sthiramati): *tadekatyānāṃ ca sthāvarāṇām iti kliṣṭamanaḥsaṃgṛhītānām*, một phần (tâm tâm sở) không thường trực, bao hàm nhiễm ô ý. Cf. *Tạp tập 2*, T31n1606_p0700b07. *Quảng ngũ uẩn* (tr. 854b04): không hằng hành, chỉ sáu chuyển thức; hằng hành, chỉ nhiễm ô ý (mạt-na), và thứ tám a-lại-da. Theo đó,

hòa nên cũng gọi là định. Do riêng nhàm chán thọ và tưởng nên nó cũng được nói là loại định diệt tận hai thứ đó.[1]

Giải nghĩa

Đức Phật và các bậc thánh A-la-hán thuộc câu phần giải thoát mới đạt được diệt tận định. Ngoài ra, những bậc thánh Tam quả thân chứng cũng đạt được diệt tận định. Khi bậc thánh tam quả thân chứng nhập trong diệt tận định thì thức thứ bảy không sinh khởi, nhưng lúc xuất định, thức thứ bảy vi tế tập khởi trở lại, vì bậc thánh Tam quả vẫn chưa đoạn trừ được hoàn toàn chấp ngã câu sinh (vô minh).

---

liên hệ với thức thứ tám, thì thứ bảy là một phần của các thức hằng hành. Trong văn của *Thành duy thức*, không nói nêu từ "một phần". Giải thích của *Thuật ký* (cf. *Tập thành biên 31*, tr. 645c, 645a): quan điểm của An Huệ, toàn bộ thức thứ bảy diệt. Theo Hộ Pháp, thức thứ bảy gồm cả pháp chấp và ngã chấp, thông cả vô lậu, do đó khi Bồ tát nhập diệt tận định, chỉ phần nhiễm và ngã chấp của thức thứ bảy diệt. Như vậy, hằng hành nhiễm ô tâm và tâm sở là chỉ cho toàn bộ phần nhiễm của thức thứ bảy, do đó, luận không cần phải nêu từ "một phần" để tách riêng thức thứ tám ra như giải thích được nói là của An Huệ.

[1] Định cũng được gọi đủ là diệt thọ tưởng định, hay tưởng thọ diệt tận định (*saṃjñāvedanīyanirodha-samāpatti*).

4. Ngủ và ngất

Trạng thái vô tâm khi ngủ say và khi ngất, bấy giờ cả sáu thức đều không hiện hành. Ngủ say là trạng thái trong đó thân do quá mệt mỏi dẫn đến vi nghịch sáu thức.

Trong khi ngủ say, tuy không có thể của tâm sở ấy[1] nhưng do tương tự tâm sở ấy nên giả thuyết tên gọi như vậy.

Ngất, trạng thái trong do thân bị chi phối bởi các điều kiện gió, nóng, vi nghịch sáu thức; gọi nó là ngất cực độ.[2]

Trừ năm trạng thái đã nói, ý thức luôn luôn hiện khởi.

---

[1] Tâm sở thụy miên, một trong bốn bất định. Sthiramati: *acittakaṃ middhaṃ gāḍhamiddhpahatatvād āśrayasya tāvat kālaṃ manovijñānāpravṛtter acittakam ity ucyate,* vô tâm thụy miên, do thân sở y tác hại bởi cực kỳ dã dượi, cho đến mức lúc ấy, ý thức không hoạt động.

[2] Cực trọng muộn tuyệt. Sthiramati: *acittakā mūrchā āgantunābhighātena vātapittaśleṣmavaiṣamyeṇavāyad āśrayavaiṣamyaṃ manovijñānapravṛttiviruddhaṃ*, vô tâm muộn tuyệt, sự mất quân bình của thân sở y, do sự mất quân bình gây ra bởi gió, nóng, đàm dãi, bị tấn công bất ngờ, hoạt động của ý thức bị chặn lại.

5. Chết và tái sinh

Ngay trong khi chết và sinh cũng không có ý thức.

III. THỨC ĐỒNG CHUYỂN

Trong tâm của hết thảy hữu tình, hai thức, thứ tám và Mạt-na luôn luôn cùng hoạt động. Khi thức thứ sáu hiện khởi, cả ba thức cùng hoạt động. Các thức khác tùy theo điều kiện tụ hội mà hiện khởi hoặc một cho đến năm thức cùng lúc, khi đó có bốn thức, cho đến tám thức cùng hoạt động.[1] Đó là nói một cách tóm tắt ý nghĩa đồng chuyển thức.

---

[1] *Du-già 51* (tr. 580c01): "Hoặc trong một thời chỉ có một thức đồng chuyển với a-lại-da, đó là mạt-na. Hành tướng của mạt-na là tư lương luôn luôn liên hệ đến ngã mạn các thứ. Trong trạng thái hữu tâm hay vô tâm, nó luôn luôn đồng chuyển với a-lại-da, lấy a-lại-da làm đối tượng để chấp ngã mà khởi hành tướng tư lương liên hệ ngã mạn các thứ. Hoặc hai thức đồng chuyển một lúc với a-lại-da, đó là mạt-na và ý thức. Hoặc ba thức… cho đến bảy thức…" Cf. *Du-già 76* (tr. 718b04), dẫn *Giải thâm mật*.

5

SỞ BIẾN CỦA THỨC

Ở trên, đã phân tích chi tiết các yếu tính của ba loại thức như là các chủ thể biến thái, làm sở y cho hai phần, kiến và tướng, tức là những ảnh tượng được biến thái từ bản thân chúng.

Nên hiểu như thế nào điều được nói rằng ngã và pháp chỉ là những giả thuyết[1] y trên sự biến thái của thức; chúng không phải là những thực hữu riêng biệt,[2] do đó nói tất cả duy chỉ là thức?

Tụng nói:

是諸識轉變

分別所分別

[1] Giả thuyết, Skt. *upacāra*, được giải thích trong Chương I.

[2] Sthiramati: ... *na vijñāparimāṇāt pṛthag asty ātmā dharmā cet*, ngoài biến thái của thức, không tồn những ngã và những pháp nào khác biệt.

由此彼皆
無 故一切唯識 17

Sự chuyển biến của các thức,
đó là cái phân biệt, cái được phân biệt.
Do ý nghĩa này, cái đó không tồn tại,
vì vậy nói tất cả duy chỉ là thức.[1]

Giải nghĩa

Mỗi tâm vương và tâm sở khi sinh khởi thì chúng tạo thành 3 phần: Tự chứng phần, kiến phần và tướng phần. Cái phân biệt gọi là kiến phần; còn cái được phân biệt gọi là tướng phần. Chính kiến phần vin đến tướng phần khái niệm chấp làm thực ngã và thực pháp. Vì thế, thực ngã và thực pháp lầm chấp đó chỉ là biến thái của nội thức nên hoàn toàn không tồn tại.

---

[1] Skt. *vijñānapariṇāmo'yaṃ vikalpo yad vikalpyate/ tena tan nāsti tenedaṃ sarvaṃ vijñaptimātram//*17/ sự biến thái của thức này chính là sự cấu trúc sai biệt. Do bởi đó, mà cái được cấu trúc sai biệt không tồn tại. Vì vậy nói, tất cả cái này duy chỉ là thức hiển thị.

TIẾT 1. BIẾN THÁI CỦA THỨC

Luận:

1.[1] "Các thức ấy" chỉ cho ba thức năng biến đã được nói cùng với các tâm sở của chúng. Chúng biến tợ[2] thành hai phần kiến và tướng nên nói là chuyển biến.[3]

Cái được biến thái như là kiến phần được gọi là phân biệt, vì nó thu nhận các yếu tính.

Cái được biến thái như là tướng phần được gọi là sở phân biệt, vì nó được tiếp nhận bởi kiến phần.[4]

---

[1] Giải thích của Hộ Pháp về ý nghĩa chuyển biến.

[2] *Biện trung biên*: 識生變似義有情我及了. *Madhyānta*,k. 4.: *arthasattvātmavijñaptipratibhāsaṁ prajāyate/ vijñānaṁ*, khi thức phát sinh, nó xuất hiện là ảnh chiếu của ngoại cảnh, sinh loại, tự ngã và thức hiển thị.

[3] Khuy Cơ: chuyển biến, 1. Hoặc có nghĩa là biến hiện tức tự thể của thức biến hiện thành ảnh chiếu của nó gồm hai phần kiến và tướng. 2. Hoặc có nghĩa là biến dị, tự thể của nó biến đổi thành cái khác. 3. Hoặc có nghĩa là cải biến.

[4] Sthiramati: *yadvikalpyateb hājanamātmāskandhadhātvāyatanarūpaśabdādikaṃ vastu tan nāsty ataḥ savijñānapariṇāmo vikalpa ucyate/* Cái được phân biệt (*vikalpyate*: được cấu trúc bởi thức), tức thế giới tự nhiên, tự ngã, uẩn, giới, xứ, thật vật, cái đó không tồn tại, vì vậy, sự biến thái của thức được gọi là sự phân biệt (*vikalpa*: sự cấu trúc của thức).

Do chính lý này, một cách xác định không có thật ngã và thật pháp nào tồn tại ngoài thức, vì ngoài cái tiếp nhận (năng thủ) và cái được tiếp nhận (sở thủ) không còn vật nào khác nữa, và vì không thật vật nào khác tồn tại ngoài hai hình thái ấy[1].

Chánh luận

2.[2] Hoặc từ "chuyển biến" chỉ cho thức nội tại chuyển thành ảnh tượng xuất hiện ngoại giới như là ngã và pháp. Cái chuyển biến ấy được gọi là phân biệt, vì tự tính của nó là hư vọng phân biệt, tức tâm và tâm sở hệ thuộc tam giới.[3] Cảnh được chấp thủ này được gọi là cái được phân biệt, tức cái được chấp thủ một cách sai lầm như là thật ngã và thật pháp.

Do sự phân biệt này, (tự thể của thức) xuất hiện thành ảnh tợ ngoại giới như là ngã và pháp. Cái được phân biệt như là thật ngã và thật pháp ấy hiển nhiên hoàn toàn không tồn tại.

---

[1] Hai tướng: năng thủ (*grāhaka*) và sở thủ (*gṛhyaka*).

[2] Giải thích của Nan-đà về ý nghĩa chuyển biến.

[3] Sthiramati, dẫn Madhyāinta, k. i. 9: abhūtaparikalpas tu cittacaittās tridhātukāḥ, sự cấu trúc không bất ấy là tâm và tâm sở hệ thuộc tam giới; Huyền Trang: 三界心心所 是虛妄分別.

Giải nghĩa

Khi các thức hiện hành thì chúng tạo thành 3 phần: Tự chứng phần, kiến phần và tướng phần. Y nơi tự chứng phần để hiện khởi kiến phần và tướng phần. Kiến phần gọi là phân biệt; còn tướng phần là cái được phân biệt. Chính kiến phần vin đến tướng phần khái niệm chấp làm thực ngã và thực pháp. Vì vậy, thực ngã và thực pháp lầm chấp đó chỉ là biến thái của nội thức nên hoàn toàn không tồn tại.

TIẾT 2. DUY THỨC DUYÊN KHỞI

Nếu duy chỉ là thức, hoàn toàn không có các duyên ngoại tại, do đâu mà phát sinh các hiện tượng sai biệt?

Tụng nói:

由一切種識
如是如是變
以展轉力故
彼彼分別生 18

Thức, hạt giống của tất cả,
do tác động hỗ tương,
biến như vậy, như vậy,
sinh phân biệt thế này, thế kia.[1]

Luận:

Thức, hạt giống của tất cả - nhất thiết chủng thức, đó là sai biệt công năng trong bản thức từ đó sản sinh kết quả của chính nó.[2]

Chánh luận

Thể của nó – chủng tử - là thức nên nó được gọi là thức. Vì chủng tử không có tính thể biệt lập ngoài bản thức. Từ kép "chủng thức" để giản lược thức không phải là chủng tử, vì có thức không phải là chủng tử,[3] và có chủng tử không phải là thức.[4]

---

[1] Skt. *sarvabījaṁ hi vijñānaṁ pariṇāmas tathā tathā| yātyanyo'nyavaśād yena vikalpaḥ sa sa jāyate*||18||

[2] Sthiramati: *tatra sarvadharmotpādanaśaktyanugamāt sarvabījam|* Do hàm chứa công năng sản sinh tất cả các pháp nên nó là hạt giống của tất cả (*sarvabīja*: nhất thiết chủng).

[3] Chỉ các thức hiện khởi. Hoặc các thức được nói theo quan niệm Tiểu thừa

[4] Chỉ hạt giống nảy mầm cây cối các thứ. Hoặc tự tính (*prakṛti*) được quan niệm bởi Số luận. Sthiramati: *vijñānaṃ hy asarvabījād apy asti, ataḥ sarvabījam ity āha|*

Lại nữa, từ "chủng thức" là để nêu rõ chủng tử ở trong thức, chứ không phải là thức duy trì chủng tử. Điều này sẽ đề cập sau.

Chủng tử ở trong thức này, do sự hỗ trợ bởi các duyên tiến hành biến thái như vậy, như vậy từ giai đoạn nảy sinh cho đến khi chín. Để nêu rõ chủng tử biến thái có nhiều nên từ "như vậy" được lặp lại.

Giải nghĩa

Chủng tử trong bản thức cùng với các duyên như sở duyên duyên, tăng thượng duyên và đẳng vô gián duyên làm nhân duyên cho các thức tập khởi (quả); khi các thức sinh khởi thì biến thái thành 3 phần: Tự chứng phần, kiến phần và tướng phần. Chính kiến phần vin đến tướng phần khái niệm chấp làm thực ngã và thực pháp.

Chánh luận

Từ "nhất thiết chủng" bao gồm tất cả ba loại tập khí.[1]

[1] Ba loại tập khí: danh ngôn tập khí, ngã chấp tập khí, hữu chi tập khí. Sẽ được giải thích ở đoạn sau.

"Do tác động hỗ tương" tức là tám hiện thức cùng kiến và tướng phần tương ứng của chúng có năng lực hỗ trợ lẫn nhau.

Các hiện thức được gọi chung là phân biệt[1] vì tự tính của chúng là phân biệt hư vọng. Vì chủng loại phân biệt có nhiều nên nói "thế này, thế kia."[2]

Đại ý bài tụng nói, tuy không có ngoại duyên nhưng do trong bản thức có hạt giống của tất cả, chúng tiến hành biến thái sai biệt, là do lực tác động hỗ tương của tám loại thức hiện hành, cho nên phát sinh sự phân biệt thế này thế kia. Vậy, cần gì có các điều kiện ngoại tại, sự phân biệt mới phát sinh?

Giải nghĩa

Ba loại tập khí là tập khí danh ngôn, tập khí ngã chấp và tập khí hữu chi.

Tám hiện thức gọi là phân biệt vì tự tính của chúng là hư vọng phân biệt. Khi chúng hiện hành thì tạo thành 3 phần: Tự chứng phần, kiến phần và tướng phần. Chính kiến phần vin đến tướng

[1] Giải thích từ "phân biệt" trong câu 4.

[2] Giải thích từ "bĩ bĩ" trong Hán dịch.

phần khái niệm chấp làm thực ngã và thực pháp nên Luận nói phân biệt thế này, thế kia.

I. BỐN DUYÊN

Nói rằng do duyên là chủng tử và hiện hành mà phát sinh sự phân biệt, vậy tính chất của duyên sinh này nên hiểu như thế nào? Ở đây có bốn duyên:[1]

1. Nhân duyên

Nhân duyên, đó là pháp hữu vi hữu lậu tự nó trực tiếp tác thành kết quả của nó. Thể tính của duyên này có hai: chủng tử và hiện hành.

---

[1] *Kośa*, k. ii.61: *catvāraḥ pratyayā uktāḥ. kvoktāḥ? sūtre:catasraḥ pratyayatāḥ,hetupratyayatā, samanantarapratyayatā, ālambanapratyayatā, adhipatipratyayatā ca*. Được nói là có bốn duyên? Được nói ở đâu? Trong Kinh: có bốn duyên tính: nhân duyên tính, đẳng vô gián duyên tính, sở duyên duyên tính, tăng thượng duyên tính. Huyền Trang, *Câu-xá 7*, tr. 36b14; *Thuận chính lý 18*, tr. 440a7: 如契經中說四緣　　性。謂因緣性。等無間緣性。所緣緣性。增上緣性。Xem thêm, *Madhyamaka*, k.i: *catvāraḥ pratyayā hetuś cālambabam anantaraṃ/ tathaivādhipateyaṃ ca pratyayo nāsti pañcamaḥ*. Có bốn duyên..., không có duyên thứ năm. La-thập: 因緣次第緣　緣緣增上緣　四緣生諸法　更無第五緣. *Đại trí độ*, T 15, tr.296b12. *Du-già*, T 30, tr. 292a1, 301b9: *Hiển dương*, T 31, tr. 570c28.

Chánh luận

***a. Chủng tử**: Đó là các công năng đặc thù[1] của các giới, địa, thiện, nhiễm, vô ký ở trong bản thức. Nó dẫn sinh công năng cùng loại kế tiếp[2] và sinh khởi hiện quả cùng loại đồng thời.[3]*

***b. Hiện hành:** Đó là bảy chuyển thức cùng các tâm sở tương ưng của chúng, sở biến tướng và kiến phần, ba tính, ba giới, chín địa, v.v. Trừ thiện trong Phật quả, vô ký cực yếu,[4] còn lại là những pháp huân tập bản thức để sản sinh chủng tử cùng loại. Các pháp hiện hành này có tính nhân duyên chỉ đối với chủng tử.[5]*

---

[1] Hán: công năng sai biệt (*śaktiviśeṣa*), chủng tử tồn tại dưới dạng năng lực, khi hội đủ điều kiện, nó biến chuyển đến điểm quyết định để được triển khai. Điểm quyết định của năng lực này gọi là công năng sai biệt.

[2] Chủng tử sát-na trước diệt làm nhân cho chủng tử cùng loại sát-na tiếp theo sinh, liên tiếp không gián đoạn. Phương diện thứ nhất của nhân duyên: chủng tử sinh chủng tử, nhân quả dị thời.

[3] Chủng tử trực tiếp sản sinh kết quả cùng loại: chủng tử sinh hiện hành, nhân quả đồng thời.

[4] Phật quả tuyệt đối viên mãn nên không còn huân tập. Pháp vô ký quá yếu, không đủ năng lực huân tập.

[5] Nhân duyên: hiện hành trực tiếp huân thành chủng tử cùng loại.

Giải nghĩa

Tất cả chúng sinh đều có các loại chủng tử (thiện, bất thiện và vô ký) trong thức thứ tám. Chính các loại chủng tử này sẽ làm nhân duyên tập khởi qua hai ý nghĩa: chủng tử sinh chủng tử và chủng tử sinh hiện hành.

Chủng tử sinh chủng tử: chủng tử của sát-na trước sinh khởi liền diệt để làm nhân duyên cho chủng tử cùng loại của sát-na sau sinh và tiếp nối không bị gián đoạn. Đây chính là nhân quả khác thời.

Chủng tử sinh hiện hành: chủng tử trong bản thức với các duyên như sở duyên duyên, tăng thượng duyên và đẳng vô gián duyên làm nhân duyên cho 7 chuyển thức hiện hành (quả). Lúc ấy, 7 chuyển thức tạo nghiệp làm nhân để huân tập thành chủng tử (quả) trong bản thức. Đây là nhân quả đồng thời.

BIỂU ĐỒ CHỦNG TỬ SINH HIỆN HÀNH VÀ HIỆN HÀNH HUÂN CHỦNG TỬ

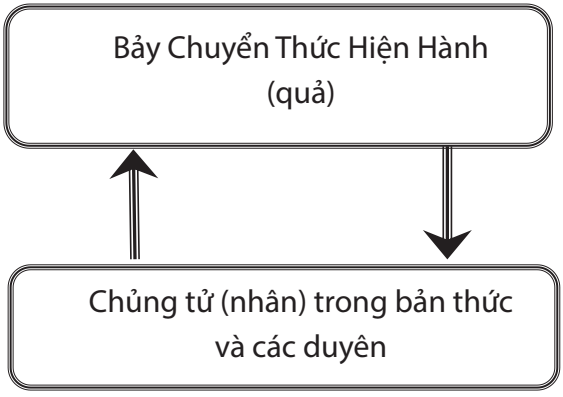

2. Đẳng vô gián duyên

Chánh luận

Đẳng vô gián duyên,[1] *đó là tám hiện thức cùng các tâm sở của chúng, tụ trước đối với tụ sau,*

[1] *Samuccaya* (Tatia,p.37,23):*kathaṃsamanantarataḥ/nairantaryasamanantarato'pi,sabhāgavisabhāgacittacaittotpattisamanantarato'pisamanantarapratyayo draṣṭavyaḥ*/ Thế nào là đẳng vô gián? Trực tiếp, không có gián cách ở giữa. Sự sinh khởi của tâm, tâm sở, đồng loại, dị loại, không có gián cách ở giữa; đó là đẳng vô gián duyên. Cf. *Tạp tập 5*, T 31 tr. 714a10. *Câu-xá 7*, T 29 tr. 36b16: các tâm, tâm sở phát đã sinh, trừ tối hậu nơi vị A-la-hán sắp nhập niết-bàn, đều có tính chất đẳng vô gián duyên (*Kośa*, k.ii.61: *arhataḥ paścimānapāsyotpannāś cittacaittāḥ samanantarapratyayaḥ*). *Du-già3*, T30 tr.292a3: Nếu thức này, trực tiếp không gián cách, quyết định sản sinh các thức kia; thức này là đẳng vô gián duyên của các thức kia.

đồng chủng loại, liên tục không gián đoạn, cái trước mở đường làm điều kiện cho cái sau quyết định sinh khởi.

Tâm sở thường xuyên cùng vận hành với tâm,[1] chúng tương ưng với tâm, hòa hiệp tợ như một, không thể quan niệm chúng tách rời nhau để thành biệt lập, do đó hỗ tương làm đẳng vô gián duyên.[2]

Giải nghĩa

Tám hiện thức và các tâm sở của chúng tụ trước đối với tụ sau, đồng chủng loại, sinh diệt tiếp nối mà không có gián cách ở giữa. Nghĩa là, tụ trước cùng loại diệt để mở đường cho tụ sau cùng loại sinh khởi. Ví như sát-na tụ trước của nhãn thức và các tâm sở của nó sinh khởi liền diệt để mở đường làm điều kiện cho sát-na tụ sau của nhãn thức và các tâm sở của nó sinh khởi.

---

[1] Tâm và tâm sở có chung đồng nhất sở duyên, đồng nhất sở y, đồng thời vận chuyển và đồng nhất bản tính.

[2] Trong tám thức, thức này (như mắt) không là đẳng vô gián duyên cho thức kia (tai), nhưng trong các tâm sở, cái này có thể là đẳng vô gián duyên cho cái kia.

3. Sở duyên duyên

Chánh luận

Pháp nào[1] mà tâm hoặc tương ưng của tâm mang ảnh tượng của nó,[2] được tư lự, được ỷ thác,[3] pháp ấy được gọi là sở duyên duyên.[4]

---

[1] Hán: nhược hữu pháp 若有法; một số Sớ giải giải thích là pháp thực hữu. Trong ngữ pháp dịch của Huyền Trang, từ "nhược hữu" thường dùng cho thể giả định của √*as: syātām*, hay *yadi ... syāt*; có thể hiểu: giả sử có một gì đó. Thuật ký: có hai giải thích, hoặc sở duyên của thức thông cả giả, hoặc chỉ cho thực. Ở đây gọi chung là *hữu pháp*, không xác định thể của nó là giả hay thật.

[2] Đái kỷ tướng 帶已相, hay đái bĩ tướng 帶彼相; xem *Câu-xá 30*, tr. 157b14; Skt. *ākāratā*; *Ālambanaparīkṣā*: *... alambanaṃ... tatkāraṇatvāt (jñānasya)*, nó là sở duyên của thức, vì thức ấy mang ảnh tượng của nó. Cf. *Quán sở duyên*, T 31, tr. 888b8. *Thuật ký*: tâm năng duyên có tướng tương tợ sở duyên, gọi là đái. Tướng (*ākāra*) tức hành tướng, chỉ hình thái hoạt động. Phân biệt với tướng (*lakṣaṇa*) là yếu tính hay đặc điểm, và tướng (*nimitta*) là dấu hiệu hay tín hiệu. Tướng phần (*nimitta-bhāga*) là tín hiệu của nhận thức.

[3] Sở lự, sở thác 所慮所託: nắm lấy nó mà tư duy (ālambhita) và bám vào đó để sinh khởi và hoạt động (pratyayita). Do động từ căn √ā-lamb: bám vào, tựa vào. Phân biệt với từ duyên trong bốn duyên: pratyaya, được hiểu điều kiện quan hệ, tương quan; do động từ căn pray-√e: đi đến. Hán dịch không phân biệt hai động từ căn khác nhau, nên các Sớ giải Hán thường có những giải thích sai lầm, hoặc gượng ép.

[4] *Du-già*, tr. 292a2: cảnh giới làm đối tượng cho tâm và tâm sở, gọi là sở duyên duyên.

4. Tăng thượng duyên

Chánh luận

Tổng quát, nếu pháp mà có thế dụng chi phối, có thể tùy thuận hay vi nghịch các pháp khác,[1] *pháp ấy được gọi là tăng thượng duyên.*[2]

Giải nghĩa

Theo *Luận Thành Duy Thức*, sáu căn là tăng thượng duyên. Còn theo *Luận Câu Xá*, tất cả pháp hữu vi đều làm tăng thượng duyên.

---

[1] Ảnh hưởng chi phối tích cực hay tiêu cực, tức sự hiện diện của thuận duyên và sự vắng mặt của nghịch duyên, cả hai đều có tính tăng thượng duyên.

[2] Kośa, k. 62: *ya eva kāraṇahetuḥ sa evādhipatiḥpatyayaḥ*, bất cứ cái gì tác động đến sự tác thành một cái khác đều là tăng thượng duyên, điều kiện chi phối. Cf. *Câu-xá 7. Ti-bà-sa 2*,tr. 11a15: trừ tự tính, tất cả pháp hữu vi đều là tăng thượng duyên. *Du-già 3*, tr. 292a: trừ chủng tử, tất cả sở y khác đều là tăng thượng duyên. Như nhãn căn và các pháp trợ bạn là tăng thượng duyên đối với nhãn thức.

6

TIẾN TRÌNH SINH TỬ

Tuy tồn tại thức nội tại nhưng nếu không có các điều kiện ngoại tại, do đâu mà có dòng tương tục sinh tử của các hữu tình?

Tụng nói:

由諸業習氣
二取習氣俱
前異熟既盡
復生餘異熟 19[1]

Do tập khí của các nghiệp,
cùng với tập khí của hai thủ,
khi dị thục trước đã hết,
các dị thục khác lại được sản sinh.

[1] Kārikā 19. *karmaṇo vāsanā grāhadvayavāsanayā saha| kṣīṇe pūrvavipāke'nyad vipākaṁjanayantitat* ||19||

Giải nghĩa

Bởi vì vô minh, tham ái, chấp thủ vào năm thủ uẩn làm thực ngã, nên mới tạo nghiệp thiện và nghiệp bất thiện qua ba nghiệp (thân, khẩu, ý), lúc đó thức thứ 8 liền lưu giữ chủng tử thiện và bất thiện ấy, gọi là hữu hay hữu chi tập khí. Khi chúng ta xả bỏ báo thân (dị thục trước đã hết), lúc đó y vào hữu (tức chủng tử thiện và chủng tử bất thiện của nghiệp được lưu giữ trong thức thức tám) làm nhân dẫn sinh thức A-lại-da vào trong các giới loại để hình thành danh sắc (dị thục khác). Đó là dị thục (quả) trước đã hết và dị thục khác (quả) lại tiếp tục được sản sinh.

TIẾT 1. GIẢI THÍCH VĂN NGHĨA

I. THÍCH TỪ

Luận:

Chánh luận

1.1. Các nghiệp gồm có phước, phi phước và bất động, tức các nghiệp do tư[1] *bất thiện và thiện hữu lậu. Các quyến thuộc của nghiệp*[2] *cũng được*

---

[1] Sthiramati: puṇyāpuṇyāneñjyacetanā karma. Câu-xá 13, tr. 67b: Khế kinh nói có hai loại nghiệp. Nghiệp do bởi tư và nghiệp được thực hiện sau khi tư. Mādhyamaka, . 17. 2: cetanā cetayitvā ca karmoktaṃ paramarṣiṇā, nghiệp do tư và nghiệp sau khi tư, được nói bởi đức Tối thắng Đại Tiên. Samuccaya, Pradhan p. 53, 3, 6: karma katamat? cetanā karma cetayitvā karma … cetanākarma katamat/ puṇyakarma apuṇyakarma āniṃjyakarma ca/ Nghiệp, đó là nghiệp bởi tư và nghiệp sau khi tư. Nghiệp bởi tư là phước nghiệp, phi phước nghiệp và bất động nghiệp. Cf. Tạp tập 6, tr. 727b8; Câu-xá 15, tr. 81a5; Du-già 9, tr. 319c121: phước nghiệp, là nghiệp thiện chiêu cảm dị thục của cõi thiện và dẫn đến tái sinh trong năm cõi. Phi phước nghiệp, nghiệp bất thiện chiêu cảm dị thục của cõi dữ và dẫn tái sinh trong năm cõi. Bất động nghiệp, nghiệp chiêu cảm dị thục của Sắc và Vô sắc và dẫn tái sinh trong Sắc và Vô sắc.

[2] Thuật ký: năm uẩn, các luật nghi thiện và bất thiện là quyến thuộc của nghiệp. Nghĩa uẩn: năm uẩn, khi nào chúng trợ lực cho nghiệp thiện, ác để dẫn đến quả thiện, ác, bấy giờ chúng là quyến thuộc của nghiệp.

gọi là nghiệp, vì cùng dẫn sinh và hoàn mãn quả dị thục.[1]

Giải nghĩa

Nghiệp gồm thiện nghiệp (phước), bất thiện nghiệp (phi phước) và nghiệp bất động (tứ thiền và tứ không). Nghiệp ở đây chính là tư, tư gồm có thẩm tư lự, quyết định tư và phát động bởi tư. Năm thủ uẩn là quyến thuộc của nghiệp. Khi chúng ta xả bỏ báo thân thì các căn sẽ bắt đầu biến hoại, sáu chuyển thức không tập khởi, lúc ấy y vào các loại nghiệp (chủng tử thiện và bất thiện của nghiệp được lưu giữ trong thức thứ tám) làm nhân dẫn sinh thức A-lại-da vào trong các giới loại để hình thành danh sắc. Đây chính là dẫn nghiệp và mãn nghiệp.

---

[1] Samuccaya, Pradhan, p.54, 13; taccākṣepakena karmaṇā paripūrakeṇa ca karmaṇā ... ākṣepaṃ karma ... yena phalavipāko'bhinirvarttate/ paripūrakaṃ karma ... yenopapanna iṣṭāniṣṭaphalaṃ vedayate/ Có dẫn nghiệp và mãn nghiệp. Dẫn nghiệp, do bởi nó mà quá trình xử lý quả được tiến hành. Mãn nghiệp, do bởi nó mà quả, mong muốn hay không mong muốn đã phát sinh, được cảm thọ. Cf Tập luận 4, tr. 679b2; Tạp tập 7, tr. 728b16.

Chánh luận

Các nghiệp ấy vừa được thực hiện thì diệt ngay,[1] do đó không thể dẫn đến quả dị thục trong tương lai. Nhưng nó huân tập bản thức để sản sinh công năng của chính nó. Công năng ấy được gọi là tập khí.[2] Đó là cái được tác thành bởi sự huân tập khí phần của nghiệp. Để gạt ra ngoài nghiệp đã từng

---

[1] Prasannapada, xvii. 14: pattraṃ yathā'vipraṇāśas tatharṇam iva karma ca … iha kuśalaṃ karma kṛtaṃ sadutpādānantaram eva nirudhyate na ca tasmin niruddhe phalābhāvaprasaṅgaḥ/ yasmād yadaiva tatkarmotpadyate tadaitasya karmaṇo'vipraṇāśo nāma viprayukto dharmaḥ kartuḥ saṃtāne samupajāyate ṛṇapattrasthānīyaḥ/ nghiệp như món nợ; giá trị không bị hủy của nó như chứng khoán… Ở đây, nghiệp thiện khi đã thực hiện xong, nó diệt tức thì không gián cách ngay sau khi vừa phát khởi, và trong điều kiện như vậy sự sai lầm nghiệp quả không tồn tại. Nhưng bất cứ khi nào nghiệp phát sinh nó đều liên hệ với cái được gọi là không mất; cái không bị hủy mất của nghiệp đó phát sinh trong dòng tương tục, tồn tại như một chứng khoán của món nợ được vay. Cf. Trung luận xvvi. 14.

[2] Du-già 6, tr. 305b3: Nghiệp quá khứ tịnh hoặc bất tịnh trong các hành, hoặc hoặc diệt; do nhân duyên này mà dòng tương tục đặc biệt của hành ấy tồn tại; đó được gọi là tập khí. Cf. Hiển dương 9, tr. 523a22. Sthiramati: ālayavijñāne sāmarthyamāhītaṃ sā karmavāsanā/ công năng được chứa trong thức a-lại-da, đó là tập khí của nghiệp. Samuccaya, Tatia, p.11,9: skandhādīnāṃ samudācāre tadbījaparipuṣṭir vāsanety ucyate/ Sự nuôi lớn các chủng tử trong hiện hành uẩn các thứ; sự nuôi lớn ấy được gọi là tập khí. Tạp tập 2, tr. 701a24.

hiện hành nên gọi là tập khí.[1] *Tập khí tiếp nối vận chuyển cho đến khi chín muồi thì nó sản sinh ra quả dị thục.*

Giải nghĩa

Khi chúng ta tạo nghiệp thì ngay lúc đó liền diệt mất, nhưng chúng huân tập thành chủng tử trong bản thức để tạo thành công năng của chính nó. Công năng ấy gọi là tập khí (chủng tử) của nghiệp. Tập khí này sẽ làm nhân để tiếp nối vận chuyển cho đến giai đoạn chín muồi thì sản sinh ra quả.

Chánh luận

1.2. Từ "cùng với"[2] *chỉ cho chủng tử nghiệp cùng với chủng tử của hai thủ, có nghĩa là chúng hỗ tương*

[1] Nghiệp và quả dị thục của nó không hiện hành đồng thời. Thuật ký: bản mạt, nói về quả dị thục hiện hành. Thức thứ tám là căn bản (gốc rễ) của dị thục; các thức khác là chi mạt (ngọn ngành).

[2] Thích từ "câu" (saha) trong tụng văn.

trợ lực như là điều kiện xa và gần.[1] Nghiệp dẫn đến sinh được thấy rõ nên tụng nêu lên trước.[2]

1.3. "Dị thục trước", quả dị thục của nghiệp từ rất nhiều đời trước. "Dị thục khác", quả dị thục của nghiệp rất nhiều đời sau. [3]

Khi mà sự thọ dụng của quả dị thục trước đã hết sạch, bấy giờ chủng tử của nghiệp chiêu cảm đời khác chín muồi, lại sản sinh quả dị thục cho đời khác nữa. Do ý nghĩa này mà sự lưu chuyển của sinh tử không hề cùng tận. Vậy, cần gì phải bám vào các điều kiện ngoại tại mới có thể có tương tục?

---

[1] Sthiramati: grāhadvayavāsanāyās tu sarvakarmavāsanāṃ yathā svam ākṣiptātmabhāvotpādane pravṛttānāṃ sahakāritvaṃ pratipadyate/ tadyathā aṇvādayo'ṅkurasyotpattāv iti/ Cũng như do có sự cộng đồng hợp tác của hạt giống, nước, v.v., các thứ mà mầm nảy sinh. Cũng vậy do sự cộng động hợp tác với tập khí của hai thủ mà từ tập khí của nghiệp hữu thể tồn tại sản sinh từ bản thân của nó.

[2] Tụng văn đạt từ "tập khí của nghiệp" (karmaṇo vāsanā) làm chủ từ.

[3] Sthiramati: pūrvajannopacitena karmaṇā ya iha vipāko'bhinirvṛttas tasmin kṣīṇe iti/ ākṣepakāle paryantāvasthite yathābalaṃ karmavāsanā grāhadvayavāsanāsahitā upabhuktād vipākād anyadvipākaṃ tad evālayavijñānaṃ janayanti/ Khi mà dị thục ở đây, tức dị thục do bởi nghiệp tích lũy đời trước thành hình trong đời này, khi mà dị thục này, vào giai đoạn cuối cùng của quá trình xử lý, được tiêu thụ hết sạch, bấy giờ tập khí của nghiệp kết hợp với tập khí của hai thủ, tùy theo lực của nó, sản sinh dị thục khác nữa; dị thục này chính là thức A-lại-da.

Giải nghĩa

Bởi vì vô minh, tham ái và chấp thủ vào năm thủ uẩn làm thực ngã, nên mới tạo nghiệp thiện, nghiệp bất thiện và nghiệp bất động qua ba nghiệp (thân, khẩu, ý), lúc ấy thức thứ 8 liền lưu giữ các loại nghiệp đó, gọi là hữu hay hữu chi tập khí. Khi chúng ta xả bỏ báo thân thì các căn sẽ bắt đầu biến hoại, sáu chuyển thức không tập khởi, lúc đó chỉ y vào hữu (chủng tử thiện và bất thiện của nghiệp được lưu giữ trong thức thứ tám) làm nhân dẫn sinh thức A-lại-da vào trong các giới loại để hình thành danh sắc (năm thủ uẩn).

Vì thế, chúng ta đã từng sinh ra đời trong các giới loại, nhưng rồi sau đó sẽ dẫn đến già, bệnh và chết đi vô số lần. Trong tiến trình sinh tử ấy, khi chúng ta xả bỏ báo thân có nghĩa là quả báo (dị thục) đã hết, lúc đó lại y vào hữu (chủng tử thiện và bất thiện của nghiệp được lưu giữ trong bản thức) làm nhân dẫn sinh thức A-lại-da vào trong các giới loại để hình thành danh sắc. Đây chính là quả dị thục tiếp nối của đời sau.

II. THÍCH VĂN

Sinh tử tương tục do các tập khí. Tổng quát, có ba loại tập khí.[1]

Chánh luận

2.1. Danh ngôn tập khí:[2] chủng tử trực tiếp của từng pháp hữu vi cá biệt.[3] Danh ngôn có hai: Một, danh ngôn biểu nghĩa, đó là sự sai biệt của

---

[1] *Nhiếp luận 1* tr. 137a28, (Thế Thân) 3, tr. 183c6; (Vô Tính) 3, tr. 336b27: có ba phạm trù khác nhau của huân tập (= tập khí, *vāsanā*) : danh ngôn huân tập (*abhilāpavāsanā*), ngã kiến huân tập (*ātmadṛṣṭivāsanā*), hữu chi huân tập (*bhavāṅgavāsanā*).

[2] Skt. abhilāpavāsanā, Nhiếp luận (Vô Tính) 3, tr. 397a24: danh ngôn dùng để chỉ cho ngã, pháp, hành động thì rất nhiều. Các từ liên hệ tự ngã như "người", "trời" v.v. Các từ liên hệ pháp như "mắt", "sắc", v.v. Các từ liên hệ hành động như "đi", "đến", v.v. Do ảnh tượng về tự ngã, về pháp, về hành động, được chuyển tải bởi danh ngôn này, công năng đặc biệt (vāsanāviśeṣa, tập khí) được sản sinh trong các thức.

[3] Madhyānta v. 16: tajjalpabhāvito jalpamanaskāras tadāśrayaḥ, Huyền Trang: 知彼言熏習言作意彼依, Giải thích bởi Sthiramati: y chỉ trên đối tượng xuất hiện như là khách thể-chủ thể (grāhyagrāhaka: sở thủ- năng thủ), bằng vào ngôn từ và ý tưởng (vāṅmanas) mà phát biểu rằng đây là khách thể, đây là chủ thể; sự phát biểu (abhilāpa: danh ngôn, ngôn ngữ chuyển tải) ấy là ngôn thuyết (jalpa: phát ngôn, hội thoại). Bằng ngôn thuyết này mà nuôi dưỡng chủng tử để sản sinh ngôn thuyết loại tợ trong tương lai. Nó được gọi là tác ý bởi ngôn thuyết (jalpamanaskāra), vì được huân tập bởi ngôn thuyết. Ngôn thuyết được huân tập này tức là danh ngôn tập khí (jalpavāsanā = abhilāpavāsanā).

âm thanh chuyển tải ý nghĩa. Hai, danh ngôn hiển cảnh,[1] tức tâm, tâm sở pháp nhận thức đối tượng cá biệt.[2] Tùy theo hai danh ngôn mà chủng tử được huân tập thành để làm nhân duyên cho từng pháp hữu vi cá biệt.

2.2. Ngã chấp tập khí,[3] đó là chủng tử của ngã và ngã sở được chấp thủ một cách bất thực. Ngã chấp có hai: Một, câu sinh ngã chấp, loại kiến chấp về ngã và ngã sở bị đoạn trừ bởi tu đạo. Hai, phân biệt

---

[1] Hiển cảnh ở đây, Câu-xá gọi là hiển nghĩa. Cf. Kośa ii. 57, vāṅ nāmni pravarttate, nāma arthaṃ dyotayati, ngôn ngữ (=ngữ âm) hoạt động trong danh; danh soi sáng đối tượng (artha: cảnh, hay nghĩa). Huyền Trang (tr. 29b2): 謂語發名， 名能 顯義. Trong đó có hai thuyết: ghoṣaviśeṣa iṣyate nāmna utpādakaḥ, sự sai biệt (của các âm tiết trong) âm thanh là cái làm phát sinh danh (thanh sinh luận); ghoṣaviśeṣa iṣyate nāmna prakāśaka, sự sai biệt âm thanh là cái soi sáng danh (thành hiển luận). Cf . Thuận chính lý 14, tr. 414a6: hình thái của ngữ âm (vāk) không sai biệt, nhưng các âm tiết trong đó, như ka, ca, ṭa, ta, pa, liên tiếp nhau tạo thành một từ (=danh, nāma).

[2] Chân Đế, Nhiếp luận thích 4, tr. 180a28: chủng tử danh ngôn huân tập, trước tiên bằng âm thanh mà đặt tên cho các pháp gọi là ngôn. Sau đó, không cần phát ngôn mà tâm duyên trực tiếp đến âm thanh trước đó, gọi là danh. Tự tính của danh là phân biệt các pháp.

[3] Nhiếp luận (Vô Tính) 3, tr. 397a: Ngã kiến tập khí sai biệt (ātmadṛṣṭīvāsanāprabheda): bị chi phối bởi hữu thân kiến (satkāyadṛṣṭi), ý bị nhiễm ô bởi bốn phiền não, trong thức A-lại-da có sự sai biệt huân tập ngã chấp.

ngã chấp, loại kiến chấp ngã, ngã sở bị đoạn trừ bởi kiến đạo.

Tùy theo chủng tử được huân tập thành hai loại ngã chấp này mà có sự sai biệt ta và nó trong các hữu tình.

2.3. Hữu chi tập khí,[1] đó là chủng tử của nghiệp dẫn đến dị thục trong ba cõi. Hữu chi có hai: Một, thiện hữu lậu, tức nghiệp dẫn đến quả khả ái. Hai, bất thiện, nghiệp dẫn đến quả không khả ái. Tùy theo chủng tử được huân tập bởi hữu chi mà có sự sai biệt của các cõi do bởi nghiệp dị thục.

Giải nghĩa

Bởi vì chúng ta sống với vô minh chấp thủ vào năm thủ uẩn làm thực ngã nên mới tạo nghiệp để dẫn phát qua lời nói (Danh ngôn tập khí) và hành động của thân, lúc đó thức thứ 8 liền lưu giữ tất cả nghiệp thiện và nghiệp bất thiện ấy, gọi là hữu hay hữu chi tập khí. Khi chúng ta xả bỏ báo thân thì các

[1] Nhiếp luận, ibid.: hữu chi huân tập sai biệt (bhavāṅgavāsanāprabheda), do lực chủ đạo chi phối bởi các hành phước, phi phước và bất động mà có sự sai biệt huân tập của vô minh cho đến già-chết trong các cõi hữu, trời, người các thứ.

căn sẽ bắt đầu biến hoại và sáu chuyển thức không tập khởi, lúc ấy chỉ y vào hữu (chủng tử thiện hay bất thiện của nghiệp được lưu giữ trong bản thức) làm nhân dẫn thức A-lại-da vào trong các giới loại để hình thành danh sắc (năm thủ uẩn).

Theo *Duy Thức,* thức thứ tám chấp thọ chủng tử hữu lậu, thân căn và y xứ. Cho nên, khi chúng ta xả bỏ báo thân thì các căn sẽ bắt đầu biến hoại, sáu chuyển thức không tập khởi, lúc đó chỉ tồn tại hai thức (thức thứ tám và thức thứ bảy). Khi ấy, thức thứ tám sẽ bắt đầu xả bỏ báo thân hiện tại dần dần và cho đến lúc xả bỏ hoàn toàn thì đây gọi là chết. Khi ấy liền y vào hữu (chủng tử thiện và bất thiện của nghiệp được lưu giữ trong thức thứ tám) làm nhân dẫn sinh thức A-lại-da vào trong các giới loại để hình thành danh sắc (năm thủ uẩn) thì đây gọi là sinh. Như vậy, chết chính là để sinh, tức xả bỏ báo thân hiện tại cũ để tiếp nối một báo thân mới thuộc đời vị lai.

III. Ý NGHĨA SINH TỬ

Hai dạng sinh tử

Sinh tử tương tục do nhân duyên nội tại, không cần đến ngoại duyên, do đó duy chỉ có thức. Nhân ở đây là hai loại nghiệp hữu lậu và vô lậu.[1] Vì chúng dẫn đến sinh tử nên nói là nhân. Duyên ở đây là hai phạm trù chướng ngại, phiền não chướng và sở tri chướng. Vì chúng trợ lực để dẫn đến sinh tử nên được gọi là duyên.

Vì sao? Có hai dạng sinh tử.

Chánh luận

a. Phần đoạn sinh tử.[2] *Đó là quả dị thục thô trọng trong ba giới được chiêu cảm bởi các nghiệp bất thiện và thiện hữu lậu với thế lực hỗ trợ của các duyên là phiền não chướng. Sự dài ngắn của thân*

---

[1] Tì-bà-sa 114 tr. 591b22: các nghiệp vô lậu có tự thể bạch tịnh nhưng không có quả dị thục bạch tịnh. Câu-xá 17 tr. 91b2: nghiệp vô lậu không dẫn đến quả dị thục. Đại Bát-nhã 536 tr. 755a28: Nhưng các loại hữu tình do không biết thấu suốt yếu tính của tất cả các pháp là tính không, do đó hoặc tạo các nghiệp thiện, bất thiện, hay nghiệp vô lậu... Do gia hành và căn bản của nghiệp vô lậu mà có sự sai biệt chủng tính của các hạng Hiền Thánh.

[2] Thắng man tr. 219c: phần đoạn tử. Kim cang tiên 9, tr.. 864c21.

mạng tùy theo ảnh hưởng của nhân duyên mà có phần hạn nhất định, do đó nói là phần đoạn.

Giải nghĩa

Bởi vì vô minh, tham ái, chấp thủ vào năm thủ uẩn làm thực ngã, nên mới tạo nghiệp thiện và bất thiện qua ba nghiệp (thân, khẩu, ý), khi ấy thức thứ 8 liền lưu giữ tất cả nghiệp thiện và bất thiện đó, gọi là hữu hay hữu chi tập khí. Khi chúng ta xả bỏ báo thân thì các căn sẽ bắt đầu biến hoại và sáu chuyển thức không tập khởi, lúc ấy chỉ y vào hữu (tập khí thiện và bất thiện của nghiệp được lưu giữ trong thức thứ 8) làm nhân dẫn sinh thức A-lại-da vào trong các giới loại để hình thành danh sắc (năm thủ uẩn). Rồi sau đó, chúng sinh trong các giới loại ấy có thọ mạng dài hay ngắn thì đây gọi là phần đoạn sinh tử.

Chánh luận

b. Bất tư nghị biến dịch sinh tử.[1] *Đó là quả dị thục vi tế thù thắng được chiêu cảm bởi nghiệp*

[1] Thắng man tr. 219c: bất tư nghị biến dịch tử. Lăng già (Ngụy) 2, tr. 252c18: bất khả tư nghị huân tập biến dịch tử; (Đường) 2. tr. 596c9: bất tư nghị biến dịch tử. Laṅkā, N. 63: acintyācyutigata (vipariṇāmakī cyuti).

vô lậu[1] với thế lực hỗ trợ của các duyên là sở tri chướng. Do lực của bi và nguyện mà thân mạng được cải chuyển[2] không có phần hạn xác định, do đó gọi là biến dịch. Vì diệu dụng được chiêu cảm hoàn toàn, được tư trợ bởi nguyện và định vô lậu nên nói là bất tư nghị[3]. Hoặc cũng được gọi là ý thành thân,[4] vì tùy theo ý nguyện mà được tác thành.

---

[1] Vô lậu hữu phân biệt nghiệp, Liễu nghĩa đăng 6: nghiệp có phân biệt, nghiệp được phát động bởi tư (cetanā) cùng khởi với trí duyên sự hậu đắc. Tức trí hậu đắc lấy sự làm đối tượng. Từ "duyên sự trí" không thấy được đề cập trong các kinh luận khác.

[2] Cải chuyển, tức biến chuyển, biến dịch (vipariṇāma).

[3] Phật địa luận 2, tr. 300a: Thanh văn chuyển hướng Bồ-đề, bằng lực của định và nguyện, thường xuyên tư trợ nhân đã có từ trước mà chiêu cảm hiện thân, khiến cho sinh quả tiếp nối liên tục càng lúc càng thù thắng, cho đến khi thành Phật công năng này mới hết. Quả dị thục này tuy được chiêu cảm bởi nhân hữu lậu trực tiếp, nhưng do tư trợ của định và nguyện vô lậu, nên được gọi là bất tư nghị biến dịch tử.

[4] Ý thành thân, hoặc ý sinh thân, Lăng-già (Đường) 4, tr. 607b23; Laṅkā iii, N. 136, ba loại ý thành thân (manomayakāya): a. Tam-muội lạc ý thành thân (samādhisukhasamāpattimanomaya), thân do ý tác thành đạt được do chứng đắc an lạc của các thiền. b. Giác pháp tự tính ý thành thân (dharmasvabhāvābodha- manomaya), ý thành thân đạt được do giác ngộ tự tính của các pháp. c. Chủng loại câu sinh vô tác hành ý thành thân (nikāyasahasaṃskārakriyāmanomaya), thân ý thành do sự nghiệp tác thành tùy theo bộ loại (chúng sinh). Skt. asaṃskārakriyā, các bản Hán đều đọc là asaṃskārakriyā, do đó dịch là vô tác hành, và các giải thích theo đó, Thuật ký: hành vô tương, vô công dụng. D.T Suzuki dịch theo ý các bản Hán: the will-body which assumed [by a Bodhisattva according to] the class of being [to be saved] and which perfects and achieve [without a thought of its own achievement].

Như Khế kinh nói[1] *cũng như lấy thủ làm duyên, lấy nghiệp hữu lậu làm nhân tiếp nối hậu hữu để sản sinh ba hữu. Cũng vậy, do vô minh tập địa*[2] *làm duyên, nghiệp vô lậu làm nhân, phát sinh ba loại ý thành thân của A-la-hán, Độc giác, và Bồ-tát đã đắc tự tại.*

[1] Thắng man tr. 220a16.

[2] Vô minh tập địa, Thắng man: vô minh trụ địa. Laṅkā: avidyāvāsanābhūmi. Thắng man hiểu là do gốc động từ vas (vasati): trụ, lưu trú. Duy thức hiểu do gốc vās (vāsayati): xông hương.

7

BA TỰ TÍNH

Nếu duy chỉ có thức, vì sao nhiều nơi trong Kinh Đức Thế Tôn nói có ba tính? Nên biết ba tính cũng không biệt lập ngoài thức. Vì sao?

Tụng nói:

由彼彼遍計
遍計種種物
此遍計所執
自性無所有 20
依他起自性
分別緣所生
圓成實於彼
常遠離前性 21
故此與依他
非異非不異

如無常等性
非不見此彼 22

Do sự phân biệt (biến kế) như thế như thế mà sự vật được phân biệt. Tính thể tự hữu của biến kế sở chấp này hoàn toàn không tồn tại. /20

Tính thể tự hữu y tha khởi, đó là cái phân biệt xuất hiện do các duyên. Tính thể tự hữu viên thành thật, đó là tính vắng bặt vĩnh viễn sự kiện trước ở nơi y tha. /21

Do vậy, nó đối với y tha khởi vừa không phải dị biệt vừa không phải không dị biệt. Như tính vô thường chẳng hạn, khi cái này không được nhìn thấy thì cái kia cũng không được nhìn thấy. /22

Giải nghĩa

Ba tự tính là biến kế sở chấp tự tính, y tha khởi tự tính và viên thành thật tự tính.

Luận:

A. ĐỊNH NGHĨA

I. BIẾN KẾ[1]

1. Giải thích của Nan-đà[2]

Suy tính cùng khắp gọi là biến kế.[3]

Phẩm loại có rất nhiều, nói là "như thế như thế"[4]. Đây chỉ cho cái phân biệt hư vọng biến kế.

---

[1] Triṃś. k. 20: yena yena vikalpena yad yad vastu vikalpyate| parikalpita evāsau svabhāvo na sa vidyate||20| |Sự vật được phân bố bằng sự phân bố đa dạng. Tự thể của những cái bị phân bố toàn diện ấy không tồn tại.

[2] Theo Thuật ký.

[3] Châu biến kế độ 周遍計度, định nghĩa y theo nội hàm của từ Hán, không hoàn toàn theo nguyên ngữ Skt. parikalpita: cái được cấu trúc toàn diện. Cf. Tạp tập12 tr. 751b2: 諸愚夫於色等相。周遍計度起增益執; Samuccaya, Tatia p.12.27: parikalpitaḥ svabhāvao ... yad bālā rūpādilakṣaṇasamāropataḥ parikalpayanti: tự tính bị phân bố cấu trúc, đó là sự gán ghép (samāropata, Hán: tăng ích chấp) yếu tính của sắc v.v. mà những hạng ngu si phân bố thành cấu trúc (parikalpayati, Hán: châu biến kế độ). Sthiramati: ādhyātmabāhyavikalpyavastubhedena vikalpyānām ānantyaṃ pradarśayann āha/ Do sự đa dạng của sự vật được phân bố chi tiết bên trong và bên ngoài, mà hiển thị tính vô cùng tận của những cái được phân bố (cấu trúc).

[4] Hán: bĩ bĩ 彼彼. Skt. yena yena, đại từ liên hệ, chỉ định danh từ vikalpena; tức là phương thức phân bố có đa dạng, chứ không chỉ cho số lượng của vật được phân bố (Hán: phân biệt, hay biến kế), như được giải thích trong Luận.

Nghĩa là, do sự phân biệt hư vọng như thế như thế mà biến kế thành đa dạng vật được biến kế. Sự đa dạng của vật được biến kế là sự sai biệt của tự tính, hoặc ngã, hoặc pháp, như uẩn, xứ, giới, v.v. bị nhận thức sai lầm.

Sự sai biệt của tự tính bị nhận thức sai lầm này được gọi chung là tự tính bị biến kế chấp. Tự tính như vậy[1] hoàn toàn không tồn tại, vì theo lý và giáo nó là cái không thể bắt nắm được.[2]

2. Giải thích của Hộ Pháp

Hoặc câu đầu[3] nêu rõ thức biến kế.[4] Câu thứ hai chỉ rõ cảnh bị biến kế.[5] Nửa sau của bài tụng mới phô diễn tự tính của những cái bị chấp, hoặc ngã,

---

[1] Giải thích cụm từ: "thử biến kế sở chấp tự tính." Skt. parikalpita evāsau svabhāvaḥ/

[2] Giải thích cụm từ "vô sở hữu". Skt. na vidyate.

[3] Tức cụm từ đầu. Skt. yena yena vikalpena.

[4] Thứ như là chủ thể biến kế, chủ thể của sự cấu trúc phân bố thành thế giới đa dạng (vikalpana = parikalpana).

[5] Cụm từ thứ hai trong Skt.: yad yad vastu vikalpyate. Sthiramati: yad vastu vikalpaviṣaya yasmāt sattābhāvān na vidyate: sự vật nào là đối tượng của sự phân bố cấu trúc, sự vật ấy không tồn tại, vì nó không có thực.

hoặc pháp không tồn tại, vì đã nêu rõ[1] chi tiết nó là cái không thể bắt nắm.

Chánh luận

a. Năng biến kế

Tự tính của cái biến kế là gì?

i. Có giải thích nói, đó là tám thức và các tâm sở thuộc hữu lậu, thảy đều cái biến kế. Vì tự tính của nó là phân biệt hư vọng.

ii. Giải thích khác nói[2] các tâm phẩm thứ sáu và thứ bảy, chúng chấp ngã và pháp là những cái biến kế.[3]

---

[1] Thuật ký: chi tiết được nêu rõ trong quyển 7 bản Hán. Giải thích này không đúng, xét theo cú pháp trong bản Skt. Bài tụng Skt. gồm hai mệnh đề. Vế đầu của bài tụng, tức 2 câu đầu Hán dịch, là mệnh đề liên hệ với các từ liên hệ yena yena (Hán: bĩ bĩ) liên hệ với từ sau trong vế sau của bài tụng là mệnh đề chính. Quan hệ nhân quả được nói trong cú pháp của hai mệnh đề này, chứ không phải trong quyển 7 Hán dịch như Khuy Cơ chỉ điểm. Sthirmati: parikalpita evāsau svabhāva hy atra kāraṇam, cụm từ "tự tính bị phân bố này", chủ ngữ của mệnh đề chính, là nhân, thuyết minh ý nghĩa của cụm từ vị ngữ na vidyate "(nó) không được tìm thấy (không tồn tại)."

[2] Thuật ký: giải thích của Hộ Pháp, với 10 lý do.

[3] Phật địa luận 7, tr. 323c5: "Nhiếp luận nói tâm năng biến kế duy chỉ ở tại ý thức, do đó biết rằng năm thức không duyên đến tự tính biến kế sở chấp." Nhiếp luận (Vô Tính) 4, tr. 403c2, c15: Trong đây, cái gì là năng biến kế? Cái gì là sở biến kế? Cái gì là tự tính biến kế sở chấp? Nên biết, ý thức là năng biến kế, vì nó có phân biệt. Ý thức dùng danh ngôn huân tập của nó và của tất cả các thức làm chủng tử; do đó ý thức hoạt động phân biệt với vô biên hình thái. Vì nó phân bố (kế độ) khắp tất cả mọi nơi nên được nói là biến kế.

Do ý nghĩa như vậy, duy chỉ các tâm phẩm thứ sáu và thứ bảy là có năng biến kế. Phẩm loại thức tuy chỉ có hai nhưng các loại biến kế bất đồng, hoặc hai, hoặc, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười.[1]

---

[1] Các phân loại biến kế (parikalpa): (1). Hai loại biến kế, Nhiếp luận (Thế Thân) 4, tr. 341c29; (Vô Tính) 4, tr. 494b13: tự tính biến kế chấp (svabhāvaparikalpa), như nói, đây là mắt và mắt tồn tại như một thực thể; sai biệt biến kế chấp (viśeṣaparikalpa) nơi con mắt, có quan niệm về vô thường v.v. Du-già 73 tr. 703c5: không sai biệt và có sai biệt; ibid. tr. 704a7: gia hành chấp, thi thiết chấp; Du-già 74 tr. 705b12: tùy giác biến kế, quán tập tập khí tùy miên. Hiển dương 16, tr. 558a17: biến kế bởi văn tự, bởi phi văn tự. (2). Ba loại biến kế: Câu-xá 2 tr. 8b2; Tạp tập 2 tr. 703a15: tự tính phân biệt (svabhāva), tùy niệm phân biệt (anusmaraṇa), kế độ phân biệt (abhinirūpaṇa). (3). Bốn loại biến kế, Nhiếp luận (Thế Thân) 4 tr. 342a5: tự tính biến kế (svabhāva), sai biệt biến kế (viśeṣa), hữu giác biến kế (niṣṇāta) thiện xảo danh ngôn, vô giác biến kế (aniṣṇāta) không thiện xảo danh ngôn. Du-già 73 tr. 703b16: biến kế tự tướng, biến kế sai biệt tướng, biến kế năng thủ tướng, biến kế sở thủ tướng. (4). Năm loại, Nhiếp luận (Vô Tính) 4, tr. 404b29. Hiển dương 16 tr. 558a23, Du-già 73 tr. 703c19: y danh biến kế nghĩa, y nghĩa biến kế danh, y danh danh biến kế danh, y nghĩa biến kế nghĩa, y cả hai biến kế cả hai; Du-già ibid.: tham ái gia hành, sân nhuế gia hành, hiệp hội gia hành, biệt ly gia hành, xả tùy dữ gia hành. (5) Sáu loại, Hiển dương 16 tr. 558a19: tự tính, sai biệt, giác ngộ, tùy miên, gia hành, danh biến kế. (6) Bảy loại, Du-già 1 tr. 280c2. bảy phân biệt: hữu tướng phân biệt, vô tướng phân biệt, nhiệm vận phân biệt, tầm cầu phân biệt, tư sát phân biệt, nhiễm ô phân biệt, bất nhiễm ô phân biệt. (7) Tám loại, Hiển dương 16 tr. 558b14, tám phân biệt (sinh ba sự: phân biệt hý luận sở y duyên sự, kiến ngã mạn sự, tham ái đẳng sự): tự tính phân biệt, sai biệt phân biệt, tổng chấp phân biệt, ngã phân biệt, ngã sở phân biệt, ái phân biệt, bất ái phân biệt, ái bất ái câu tướng phân biệt. (8) Chín loại, Thuật ký: theo lý, đây là biến kế theo chín phẩm phiền não, chấp theo chín địa. (9) Mười loại, Nhiếp luận (Thế Thân) 4 tr. 342a28, (Vô Tính) 4 tr. 404c11: căn bản phân biệt (mūlavikalpa), duyên tướng phân biệt (nimittavikalpa), hiển tướng phân biệt (nimittābhāsavikalpa), duyên tướng biến dị phân biệt (nimittapariṇāmavikalpa), hiển tướng

b. Sở biến kế

Tự tính của cái bị biến kế là gì? Nhiếp Đại thừa nói đó là y tha khởi vì là sở duyên duyên của tâm biến kế các thứ.

Tính viên thành thật há không phải là đối tượng của nó? Vì tính ấy là chân thật, không phải là cảnh sở duyên cho chấp thủ hư vọng.

Giải nghĩa

Thức thứ 7 vin vào kiến phần của thức thứ 8 chấp làm thực ngã. Thức thứ 6 vin vào tổng thể hoặc cá biệt của năm thủ uẩn chấp làm thực ngã. Hai thức này gọi là năng biến kế.

Khi các thức hiện hành thì chúng tạo thành 3 phần: Tự chứng phần, kiến phần và tướng phần. Từ nơi tự chứng phần để sản sinh kiến phần và tướng phần. Chính kiến phần vin đến tướng phần khái niệm chấp làm thực ngã và thực pháp.

---

biến dị phân biệt (nimittābhāsapariṇāmavikalpa), y tha dẫn phân biệt (parānvayavikalpa), bất như lý phân biệt (ayoniśovikalpa), như lý phân biệt (yoniśovikalpa), chấp trước phân biệt (abhiniveśavikalpa), tán động phân biệt (vikṣepavikalpa). Thuật ký dẫn đến con số 28, và cuối cùng là 62 kiến được gọi là 62 loại biến kế.

Vì vậy, thực ngã và thực pháp lầm chấp đó gọi là sở biến kế.

c. Biến kế và y tha

Đặc tính của biến kế là thế nào? Nó có những điểm khác biệt gì đối với y tha?

Chánh luận

i. Có giải thích nói[1] tâm và tâm sở thuộc cả ba giới do bị huân tập từ vô thủy, tự thể của chúng tuy là một nhưng xuất hiện tợ như là hai, là kiến phần và tướng phần tức năng thủ và sở thủ. Hai phần như vậy, về tình thì có nhưng về lý thì không. Tính chất ấy được nói là biến kế sở chấp. Tự thể làm sở y cho cả hai,về thực chất được sản sinh do quan hệ các duyên. Tự tính của cái đó không phải không tồn tại, nó được gọi là y tha khởi. Vì nó được sản sinh bởi các yếu tố phân biệt hư vọng. Do đâu mà biết? Các Thánh giáo nói cái phân biệt hư vọng là y tha khởi; hai thủ được gọi là biến kế sở chấp.[2]

---

[1] Thuật ký: thuyết của An Huệ. Nghĩa diễn 11, tr. 813c7, quan điểm của An Huệ, tự chứng phần có thực thể; kiến và tướng phần vốn vô thể.

[2] Madhyānta i. 6, Thế Thân: arthaḥ parikalpitaḥ svabhāvaḥ, abhūtaparikalpaḥ paratantraḥ svabhāvaḥ, đối tượng của nhận thức, đó là hữu thể

ii. Giải thích khác nói[1] hết thảy tâm và tâm sở do bị chi phối bởi sự huân tập biến thái thành hai phần. Hai phần như vậy được sản sinh do bởi các duyên và do đó cũng là y tha khởi. Biến kế chấp y vào phán đoán lệch lạc này mà xác định thực hữu hay không thực hữu, đồng nhất hay dị biệt, câu hữu hay không câu hữu. Do tính nhị nguyên như vậy nó mới được gọi là biến kế sở chấp.

Do nghĩa lý như vậy, tự thể của tâm và các tâm sở cùng tướng và kiến phần thuộc hữu lậu được sản sinh bởi các duyên, thảy đều là y tha khởi. Vì chúng sinh khởi do lệ thuộc các điều kiện, tức những cái khác với chính nó.

được phân bố cấu trúc. Cái (tác viên) phân bố cấu trúc mà không hiện thực, đó là hữu thể tương y. Sthiramati giải thích: grāhyaṃ grāhakaṃ ca svabhāvaśūnyatvād abhūtam api astitvena parikalpyata iti parikalpita ucyate, khách thể (sở thủ) và chủ thể nhận thức (năng thủ) tuy không thực hữu vì tự tính của chúng là không nhưng chúng vẫn được phân bố cấu trúc như là đang tồn tại, vì vậy cái đó được gọi là cái bị biến kế. ibid. k. i. 9ab: abhūtaparikalpaś ca cittacaittās trsidhātukāḥ, cái (tác viên) phân bố cấu trúc mà không hiện thực ấy chính là tâm và các tâm sở hệ thuộc ba giới. Huyền Trang: 三界心心所 是虛妄分別. Hiển dương 16, tr. 558b13: thể tính của sự phân biệt, nên biết, là tâm, tâm sở hệ thuộc ba giới 分別體應知 二界心心法

[1] Quan điểm của Hộ Pháp.

Giải nghĩa

Chủng tử (nhân) trong bản thức với các duyên như sở duyên duyên, tăng thượng duyên và đẳng vô gián duyên làm nhân duyên cho tám thức tâm vương và các tâm sở hiện hành (quả). Khi chúng hiện hành thì tạo thành 3 phần: Tự chứng phần, kiến phần và tướng phần. Y vào tự chứng phần để sản sinh kiến phần và tướng phần. Vì vậy, chúng là tính y tha khởi (duyên sinh) nên vô thường và phi ngã.

II. VIÊN THÀNH THẬT

Chánh luận

1. Thật tính của các pháp thành tựu viên mãn được hiển thị bởi hai Không, đó gọi là viên thành thật.[1] *Nó được hiển thị như là phổ biến, thường hằng, tự thể không hư dối.*

---

[1] Tṛṃś k. 21cd: niṣpannas tasya pūrveṇa sadā rahitatā tu yā ||21|| cái được hoàn chỉnh, viên thành thật, là cái mà tính thể của nó loại bỏ sự phân bố cấu trúc nơi mối quan hệ tương y. Madhyānta, k.i. 6, Thế Thân: grāhyagrāhakābhāvaḥ pariniṣpannaḥ svabhāvaḥ, cái mà nơi đó không tồn tại khách thể (sở thủ) và chủ thể (năng thủ), đó là tự tính viên thành thật. Sthiramati: nirvikārapariniśpattyā' viparītapariniśpattyā ca pariniṣpannatvāt pariṇspanna ucyate/ Do bởi tính hoàn chỉnh với

2. Tính thể của nó chính là chân như được hiển thị bởi hai Không, tuyệt đối loại trừ tính đầu tiên là biến kế sở chấp nơi y tha khởi kia.

Từ ngữ "ở nơi cái kia"[1] nêu rõ rằng viên thành thật và y tha khởi không tương tức cũng không tương ly.

Giải nghĩa

Tính viên thành thật và tính y tha khởi không phải đồng nhất cũng không phải khác biệt. Tính viên thành thật và tính y tha khởi không phải đồng nhất là vì tính y tha khởi là khổ đế - tập đế, còn tính viên thành thật là diệt đế và đạo đế vô lậu. Do đó, tính viên thành thật và tánh y tha khởi không

---

sự hoàn chỉnh không biến dạng, và sự hoàn chỉnh không đảo lộn, nó được gọi là cái hoàn chỉnh, viên thành thật.

[1] Hán: ư bĩ, trong tụng văn. Skt. tasya, đại từ, sở hữu cách, làm chủ ngữ cho từ rahitatā (sự loại trừ, viễn ly). Theo ngữ pháp, nguyên Skt. tasya, biến cách thứ sáu (ṣaṣṭhī, sở hữu cách), quan hệ với rahitatā, Huyền Trang dịch thành cách thứ bảy (saptamī, sở y cách), theo ngữ pháp Pāṇini 2.3.39, áp dụng: gavāṃ svāmī (chủ nhân của/ sở hữu những con bò) = goṣu svamī (chủ nhân nơi/ sở y những con bò), trong quan hệ chủ-nô (svasvāmi-sambandha), mà ở đây là quan hệ bất khả phân. Cf. Sthiramati: tasyeti paratantrasya, đại từ tasya (của cái đó) thay thế từ paratantrassya (của y tha).

phải dị biệt là vì không thể rời khỏi tính y tha khởi (khổ đế - tập đế) để lãnh hội được tính viên thành thật (diệt đế - đạo đế vô lậu).

Chánh luận

Cụm từ "vĩnh viễn vắng bặt"[1] nêu rõ sự không tồn tại vĩnh viễn của năng thủ và sở thủ bị nhận thức một cách lệch lạc. Từ ngữ "sự kiện trước"[2] nhằm nêu rõ y tha không phải là trống không.

Giải nghĩa

Cụm từ *"vĩnh viễn vắng bặt"* đó là chỉ cho tính viên thành thật không có năng thủ và sở thủ. Tính y tha khởi vốn có chứ không phải không có như lông rùa, sừng thỏ, nhưng y vào tính y tha khởi đó lầm chấp làm thực ngã và thực pháp.

---

[1] Hán: thường viễn ly. Skr. sadā rahitatā. Sthiramati: sadā sarvakālaṃ atyantarahitatā, sự vắng mặt một cách tuyệt đối, vĩnh viễn, trong tất cả mọi thời.

[2] Hán: tiền. Skt. pūrveṇa; Sthiramati: pūrveṇeti parikalpitena, sự kiện trước, chỉ cho cái được phân bố cấu trúc (biến kế sở chấp, được nói trước đó).

Chánh luận

3. Do lý được nêu trước đó, viên thành thật này cùng với y tha khởi vừa không phải dị biệt vừa không phải không dị biệt.[1] Nếu dị biệt, chân như không phải là thật tính của nó. Nếu không phải dị biệt, tính thể (chân như) này là vô thường.[2] Cái này và cái kia ắt hẳn thảy đều là đối tượng tịnh và không phải tịnh.[3]

---

[1] Giải thích vế đầu và nửa vế sau tụng 22. Skt. ata eva sa naivānyo nānyaḥ paratantrrātaḥ/ anityātādivad vācyo//22abc/ Sthiramati giải thích: rahitatā ca dharmatā dharmān nānyā nānanyā yujyate/ pariniṣpannaś ca paratantradharrmatety ataḥ paratantrāt pariniṣpanno nānyo nānanya iti boddhavyaḥ/ Tính vắng bặt (viễn ly) là pháp tính (của cái bị thoát ly). Không thể nói pháp tính là khác biệt hay không khác biệt đối với pháp. Viên thành thật là pháp tính của y tha. Do vậy, nên biết rằng viên thành thật không phải khác biệt, cũng không phải không khác biệt đối với y tha.

[2] Sthiramati: yadi hi pariniṣpannaḥ paratantrād anyaḥ syād evaṃ na parikalpitena paratantraḥ śūnya syāt/ athānanya evam api pariniṣpanno na viśuddhālambanaḥ syāt paratantravāt saṃkleśātmakatvāt/ Nếu, thật vậy, viên thành thật khác biệt với y tha, ắt hẳn y tha không phải là không đối với cái bị phân bố cấu trúc. Vả lại, nếu không khác biệt, thế thì viên thành thật không phải là sở duyên tịnh, vì cũng như y tha tự thể của nó là ô nhiễm.

[3] Y tha là phần nhiễm, viên thành thật là phần tịnh. Cả hai nêu không khác biệt, y tha có thể tịnh, viên thành thật có thể nhiễm.

Vì hai tính thể ấy không phải khác biệt hay không khác biệt như tính thể vô thường, vô ngã kia, v.v. Nếu vô thường tính mà khác biệt đối với pháp, như các hành chẳng hạn, pháp ấy tất không phải là vô thường. Nếu không phải khác, vô thường sẽ không phải là yếu tính phổ quát của các pháp. Bằng thí dụ này để nêu rõ viên thành thật này cùng với y tha kia không phải đồng nhất, không phải dị biệt. Pháp đối với pháp tính theo lý tất phải vậy. Vì thắng nghĩa và thế tục tồn tại theo quan hệ đối đãi.

Giải nghĩa

Tính viên thành thật và tính y tha khởi không phải đồng nhất cũng không phải khác biệt. Tính viên thành thật và tánh y tha khởi không phải đồng nhất là vì tính y tha khởi là khổ đế-tập đế, còn tính viên thành thật là diệt đế và đạo đế vô lậu. Tính viên thành thật và tính y tha khởi không phải dị biệt là vì không thể rời khỏi tính y tha khởi (khổ đế - tập đế) để lãnh hội được tính viên thành thật (diệt đế - đạo đế vô lậu). Do đó, chúng ta không thể rời tính y tha khởi để lãnh hội được tính viên thành thật. Điều này có nghĩa là chúng ta

phải ngay nơi tính y tha khởi để lãnh hội tính viên thành thật; ngay nơi phiền não để lãnh hội Bồ-đề; ngay nơi thức để lãnh hội được trí vô phân biệt; ngay nơi vô minh để lãnh hội được minh.

Chánh luận

4. Không phải rằng không chứng kiến viên thành thật này mà có thể thấy được y tha khởi tính kia.[1] Vì nếu chưa thấu triệt tính thể của biến kế sở chấp là không thì không thể biết một cách như thật về sự tồn tại của y tha.[2] Sau khi trí vô phân biệt chứng chân như, lúc bấy giờ mới có sự thấu triệt tính y tha khởi như huyễn[3].

---

[1] Giải thích nửa vế sau tụng 22. Skt. nādṛṣṭe'smin sa dṛśyate//22d/ Sthiramati: nirvikalpalokottara- jñānadṛśye pariniṣpanne svabhāve adṛṣṭe apratividdhe asākṣatkṛte tatpṛalabdhaśuddhalaukikajñāna-gamyatvāt paratantro'nyena jñānena na gṛhyate/ Khi mà tự tính viên thành thật, vốn được thấy bởi trí xuất thế vô phân biệt, không được hiện kiến, không được quyết trạch, không được thân chứng, thì khi ấy không có trí nào khác thấy được y tha, vốn là cái có thể được tiếp cận bởi trí thế gian thanh tịnh hậu đắc.

[2] Thuật ký: theo đây, không thể nói y tha là cảnh giới của phàm trí.

[3] Có 8 sự kiện bất thực được nêu ở đoạn sau.

Tuy từ vô thủy tâm và tâm sở có thể duyên đến tướng và kiến phần[1] các thứ của chính nó, nhưng vì sự chấp ngã và chấp pháp luôn luôn cùng hiện hành cho nên không nhận thức được một cách như thật đó là những biến hiện hư vọng của tâm và tâm sở được dẫn khởi bởi các duyên. Cũng như huyễn sự, quáng nắng, cảnh chiêm bao, ảnh tượng trong gương, bóng sáng, tiếng dội, trăng dưới nước, vật biến hóa thành[2], những thứ đó tuy không có nhưng tợ như là có.

Căn cứ theo ý nghĩa đó, cho nên tụng nói "nếu không thấy chân như, không thể rõ các hành, là huyễn sự các thứ, tuy có nhưng không chân thật."[3]

Đại ý bài tụng nói ba loại tự tính đều không xa lìa tâm, tâm sở pháp. Nghĩa là tâm, tâm sở và những

---

[1] Quan điểm của Hộ Pháp: tướng và kiến phần thuộc y tha khởi.

[2] Sthiramati, dẫn kinh Nhập vô phân biệt đà-la-ni (Nirvikalpapraveśāyāṃ dhāraṇyām): tatpṛṣṭalabdhena jñānena māya-marīci-svapna-pratiśrut-kaudakacandra-nirmitasamān sarvadharmān pratyetīti/ Bằng trí hậu đắc mà nhận các pháp như là trò huyễn thuật, ảo tượng, chiêm bao, tiếng dội, trăng dưới nước, vật hóa hiện.

[3] Thuật ký: bài tụng dẫn từ kinh Hậu nghiêm tức Đại thừa Mật nghiêm kinh, nhưng chưa tìm thấy nguyên văn chính xác.

cái được biến hiện[1] *đều xuất hiện do các duyên, như huyễn sự các thứ không phải có mà tợ hồ như có, dối gạt kẻ ngu; tất cả đều được gọi là tính y tha khởi. Kẻ ngu ở nơi đó mang chấp ngang ngã và pháp, hoặc có hoặc không, hoặc nhất hoặc dị, hoặc cả hai hay không cả hai, v.v. như hư không chẳng hạn, tính và tướng đều hoàn toàn không; hết thảy đều được gọi là biến kế sở chấp.*

Ngã pháp bị chấp trước sai lầm căn cứ trên y tha thảy đều không. Chân tính của thức các thứ được hiển thị bởi cái Không này được gọi là viên thành thật.

Giải nghĩa

Tính y tha khởi là khổ đế - tập đế (năm thủ uẩn); còn tính viên thành thật là diệt đế và đạo đế vô lậu. Cho nên, nếu chúng ta sống với tính y tha khởi (năm thủ uẩn) thì sẽ không nhận biết được như thật tính y tha khởi như huyễn nên vô thường và phi ngã. Khi nào chúng ta kiến đạo tức lãnh hội được tính viên thành thật (chánh kiến vô lậu).

---

[1] Thuật ký: tâm và tâm sở chỉ tự chứng phần. Những cái được biến hiện chỉ tướng và kiến phần.

Từ đó, chúng ta sống trong tánh viên thành thật mới nhận biết được như thật tính y tha khởi như huyễn nên vô thường và vô ngã. Hoặc sau khi kiến đạo tức lãnh hội được trí vô phân biệt thì mới nhận biết được như thật tính y tha khởi như huyễn, vô thường và vô ngã.

B. BA VÔ TÍNH

Nếu tồn tại ba tính, vì sao Thế Tôn nói hết thảy các pháp đều không có tự tính?

Tụng nói:

即依此三性
立彼三無性
故佛密意說
一切法無性 23
初即相無性
次無自然性
後由遠離前
所執我法性 24
此諸法勝義

亦即是真如
常如其性故
即唯識實性 25

Tức y nơi ba tính này
mà lập ba vô tính kia.
Do đó, Phật, bằng mật ý,
nói hết thảy pháp đều vô tính.[1]
Thứ nhất, tướng vô tính.
Thứ hai, tự nhiên vô tính.
Sau hết, do tách lìa, như trước đó đã nói,[2]

---

1 Triṃś: trividhasya svabhāvasya trividhāṃ niḥsvabhāvatāṃ/ saṃdhāya sarvadharmāṇāṃ deśitā niḥsvabhāvatā//23/ Do ám chỉ ba loại tính thể không tự hữu của ba tự thể mà Phật nói hết thảy các pháp đều không có tính thể tự hữu. Sthiramati; tính thể tự hữu (svabhāva) là cái đang hiện hữu với yếu tính cá biệt của nó, với tự tướng của nó (svena svena lakṣaṇea bhavati), như cái được biết là đang hiện hữu (vidyamānavat).

2 Triṃś: prathamo lakṣaṇenaiva niḥsvabhāvo'paraḥ punaḥ/ na svayaṃbhāva etasyety aparā niḥsvabhāvatā// 24// Thứ nhất, tính thể không tự hữu chính do bởi yếu tính. Một tính thể không tự hữu khác nữa, đó là nó không hiện hữu tự nhiên bởi chính nó. Hai câu sau trong bản Hán (24cd) không tương đương trong bản Phạn. Sthiramati: 1. Thứ nhất, đó là tự thể bị cấu trúc phân biệt (parikalpitaḥ svabhāvaḥ). Tự thể ấy không tự hữu do chính bởi yếu tính (lakṣaṇenaiva niḥsvabhāvaḥ:

tự tính của ngã và pháp bị chấp.
Đây là thắng nghĩa của các pháp.
Cũng tức là chân như.
Tự tính thường như nó là nó.
Tức thật tính Duy thức.[1]

---

tướng vô tính); vì yếu tính của nó chỉ là cái được tưởng tượng (tallakṣaṇasyotprekṣitatvāt). Sắc có yếu tính là sắc (rūpalakṣaṇaṃ rūpaṃ), thọ có yếu tính là sự cảm nghiệm (anubahalakṣaṇā vedanā). Như hoa đốm hư không, tính thể không tồn tại với bản sắc hay tự thể của chính nó (svarūpenaiva niḥsvabhāvaḥ). 2. Thứ đến là tự tính y tha. Cái đó không hiện hữu tự nhiên bởi chính nó, như trò ảo thuật, vì sự xuất hiện của nó lệ thuộc điều kiện ngoài bản thân (parapratyaya). Do đó, sự xuất hiện của nó là không có tính thể tự hữu (utpattiniḥsvabhāvatā: sinh vô tính tính).

[1] Triṃś: dharmāṇāṃ paramārthaś ca sa yatas tathatāpi saḥ/ sarvakālaṃ tathābhāvāt saiva vijñaptimātratā //25// Chân lý tuyệt đối của các pháp, đó là tính như như. Vì trong tất cả thời gian, nó tồn tại như là chính nó. Và chính nó cũng là duy thức tính. Sthiramati: parama (tối thắng, tuyệt đối) là trí xuất thế gian (lokottarajñānaṃ).; đối tượng (artha: nghĩa) của nó là paramārtha: thắng nghĩa, tuyệt đối thể. Như hư không tuyệt đối thuần nhất vị, không bị cấu nhiễm, không bị biến dạng, tự tính viên thành thật như vậy được nói là thắng nghĩa. Bởi vì tự tính viên thành thật là thắng nghĩa của bản thân y tha của tất cả các pháp, vì pháp tánh là như vậy, do đó chính tự tính viên thành thật là thắng nghĩa vô tính (parmārtha- niḥsvabhāvatā), vì không tồn tại tính thể tự hữu của cái viên thành thật.

Luận:

Tức y trên ba tính đã được nói trước đây mà lập ba vô tính sẽ được nói sau đây. Đó là tướng, sinh và thắng nghĩa vô tính.[1] Do đó, bằng mật ý Phật nói hết thảy pháp đều không có tự tính,[2] không phải rằng hoàn toàn không có tự tính.

Từ "mật ý"[3] chỉ rõ rằng đó chưa phải là liễu nghĩa. Theo đó, tự thể của hai tự tính sau không phải không tồn tại, nhưng kẻ phàm ngu gán ghép một cách sai lầm cho rằng tự tính của ngã và pháp thật sự tồn tại.[4] Điều này được gọi là biến kế sở chấp.

---

[1] Hiển dương 16, tr. 557b9; Du-già 13 tr. 354c2; 76 tr. 719c12 dẫn Giải thâm mật 2 tr. 694a5.

[2] Giải thâm mật 2 tr. 694a5 "Này Thắng Nghĩa Sinh, nên biết, Ta y nơi ba tính không tự tính mà mật ý nói hết thảy pháp đều không có tự tính." Tập luận 6 tr. 687c29; Tạp tập 12 tr. 752a6, Samuccaya, Gokhale p. 35. 15, Tatia p. 114.14: yad uktaṃ vaipulye - niḥsvabhāvāḥ sarvadharmā iti, tatra ko 'bhisaṃdhiḥ, trong kinh Phương quảng, Phật nói hết thảy pháp đều không có tự thể tự hữu, ẩn ý ở đây là gì?

[3] Từ "mật ý" trong tụng văn. Skt. saṃdhāya, một cách thỏa hiệp, hay ám chỉ.

[4] Samuccaya, ibid.: bālagrāhavac cālagrrāhānurūpena svabhāvena virahitatvān niḥsvabhāvaḥ, ẩn ý, vì do bởi tính chất không yếu tính, tức là nó không tồn tại như là chính nó vì nó không tự hữu như điều mà kẻ phàm ngu nhận thức.

Để loại trừ sự chấp trước này, Phật Thế Tôn mới nói chung là vô tính cho cả tồn tại và không tồn tại.

Y nơi ba tính này mà lập ba vô tính kia như thế nào?

Giải nghĩa

Tính y tha khởi và tính viên thành thật vốn sẵn có nơi mỗi chúng sinh hữu tình. Còn tính biến kế sở chấp là hoàn toàn không tồn tại, nhưng y vào tính y tha khởi để chấp làm thực ngã và thực pháp. Chính thực ngã và thực pháp lầm chấp đó gọi là tính biến kế sở chấp.

Chánh luận

Y nơi tự tính thứ nhất là biến kế sở chấp mà lập tướng vô tính, do bởi thể tướng ấy tuyệt đối không tồn tại như hoa đốm hư không. [1]

---

[1] Samuccaya, ibid.: parikalpite svabhāve lakṣaṇaniḥsvabhāvatām upādāya... tatra parikalpitasyasvalakṣaṇamevanāsty ataḥ svalakṣaṇanīhsvabhāvatayā niḥsvabhāvaḥ. Nói hết thảy pháp không tự tính, là do bởi không tồn tại yếu tính như là tính thể tự hữu ở nơi tự thể bị biến kế chấp. Ở đây thật sự không tồn tại yếu tính tự hữu của cái bị cấu trúc phân bố (biến kế sở chấp), do đó tính thể tự hữu không tồn tại vì không tồn tại đặc tính hay yếu tính đặc hữu như là yếu tính của chính nó. Giải thâm mật, ibid.: tướng vô tự tính tính (svalakṣaṇaniḥsvabhāvatā:

Thứ đến, y nơi y tha mà lập sinh vô tính. Nó giống như trò ảo thuật gá vào các duyên mà phát sinh. Không tồn tại bởi tự nhiên tính như được nhận thức một cách lệch lạc, y theo đó giả thuyết là vô tính chứ không phải hoàn toàn không tự tính.[1]

Y nơi tự tính sau cùng, viên thành thật lập thắng nghĩa vô tính. Tức theo nghĩa tuyệt đối do bởi viễn ly tự tính ngã và pháp bị biến kế sở chấp mà giả

---

tự tướng, tức yếu tính của tự thể không tồn tại như là tính thể tự hữu, không tồn tại như nó chính là nó), đó là tướng của biến kế sở chấp (parikalpitasya svalakṣaṇam: yếu tính tự thể của cái bị phân bố cấu trúc) của các pháp. Nó được quan niệm như là yếu tính do bởi quy ước của khái niệm (prajñapti: giả danh), chứ không phải do chính tự thể yếu tính của nó (svalakṣaṇa: tự tướng) là như vậy.

[1] Samuccaya ibid.: paratantre utpattiniḥsvabhāvatām upādāya ... paratantrasya svayam utpatiir nāsti pratyayāpekṣaṇād ato nāsya svena bhāvena bhāva ity utpattiniḥsvabhāvatayā niḥsvabhāvaḥ. Mật ý, do bởi không tồn tại tính thể tự hữu của sự sinh khởi. Không có sự sinh khởi tự nhiên, do bởi chính nó (svayam utpatti), của những cái tồn tại do lệ thuộc điều kiện bên ngoài nó (y tha), vì bị lệ thuộc mối quan hệ của các điều kiện. Do đó, sự sinh khởi không tồn tại với hữu thể tự hữu, đó là nói tính thể không tự hữu vì không tồn tại tính thể tự hữu của sự sinh khởi. Giải thâm mật, ibid.: sinh vô tự tính (utpattiniḥsvabhāvatā), đó là đặc tính y tha khởi của các pháp, hiện khởi do lệ thuộc các điều kiện ngoài bản thân (pratyayāpekṣaṇāt). Nó hiện hữu do bởi ảnh hưởng các điều kiện ngoài bản thân chứ không hiện tự nhiên, bởi chính nó (nāsya svena bhāvena bhāvaḥ).

thuyết là vô tính, chứ không phải hoàn toàn không có tự tính.[1]

Tự tính ấy là thắng nghĩa của tất cả các pháp. Vì nó là chân lý tuyệt đối, thắng nghĩa đế của tất cả các pháp.

Giải nghĩa

Y nơi tự tính thứ nhất là biến kế sở chấp mà lập tướng vô tính, vì không có thực ngã và thực pháp nên ví như hoa đốm trong hư không.

---

[1]Samuccayaibid.:pariniṣpanneparamārthaniḥsvabhāvatāmupādāyaparinișpannoviśuddhyālambabatvātparatantraparikalpitalākṣaṇābhāvasvabhāvatvāc ca paramārthaś caiṣa niḥsvabhāvatā- prabhāvitaś ceti paramārthaniḥsvabhāvatayā niḥsvabhāvaḥ ity evaṃca kṛtvā niḥsvabhāvāḥ sarvadharmā draṣṭavyāḥ na tu sarvathālakṣaṇābhāvam adhikṛtyeti. Thắng nghĩa vô tính, y nơi viên thành thật. Viên thành thật, do bởi là sở duyên thanh tịnh, do bởi tính thể tự hữu là không tồn tại yếu tính của y tha và biến kế, và vì tuyệt đối thể hay thắng nghĩa được hiển hiện như là tính thể không tự thể. Do vậy cần phải quán chiếu rằng hết thảy pháp đều không tự thể; nhưng không nói rằng tuyệt đối không tồn tại yếu tính. Giải thâm mật ibid.: Thắng nghĩa vô tính: trong các pháp, nếu cảnh giới sở duyên thanh tịnh, ở đó thắng nghĩa được hiển thị như là vô tự tính tính (paramārthaś caiṣa niḥsvabhātāprabhāvitaś ca). Lại nữa, thật tướng viên thành của các pháp cũng được gọi là thắng nghĩa vô tự tính tính. Vì tự tính vô ngã của hết thảy các pháp được gọi là thắng nghĩa, và cũng được gọi là vô tự tính tính. Vì là chân lý tuyệt đối của tất cả các pháp. Vì nó được hiển thị như là vô tự tính tính. Do các ý nghĩa này mà gọi là thắng nghĩa vô tự tính tính.

Y nơi tính y tha khởi mà lập sinh vô tính, bởi nó là pháp duyên sinh nên vô thường và phi ngã.

Y nơi tính viên thành thật mà lập thắng nghĩa vô tính, vì đây chính là chân lý tuyệt đối, thắng nghĩa đế (diệt đế, đạo đế vô lậu).

Chánh luận

Tuy nhiên, thắng nghĩa có bốn:[1]

1. Thắng nghĩa thế gian, chỉ các khái niệm uẩn, xứ, giới, v.v.

2. Thắng nghĩa đạo lý, như bốn Thánh đế, khổ v.v.

3. Thắng nghĩa chứng đắc, tức Chân như của hai Không.

4. Thắng nghĩa thắng nghĩa, chỉ pháp giới nhất chân (tức nhất thể tuyệt đối). Trong đó, thắng nghĩa (vô tính) là y lớp thắng nghĩa cuối cùng, vì đó là đối tượng (nghĩa) sở hành của đạo tối thắng.

---

[1] Du-già luận ký 18, tr. 707a22; Du-già lược toản 14 tr. 203a9 Du già không có minh văn về bốn thắng nghĩa, nhưng các Luận sư phương Tây căn cứ ba thế tục được nói trong Du-già 64 (tr.) mà lập bốn lớp thắng nghĩa.

Để loại trừ ba lớp thắng nghĩa đầu nên nói như vậy: "Thắng nghĩa của các pháp cũng chính là chân như."[1] Chân nghĩa là chân thật, nêu rõ là không phải hư vọng. Như là như thường, biểu thị không biến dịch.[2] Theo đó, sự chân thật này trong tất cả mọi giai đoạn nó thường hằng như là tự tính của nó, do đó nói là chân như.[3] Tức có nghĩa là trạm nhiên (một cách trong suốt) không hư vọng.

Từ "cũng"[4] chỉ rõ rằng nó còn có nhiều tên gọi nữa, như nói pháp giới, thật tế, v.v.[5] được nói trong các Luận, tùy ý nghĩa mà giải thích chi tiết.

---

[1] Nguyên văn tụng: 此諸法勝義　亦即是真如. Triṃś: dharmāṇāṃ paramārthaś ca sa yatas tathatāpi.

[2] Giải thích từ kép theo Hán: chân và như. Skt. tathatā, từ đơn, không thể tách đôi để giải thích như vậy. Định nghĩa theo chính tụng văn Skt. saḥ/ sarvakālaṃ tathābhāvāt, thắng nghĩa được nói là chân như hay như như tính (tathatā), vì trong tất cả mọi thời tự thể của nó như là chính nó.

[3] Sthiramati: tathatā, tathā hi pṛthagjanaśaikṣāśaikṣāv avasthāsu sarvakālaṃ tatheva bhavati/ chân như hay như như tính; nói là như (tathā), vì trong tất cả mọi giai đoạn phàm phu, hữu học, Vô học, trong tất cả mọi thời nó luôn luôn là như vậy (tathaiva bhavati).

[4] Từ diệc 亦 trong tụng văn Hán; api trong Skt.

[5] Thuật ký: Đại bát-nhã có 12 danh, Tập luận 1, tr. 666a23, Tạp tập 2 tr. 702b6, có 7 danh: chân như (tathatā), vô ngã tính (nairātmyatā), không tính (śūnyatā), vô tướng (animitta), thật tế (bhutakoṭi), thắng nghĩa (paramārtha), pháp giới (dharmadhātu).

Tự tính đó chính là duy thức tính. Theo đó, tóm tắt mà nói duy thức tính có hai: 1. hư vọng, chỉ biến kế sở chấp; 2. chân thật, tức viên thành thật tính. Vì để loại bỏ hư vọng mà nói là thật tính.

Nó lại có hai nữa: 1. Thế tục, tức y tha khởi. 2. Thắng nghĩa, tức viên thành thật. Vì để loại bỏ thế tục mà nói là thật tính.

8

THỂ NGHIỆM CỦA THỨC

Như vậy, tính và tướng của Duy thức đã thành lập.

Ai, và trải qua bao nhiêu giai đoạn có thể ngộ nhập? Hạng có đủ hai loại chủng tính[1] mới có thể ngộ nhập, nói tổng quát, lần lượt trải qua năm giai vị.

Chánh luận

1. Chủng tính bản tính trụ.[2] *Đó là nhân để chứng đắc pháp vô lậu, là pháp nhĩ mà kể từ vô thủy y tựa trên bản thức.*

---

[1] Hán: chủng tính 種姓. Skt. gotra, nghĩa đen: chuồng bò, chuồng gia súc; nghĩa rộng: dòng họ, tộc hệ.

[2] Phật địa luận 3, tr. 304b3: "Chủng tử của các tâm phẩm tương ưng với bốn trí như vậy vốn đã tồn tại từ vô thủy không phải do được huân tập mà phát sinh; các chủng tử ấy được gọi là chủng tính bản tính trụ." Du-già 35 tr. 478c14; Bodhisattvabhūmi, ibid.: tatra prakṛtisthaṃ gotraṃ yad bodhisattvānāṃ ṣaḍāyatanaviśeṣaḥ/ sa tādṛśaḥ paraṃparāgato'nādikāliko dharmatāpratilabdhaḥ/ chủng tính bản tính trụ, thành viên của một gia tộc do huyết thống di truyền tự nhiên; đó là sự đặc sắc

Giải nghĩa

Tâm vô lậu vốn sẵn có nơi mỗi chúng sinh hữu tình.

Chánh luận

2. Chủng tính được tập thành.[1] *Những gì được tập thành do bởi sau khi nghe pháp từ pháp giới đẳng lưu rồi huân tập bằng những gì được tác thành do bởi nghe, v.v.*[2] *cần phải có đủ hai loại chủng tính này mới có thể lần lượt ngộ nhập duy thức.*

Giải nghĩa

Chúng ta vốn có tâm hữu lậu (khổ đế - tập đế) và tâm vô lậu (diệt đế - đạo đế vô lậu). Để hiểu

---

của sáu xứ của các Bồ-tát, tiếp nối nhau y nhiên như vậy từ vô thủy, đạt được một cách tự nhiên bởi pháp tính.

[1] Tập sở thành chủng tính. Phật địa luận, ibid.: sau khi đã phát tâm, bằng ngoại duyên mà được huân tập, dần dần tăng trưởng, đó gọi là tập sở thành chủng tính. Du-già, ibid.; Bodh. ibid.: tatra samudānītaṃ gotraṃ yat pūrvakuśalamūlābhyāsāt pratilabdham/ thành viên của gia tộc do quá trình tích lũy, tức những gì đạt được do tích lũy các thiện căn từ trước.

[2] Nhiếp luận (bản) 1, tr. 136c4; (Thế Thân) 3, tr. 333c15; (Vô Tính) 3, tr. 395b30: do nghe pháp được Phật thuyết, pháp xuất phát từ đẳng lưu pháp giới tối thanh tịnh, tức thuần nhất vị với pháp mà Phật chứng, rồi huân tập thành chủng tử vô lậu.

được điều đó chính là nhờ bậc thiện tri thức chỉ dạy. Từ đó, chúng ta mới có được niềm tin đối với Tam bảo, rồi phát khởi tâm tu tập đạo thánh đế nhằm đoạn trừ khổ đế - tập đế, để thành tựu quả báo tốt đẹp của nhân thiên, tứ thánh quả và cho đến quả vị Phật.

Chánh luận

Năm giai vị để ngộ nhập duy thức là những gì?[1]

1. Tư lương vị là tu tập thuận giải thoát phần.

2. Gia hành vị là tu tập thuận quyết trạch phần.

3. Thông đạt vị là kiến đạo của Bồ tát.

4. Tu tập vị là tu đạo của Bồ tát.

5. Cứu cánh vị là Vô thượng Chính đẳng Bồ đề.

Thế nào là lần lượt ngộ nhập duy thức? Ở trong giai đoạn tư lương, Bồ-tát tin hiểu một cách sâu sắc tướng và tính của duy thức, rồi ở giai đoạn

[1] Tập luận 5 tr. 682b20, Tạp tập 8, tr. 734b23; Nhiếp luận (Thế Thân) 6 tr. 354b3, 5 giai đoạn: tư lương đạo, gia hành đạo, kiến đạo, tu đạo, cứu cánh đạo. Samuccaya, Pradhan p. 65.13: mārgaḥ pañcavidhaḥ/ saṃbhāramārgaḥ prayoyamārgaḥ darśanamārgaḥ bhāvanāmārgaḥ niṣṭhāmārgaś ca//

gia hành, dần dần trấn phục sở thủ, năng thủ, dẫn phát chân kiến. Tại giai vị thông đạt, thông đạt một cách như thật.

Trong tu tập vị, y theo lý như đã được thấy mà thường xuyên tu tập để trấn áp và đoạn trừ các chướng còn lại. Cho đến cứu cánh vị, thoát ly mọi chướng, đạt được viên minh, có thể suốt cùng vị lai giáo hóa các loại hữu tình khiến cho cũng được ngộ nhập tướng và tính của duy thức.

I. TƯ LƯƠNG VỊ

Thứ nhất, tư lương vị; đặc tính của nó như thế nào?[1]

---

[1] Tư lương vị/ đạo (sambhārāvasthā/ sambhāramārga), giai đoạn chuẩn bị hành trang. Tạp tập 8, tr. 734b6; Samuccaya, Pradhan 65.15: saṃbhāramārgaḥ katamaḥ/ pṛthagjanānāṃ śīlam indriyadvārarakṣā bhojane ... vīryabhāvanā śamatha-vipaśyanā saṃprajanyavihāraś ca/ .... śrutamayī prajñā cintāmayī prajñā bhāvanāmayī prajñā/ tadbhāvanayā abhisamayavimokṣasthānabhājanāṃ pratilabhate/ Các hàng chúng sinh có giới, thủ hộ căn, tiết độ ăn uống... tinh tấn tu tập, có chỉ có quán, an trụ chính tri, và còn thiện pháp thuộc nối giáo khác nữa, có huệ được tác thành bởi nghe, bởi tư duy, bởi tu tập. Bằng sự tu tập ấy, người ấy đạt được công cụ làm sở y cho hiện quán giải thoát. Đó là giai đoạn chuẩn bị. Nhiếp luận (Thế Thân) 8, tr. 365a1: tư lương đạo, đó là các ba-la-mật thí, giới, nhẫn và tinh tấn. (Vô Tính) 8, tr. 430c9: bản chất của tư lương đạo là bốn ba-la-mật đầu.

Tụng nói:

乃至未起識
求住唯識性
於二取隨眠
猶未能伏滅 26

Cho đến khi chưa khởi thức,
cầu an trụ trong duy thức tính;
đối với tùy miên của hai thủ
vẫn chưa thể trấn áp trừ diệt.[1]

Chánh luận

Từ khi phát tâm đại bồ đề một cách sâu xa vững chắc cho đến khi thức thuận quyết trạch[2] *chưa khởi, cầu trụ trong chân thắng nghĩa tính của duy thức, trong giới hạn ấy là tư lương vị.*

---

[1] Triṃś.k.26: yavād vijñaptimātratve jijñānaṃ nāvatiṣṭhati/ grāhadvayasyānuśayas tāvan na vinivartate// Chừng nào mà thức chưa an trú trong duy thức tính, chừng ấy tùy miên của hai thủ vẫn chưa bị trấn áp.

[2] Xem giải thích đoạn sau trong gia hành vị.

Vì mục đích hướng đến Vô thượng chính đẳng bồ-đề mà tu tập nhiều tư lương khác nhau. Và vì các hữu tình mà cần cầu giải thoát, do đó giai đoạn này cũng được gọi là thuận giải thoát phần.[1]

Giải nghĩa

Thuận giải thoát phần chính là tu tập bát chánh đạo hữu lậu để đạt tới bát chánh đạo vô lậu và cho đến chứng đắc Niết-bàn.

Chánh luận

Trong giai đoạn này, Bồ-tát y vào bốn lực thù thắng là nhân, thiện hữu, tác ý và tư lương,[2] nhờ đó

---

[1] Tì-bà-sa 7 tr.34c27, có ba loại thiện căn: 1. Thuận phước phần (puṇyabhāgīya), các loại thiện dẫn tái sinh chư thiên và loài người. 2. Thuận giải thoát phần (mokṣabhāgīya), thiện căn quyết định dẫn đến giải thoát, chứng Niết-bàn. 3. Thuận quyết trạch phần (nirvedhabhāgīya), bốn thiện căn dẫn đến hiện quán Thánh đế là noãn, đỉnh, nhẫn và thế đệ nhất. Du-già 3 tr. 292a17, bốn loại thiện: thuận phước phần thiện, thuận giải thoát phần thiện, thuận quyết trạch phần thiện và vô lậu thiện.

[2] Nhiếp luận (bản) 2 tr. 142b10: Ai ngộ nhập sở tri tướng? 1. Bồ-tát đã huân tập tương tục bằng đa văn nơi Đại thừa; 2. đã thân cận và phụng sự chư Phật; 3. đã quyết định tín giải; 4. đã khéo tích lũy các thiện căn. Thế Thân, tr. 349c7, giải thích: hai loại tư lương phước và trí như vậy do bốn lực mà lần lượt được viên mãn: nhân, thiện hữu, tác ý và trì. Lấy sự huân tập đa văn nơi Đại thừa làm nhân, lấy sự thân cận và phụng sự tức

mà tin hiểu sâu sắc nghĩa duy thức, nhưng chưa thể thấu rõ không của năng và sở thủ, phần nhiều trú bên ngoài cửa mà tu Bồ-tát hành.[1]

Do đó, vẫn chưa có đủ năng lực để trấn áp và trừ diệt các tùy miên được dẫn sinh bởi hai thủ[2] khiến chúng không phát động hai thủ thành hiện hành.

Từ "hai thủ" ở đây chỉ thủ bởi hai thủ, vì tính chất chấp thủ năng thủ và sở thủ.[3] Tập khí của hai thủ được gọi là tùy miên của chúng, vì theo đuổi hữu tình mà tiềm phục trong tàng thức. Nó là chủng tử của sở tri chướng và phiền não chướng.

---

lực bởi thiện hữu làm duyên, nhờ đó mà quyết định tuyệt đối tín giải, tức lực bởi tác ý. Do quyết định tín giải mà tu chính hành, bằng vào đó mà tích lũy thiện căn; như vậy là do lực tác ý mà khéo tư lương phước và trí, rồi dần dần tiến vào thập địa; đó là lực bởi trì.

[1] Thuật ký: do chưa thấu triệt hai thủ đều là không, tất cả phần lớn trụ nơi sự tướng, bằng tán tâm mà hành các thô hành, gọi là đứng ngoài cửa mà tu Bồ-tát hành.

[2] Tùy miên được huận tập bởi hiện hành của hai thủ.

[3] Từ "nhị thủ" trong tụng văn Hán. Skt. grāhadvayam, Sthiramati: grāhadvayaṃ grāhyagrāho grāhakagrāhaśca/ tasyānuśayas tadāhitam anāgatagrāhadvayotpattaye bījam ālayavijñāne/ Hai thủ, tức thủ bởi sở thủ và thủ bởi năng thủ. Tùy miên của nó là chủng tử trong thức A-lại-da luôn luôn tiềm phục để dẫn sinh hai thủ trong tương lai.

Trong giai đoạn này chân như của duy thức chưa được chứng; y vào lực xác tín mà tu các thắng hành, nên biết nó cũng được kể trong giải hành địa.[1]

Những yếu tố để tu tập thắng hành ấy là gì? Tóm tắt có hai, phước và trí. Trong thắng hành, những gì có tính thuộc huệ đều được gọi là trí. Ngoài ra, đều là phước.

Vả, y vào sáu Ba-la-mật-đa, cả sáu đều có đặc tính là phước và trí. Về đặc tính riêng, năm Ba-la-mật-đa đầu là phước đức. Thứ sáu là trí tuệ. Hoặc, nói cách khác, ba Ba-la-mật đầu duy chỉ thuộc phước đức. Một Ba-la-mật cuối chỉ thuộc trí. Còn lại thông cả hai.

Lại có hai loại thắng hành khác: tự lợi và lợi tha. Thắng hành được tu tập tùy theo ảnh hưởng của ý lạc mà tất cả đều thông cả hành tự lợi và

[1] Thứ hai trong 7 bậc của Bồ tát, Du-già 49 tr. 564a: 1. chủng tính địa (gotrabhūmi), 2. thắng giải hành địa (adhimukticaryābhūmi), 3. tịnh thắng ý lạc địa (śuddhādhyāśayabhūmi), 4. hành chính hành địa (caryāpratipattibhūmi), 5. quyết định địa (niyatabhūmi), 6. quyết định chính hành địa (nityata- caryāpratipattibhūmi), 7. đáo cứu cánh địa (niṣṭhāgamanabhūmi).

lợi tha. Y theo đặc tính riêng biệt mà nói sáu Ba-la-mật và các Bồ-đề phần đều thuộc hành tự lợi. Bốn nhiếp sự, bốn vô lượng các thứ, tất cả đều thuộc lợi tha hành.

Những sự sai biệt như vậy thật là không cùng tận, thảy đều là thắng hành được tu tập trong giai vị này.

Trong giai vị, hai chướng tuy chưa được trấn áp trừ diệt, khi tu thắng hành có ba trường hợp khiến thối khuất nhưng có thể bằng ba yếu tố để mài luyện tâm[1] mà dũng mãnh tu tập không để thoái thất đối với những gì đã chứng được.

Nghe đến sự sâu xa rộng lớn của Vô thượng chính đẳng Bồ-đề tâm liền thối khuất, nhưng nghĩ đến có những vị khác đã chứng Đại bồ-đề, lấy đó mà mài luyện tâm khiến dũng mãnh không thoái thất.

Nghe nói đến sự tu tập các Ba-la-mật cực kỳ khó hành tâm liền thối khuất, nhưng bằng sự tự xét mình đã có ý lạc có thể tu các Ba-la-mật,

[1] Ba luyện mài tâm (trividhacittottāpana), Nhiếp luận (bản) 2 tr. 142b18; (Thế Thân) 6 tr. 350a23; (Vô Tính) 6 tr. 414a8.

lấy đó mà mài luyện tâm khiến trở thành dũng mãnh không thối thất.

Nghe nói đến sự chuyển y viên mãn của chư Phật là cực kỳ khó chứng, tâm liền thối khuất, nhưng bằng cách nghĩ đến điều thiện thô hiển của kẻ khác trong khi đó mình đã có nhân vi diệu hơn, lấy đó mà mài luyện tâm khiến trở thành dũng mãnh không thối thất.

Do ba yếu tố ấy mà mài luyện tâm trở thành kiên cố, nhiệt hành, tu các thắng hành.

II. GIA HÀNH VỊ

Thứ đến, gia hành vị, đặc tính như thế nào?

Tụng nói:

現前立少物
謂是唯識性
以有所得故
非實住唯識 27

Ngay hiện tiền dựng lập một vật gì đó,
cho rằng đó là duy thức tính.

Nhưng vì có cái được thủ đắc,

nên không thật sự trong duy thức tính.[1]

Luận:

Bồ-tát trước tiên ở trong vô số kiếp thứ nhất khéo léo hoàn bị các tư lương phước đức và trí tuệ, đã viên mãn thuận giải thoát phần. Với mục đích nhập kiến đạo, an trụ trong duy thức tính, lại tu tập gia hành với noãn, đỉnh, nhẫn, thế đệ nhất[2] để trấn áp và đoạn trừ hai thủ.

Bốn gia hành này gọi chung là thuận quyết trạch phần vì thuận dẫn hướng đến sự quyết trạch sự chân thật.[3] Do gần với kiến đạo nên gọi là

---

[1] Trimś. 28: vijñaptimātran evedam ity api hy upalambhataḥ/ sthāpayann agrataḥ kiṃcit tan-mātre nāvatiṣṭhate//

[2] Bốn gia hành hay bốn thiện căn thuộc quyết trạch phần, Samuccaya, Pradhan 65. 20: nirvedhabhāgīyāni kuśalamūlāni, ūṣmagataḥ mūrdhnāḥ satyānukūlakṣantiḥ laukikakāgradharmaḥ.

[3] Thuận quyết trạch phần, Bhāṣya vi. 20: nirvedhabhāgīyānīti ko'rthaḥ/ vidha vibhāge/ niścito vedho nirvedhaḥ āryamārgas tena vicikitsā prahāṇāt satyānām ca vibhajanād idaṃ duḥkham ayaṃ yāvat mārga iti/ Nirvedhabhāgīya là gì? Vidha (sự xuyên thủng) nghĩa là vibhāga (sự chia chẻ). Nirvedha có nghĩa là sự xuyên thủng (= sự phân tích) chính xác, tức là Thánh đạo. Vì do sự xuyên thủng chính xác đó mà nghi bị đoạn trừ, và Thánh đế được phân tích rằng "Đây là khổ" cho đến "Đây là đạo". Huyền Trang (Câu-xá 23, tr. 120a18: Ý nghĩa thuận quyết

gia hành,[1] chứ không phải trong giai đoạn tư lương trước đó không hàm nghĩa gia hành.

Bốn pháp kể từ noãn y bốn tầm tư, bốn như thật trí, theo giai đoạn đầu và cuối mà lập.[2]

Bốn tầm tư là tầm tư danh, nghĩa, tự tính và sai biệt,[3] tồn tại chỉ là giả danh mà thực tế là không tồn tại.

---

trạch phần là gì? Quyết là quyết đoán; trạch là giản trạch. Quyết đoán giản trạch tức Thánh đạo. Vì Thánh đạo đoạn trừ nghi và phân biệt bốn Thánh đế.

[1] Gia hành, Skr, prayoga: sự thực hành, sự áp dụng.

[2] Nhiếp luận (Vô Tính) 6 tr.. 351b9, b14: Trước tiên suy cầu về danh, về nghĩa, về tự tính, về sai biệt, rằng đấy chỉ là khái niệm giả định (prajñapti); sau đó biết một cách như thật rằng sự chân thật như vậy không thể bắt nắm. Trong lúc suy cầu, gọi là tầm tư. Khi biết như thật là bất khả đắc, bấy giờ gọi là bốn như thật trí. Tức sơ vị (bước đầu) gọi là tầm tư, hậu vị (kết quả) gọi như thật trí.

[3] Tập luận tr. 687b1, Tạp tập 11, tr. 745b28; Samuccaya, Pradhan p.81.22: catasraḥ pảyeṣaṇāḥ sambhavanti/ nāmaparyeṣaṇā vastuparyeṣaṇā svabhāvaprajñapiparyeṣaṇā viśeṣaprajñaptiparyeṣaṇā/ Có bốn sự suy cầu: Suy cầu về danh, suy cầu về sự, suy cầu về tự tính giả danh và suy cầu về sai biệt giả danh. Suy tầm danh là tư duy về đặc tính của các từ (nāmakāya: danh thân), các mệnh đề (padakāya: cú thân) và các âm tiết (vyañjanakāya: văn thân). Suy tầm sự hay nghĩa là tư duy về yếu tính của uẩn, xứ giới các thứ. Tự tính hay tự thể (svabhāva) của danh hay tên gọi của sự vật và sự tức nội hàm của danh, cũng như sự sai biệt hay đặc tính cá biệt của chúng, đều chỉ là những khái niệm quy ước (prajñapti: giả danh) (Du-già 13 tr. 345b25; Nhiếp luận (Thế Thân) 6 tr. 353b1; (Vô Tính) 6 tr. 415a10; Hiển dương 4 tr. 500c1.

Sự biến tri như thực về bốn điều này là không tách rời ngoài thức và thức cũng không thực hữu, gọi là như thật trí.[1]

Giải nghĩa

Trong vô số kiếp thứ nhất, Bồ-tát tu tập phước và trí được viên mãn thuận với giải thoát phần nhằm mục đích kiến đạo để an trụ trong Duy Thức tính. Từ đó, Bồ-tát tiếp tục tu tập noãn, đảnh, nhẫn và thế đệ nhất pháp để điều phục đoạn trừ năng thủ và sở thủ.

Bốn gia hành noãn, đảnh, nhẫn và thế đệ nhất pháp gọi là thuận quyết trạch phần vì thuận dẫn đến sự quyết trạch tứ thánh đế.

---

[1] Hiển dương ibid., bốn như thật trí: như thật trí được dẫn khởi danh từ tầm tư, sự tầm tư, tự thể giả lập và sai biệt giả lập tầm tư. Tập luận, ibid.; Tạp tập ibid.; Samuccayaibid.:catvāriyathābhūtaparijñānāni/nāmaparyeṣitaṃyathābhūtaparijñānaṃvastuparyeṣitaṃyathābhūtaparijñānaṃsvabhāvaprajaptiparyeṣitaṃyathābhūtaparijñānaṃ viśeṣaprajñaptiparyeṣtaṃ yathābhūtaparijñānaṃ/ Bốn sự biến tri như thực: biến tri như thực về danh tầm cầu, sự tầm cầu, tự tính giả danh và sai biệt giả danh tầm cầu.

Trong giai đoạn noãn gồm tầm tư danh, nghĩa (sự), tự tính và sai biệt, chúng chỉ là giả danh mà thực tế là không tồn tại.

Theo chú thích của Luận: "*Suy tầm danh là tư duy về đặc tính của các từ, các mệnh đề và các âm tiết. Suy tầm sự hay nghĩa là tư duy về yếu tính của uẩn, xứ giới các thứ. Tự tính hay tự thể của danh hay tên gọi của sự vật và sự tức nội hàm của danh, cũng như sự sai biệt hay đặc tính cá biệt của chúng, đều chỉ là những khái niệm quy ước*". Bốn thứ này không rời thức và thức cũng không thực hữu. Đó gọi là như thật tri. Nghĩa là, hành giả nhận thức đúng như thực (chánh kiến) về danh, nghĩa hay sự, tự tính giả danh, sai biệt giả danh, tất cả chỉ là biến thái của thức.

Chánh luận

Đặc tính của danh và nghĩa khác nhau, do đó sự tầm cầu riêng biệt, nhưng cả hai có hai sự tương đồng,[1] do đó tổng hợp mà tư sát. [2]

Y chỉ minh đắc định phát khởi hạ phần tầm tư quán không tồn tại sở thủ, lập làm trình độ noãn.[3] Ở trong trình độ này bắt đầu quán sát sở thủ là bốn pháp kể từ danh, rằng thảy đều là biến thái của tâm được khái niệm giả định như là thực hữu nhưng không thể bắt nắm. Đầu tiên, có được mặt trời tuệ

---

[1] Nguyên Hán: nhị nhị tương đồng. Danh và sự hay nghĩa (vastu/ artha: cả hai từ đều chỉ sự vật, đồ vật, vật thể), đều có tự tính và sai biệt tương đồng.

[2] Nhiếp luận (bản) 2 tr. 143c, (Thế Thân) 6 tr. 353b2, (Vô Tính) 6 tr. 417c22: 名事互為客　其性應尋思　於二亦當推　唯量及唯假. Cf. Sūtrālaṃkāra xix, 47 agantukatvaparyeṣā anyonyaṃ nāmavastunoḥ/ prajñpter dvividhasyātra tanmātratvasya caiṣaṇā// Tầm tư về tính chất khách trần trong quan hệ hỗ tương của danh và sự; và cũng suy tư về hai phương diện của chúng (tự tính và sai biệt) là giả danh và duy chỉ là như vậy (tanmātratva: duy lượng = duy thức).

[3] Minh đắc định hay minh đắc tam-ma-địa 明得三摩地, ālokalabdhaḥ samādhiḥ, chính định nhận được ánh sáng. Nhiếp luận (bản) 2 tr. 143b4; (Thế Thân) 6 tr. 352c18; (Vô Tính) 6 tr. 417a15: bằng bốn tầm tư, trong nhẫn bậc thấp đối với sự không tồn tại đối tượng (arthābhāva: vô nghĩa = vô cảnh), phát sinh chính định nhận được ánh sáng, đó là noãn tức hơi nóng, y chỉ của quyết trạch phần.

đi trước, do hành tướng đó mà gọi là minh đắc. Tức đó là do ngọn lửa của đạo mới nhận được làm dấu hiệu dẫn đường nên nói là noãn.[1]

Giải nghĩa

Hành giả an trụ trong chánh định và chánh tuệ (minh đắc định) quán sát sở thủ là bốn pháp danh, nghĩa, tự tính và sai biệt đều là biến thái của thức, được khái niệm giả định như là thực hữu nhưng không thể nắm bắt. Nhờ đó, hành giả có được chánh kiến về điều ấy nên gọi là noãn (chánh kiến).

Chánh luận

Y chỉ minh tăng định, phát khởi tầm tư bậc thượng,[2] *quán sở thủ không tồn tại, lập làm trình*

---

[1] Tập luận 5 tr. 682c, Tạp tập 8 tr. 734c, Samuccaya Pradhan 65.21: uṣmagataṃ katamat? pratyātmaṃ satyeṣv ālokalabdhaḥ samādhiḥ prajñā saṃyogaśca, noãn hay có hơi nóng là gì? Bằng nội thân chứng, định đạt được trong các chân đế, trí và tương ưng của nó. Nhiếp luận (Vô Tính) 6 tr. 417a15: thí dụ như dùi lửa, hơi nóng là dấu hiệu đầu tiên của lửa. Dấu hiệu đầu tiên của chân trí cũng vậy

[2] Nhiếp luận ibid.: trong nhẫn bậc thượng về sự không tồn tại đối tượng, có minh tăng tam-ma-địa. Samuccaya, ibid.: mūrdhānaṃ katamat? pratyātmaṃ satyeṣv ālokavṛddhaḥ samādhi prajñā saṃyogaśca/ Bằng nội thân chứng, ở trong các chân đế có định có ánh sáng lớn mạnh, có tuệ và tương ưng của nó.

độ đỉnh. Ở trong trình độ này, quán lặp lại về sở thủ là bốn pháp kể từ danh, rằng thảy đều là biến thái của tâm, được khái niệm giả định như là tồn tại, nhưng không thể bắt nắm. Minh tướng càng trở nên mãnh liệt hơn, do đó gọi là minh tăng. Trình độ tầm tư ở đỉnh cao, nên gọi là đỉnh.

Giải nghĩa

Hành giả an trú trong chánh định và chánh tuệ (minh tăng định) để quán chiếu lặp đi lặp lại nhiều lần sở thủ là danh, nghĩa, tự tính và sai biệt đều là sự biến thái của thức, được khái niệm giả định như là tồn tại, nhưng không thể nắm bắt. Nhờ đó, chánh định và chánh tuệ được tăng trưởng mãnh liệt (minh tăng) nên gọi là đỉnh.

Chánh luận

Y ấn thuận định,[1] phát khởi hạ phẩn đỉnh như thật tri, ghi dấu ấn[2] một cách quyết định vào sự không sở thủ và cũng có thuận lạc nhẫn[3] trong sự không tồn tại năng thủ. Cảnh đã không thực sự tồn tại tách biệt ngoài thức năng thủ, há thật sự tồn tại

---

[1] Ấn thuận định 印順定, từ này không tìm thấy nơi khác. Riêng từ ấn thuận có thể tìm thấy trong Giới thân 1 tr. 615a8: "Thế nào là tà thắng giải? Tâm thắng giải, tân ấn thuận, tương ưng với tác ý nhiễm ô." Theo ngữ cảnh, ấn thuận đồng nghĩa với ấn trì, xem cht. 547 dưới. Thuật ký: Ấn không sở thủ trước đó thuận với không năng thủ tiếp theo gọi là ấn thuận định. Thuận, có hai, lạc thuận và ấn thuận. Samuccaya ibid.: satyānukūlakṣāntiḥ katamā? pratyātmaṃ satyeṣva ekadeśpraviṣṭānusṛtaḥ samādhiḥ prajñā samyogaś ca, thế nào là thuận đế nhẫn? Bằng nội chứng, ở trong các chân đế có định tùy thuận nhập một phần, có tuệ và tương ưng của nó. Trong đó, ngộ nhập một phần là ghi nhận không sở thủ; và tùy thuận một phần là không năng thủ. Nhiếp luận ibid.: Bằng bốn như thật biến tri đã ngộ nhập duy thức, đã đạt được xác quyết về sự không tồn tại đối tượng, có chính định ngộ nhập một phần chân nghĩa, đó là y chỉ của đế thuận nhẫn. Vì chỉ xác quyết sự không tồn tại sở thủ nên nói là ngộ nhập một phần.

[2] Hán: ấn trì, từ thường dùng để định nghĩa từ thắng giải (adhimukti, xác tín). Samuccaya, Pradhan p.6.5: adhimokṣa katamaḥ/ niścite vastuni yathāniścayaṃ dhāraṇāḥ. Thắng giải là gì? Đó là sự ghi nhận một cách xác quyết (Hán: quyết định ấn trì) ở trong những sự đã được xác định.

[3] Thuật ký: hạ phẩm nhẫn gọi là ấn nhẫn, vì ghi nhận (ấn) sở thủ không tồn tại. Trung phẩm nhẫn gọi là lạc thuận, vì vui trong sự không năng thủ, tùy thuận mà tu tập. Khi thượng nhẫn phát khởi, chỉ gọi là ấn thuận, vì ghi nhận năng thủ không tồn tại, thuận theo mà quán.

thức tách rời cảnh sở thủ? Vì năng thủ và sở thủ tồn tại trong quan hệ đối đãi. Khi có ấn thuận nhẫn gọi chung là nhẫn. Ấn trước, thuận sau đặt tên là ấn thuận. Nhẫn, ghi nhận cảnh và thức đều không, do đó cũng gọi là nhẫn.[1]

Giải nghĩa

Hành giả tiếp tục an trú trong chánh định và chánh tuệ (minh đắc định) quán chiếu để nhận biết hoàn toàn không có sở thủ và năng thủ. Chính chánh kiến nhận biết cảnh và thức đều không tồn tại nên gọi ấn thuận nhẫn, hay gọi chung là nhẫn. Nhẫn ở đây là ghi nhận (chánh kiến) cảnh và thức đều không tồn tại.

[1] Ba trình độ nhẫn: trước không sở thủ, sau cùng không năng thủ, trung gian tùy thuận hướng đến không năng thủ. Trung gian chưa thể ấn nhưng tùy thuận nên cũng được gọi là nhẫn. Câu-xá 23 tr. 119c1: Trong sự nhẫn khả lý tứ đế (kṣamaṇa), nó là tối thắng, và trong trình độ này nhẫn không thối lui (aparihāṇita), do đó nó được gọi là nhẫn pháp (kṣānti). Nhẫn có ba bậc, hạ và trung đồng với đỉnh. Thượng phẩm tiếp cận với thế đệ nhất.

Chánh luận

Y vô gián định[1] phát khởi thượng phẩm như thật trí ghi dấu ấn hai thủ không, lập thế đệ nhất pháp. Trước đó, nhẫn thượng phẩm duy chỉ ghi dấu ấn năng thủ không. Ở đây, thế đệ nhất pháp ghi dấu ấn cả hai đặc tính đều không. Từ đây, một cách vô gián chắc chắn nhập kiến đạo, do đó lập tên là vô gián.[2] Trong pháp dị sinh, nó là tối thắng, do đó gọi là thế đệ nhất pháp.[3]

Giải nghĩa

Hành giả an trú nhất như trong chánh định và chánh tuệ (vô gián định) để quán sát hoàn toàn không có sở thủ và năng thủ. Với giai đoạn này, hành giả tu tập vô gián định (vô gián tâm định)

---

[1] Vô gián định, Tập luận, Samuccaya, ibid.: ānantaryacittasamādhi, vô gián tâm định.

[2] Samuccaya, Tatia p. 76. 18: laukiko'gradharmo yad anantaraṃ ādito lokottaro mārgaḥ/ Thế đệ nhất pháp, lần đầu tiên trực tiếp đi thẳng vào xuất thế đạo. Câu-xá 23, tr. 119c11: Từ nhẫn bậc thượng (adhimātrā kṣāntiḥ), trực tiếp không gián cách khởi thắng thiện căn với một hành tướng (khổ đế) trong một sát-na, gọi là thượng phẩm nhẫn. Từ thượng phẩm nhẫn trực tiếp không gián cách phát sinh thế đệ nhất pháp.

[3] Câu-xá 23, tr. 119c15: Nó là pháp hữu lậu bậc nhất trong thế gian nên gọi là thế đệ nhất pháp (sarvalaukikaśreṣṭhatvād iti laukikāgradharmaāḥ).

chắc chắn sẽ kiến đạo. Bởi vì, đây là pháp hữu lậu bậc nhất trong thế gian nên gọi là thế đệ nhất pháp.

Chánh luận

Như vậy, noãn và đỉnh y nơi thức năng thủ mà quán sở thủ là không. Khi nhẫn bậc hạ phát sinh, đặc tính không của cảnh đối tượng được ấn khả. Nhẫn bậc trung, trình độ tiến thêm, thuận lạc mà ấn khả thức năng thủ cũng như cảnh là không. Trong trình độ khi nhẫn bậc thượng phát sinh, năng thủ được ấn khả là không. Thế đệ nhất pháp ấn khả đặc tính không của cả hai, khách và chủ thể.

Thảy đều còn mang dấu vết ấn tượng chứ chưa thật sự chứng nghiệm, do đó nói Bồ-tát trong bốn trình độ này dựng lên một cái gì đó ngay trước mặt, nói rằng đó là chân thắng nghĩa duy thức tính. Vì ở đây hai đặc tính không và hữu chưa bị loại trừ, tâm vẫn còn ghi dấu ấn tượng khi quán sát, còn có cái được bắt nắm, cho nên không thật sự an trụ trong lý chân duy thức. Khi nào ấn tượng ấy biến mất mới thật sự an trú.

Y trên ý nghĩa này, có bài tụng nói: "Bồ-tát trong trạng thái định, quán sát ảnh tượng duy chỉ là tâm,

ấn tượng đối tượng tức thì biến mất. Quán sát kỹ duy chỉ là tưởng của tự tâm. Bằng sự an trú nội tâm như vậy, biết rằng sở thủ không tồn tại, rồi đến năng thủ cũng không, cuối cùng duy nhất là vô sở đắc." [1]

Giải nghĩa

Trong giai đoạn noãn và đảnh, hành giả an trú trong chánh định và chánh tuệ để quán sát sở thủ hoàn toàn không tồn tại. Tiếp theo trong giai đoạn nhẫn, hành giả quán sát năng thủ không tồn tại. Kế tiếp trong giai đoạn thế đệ nhất pháp, hành giả quán sát để nhận biết cả năng thủ và sở thủ đều không tồn tại.

Lại nữa, tuy hành giả an trú trong chánh định và chánh tuệ quán sát sở thủ và năng thủ đều không tồn tại, nhưng tâm vẫn còn có cái để nắm bắt bởi dấu ấn quán sát nên chưa thực sự chứng nghiệm được chân lý (vô lậu), vì khái niệm có và không (nhị nguyên) chưa đoạn trừ. Vì thế, trong giai đoạn này, hành giả vẫn còn dựng lên một cái gì

---

[1] Nhiếp luận (bản) 2, tr. 143c5; (Thế Thân) 6, tr. 353b23; (Vô Tính) 6, 418a16, hai bài tụng giáo thọ Bồ tát, dẫn Phân biệt Du-già luận. (Yogavibhaṅgaśāstra, không có Hán dịch).

đó ngay trước mặt, và cho đây chính là chân thắng nghĩa duy thức tính (tâm vô lậu). Do đó, hành giả phải an trú trong định Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền và Tứ thiền để quán sát sở thủ và năng thủ đều không tồn tại. Hành giả phải an trú trong các định tâm ấy để tu tập thì sẽ dẫn đến kiến đạo.

Chánh luận

Trong giai vị gia hành này, sự hệ phược bởi tướng chưa bị loại bỏ, hệ phược thô trọng cũng chưa bị cắt đứt.[1] *Duy chỉ có thể trấn áp trừ diệt hai thủ vì chúng trái nghịch với kiến đạo. Nhưng hai thủ thuộc loại câu sinh và tùy miên của chúng, tâm quán sát thuộc hữu lậu, vì còn có cái để bắt nắm và vì có phân biệt, do đó chưa hoàn toàn bị trấn áp và trừ diệt.*

---

[1] Hai loại hệ phược, tướng phược và thô trọng phược; Giải thâm mật 1 tr. 690b25: "Tướng thắng nghĩa và tướng của các hành, là nhất hay là dị?... Nếu không loại trừ tướng của các hành, không thể bứt thoát hệ phược bởi tướng. Người thấy Thánh đế mà không bứt thoát được hệ phược bởi tướng thì cũng không thể bứt thoát khỏi hệ phược thô trọng. Do chưa bứt thoát khỏi hai hệ phược, người thấy Thánh đế hẳn không thể đạt được Niết-bàn tối thượng an ổn." Du-già 75 tr. 712c24, Hiển dương 15 tr. 555c11: 14 thô trọng phược: hệ phược bởi căn, bởi cảnh, bởi ái, v... cho đến, bởi tăng thượng mạn về biến tri pháp.

Bồ-tát y vào các thiện căn này, kể từ noãn, tuy trong khi phương tiện thông cả các tĩnh lự[1] nhưng y trên tĩnh lự thứ tư mới được thành mãn, vì cần phải nương trên sở y tối thắng mà vào kiến đạo. Duy y trên thân thuộc thiện thú trong Dục giới mà phát khởi, vì ở nơi khác tâm yểm ly của tuệ không đặc sắc.

Giai vị này cũng thuộc trong giải hành địa[2] vì chưa chứng chân thắng nghĩa duy thức.

Giải nghĩa

Hành giả phải tu tập để đạt đến Tứ thiền, rồi an trú trong định này để nhận biết hoàn toàn không có năng thủ và sở thủ. Chính giai vị này gọi là giải

---

[1] Du-già 69, tr. 682b27: Duy chỉ vào các tĩnh lự và cận phần vị chí định của sơ tĩnh lự mà vào Thánh đế hiện quán, chứ không y trên các vô sắc định. Vì trong vô sắc định xa-ma-tha mạnh nhưng tì-bát-xá-na yếu. Tì-bát-xá-na yếu thì không thể vào Thánh đế hiện quán.

[2] Thứ hai trong 7 bậc của Bồ tát, Du-già 49 tr. 564a: 1. chủng tính địa (gotrabhūmi), 2. thắng giải hành địa (adhimukticaryābhūmi), 3. tịnh thắng ý lạc địa (śuddhādhyāśayabhūmi), 4. hành chính hành địa (caryāpratipattibhūmi), 5. quyết định địa (niyatabhūmi), 6. quyết định chính hành địa (nityata- caryāpratipattibhūmi), 7. đáo cứu cánh địa (niṣṭhāgamanabhūmi). Tập luận 6, tr. 690a9, Tạp tập 13, tr. 756a23: Bồ-tát thắng giải hành, Bồ-tát an trú trong thắng giải hành địa, thành ba bậc nhẫn hạ, trung, thượng.

hành địa, bởi vì hành giả vẫn chưa chứng nghiệm được tâm vô lậu. Do đó, hành giả cần phải an trú trong định Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền và Tứ thiền nỗ lực tu tập để kiến đạo, tức lãnh hội chánh kiến vô lậu.

III. THÔNG ĐẠT VỊ

Tiếp theo là thông đạt vị, đặc tính như thế nào?

Tụng nói:

若時於所緣
智都無所得
爾時住唯識
離二取相故 28[1]

Khi mà trí hoàn toàn
không nắm bắt sở duyên,
lúc bấy giờ nó trụ trong duy thức tính,
vì đã lìa tướng của hai thủ.

[1] Triṃś. 28: *yadā tv ālambanaṃ jñānaṃ naivopalabhate tadā/ sthitaṃ vijñānamātratve grāhyābhāve tadagrahāt//*

Luận:

1. Vô phân biệt trí

Chánh luận

Khi mà trí vô phân biệt của Bồ tát hoàn toàn không có sự nắm bắt[1] nơi cảnh sở duyên, vì không chấp thủ các hình thái hý luận, lúc bấy giờ mới thật sự nói là trụ trong chân thắng nghĩa duy thức tính tức chứng chân như, vì trí và chân như đều bình đẳng, tuyệt đối bình đẳng, cả hai đều loại bỏ các đặc tính năng và sở thủ, và vì các đặc tính năng và sở thủ đều là tâm phân biệt, còn có cái để nắm bắt, là hiện hành của hý luận.

Có giải thích nói trí này không có cả hai phần, vì được nói[2] rằng nó không có tướng của năng thủ, sở thủ. Giải thích khác nói trí này vẫn có đủ cả tướng

---

[1] Vô sở đắc: anupalabdha, cái không được nắm bắt, vì nó không tồn tại, như sừng trên đầu con thỏ; thường chỉ nhận thức hay tri giác bởi giác quan. Cf. Nyāyabindu tr. 22.1: tatrānupalabdhyarthā, na pradeśaviśeṣ kvacid ghaṭa, upalabdhilakṣaṇaprātasyānupalabdher iti/ Ý nghĩa vô sở đắc là như vầy: tại một điểm đặc biệt nào đó không có cái ghè, vì không có sự nắm bắt, mặc dù các đặc tính để tri giác hội đủ.

[2] Được nói trong các kinh điển. Nhiếp luận (Thế Thân) 6, tr. 352a4: Do không phân biệt năng thủ, sở thủ, nên được gọi là trí vô phân biệt (nirvikalpakajjñāna).

và kiến, vì đối tượng sở duyên của nó là cái được ghi ảnh tượng trên nó.[1] Nếu không mang ảnh tượng của cái ấy mà gọi cái là đối tượng của nó thì nhận thức về sắc cũng là nhận thức về thanh các thứ. Nếu không có kiến phần, nó không thể vươn đến đối tượng, làm sao có thể nói đó là trí lấy chân như làm đối tượng? Không thể nói chân như tính cũng là cái vươn đến đối tượng. Vì vậy, cần phải khẳng định trí này có kiến phần.

Giải thích lại nói trí này có kiến phần nhưng không có tướng phần. Vì được nói rằng thủ mà không có tướng, vì không chấp thủ tướng.[2] Tuy có kiến phần nhưng nó là vô phân biệt.

---

[1] Đái kỷ tướng 帶已相, hay đái bĩ tướng 帶彼相; xem Câu-xá 30, tr. 157b14; Skt. ākāratā; Ālambanaparīkṣā: … alambanaṃ… tatkāraṇatvāt (jñānasya), nó là sở duyên của thức, vì thức ấy mang ảnh tượng của nó. Cf. Quán sở duyên, T 31, tr. 888b8. Thuật ký: tâm năng duyên có tướng tương tợ sở duyên, gọi là đái. Tướng (ākāra) tức hành tướng, chỉ hình thái hoạt động. Phân biệt với tướng (lakṣaṇa) là yếu tính hay đặc điểm, và tướng (nimitta) là dấu hiệu hay tín hiệu. Tướng phần (nimitta-bhāga) là tín hiệu của nhận thức.

[2] Du-già 73 tr. 701a12: Do nhân duyên gì nói là thủ không có tướng (vô thủ tướng)? Huân tập bởi danh ngôn thế tục là quả của thủ; đó là thủ có tướng, được chấp nhận phổ quát bởi thế gian, có thể khiến nó trở thành tạp nhiễm. Trí thắng nghĩa thấy quả của thủ được huân tập là thủ không có tướng, không phải là được thừa nhận phổ quát bởi thế gian, có thể khiến nó trở thành thanh tịnh.

Giải nghĩa

Trí vô phân biệt (vô lậu) chỉ có kiến phần nhưng không có tướng phần. Vì sao? Trí vô lậu là trí phi nhân duyên nên không, vô tướng, vô tác. Vì trí này là không, vô tướng, vô tác nên định - tuệ đồng thời. Trí nhận biết như thật tất cả cảnh nên gọi là tuệ; ở nơi các cảnh đó không sinh khởi vọng niệm nên gọi là định. Đây là định – tuệ đồng thời.

2. Kiến đạo

Chánh luận

Bằng sự gia hành không gián đoạn, khi trí này phát sinh, chân như được thể hội, giai đoạn này được gọi là thông đạt vị. Vì lần đầu tiên soi chiếu chân lý nên cũng được gọi là kiến đạo.

Chân kiến đạo, tức vô phân biệt trí như đã được đề cập. Bằng trí này mà thật chứng chân lý được hiển thị bởi hai không, thật sự đoạn trừ tùy miên của hai chướng thuộc loại phân biệt.

Giải nghĩa

Bởi vì hành giả kiến đạo tức lãnh hội được trí vô phân biệt nên đoạn trừ được phân biệt ngã

chấp và phân biệt pháp chấp. Vì đây là lần đầu tiên hành giả lãnh hội được chân lý vô lậu nên gọi là kiến đạo.

Theo lộ trình tu tập từ địa vị Tư lương, Gia hành và cho đến Thông đạt vị thì đây là do sự tu chứng của các bậc Luận sư trong Luận Thành Duy Thức. Vì thế, chúng ta phải kính lễ và trân trọng lời dạy của các Ngài. Tuy vậy, chúng ta tu học thì cần phải tham cứu kinh điển thuộc cả hai truyền thống Nguyên thủy và Đại thừa. Do đó, khi chúng ta nghiên cứu bốn bộ A-hàm thì sẽ nhận thấy Đức Thế Tôn chỉ dạy tu tập Đạo thánh đế. Tuy Đạo thánh đế gồm 37 pháp nhưng trong đó Bát chánh đạo chính là giáo pháp tối thượng bậc nhất, vì nó thâu tóm tất cả các đạo đế còn lại như tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ như ý túc, ngũ căn, ngũ lực và thất giác chi. Lại nữa, bát chánh đạo gồm bát chánh đạo hữu lậu và bát chánh đạo vô lậu. Trong đó, tu tập bát chánh đạo hữu lậu để điều phục, đoạn trừ khổ đế - tập đế nhằm thành tựu quả báo tốt đẹp của nhân thiên trong các giới loại. Còn tu tập bát chánh đạo vô lậu để đoạn trừ khổ đế -

tập đế nhằm thành tựu tứ thánh quả và cho đến quả vị Phật. Vì vậy, có những hành giả tu tập bát chánh đạo hữu lậu được thuần thục nên sẽ dẫn đến kiến đạo. Hoặc có những hành giả tu tập bát chánh đạo hữu lậu được thuần thục nhưng rồi sau đó nhờ bậc thiện tri thức chỉ dạy nên sẽ dẫn đến kiến đạo. Khi hành giả kiến đạo sẽ bắt đầu tu tập bát chánh đạo vô lậu. Những bậc thánh thuộc hàng Hữu học (Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm) thành tựu tám chi phần của bát chánh đạo. Còn những bậc thánh thuộc hàng Vô học (A-la-hán) thành tựu mười chi, tức thêm hai chi nữa là chánh giải thoát và chánh trí. Y cứ vào bốn bộ A-hàm thì chúng ta cũng sẽ nhận thấy như vậy.

IV. TU TẬP VỊ

Thứ đến, tu tập vị, đặc tính như thế nào?

Tụng nói:

無得不思議
是出世間智
捨二麁重故
便證得轉依 29

Vô đắc, bất tư nghị,
nó là trí xuất thế gian.
Do loại bỏ hai phần thô trọng
mà chứng đắc chuyển y. [1]

Giải nghĩa

Bồ-tát an trú trong trí vô phân biệt (trí vô lậu) tu tập để đoạn trừ chủng tử của phiền não chướng (chấp ngã) và chủng tử của sở tri chướng (chấp pháp) trong bản thức cho nên thành tựu tứ thánh quả cho đến quả vị Phật.

Luận:

1. Chuyển y

Bồ tát kể từ khi kiến đạo trước đó đã khởi, vì để đoạn trừ các chướng còn lại và chứng đắc chuyển y, lại thường xuyên tu tập trí vô phân biệt, trí này viễn ly sở thủ và năng thủ nên được nói là vô đắc

[1] Triṃś. 29: acitto 'nupalambho'sau jñānaṁ lokottaraṁ ca tat| āśrayasya parāvṛttir dvidhā dauṣṭhulyahānitaḥ ||29||

và bất tư nghị.[1] Hoặc nó loại bỏ hý luận mà nói là vô đắc. Diệu của nó khó thăm dò nên nói là bất tư nghị.

Đó là trí vô phân biệt xuất thế gian. Vì cắt đứt với thế gian nên nói là xuất thế gian.[2] Tùy miên của hai thủ là gốc rễ của thế gian, duy chỉ bằng trí này chúng mới có thể bị cắt đứt, do đó chỉ nó mới được nêu tên.[3]

Hoặc phàm ngu do điên đảo mê mờ chân như này cho nên thọ khổ sinh tử từ vô thủy. Thánh giả xả ly điên đảo, tỏ ngộ chân như này, cho nên đạt được an lạc cứu cánh của Niết-bàn. Do thường xuyên tu tập trí vô phân biệt đoạn trừ phần thô trọng của hai chướng trong bản thức cho nên chuyển diệt sinh tử mà chứng Niết-bàn.

---

[1] Tư nghị, acintya; nhưng Triṃś. 29: acitta: vô tâm. Sthiramati: tatra grāhakacittābhāvāt grāhyārthānupalambhāc ca/ acitto'nupalambho asau.../ ở đây vì không có tầm năng thủ, không có cảnh sở thủ, cho nên nó là vô tâm, vô đắc.

[2] Sthiramati: lokād uttīrṇām iti jñānaṃ lokottaraṃ ca tad iti/ vì nó siêu việt thế gian nên nói là trí xuất thế gian.

[3] Tụng chỉ đề cập trí vô phân biệt, không đề cập hậu đắc.

2. Mười địa

Mười địa đó là:

1. Cực hỷ địa.[1] Vì đây là tối sơ tiếp nhận Thánh quả, chứng đủ hai không, làm được ích lợi cho mình cho người, sinh đại hoan hỷ.

2. Ly cấu địa.[2] Vì đầy đủ tịnh thi-la, lìa xa cấu bẩn phiền não khiến hủy phạm những điều vi tế.

3. Phát quang địa[3]. Vì thành tựu thắng định, đại pháp tổng trì,[4] phát ra ánh sáng vô biên của diệu tuệ.

---

[1] Cực hỷ địa, hay Hoan hỷ địa, pramuditā. Giải thâm mật 4, tr. 704a12: Thành tựu mục đích lớn (đại nghĩa), đạt được tâm xuất thế gian mà trước kia chưa từng có, sinh tâm đại hoan hỷ.

[2] Ly cấu địa: vimalā. Giải thâm mật ibid.: tránh xa tất cả phạm giới cho đến điều nhỏ nhặt.

[3] Phát quang địa: prabhākārī. Giải thâm mật, ibid.: do sự tổng trì những điều đã nghe, và tam-ma-địa đã được chứng đắc làm sở y phát ra vô lượng ánh sáng trí tuệ.

[4] Tổng trì giáo pháp Đại thừa.

4. Diệm tuệ địa[1]. Vì an trụ trong pháp Bồ-đề phần tối thắng,[2] thiêu rụi củi phiền não, làm bùng lớn ngọn lửa trí tuệ.

5. Cực nan thắng địa[3]. Vì tổng hợp sự mâu thuẫn đối nghịch hành tướng của hai trí chân và tục khiến cho cùng tương ưng, điều cực kỳ khó thực hiện.

6. Hiện tiền địa[4]. Vì trụ nơi trí duyên khởi,[5] dẫn phát Bát-nhã tối thắng vô phân biệt[6] khiến cho hiện tiền.

---

[1] Diệm tuệ địa: arciṣmatī. Giải thâm mật, ibid.: do pháp bồ-đề phần đạt được mà thiêu hủy các phiền não.

[2] Chỉ 37 bồ-đề phần (bodhipkṣika)

[3] Cực nan thắng địa, hay Nan thắng địa: sudurjayā. Giải thâm mật. ibid.: được tự tại trong các phương tiện tu tập các bồ-đề đã chứng được, là điều cực kỳ khó khăn.

[4] Hiện tiền địa: abhimukhī. Giải thâm mật, ibid.: hiện tiền quán sát sự lưu chuyển của các hành, lại thường xuyên tác ý nơi vô tướng mới được hiện tiền.

[5] Quán duyên khởi 12 chi mà đạt được trí tuệ tuệ tối thắng.

[6] Do thành tựu bát-nhã ba-la-mật.

7. Viễn hành địa[1]. Vì đã đạt đến giới hạn sau cùng của công dụng an trụ nơi vô tướng, vượt quá con đường thế gian và Nhị thừa.

8. Bất động địa[2]. Vì trí vô phân biệt vận hành tiếp nối một cách tự nhiên, tướng, dụng phiền não đều không thể làm dao động.

9. Thiện tuệ địa.[3] Vì đã thành tựu bốn vô ngại giải vi diệu, có thể thuyết pháp thiện xảo khắp trong mười phương.

10. Pháp vân địa.[4] Vì là đám mây lớn đại trí, hàm chứa các nguồn nước công đức, che lấp tất cả thô trọng, như hư không, Pháp thân sung mãn.

---

[1] Viễn hành địa: dūraṅgamuā. Giải thâm mật, ibid.: đạt đến mức chứng nhập thật xa với tác ý vô tướng vô gián vô khuyết, tiếp cận với cộng tướng thanh tịnh địa.

[2] Bất động địa: acalā. Giải thâm mật, ibid.: đạt được vô công dụng nơi vô tướng, ở trong các tướng mà không bị các phiền não hiện hành làm dao động.

[3] Thiện tuệ địa. sādhumatī. Giải thâm mật, ibid.: đạt được trí tuệ vô lượng quảng đại, thuyết pháp tự tại.

[4] Pháp vân địa: dharmameghā. Giải thâm mật, ibid.: thân thô trọng rộng lớn như hư không, Pháp thân viên mãn như đám mây lớn che trùm tất cả.

Mười địa như vậy có tự tính là tổng nhiếp các công đức hữu vi và vô vi. Nó làm chỗ y tựa đặc sắc cho sự tu hành, khiến cho được sinh trưởng, cho nên được gọi là địa.

3. Hai quả chuyển y

a. Đại Niết-bàn

Chánh luận

Quả đạt do hiển lộ, đó là Đại Niết-bàn. Tuy tự tính của Đại Niết-bàn bản lai vốn thanh tịnh nhưng do bị che phủ bởi phiền não khách trần nên không được hiển lộ. Khi chân Thánh đạo phát sinh, chướng ấy bị đoạn, khiến cho tướng thanh tịnh hiển hiện nên nói là chứng đắc Niết-bàn. Đây căn cứ theo sự ly chướng của chân như mà có khái niệm, thể của nó tức là pháp giới thanh tịnh.

Giải nghĩa

Tất cả chúng sinh hữu tình vốn có tâm vô lậu nhưng vì bị tâm hữu lậu che phủ nên không hiển lộ. Vì thế, khi nào chúng ta kiến đạo tức lãnh hội được trí vô phân biệt. Từ đó, chúng ta sống trong trí vô phân biệt tu tập để đoạn trừ khổ đế -

tập đế nên sẽ thành tựu tứ thánh quả và cho đến quả vị Phật.

Chánh luận

Tóm tắt mà nói, ý nghĩa sai biệt của Niết-bàn có bốn:

1) Niết-bàn mà tự tính bản lai thanh tịnh, đó là lý chân như của hết thảy pháp tướng. Tuy có khách trần nhưng bản tính vốn tịnh, đầy đủ vô lượng công đức vi diệu, không sinh không diệt, trong suốt như hư không, mà hết thảy hữu tình đều có chung một cách bình đẳng, cùng với hết thảy pháp không phải đồng nhất cũng không phải dị biệt, xa lìa hết thảy tướng, hết thảy phân biệt, con đường bởi tầm tứ bị dứt, con đường bởi ngôn ngữ bị cắt, duy chỉ được chứng nghiệm nội tại bởi bậc Chân Thánh giả. Vì tính thể của nó bản lai vắng lặng nên được gọi là Niết-bàn.

2) Niết-bàn hữu dư y, tức chân như đã xuất ly phiền não chướng, tuy còn có sở y của khổ mờ nhạt chưa bị diệt nhưng chướng thì đã vĩnh viễn bị dập tắt, do đó nói là Niết-bàn.

3) Niết-bàn vô dư y, tức chân như đã xuất ly khổ sinh tử, phiền nào đã hoàn toàn bị diệt tận không còn, dư y cũng diệt, mọi thứ khổ bị dập tắt, nên được gọi là Niết-bàn.

4) Niết-bàn vô trụ xứ, tức chân như đã xuất ly sở tri chướng, luôn luôn được chắp cánh bởi đại bi và Bát-nhã, do đây mà không trụ sinh tử hay Niết-bàn, lợi lạc hữu tình suốt cùng vị lai, dụng thường tịch nên nói là Niết-bàn.

Hết thảy hữu tình đều có Niết-bàn thứ nhất. Hạng Nhị thừa Vô học có ba Niết-bàn đầu. Duy chỉ nơi đức Phật Thế Tôn mới có thể nói đầy đủ cả bốn.

Giải nghĩa

1. Tự tính Niết-bàn: Tất cả chúng sinh hữu tình vốn sẵn có tự tánh Niết-bàn (tâm vô lậu).

2. Niết bàn hữu dư y: Chỉ cho bậc thánh A-la-hán đã đoạn tận hoàn toàn tập đế nhưng sở y của khổ đế còn mờ nhạt chưa đoạn diệt.

3. Niết-bàn vô dư y: Chỉ cho bậc thánh A-la-hán đã đoạn tận hoàn toàn khổ đế - tập đế không còn dư y.

4. Niết-bàn vô trụ xứ: Vì Đức Thế Tôn đã đoạn trừ hoàn toàn chấp ngã (phiền não chướng) và chấp pháp (sở tri chướng) nên Ngài đạt Vô trụ xứ Niết-bàn.

b. Đại Bồ-đề

Chánh luận

Thứ đến, quả chuyển y đạt được là Đại Bồ-đề. Bản lai tuy có chủng tử để phát sinh Đại Bồ-đề nhưng vì bị cản trở bởi sở tri chướng nên không sinh. Do lực Thánh đạo mà sở tri chướng bị đoạn, khiến cho từ chủng tử xuất hiện và được gọi là chứng đắc Bồ-đề. Sau khi khởi, nó tiếp nối liên tục cho đến suốt cùng vị lai. Đây là tâm phẩm tương ưng với bốn trí.[1]

Giải nghĩa

Do Đức Thế Tôn đã đoạn trừ hoàn toàn chấp ngã (phiền não chướng) và chấp pháp (sở tri chướng) nên Ngài đạt được Đại bồ-đề.

[1] Nhiếp luận (Thế Thân) 9 tr. 372a12, (Vô Tính) 9 tr. 438a13.

Tâm phẩm tương ưng với bốn trí là những gì?

(1) Tâm phẩm tương ưng trí đại viên kính.

Tâm phẩm này thoát ly các phân biệt.[1] Sở duyên và hành tướng của nó vi tế khó biết. Nó không quên sót, không ngu mê đối với tướng của tất cả cảnh. Tính và tướng thanh tịnh, thoát ly các tạp nhiễm,[2] phẩm đức thuần tịnh, tròn đầy, là sở y và duy trì hiện hành và chủng tử. Nó làm hiển hiện và xuất sinh thân tướng, quốc độ, trí và các ảnh tượng,[3] không gián cách, không gián đoạn, suốt cùng vị lai. Như tấm gương lớn tròn đầy trong đó hiện đủ mọi sắc tượng[4].

---

[1] Phật địa luận 3 tr. 302a12.: xả ly tất cả ngã và ngã sở chấp, phân biệt sở thủ và năng thủ.

[2] Phật địa luận, ibid.: vĩnh viễn thoát ly cấu bẩn của hết thảy phiền não chướng, chủng tử hữu lậu.

[3] Sự xuất hiện của tha thân, các cõi thú trên nó, được gọi là ảnh tượng. Phật địa luận, ibid. làm xuất hiện và xuất sinh tất cả cảnh giới, ảnh tượng của các trí, sở y của ảnh tượng thân và độ, nhiệm trì hết thảy công đức của Phật địa.

[4] Nhiếp luận (Vô Tính) ibid.: Chuyển A-lại-da thức thành trí đại viên kính (ādarśajñāna). Tuy đối tượng của các thức không hiện tiền, nó vẫn không quên sót chúng. Nó bị hạn chế bởi thời gian, không gian. Luôn luôn không bao giờ nó ngu mê đối với hết thảy cảnh. Nó hiện hành vô phân biệt, khởi thọ dụng ảnh tượng của Phật trí.

(2) Tâm phẩm tương ưng với trí bình đẳng tính. Tâm phẩm này quán chiếu hết thảy pháp, tự và tha, hết thảy hữu tình thảy đều bình đẳng, luôn luôn cùng tương ưng với đại từ bi v.v. Tùy theo thị hiếu của các hữu tình mà thị hiện những ảnh tượng sai biệt, thọ dụng thân và độ. Nó là sở y bất cộng của trí diệu quán sát, và do bởi nó mà Niết-bàn vô trụ được thiết lập, tương tục một vị suốt cùng vị lai.[1]

(3) Tâm phẩm tương ưng trí diệu quán sát. Tâm phẩm này một cách thiện xảo quán sát tự tướng và cộng tướng của các pháp, hoạt động không hề bị chướng ngại;[2] hàm chứa quán sát vô lượng tổng trì, định môn, và công đức trân bảo phát sinh từ đó. Ở trong các tập hội đại chúng, nó tự tại thị hiện vô biên tác dụng sai biệt, làm mưa

---

[1] Vô Tính, ibid.: Chuyển thức mạt-na ô nhiễm thành trí bình đẳng tính (samatājñāna). Nó đã được chứng đắc vào lúc đầu hiện quán. Trong tu đạo vị, nó càng lúc càng thanh tịnh. Do đây mà an trú nơi Niết-bàn vô trụ (apratiṣṭhitanirvāṇa). Hằng tương ưng với đại từ đại bi. Tùy theo sở thích mà hiện ảnh tượng Phật

[2] Phật địa luận ibid.: quán sát một cách không chướng ngại sự sai biệt của hết thảy cảnh giới.

cơn mưa lớn chính pháp, dứt trừ mọi nghi hoặc, khiến cho hữu tình thảy đều được lợi lạc.[1]

(4) Tâm phẩm tương ưng với trí thành sở tác. Tâm phẩm này vì muốn lợi lạc hữu tình nên khắp trong cả mười phương thị hiện ba nghiệp được biến hóa qua nhiều hình thái, hoàn thành những điều cần làm theo lực của bản nguyện.[2]

Đấy là do chuyển các tâm phẩm tương ưng với các thức hữu lậu thứ tám, thứ bảy, thứ sáu và năm thức, theo thứ tự mà đạt được. Bởi vì, trí không phải là thức, nhưng y nơi thức mà hoạt động. Thức làm chủ, do đó nó do chuyển thức mà đạt được.

Vả lại, trong giai vị hữu lậu trí yếu mà thức mạnh. Trong giai vị vô lậu trí mạnh mà thức kém. Với mục đích khuyến khích hữu tình y trí,

---

[1] Vô Tính: Chuyển ý thức thành trí diệu quán sát (pratyavekṣaṇajñāna). Đầy đủ tất cả đà-la-ni môn, tam-ma-địa môn, như kho tàng trân bảo. Trong đại chúng hội, tự tại thị hiện mọi thứ tác dụng; đoạn trừ hết thảy nghi hoặc; làm mưa cơn mưa lớn chính pháp.

[2] Vô Tính: Chuyển năm thức thành trí thành sở tác (kṛtyānuṣṭhānajñāna). Khắp trong mười phương hết thảy thế giới, có thể biến hóa từ khi rời khỏi thiên cung Đổ-sử-đa (tuṣitabhavana: Đâu-suất thiên chung) cho đến khi nhập Niết-bàn; hóa hiện và đảm trì sự nghiệp lợi lạc cho tất cả hữu tình.

xả thức, do đó nói chuyển tám thức mà đạt được bốn trí này.

V. CỨU CÁNH VỊ

Cuối cùng là cứu cánh vị, đặc tính như thế nào?

Tụng nói:

此即無漏界
不思議善常
安樂解脫身
大牟尼名法 30

Đó chính là vô lậu giới,
là bất tư nghị, thiện thường,
là an lạc, giải thoát thân.
Vị Đại Mâu-ni ấy được gọi là Pháp[1].

Luận:

Sự chuyển y đạt được trong tu tập vị trước đây, nên biết chính là các dấu hiệu của cứu cánh vị.

---

[1] Tṛṃś. 30: sa evānāsravo dhātur acintyaḥ kuśalo dhruvaḥ| sukho vimuktikāyo'sau dharmākhyo'yaṁ mahāmuneḥ||30||

Điều này có nghĩa là hai quả chuyển nói trước đó chính là thuộc về cứu cánh vô lậu giới.

1. Giải thoát thân

Chánh luận

Hai quả chuyển y đạt được bởi hàng Nhị thừa duy chỉ vĩnh viễn thoát ly sự hệ phược của phiền não chướng nên gọi là giải thoát thân.[1]

Giải nghĩa

Bởi vì các bậc A-la-hán, hàng Bích Chi Phật (Độc Giác Phật) và hàng Bồ-tát Bát Địa đoạn trừ hoàn toàn chấp ngã (phiền não chướng) nên gọi là giải thoát thân.

2. Mâu-ni danh pháp

Sự thành tựu nơi Thế Tôn Đại giác là pháp tịch mặc vô thượng, do đó được gọi là Đại Mâu-ni. Hai quả đạt được bởi đức Đại Mâu-ni vĩnh viễn thoát ly hai chướng cũng được gọi là pháp thân.[2]

---

[1] Sthiramati: kleśāvaraṇaprahāṇāt śrāvakāṇāṃ vimuktikāya/ Do đoạn trừ phiền não chướng, các Thanh văn có giải thoát thân.

[2] Sthiramati:saevāśrayaparāvṛttilakṣaṇodharmākhyo'pyucyatemahāmuneḥ/bhūmipāramitādibhāvanayākleśajñeyāvaraṇaprahāṇātāśray-

3. Biệt tướng của ba thân

Pháp thân như vậy có ba biệt tướng:

(1) Tự tính thân: Đó là pháp giới chân tịnh của các Như Lai, sở y bình đẳng của Thọ dụng thân và Biến hóa thân, ly tướng, tịch nhiên, dứt tuyệt các hý luận, đầy đủ công đức chân thường không biên tế. Đó là thật tính bình đẳng của hết thảy pháp. Chính tự tính này cũng được gọi là Pháp thân, vì là sở y chỉ cho pháp đại công đức.

(2) Thọ dụng thân: Thân này có hai:

2.1. Tự thọ dụng. Đó là vô biên công đức chân thật của các Như Lai hiện khởi do bởi tư lương vô lượng phước trí được tu tập qua ba vô số kiếp và sắc thân biến mãn, thường hằng, tuyệt đối tròn đầy, thanh tịnh, tương tục một cách trong suốt cho đến suốt cùng vị lai, hằng tự thọ dụng pháp lạc quảng đại.

---

aparāvṛttisamudāgamātmahāmuner dharmakāya ity ucyate/ Chính đặc tính chuyển y này đức Đại Mâu-ni có danh hiệu là Pháp. Do sự tu tập các ba-la-mật, các địa, do đoạn trừ phiền não và sở tri chướng, do chân chính đạt đến chuyển y, đó được gọi là Pháp thân của Đại Mâu-ni.

2.2. Tha thọ dụng thân. Đó là thân công đức vi diệu của các Như Lai được thị hiện bởi trí bình đẳng ở trong cõi thuần tịnh độ, vì các chúng Bồ tát an trụ trong mười địa mà hiện đại thần thông, chuyển chính pháp luân, quyết đoán các lưới nghi, khiến cho các vị ấy thọ dụng pháp lạc Đại thừa. Hiệp cả hai thân này lại gọi là Thọ dụng thân.

(3) Biến hóa thân: Đó là vô lượng hóa thân tùy loại của các Như Lai được biến hiện bởi trí thành sở tác ở trong cõi uế độ, vì các chúng Bồ-tát chưa bước vào mười địa, hàng Nhị thừa và dị sinh, tùy theo cơ nghi thích hợp của các chúng mà hiện thần thông thuyết pháp, khiến cho mỗi mỗi đều được sự thể lợi ích an lạc.

CHÁNH LÝ LUẬN THÀNH DUY THỨC
Giải nghĩa

Tác giả: Thích Thắng Giải

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
53 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: (024)37822845
Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com

Chịu trách nhiệm xuất bản: **Giám đốc - ThS. Nguyễn Hữu Có**
Chịu trách nhiệm nội dung: **Tổng biên tập Lê Hồng Sơn**
Biên tập viên nhà xuất bản: **Vũ Văn Hiếu**

Sửa bản in:	Thái Hà
Thiết kế bìa:	Hoàn Thanh Tú
Trình bày:	Thu Hiền

Đối tác liên kết
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH THÁI HÀ
119 C5 Tô Hiệu - Nghĩa Tân - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: (024) 3793 0480; Fax: (024) 6287 3238
Website: www.thaihabooks.com

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Thích Thắng Giải

Chánh lý luận thành duy thức giải nghĩa / Thích Thắng Giải. - H. : Tôn giáo ; Công ty Sách Thái Hà, 2025. - 376 tr. ; 21 cm

1. Đạo Phật 2. Giáo lí

294.3444 - dc23

TOM0018p-CIP

In 300 bản, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Công ty Cổ phần In Bắc Sơn. Địa chỉ: Số 262 Phúc Diễn, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội. Số đăng ký KHXB: 148-2025/CXBIPH/05-02/TG. Quyết định xuất bản số: 152/QĐ-NXBTG cấp ngày 26 tháng 02 năm 2025. In xong và nộp lưu chiểu năm 2025.

ISBN: 978-604-941-194-6